

对外汉语本科系列教材

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Thạc sỹ. TRẦN THỊ THANH LIÊM

Biên dịch



一年级教材

汉语听力教程

HANYU TINGLI JIAOCHENG

胡波 杨雪梅 编著

第二册

GIÁO TRÌNH NGHE HIỂU HÁN NGỮ

Tập 2

语言技能类



Biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM (*Chủ biên*)
NGUYỄN QUANG MÃO - ĐÌNH THỊ THANH NGÀ
NGUYỄN THÚY NGÀ - TRƯƠNG THỦY NGÂN

汉语听力教程

GIÁO TRÌNH NGHE HIỂU HÁN NGỮ 第二册

杨雪梅 胡 波 编著
张宝钧 翻译

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

(京)新登字 157 号

图书在版编目(CIP)数据

汉语听力教程 第2册/杨雪梅, 胡波 编著; 张宝钧译.
- 北京: 北京语言大学出版社, 2004 重印
对外汉语本科系列教材·语文技能类一年级教材
ISBN 7-5619-0801-6

I. 汉…

II. ①杨… ②胡… ③张…

III. 视听教学: 对外汉语教学-高等教学-教材

IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (1999) 第 73288 号

书 名: 汉语听力教程 第2册

责任编辑: 乔学军

出版发行: 北京语言大学出版社

社 址: 北京市海淀区学院路 15 号 邮政编码 100083

网 址: <http://www.blcup.com>

发行部电话: 82303648 82303591

E-mail: fxb@blcu.edu.cn

印 刷: 北京北林印刷厂

经 销: 全国新华书店

版 次: 2000 年 3 月第 1 版 2004 年 10 月第 9 次印刷

开 本: 787 毫米×1092 毫米 1/16 印张: 20.5

字 数: 400 千字 印数: 43000-53000 册

书 号: ISBN 7-5619-0801-6/H·9106

2000 DW 0018

定 价: 41.00 元

凡有印装质量问题本社负责调换, 电话 82303590。

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ được biên dịch dựa trên cơ sở của bộ *Hán ngữ thính lực giáo trình* của trường Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh do các chuyên gia Hán ngữ Hồ Ba và Dương Tuyết Mai biên soạn.

Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ bao gồm ba tập, mỗi tập gồm khoảng 30 bài, bao quát trên 1600 từ thường dùng. Nội dung mỗi bài gồm từ mới, các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu. Phần bài nghe được soạn cho giáo viên hướng dẫn sử dụng. Phần bài tập có đáp án cho học viên tham khảo. Hệ thống bài tập phù hợp với trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của học viên. Hình thức luyện nghe là do lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn, chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe xong trả lời câu hỏi v.v... Sách có bộ băng hoặc đĩa CD ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm (*Băng hoặc đĩa có bán kèm với Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ*). Cuối mỗi cuốn sách còn có bảng từ vựng giúp cho học viên tiện tra cứu.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch không tránh khỏi có những sai sót, rất mong quý vị độc giả góp ý bổ sung để *Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ* sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Nhà xuất bản xin trân trọng giới thiệu *Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ* do Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm, giảng viên chính Đại học Hà Nội biên dịch (chủ biên) với quý vị độc giả trong cả nước.

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

目 录 MỤC LỤC

第一 课 Bài 1	(3)(139)*
第二 课 Bài 2	(6)(144)
第三 课 Bài 3	(11)(150)
第四 课 Bài 4	(15)(156)
第五 课 Bài 5	(19)(162)
复习(一) Bài ôn tập (1)	(23)(168)
第 六 课 Bài 6	(27)(173)
第 七 课 Bài 7	(31)(179)
第 八 课 Bài 8	(35)(185)
第 九 课 Bài 9	(39)(191)
第 十 课 Bài 10	(43)(197)
复习(二) Bài ôn tập (2)	(47)(203)
第十一课 Bài 11	(51)(208)
第十二课 Bài 12	(55)(214)
第十三课 Bài 13	(60)(220)
第十四课 Bài 14	(65)(226)
第十五课 Bài 15	(70)(232)
复习(三) Bài ôn tập (3)	(75)(238)
第十六课 Bài 16	(80)(244)
第十七课 Bài 17	(85)(250)
第十八课 Bài 18	(89)(255)
第十九课 Bài 19	(94)(261)
第二十课 Bài 20	(98)(267)
复习(四) Bài ôn tập (4)	(102)(273)

* 每课后边的第一个页码为听力练习(学生用书)页码,第二个页码为录音“听力文本”(教师用书)页码。

Trang đầu tiên sau mỗi bài khóa là trang luyện tập nghe (sách của học sinh) trang thứ hai là nội dung của đoạn băng (sách của giáo viên).

第二十一课	Bài 21		(107)(279)
第二十二课	Bài 22		(112)(285)
第二十三课	Bài 23		(117)(291)
第二十四课	Bài 24		(122)(297)
第二十五课	Bài 25		(127)(303)
复习(五)	Bài ôn tập (5)		(132)(309)

词汇表	Bảng từ vựng		(315)
-----	--------------	-------	-------

第二十一课 Bài 21		(107)(279)
第二十二课 Bài 22		(112)(285)
第二十三课 Bài 23		(117)(291)
第二十四课 Bài 24		(122)(297)
第二十五课 Bài 25		(127)(303)
复习(五) Bài ôn tập (5)		(132)(309)
词汇表 Bảng từ vựng		(315)

第一课 Bài 1

一、听力理解练习 BÀI TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng

1. A. 去打球 B. 做作业 C. 去踢足球
2. A. 问张东身体舒服不舒服,去不去上课
B. 张东身体不舒服,不应该来上课
C. 张东身体很舒服,为什么不去上课
3. A. 快接小张的电话 B. 快给小张打电话 C. 快点儿走
4. A. 他下个月可能参加托福考试
B. 他已经知道托福考试的成绩了 C. 他现在还不知道考试的成绩
5. A. 日本队 B. 韩国队 C. 不知道
6. A. 小李问没问老师问题
B. 这个字怎么念 C. 小李刚才做什么了
7. A. 他不是去邮局寄包裹,而是去买纪念邮票
B. 他去邮局寄包裹 C. 他去邮局先寄包裹,再买纪念邮票
8. A. 老师说这个太极拳班留学生不能参加
B. 老师说不是留学生不能参加这个太极拳班
C. 他问老师留学生能不能参加这个太极拳班
9. A. 六点多 B. 七点多 C. 差五分七点
10. A. 去吃晚饭了 B. 去踢球了 C. 去打球了

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và lựa chọn đáp án đúng

生词 Từ mới

开会

khai hội (khai hội)

họp, mở hội nghị

1. A. 去上班了

B. 去办公室了

C. 回家了

2. A. 已经工作了 B. 在大学学习 C. 在找工作
3. A. 小张今天考试成绩还可以
B. 小张昨天考得不好 C. 小张昨天也去钓鱼了
4. A. 他昨天晚上休息得太晚了
B. 他今天早上起床起得太早了 C. 他昨天晚上休息得太早了
5. A. 下班了 B. 去经理那儿了 C. 去机场了
6. A. 他病了, 去医院了
B. 他陪朋友去医院了 C. 朋友陪他去医院了
7. A. 打电话 B. 聊天儿 C. 开会
8. A. 问本子上是不是有名字
B. 本子上有名字 C. 本子上没有名字
9. A. 南方 B. 北方 C. 不知道
10. A. 吃饭的时候喝酒
B. 吃饭的时候不喝酒 C. 不吃饭的时候喝酒

(三) 听下列对话并做练习 Nghe các đoạn hội thoại sau và làm bài tập:

1. 打电话

生词 Từ mới

婚礼 (名) hôn lễ lễ kết hôn, đám cưới

(1) 根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 这个电话找谁? 谁接电话了? 2) 刘建国今天为什么不到下班时间就走了?
3) 刘建国昨天为什么迟到了? 4) 刘建国前天做什么了?
5) 刘建国工作怎么样? 刘亮呢? 6) 63272351 是谁的电话号码?
7) 打电话的大概是什么人?

(2) 在横线上写出你听到的句子

Viết những câu nghe được vào gạch ngang ở phía dưới:

1) A: 你为什么不到下班时间就走了?

B: _____。

2) A: 你昨天为什么迟到了?

B: _____。

2. 爸爸和儿子

生词 Từ mới

工资 (名) gōngzī (công tư) tiền lương

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng √ sai ×):

1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 模仿课文练习对话

Mô phỏng theo bài khóa luyện tập đối thoại.

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 票 价

问: 楼下二十排的票多少钱一张?

(二) 用拼音写出下列句子中的人名和地名

Dùng phiên âm viết tên người, tên đất trong các câu sau:

1. 2. 3. 4. 5.
6. 7. 8. 9. 10.

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √ sai ×):

1. Nǐ yǒuméiyǒu zhūyí? 2. Nàr yǒu yí gè cáochǎng.
3. Tā měitiān zǎochén pǎobù. 4. Duì bié rén bié tài tiāotí le.
5. Qǐng zài zhèr dēng jī.
6. Zhè zhǒng fēngjǐng zhēn hǎokàn.
7. Duìbuqǐ, wǒmen bù néng jiěshòu.
8. Yào zhī jī zhī bǐ, cái néng bài zhàn bài shèng.
9. Shìshēngmèn xīshēngliè hěn duō gèrén shíjiān.
10. Zhè cǐ kǎoshì měi néng zhèngcháng fāhù.

(二) 听下列句子并跟读, 注意语调并体会句子的意思

Nghe các câu sau và đọc theo, chú ý ngữ điệu và nắm bắt ý nghĩa của câu.

1. 2.

第二课 Bài 2

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng:

1. A. 十八个 B. 一个 C. 十七个
2. A. 考试成绩不好 B. 以前学习不努力 C. 以后不能继续学习了
3. A. 因为他起床太晚了, 所以常常迟到
 B. 因为他每天还要吃早饭, 所以经常迟到
 C. 因为他每天差一刻八点才起床, 所以每天上课都迟到
4. A. 小李要去上海
 B. 到了上海, 小刘要给小李打电话 C. 小李下个月要参加考试
5. A. 回家 B. 去喝酒 C. 去给朋友帮忙
6. A. 他这个月去四川了
 B. 他太累了, 不想去别的地方了 C. 他很累, 但是还想去别的地方
7. A. 他昨天在香山买了一个胶卷儿
 B. 他昨天在香山买了一个照相机, 比较贵
 C. 他昨天去香山, 带了照相机和胶卷儿
8. A. 因为他没吃饭就去跳舞
 B. 因为他跳舞以后吃饭了 C. 因为他吃了饭马上去跳舞
9. A. 颜色深一点儿的 B. 肥一点儿的 C. 瘦一点儿的
10. A. 老师让他先想一想, 明天再回答
 B. 老师问了他一个问题, 他说先想一想, 明天再回答
 C. 老师先想一想, 明天再回答他

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và lựa chọn đáp án chính xác:

生词 Từ mới:

书展

shū zhǎn

(thư triển)

triển lãm sách

1. A. 红色的药片一天吃两次,一次一片,饭前吃
B. 白色的药片饭后吃,一天吃三次,一次两片
C. 白色的药片一天一共吃三片,红色的一天吃四片
2. A. 吃中国饭一般先喝汤
B. 吃中国饭一般不喝汤
C. 吃中国饭一般喝汤以前先吃菜
3. A. 去了,大夫给开了药,她现在觉得舒服多了
B. 去了,大夫没给开药,她去药店买了一点儿药
C. 没去,她只在药店买了一点儿药
4. A. 小王下课以后和小李一起去报名
B. 小李下课以后和小王一起去报名
C. 明天不能报名
5. A. 去张东家先坐 332 路汽车,然后再坐 165 路汽车
B. 去张东家要换一次车
C. 张东家在博物馆的西边
6. A. 他病了,昨天下午去医院了
B. 他昨天下午去买水果了
C. 他的同屋病了,他陪同同屋去医院了
7. A. 王老师下星期给我们讲讲这个问题
B. 黄老师下星期一给我们讲讲这个问题
C. 黄老师太忙了,我们请了王老师
8. A. 玛丽刚才回来了,现在又走了
B. 玛丽自己去参加舞会了
C. 玛丽一会儿要回来拿衣服
9. A. 开会的时候不要叫我
B. 昨天因为开会,不能给你回电话
C. 问女的昨天是不是在开会
10. A. 她觉得这个书展不太好,因为没有好书
B. 她觉得这个书展不太好,因为书很贵
C. 因为那种小说很便宜,所以才买了一本

(三) 听下列对话或短文并做练习 Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập.

1. 吃药了吗?

生词 Từ mới

情况 (名) qíngkuàng (tình huống) tình hình

根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng, trả lời câu hỏi.

- (1) 这是一天中的什么时候? (2) 爸爸怎么了?
(3) 爸爸吃晚饭了吗? 吃的什么? (4) 爸爸今天吃药了吗?
(5) 李大夫今天来了吗? (6) 李大夫今天来做什么了?
(7) 爸爸今天出去散步了吗?

2. 进城

生词 Từ mới

1. 进城 jìn chéng (tiến thành) vào thành phố
2. 花 (动) huā (hoa) tiêu (tiến)
3. 来回 láihuí (lại hồi) đi về, qua lại

(1) 根据录音内容选择正确答案

Dựa vào nội dung đoạn băng, lựa chọn đáp án chính xác:

- 1) A. 丈夫和妻子 B. 妈妈和儿子 C. 爸爸和女儿
2) A. 给男人自己买的 B. 给男人的爸爸 C. 给女人的爸爸
3) A. 上午先去了商场和书店,然后下午去了药店
B. 上午先去了商场和药店,然后下午去了书店
C. 上午先去了药店和书店,然后下午去了商场
4) A. 一条牛仔褲、两本书、三盘磁帶
B. 一条牛仔褲、一个随身听、三盘磁帶
C. 一条牛仔褲、三盘磁帶
5) A. 一双皮鞋、两件衬衣、药
B. 一双皮鞋、两件衬衣、一本词典和两本书
C. 一双皮鞋、两件衬衣、药、一本词典和两本书

(2) 根据录音内容填表(对话中没有提到的内容不必写)

Dựa vào nội dung đoạn băng điền vào chỗ trống:

名称	牛仔裤		衬衣	随身听	药			磁带		打的
数量							2			
价钱		220				47			120	

(3) 对话中下列各句是什么意思?

Các câu sau trong bài hội thoại có ý nghĩa gì?

- 1) A. 因为咱们很少进城,所以这次花了很多钱
 B. 因为咱们很少进城,所以觉得很累
 C. 因为进城又累又要花很多钱,所以以后不太想进城
- 2) A. 咱们下午在书店没花钱吧?
 B. 咱们下午在书店花的钱不多吧?
 C. 咱们下午在书店花了多少钱?
- 3) A. 觉得花钱不多,才一千多块
 B. 没想花这么多钱,可是却花了一千多
 C. 算以前没觉得花了很多钱,算了以后才知道花了这么多钱

二、泛听练习 LUYỆN NGHE

(一) 胖子求医

回答问题

Trả lời câu hỏi:

1. 大夫一共告诉他几个办法?
2. 这个胖子问什么东西饭前吃还是饭后吃?

(二) 中国简介

写出上面一段话中的数字

Viết các con số trong đoạn hội thoại trên.

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung nghe được không (Đúng √ sai ×):

1. Wǒmen zhèr yǒu sān gè huàjià.
2. Nóngcūn hé chéngshì de jùlí suǒxiǎo le.
3. Tā xǐhuan kàn 《Jīnwǎn wǒmen xiāngshí》.
4. Méi děng tā huíguo shén lai, tā jiù pǎo le.
5. Wǒ kàn rénren dōu yǒu sīxīn.
6. Niánqīngrén yǒu huǒlì.
7. Tā zuò shì méiyǒu yíding de zhǔnzé.
8. Sǒngshù pángbiānr yǒu zhī sǒngshǔ.
9. Zhè shì tā de jiāshù.
10. Tā bù xǐhuan xiàtiān gàn huó.

(二) 根据问题选择正确的答句(注意句重音)

Dựa vào tình huống chọn câu trả lời đúng (Chú ý trọng âm của câu):

- | | | |
|-------|-------|-------|
| 1. A. | 2. A. | 3. A. |
| B. | B. | B. |
| C. | C. | C. |
| 4. A. | 5. A. | 6. A. |
| B. | B. | B. |
| C. | C. | C. |

第三课 Bài 3

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng

1. A. 七点半 B. 七点二十 C. 七点五十
2. A. 客厅、卧室、厨房
 B. 卧室、厨房、卫生间 C. 厨房、卫生间、客厅
3. A. 肥瘦不合适 B. 颜色不合适 C. 长短不合适
4. A. 七点 B. 六点多 C. 七点多
5. A. 七点 B. 六点多 C. 七点多
6. A. 从他家到学校交通不太方便
 B. 他家离学校不远,坐车的话,很快就能到
 C. 他家离学校很远,坐车的话,要用一个小时
7. A. 从他家到学校交通不太方便
 B. 他家离学校不远,坐车的话,一个小时就到了
 C. 他家离学校很远,但是坐车的话,很快就能到
8. A. 房子不太漂亮 B. 交通不太方便 C. 周围环境不好
9. A. 我很早就回来了
 B. 我早上就回来了 C. 你今天回来得很早
10. A. 今天去不行
 B. 后天去的话就晚了。
 C. 今天不能去的话,明天或者后天去都可以

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và lựa chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

久等

jiǔ děng

(cửu đẳng)

đợi lâu

1. A. 春节前一个星期 B. 春节后一个星期 C. 春节
2. A. 现在李芳的新家附近还没通车,不过下个星期就通了
B. 要是通了车的话,李芳来学校只用半个小时
C. 李芳现在来学校要用半个小时
3. A. 这盘录像他一共看了两遍
B. 他以前看了一遍,还想再看一遍
C. 他上个星期就想看,一直到昨天才看了
4. A. 女的觉得小王现在找工作太晚了
B. 小王现在大概上四年级 C. 有的同学二年级就开始找工作了
5. A. 虽然这套房子不错,但是租金太贵了
B. 这套房子一年的租金是四千块
C. 小刘想租这套房子,他想去看看
6. A. 小王想请李老师教他太极拳
B. 李老师问小王对太极拳有没有兴趣
C. 李老师想以后每天早上教小王打太极拳
7. A. 教室 B. 饭馆儿 C. 礼堂
8. A. 她觉得生活、学习都已经习惯了
B. 她觉得生活上有一些困难 C. 她的听力课不太好
9. A. 小王明天有考试
B. 小王已经考了一门了 C. 小王这次考试就考一门
10. A. 小王每天坐汽车来学校
B. 坐车的话,因为要换一次车,所以比较慢
C. 小王每天骑车半个小时就能到学校

(三) 听下列对话或短文并做练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn sau và làm bài tập:

1. 来了一个朋友

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|-----------|----------------|--------------|
| 1. 体育报 | (名) | tǐyù bào | (thể dục báo) | báo thể thao |
| 2. 甲级队 | (名) | jiǎjí duì | (giáp cấp đội) | đội hạng A |

3. 采访	(动)	cǎifǎng	(thái phỏng)	phỏng vấn, lấy tin
4. 队长	(名)	duìzhǎng	(đội trưởng)	đội trưởng

(1) 根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi:

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1) 现在是一天的什么时候? | 2) 男的和女的是大学同学吗? |
| 3) 男的为什么回来得很晚? | 4) 他们俩明天要做什么? |

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng chọn đáp án đúng:

- | | | |
|----------------|-----------|------------|
| 1) A. 王小华给男的 | B. 男的给王小华 | C. 王小华给女的 |
| 2) A. 记者 | B. 足球运动员 | C. 足球老师 |
| 3) A. 北京队 | B. 上海队 | C. 广州队 |
| 4) A. 去体育场踢足球了 | | |
| B. 去体育场看足球比赛了 | | C. 去跟朋友照相了 |
| 5) A. 打电话想要告诉她 | B. 他不想告诉她 | C. 没有告诉 |
| 6) A. 在吃饭 | B. 在做饭 | C. 在看电视 |

(3) 在横线上写出你听到的句子

Viết những câu nghe được vào gạch ngang ở dưới:

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1) A: 你怎么这么晚才回来? | 2) A: 你们吃了饭去哪儿了? |
| B: _____。 | B: _____。 |
| 3) A: _____? | |
| B: 去哪儿了? 我在厨房做饭呢。 | |

2. 我这一天

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|---------|-------------|------------------------------|
| 1. 头 | (名) | tóu | (đầu) | đầu |
| 2. 赶快 | (副) | gǎnkuaì | (cần khoái) | nhanh chóng, vội vã, mau lên |

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng phán đoán đúng sai: (Đúng √, sai ×)

- | | | | |
|----|----|----|----|
| 1) | 2) | 3) | 4) |
| 5) | 6) | 7) | |

(2) 请你简单说一说他这一天的经过

Bạn hãy kể vắn tắt một ngày hoạt động của anh ta.

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 请你说说下面这些话是在什么地方说的

Bạn hãy nói xem những câu sau nói ở nơi nào?

1. _____ 2. _____ 3. _____

(二) 节目预报

回答问题

Trả lời câu hỏi:

1. 现在大概是几点?

2. 今天晚上几点有电影?

3. 今天晚上有没有电视剧?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM NGỮ ĐIỀU

(一)下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không: (Đúng ☒, sai x)

1. Jiǔjīng hái yǒu duōshǎo?

2. Tā jiùshì xīn zhí kǒu kuài.

3. Jiǎnzhǐ tài nán le.

4. Tā qù diàochá shǎoshù mínzú de xísú.

5. Nà běn shū huàn le.

6. Tā xiǎng qù yěwài xiěshēng.

7. Chūqù sàn san xīn ba.

8. Wǒmen jīnglì bù zú.

9. Dāngshí jiùyì de rén hěnduō. 10. Háizi yǐjīng shēng xīn duō le.

10. Háizi yǐjīng shěng xīn duō le.

(二) 听后选择正确的答案(注意“就”和“才”的重读或轻读) Nghe xong lựa chọn đáp án đúng (Chú ý cách đọc nặng và đọc nhẹ của từ “就” và “才”).

1. A.

2. A.

3. A.

B.

B.

B.

C.

4. A.

5. A.

6. A.

B.

B.

B.

第四课 Bài 4

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

吵 (形) chǎo (sáo) ồn ào, âm ĩ

1. A. 五瓶 B. 一瓶 C. 四瓶
2. A. 他问小王能不能见到玛丽
B. 他翻译完了玛丽写的一篇文章
C. 他让小王问问玛丽那篇文章翻译完了没有
3. A. 李芳 B. 李华 C. 他不认识的人
4. A. 八点以前 B. 八点半 C. 九点
5. A. 她问小王多大了
B. 她说小王十八岁了 C. 她说小王二十岁了
6. A. 昨天晚上他九点才睡觉
B. 今天早上他九点才起床 C. 今天早上他九点就起床了
7. A. 她让小明或者看电视或者听录音
B. 她让小明打开电视, 关上录音机
C. 她问小明想看电视还是想听录音
8. A. 两个 B. 十个 C. 八个
9. A. 小王说今天晚上给我辅导
B. 小王说我很好 C. 现在还不到七点
10. A. 七点半 B. 七点五十五 C. 七点五十

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 他昨天晚上十二点以前就睡了
B. 他很喜欢和麦克聊天儿
C. 因为他昨天晚上睡得太晚了, 所以今天来晚了
2. A. 饭馆儿 B. 商店 C. 小姐的家
3. A. 小王昨天晚上睡得太晚了
B. 他们今天七点出发了 C. 小王今天起床起晚了
4. A. 小刘想找到一个合适的工作
B. 女的认为找一个合适的工作太容易了
C. 小刘还没找到工作呢
5. A. 62374397 B. 62374367 C. 62314397
6. A. 田芳拿了一个小一点儿的包
B. 田芳拿了一个大一点儿的包 C. 田芳的包比较小
7. A. 穿错衣服了 B. 穿错鞋了 C. 要换妈妈的鞋
8. A. 这个生词我们已经学过了, 你应该会念
B. 打开书找一找, 看书上有没有 C. 看这个生词是不是在第十一课
9. A. 吃完饭以后 B. 妈妈做好饭以后 C. 踢完球以后
10. A. 关上窗户 B. 关上空调 C. 打开房间的门

(三) 听下列对话并做练习

Nghe các đoạn hội thoại sau và làm bài tập.

1. 都准备好了吗?

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|-----------|---------------|---------------------------|
| 1. 客人 | (名) | kè rén | (khách nhân) | khách |
| 2. 擦 | (动) | cā | (sát) | xoa, xát, xoa (bảng), lau |
| 3. 通风 | | tōng fēng | (thông phong) | thông gió |
| 4. 凉快 | (形) | liángkuai | (lương khoái) | mát mẻ |

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng phán đoán đúng sai: (Đúng √, sai ×)

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 根据录音内容填空 Dựa vào nội dung đoạn băng, điền vào chỗ trống.

- 1) 只有半个小时了, 都准备_____了吗?
- 2) 客厅都打扫_____了, 窗户还没擦呢。
- 3) 妈妈, 水果都洗_____了吗?
- 4) 我擦_____了窗户就去买。
- 5) 打_____窗户吧, 通通风。

(3) 朗读下列对话, 注意划线的句子, 并模仿对话练习 Đọc các đoạn hội thoại sau, chú ý những câu có gạch chân và luyện tập theo đoạn hội thoại:

- 1) A: 只有半个小时了, 都准备好了吗?
B: 客厅都打扫完了, 窗户还没擦呢。
- 2) A: 你再去买点水果吧。
B: 好, 我擦完了窗户就去买。
- 3) A: 我擦完了, 您看看擦得干净吗?
B: 嗯, 不错。

2. 回国以前

生词 Từ mới

航空 (名) hángkōng (hàng không) hàng không

(1) 根据录音回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng, trả lời câu hỏi.

- 1) 和田要去哪儿?
- 2) 和田给爸爸妈妈买好礼物了吗? 什么礼物?
- 3) 他要给弟弟买什么礼物? 为什么?
- 4) 他的飞机票买好了吗? 什么时候买的? 为什么那时候买?
- 5) 他买的哪家航空公司的飞机票?
- 6) 他为什么没买日本航空公司和中国航空公司的飞机票?

(2) 根据实际情况回答问题 Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

- 1) 你回国的时候想给家里人和朋友买些什么礼物? 为什么?
- 2) 你回国的时候想坐哪家航空公司的飞机? 为什么?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 收 入

问:请你说一说父亲为什么不治好这个病人的病?

(二) 寄 Thư điện tử

问:小李说怎么寄?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Những câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không? (Đúng √, sai ×)

1. Tā shì gǎo shèjī de.
2. Zhè jiàn shì fā rén shēn sī.
3. Zhè jiàn yīfu zhícùn hěn héshì.
4. Tā huì xiūlǐ diànshìjī.
5. Tāmen tóngyīle zhèxiē yìjiàn.
6. Tā zǒu de fēicháng cōngmáng.
7. Zhè liǎng gè cí de yìsī shì xiāngtóng de.
8. Tā chídào le.
9. Tā zài jiāgōng chējiān.
10. Zhè cì xūyào bùshǎo huāfèi.

(二) 听下列句子并跟读,注意语调并体会句子的意思

Nghe các câu sau và đọc theo, chú ý ngữ điệu và lĩnh hội ý nghĩa của câu.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(三) 根据下列答句,请你说出它的问句(注意答句的重音)

Dựa vào các câu trả lời sau, bạn hãy đưa ra câu hỏi (chú ý trọng âm của câu trả lời).

- | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. |
|----|----|----|----|----|----|

第五课 Bài 5

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng:

1. A. 十点左右 B. 八点左右 C. 十二点左右
2. A. 七点十分 B. 七点 C. 七点十五分
3. A. 六个星期 B. 四五个星期 C. 一两个星期
4. A. 六十岁左右 B. 三十几岁 C. 二十八岁
5. A. 十月二十号 B. 八月二十号 C. 九月二十号
6. A. 他今天上午一直在看病人
B. 他今天看书看了一个上午 C. 他今天上午一直在医院
7. A. 他刚才看了一个小时的电视
B. 妈妈让他去看一个小时的电视 C. 他想看一个小时的电视
8. A. 他不抽烟不喝酒
B. 他抽一点儿烟, 但是不喝酒 C. 他不抽烟, 但是可能喝点儿酒
9. A. 十八点 B. 二十点 C. 十四点
10. A. 他昨天晚上只复习了一个小时
B. 他昨天复习了一个晚上 C. 他昨天晚上只休息了一个多小时

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng:

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------------------------------|---------|-------------|------------------------------|
| 1. 咳嗽 (动) | késou | (khái thấu) | ho |
| 2. 出差 | chūchāi | (xuất sai) | đi công tác, đi làm nhiệm vụ |

1. A. 七点十分 B. 八点 C. 八点十分

2. A. 三年 B. 四年 C. 一年
3. A. 八九个小时 B. 两个小时 C. 十个小时左右
4. A. 麦克每天跑步跑一个多小时
B. 麦克每天锻炼一个多小时 C. 麦克来中国已经一年多了
5. A. 他已经病了三天了
B. 大夫让他休息两天 C. 他想再请一天假
6. A. 小刘学开车学了两个多月了
B. 小刘一年多以前就会开车了 C. 小刘的新车买了两个月了
7. A. 两三天 B. 三四天 C. 五六天
8. A. 王经理等田律师等了半个多小时
B. 王经理让田律师等他一会儿 C. 田律师等王经理等了半个多小时
9. A. 这本书王丽借了差不多一个月了
B. 图书馆的书可以借一个月 C. 这本书王丽只能借给他一个月
10. A. 考试成绩两天前就知道了
B. 考试成绩一两天以后才能知道 C. 考试成绩两点以后可以知道

(三) 听下列对话或短文并做练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 一封信

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai: (Đúng√, sai×)

- 1) 2) 3) 4)

(2) 根据录音内容选择正确答案

Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng:

- 1) A. 学汉语的留学生 B. 学英语的学生 C. 体育系的学生
- 2) A. 两个小时 B. 两个多小时 C. 一个多小时
- 3) A. 星期二或星期四的下午, 每个下午辅导一个小时
B. 星期二和星期四的下午, 每个下午辅导两个小时
C. 星期二或星期四的下午, 每个下午辅导两个小时

- (3) 做下列练习 Làm các bài tập sau:

- (4) 根据实际情况回答 Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi

- ## 2. 我的爷爷

1. 爷爷	(名)	yéye	(da da)	ông nội
2. 健康	(形)	jiànkāng	(kiện khang)	khỏe mạnh, mạnh khỏe
3. 老人	(名)	lǎorén	(lão nhân)	người già
4. 冬泳		dōng yǒng	(đông vinh)	bơi lội mùa đông

- (1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai: (Đúng $\checkmark$, sai $\times$)

- 1) 2) 3) 4) 5)

- (2) 根据录音内容写出爷爷每天早上活动的顺序和活动的

Dựa vào nội dung đoạn băng viết trật tự hoạt động và thời gian hoạt động vào buổi sáng hàng ngày của ông.

跟朋友聊天、唱唱京剧()

散步去公园()

)打太极拳()

)散步回家()

(3) 根据录音回答问题

Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 爷爷为什么每天都要和那些老朋友见面?
- 2) 爷爷为什么七十多岁了身体还很好?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 去 长 城

问: 小李为什么来晚了?

(二) 游 泳

问: 谁的朋友游泳游得最好?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Qǐng nǐ dǎkǎi kāiguān.
2. Zhè shì yì pǐ jùnmǎ.
3. Tā gēi kāi dào.
4. Dàjiā yào hùxiāng zūnzhòng, hùxiāng lǐjiě.
5. Tāmen jīntiān kāi zhàng le.
6. Zhè shì yì zhǒng kǎoyān.
7. Zhè gè guǎnggào shì tāmen gōngsī zhìzuò de.
8. Rénmen yǐjīng xí yǐ wéi cháng le.
9. Tā yánjiū lìxué.
10. Zhè gè bǐyù hěn tiēqiè.

(二) 根据下列答句, 请你说出它的问句(注意答句的重音)

Dựa vào các câu trả lời sau, đưa ra câu hỏi (chú ý trọng âm của câu trả lời):

- | | | | |
|----|----|----|----|
| 1. | 2. | 3. | 4. |
| 5. | 6. | 7. | 8. |

复习(一) Ôn tập

(1~5 课) (Từ bài 1 đến bài 5)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng:

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|------------|---------------|--------------------|
| 1. 表 | (名) | biểu | (biểu) | đồng hồ, biểu bảng |
| 2. 车牌号 | (名) | chēpái hào | (xa bài biểu) | biển số xe |
| 3. 转 | (动) | zhuàn | (chuyển) | quay vòng, xoay |
| 4. 圈儿 | (名) | quānr | (khuyên) | vòng tròn, vòng |

专有名词 Địa danh

- | | | | | |
|-------|-----|----------|----------|------------|
| 1. 杭州 | (名) | Hángzhōu | Hangzhou | Hàng Châu |
| 2. 苏州 | (名) | Sūzhōu | Suzhou | Tô Châu |
| 3. 深圳 | (名) | Shēnzhèn | Shenzhen | Thâm Quyến |

- | | | |
|-------------------------------|-------------|------------|
| 1. A. 八点十分 | B. 八点 | C. 七点五十分 |
| 2. A. 他现在瘦了 | B. 他一直很瘦 | C. 他出国以前很胖 |
| 3. A. 一个小时 | B. 二十分钟 | C. 四十分钟 |
| 4. A. 七点十分 | B. 八点 | C. 八点十分 |
| 5. A. 我看错了,那辆车的车牌号不是京 B-24386 | | |
| B. 那辆车的号码可能是京 B-24386 | | |
| C. 我没有看错,那辆车的号码就是京 B-24386 | | |
| 6. A. 请你喝茶 | B. 忘了说什么 | C. 忘了喝茶 |
| 7. A. 他买的東西不太多 | | |
| B. 他的工资没有了 | C. 现在的东西太贵了 | |

8. A. 李芳迟到了两分钟
B. 两分钟以前我们就要走了 C. 再过两分钟我们就走了
9. A. 只输了一两次 B. 经常输 C. 只赢了一两次
10. A. 上海 B. 广州 C. 西安

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng:

生词 Từ mới

1. 座位 (名) zuòwèi (toạ vị) chỗ ngồi
2. 炒菜 chǎocài (sào thái) xào rau

1. A. 明天 B. 后天 C. 下星期一
2. A. 能买到票很不容易 B. 他们的票不错 C. 他们的票买错了
3. A. 十号的票还有十一张
B. 他可以买十一号的票 C. 票卖得很快
4. A. 男的做作业用的时间不会太长
B. 男的还没做完作业 C. 今天没有作业
5. A. 原来打算十点考完 B. 题太难了 C. 小王有一道题没有做
6. A. 我认识他们还不到半年呢
B. 李红和刘亮认识的时间太短了
C. 李红和刘亮已经认识很长时间了
7. A. 她要去公司请假 B. 她要请男的帮忙 C. 她要搬家
8. A. 妈妈昨天晚上生病了
B. 妈妈现在睡觉呢 C. 妈妈的一个学生昨天晚上失眠了
9. A. 老李买的药比较贵
B. 女的嗓子不舒服 C. 便宜的药效果一定不好
10. A. 中午他们吃了饺子、米饭和炒菜
B. 学生食堂的菜不太好
C. 因为吃饺子等的时间很长, 所以他们没有吃

(三) 词语练习 Luyện tập từ ngữ

1. 听下面的词语, 写出每组词中的非同类词语并说出原因

Nghe các từ ngữ sau, viết các từ ngữ không cùng loại trong mỗi cụm từ và cho biết nguyên nhân:

- | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |

2. 划出与你听到的意思相近的句子

Gạch chân những câu có ý nghĩa tương tự với những câu mà bạn nghe được:

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| (1) A. 她星期天一定去逛商场。 | B. 她星期天常常去逛商场。 |
| (2) A. 要是你知道, 就告诉我。 | B. 虽然你知道, 但是别告诉我。 |
| (3) A. 她的学习成绩比较好。 | B. 她的学习成绩不太好。 |
| (4) A. 要是不想迟到, 也许要快点儿。 | B. 要是不想迟到, 就必须快点儿。 |
| (5) A. 这个说明书怎么没有最前边儿的话? | B. 这个说明书怎么没有最后边儿的话? |
| (6) A. 我以前打算毕业以后再回国。 | B. 我最近打算毕业以后再回国。 |
| (7) A. 我原来都是先做完作业再去玩儿。 | B. 我一直都是先做完作业再去玩儿。 |
| (8) A. 你常常去哪儿散步? | B. 你有时候去哪儿散步? |
| (9) A. 我觉得你的病一定不是感冒。 | B. 我觉得你的病也许不是感冒。 |
| (10) A. 这种慢性病要吃很长时间的药才见效。 | B. 这种慢性病要吃很长时间的好药才见效。 |
| (11) A. 我身上都是汗。 | B. 我出了一些汗。 |
| (12) A. 这种药效果不太好。 | B. 这种药效果很好。 |
| (13) A. 我两年以后才能毕业。 | B. 我一年以后才能毕业。 |
| (14) A. 她今天睡到十二点才起床。 | B. 她今天差一点儿十二点才起床。 |
| (15) A. 练气功必须每天都练。 | B. 练气功必须要不怕累。 |
| (16) A. 他说那个地方比较冷。 | B. 他说那个地方很冷。 |

(17)A. 他回国很长时间了。

B. 他早上回国了。

(18)A. 我们家前边儿有一个汽车站。

B. 1路汽车站离我们家很近。

(19)A. 想划船的话,就要排队。

B. 虽然想划船,但是不想排队。

(四)用面条儿换的

听后简述故事的主要内容

Nghe xong kể lại nội dung chính của câu truyện.

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Zhè shì wǒ nǚ'ér de bèizi.
2. Tā zhèngzài zhēnglǐ shūjī.
3. Nǚ jiù xīhuan shuǐjiǎo.
4. Hái méi mǎi diànrǎn ne.
5. Tā shì zhǔrèn yīshī.
6. Bú yào zài kǎn shù le.
7. Zhè shì yī jiǎ Zhōng wài hézī gōngsī.
8. Zhè zhǒng jūshì shèjì hěn hǎi.
9. Tā zhēn méiyǒu gāngqín.
10. Tā yǒudiǎnr kǒuchǐ bù qīng.

(二) 听录音,朗读下面一段话(注意语音语调)

Nghe đoạn băng, đọc diễn cảm đoạn văn sau (chú ý ngữ âm, ngữ điệu).

早上,小明吃了早饭,穿好衣服和鞋子去上学了。

下了楼,看见了小玉,小玉看见小明,就笑了,说:“你脚上穿的鞋子怎么一只黑的,一只白的?快去换一换吧!”

小明上了楼,过了一会儿,回来了,说:“家里的鞋子,也是一只黑的,一只白的呀!”

第六课 Bài 6

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

马路 (名) mǎlù (mã lộ) đường cái, đường quốc lộ

- | | | |
|----------------------|-----------|------------|
| 1. A. 二十度 | B. 九度 | C. 十度 |
| 2. A. 十八岁 | B. 二十岁 | C. 二十二岁 |
| 3. A. 八点 | B. 七点二十 | C. 七点四十 |
| 4. A. 三千块钱 | B. 三千五百块钱 | C. 两千五百块钱 |
| 5. A. 六点 | B. 七点 | C. 八点 |
| 6. A. 一千多万 | B. 三百多万 | C. 一千三百万左右 |
| 7. A. 半个小时 | B. 一个小时 | C. 一个半小时 |
| 8. A. 第五课 | B. 第六课 | C. 第七课 |
| 9. A. 小王比他小, 个子比他高 | | |
| B. 他比小王大, 个子比小王高 | | |
| C. 小王比他小, 个子比他矮 | | |
| 10. A. 王丽的房间比小李的房间安静 | | |
| B. 王丽的房间没有小李的房间安静 | | |
| C. 小李的房间在马路旁边儿 | | |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

1. 行李	(名)	xínglǐ	(hành lý)	hành lý
2. 肉类	(名)	ròulèi	(nhục loại)	loại thịt

3. 厚 (形) hòu (hậu) dày

1. A. 大商场里的东西一定比小商店里的东西好
B. 小商店里的东西没有大商场里的那么贵
C. 大商场里的东西有时候比小商店里的便宜得多
2. A. 写得又快又漂亮
B. 没有女儿的字写得漂亮 C. 比女儿的字写得漂亮
3. A. 十八公斤 B. 二十二公斤 C. 二十公斤
4. A. 在日本,牛肉比别的肉类贵一点儿
B. 在北京,牛肉的价钱跟别的肉类差不多
C. 在日本,别的肉类比牛肉便宜得多
5. A. 她的阅读课比综合课考得好
B. 听力课没有口语课考得好 C. 综合课考得最好
6. A. 坐飞机虽然比坐火车快得多,可是比坐火车贵四百多块钱
B. 坐火车比坐飞机便宜八百多块钱
C. 坐火车比坐飞机慢三十二个小时
7. A. 一千五百名左右 B. 三千多名 C. 四千五百名左右
8. A. 三十块钱左右 B. 八块钱 C. 二十几块钱
9. A. 山田比玛丽学汉语的时间少半年
B. 玛丽的发音比山田的发音准
C. 山田说汉语没有玛丽说得流利
10. A. 在哈尔滨,房间里边儿的温度比外边儿高很多
B. 在上海,房间里边儿的温度和外边儿的温度都比哈尔滨高
C. 在上海,房间里边儿的温度跟外边儿的温度差不多

(三) 听下列对话或短文并做练习

Nghe các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và làm bài tập.

1. 晚 会

生词 Từ mới

- | | | | | |
|------------|-----|--------------|-------------------|---------------------|
| 1. 酒馆 | (名) | jiǔguǎn | (tủ quán) | quán rượu |
| 2. 卡拉 OK 厅 | | kǎlā OK tīng | (tập lạp OK sảnh) | phòng hát Karaoke |
| 3. 酒吧 | (名) | jiǔbā | (tủ ba) | quầy rượu, quán bar |

(1) 根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 他们明天为什么要举行晚会?
- 2) 明天的晚会是在家里举行还是在饭店里举行?
- 3) 在家里举行晚会有什么好处? 有什么不好的地方? 在饭店里呢?
- 4) 中国人在饭店里吃饭一般要多长时间? 为什么? 在家里呢?
- 5) 小金他们国家请朋友吃饭的时候, 一般怎么做?
- 6) 明天的晚会几点开始? 在什么地方?

(2) 说一说你参加的一次晚会的情况

Hãy kể về một lần tham gia dạ hội của bạn.

2. 在哪儿买房子合适?

生词 Từ mới

1. 城里 (名) chénglǐ (thành lý) trong thành phố

2. 郊区 (名) jiāoqū (giao khu) khu ngoại ô, ngoại thành

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai: (Đúng ✓, sai x)

(1) 根据录音内容判断正误(对的划✓, 错的划x)

- 1) 2) 3) 4)

(2) 根据录音把相关内容用线连接起来

Dựa vào nội dung đoạn băng, liên kết nội dung liên quan với nhau.

	空气不好
在城里买房的话	就没有钱买车了
	买东西不太方便
在郊区买房的话	孩子可以上好学校
	一百平方米的房子, 大概用六七十万块钱

(3) 根据录音内容回答问题

Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 他的妻子为什么想在城里买房子?
- 2) 他为什么想在郊区买房子?

(4) 根据实际情况回答问题

Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

- 1) 你们家住在哪儿? 城里还是郊区?
- 2) 你觉得住在哪儿比较好? 为什么?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 关于抽烟情况的调查

根据录音内容填出你听到的数字
the recording.

1. 现在开始抽烟的年龄是_____。
2. 抽烟的人最多的年龄是_____。
3. 现在抽烟的人平均每天抽_____支烟。

(二) 每天只抽一支烟

问:老人为什么说“每天抽一支烟太难了”?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Zhèxiē shùzì yào zhǔnquè wúwù.
2. Jīntiān de kǎoshì shì kǒushì háishì bǐshì?
3. Yīnggāi gǎnkuài lì fǎ.
4. Women yào zhòngshì jīchǔ jiàoyù.
5. Xiàmiàn qīng nín shōukàn jīnrì xīnwén.
6. Tā yǒu yí gè xiǎoyízi .
7. Tā xūyào zhuānchē.
8. Bú yào tuǒxié.
9. Tā zài jiǎotōng gōngsī gōngzuò.
10. Tāmen zhuāng chē le.

(二) 听下列句子并跟读,注意语调并体会句子的意思

Nghe các câu sau và đọc theo, chú ý ngữ điệu và lĩnh hội ý nghĩa của câu.

- 1.
- 2.

(三) 根据问句选择正确的答句(注意句子的重音)

Dựa vào câu hỏi chọn câu trả lời đúng (chú ý trọng âm của câu).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A. | 2. A. | 3. A. | 4. A. | 5. A. |
| B. | B. | B. | B. | B. |
| C. | C. | C. | C. | C. |

第七课 Bài 7

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng:

生词 Từ mới

干燥 (形) gānzào (can táo) khô ráo, khô hanh

1. A. 我们不喜欢,就老师喜欢
B. 我们喜欢,就老师不喜欢
C. 我们和老师都喜欢
2. A. 这篇文章很短,生词很多
B. 那篇文章很短,生词很多
C. 这篇文章很长,生词不多
3. A. 麦克和玛丽 B. 麦克 C. 玛丽
4. A. 麦克写的汉字跟中国人写的一样
B. 麦克写的汉字比中国人写得好 C. 麦克的汉字写得很好
5. A. 旁边那个饭馆儿的菜不但好吃,而且便宜
B. 这个饭馆儿的菜不但好吃,而且比旁边那个饭馆儿便宜
C. 这个饭馆儿的菜虽然好吃,不过有点儿贵
6. A. 就对汉语感兴趣
B. 对中国的历史、地理、文化感兴趣,对汉语也感兴趣
C. 对中国的历史、地理、文化感兴趣,就是对汉语不感兴趣
7. A. 这两件衣服大小、颜色一样,肥瘦、价钱不一样
B. 这两件衣服肥瘦、大小一样,价钱、颜色不一样
C. 这两件衣服大小、价钱一样,肥瘦、颜色不一样
8. A. 他们国家早上八点的时候,北京是早上七点
B. 他们国家比北京干燥 C. 他们国家有春、夏、秋、冬四个季节

9. A. 这辆新车比原来那辆贵一万多块钱

B. 原来那辆车是白色的

C. 新车和原来的旧车不是一种牌子

10. A. 他的家乡以前很漂亮

B. 他的家乡的人变得漂亮了

C. 他的家乡以前人很多

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án chính xác:

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|---------|-------------|----------------------------|
| 1. 麻烦 | (形) | máfan | (ma phiền) | làm phiền |
| 2. 困难 | (名) | kùnnan | (khốn nan) | khó khăn, khổ khó |
| 3. 放心 | | fàngxīn | (phóng tâm) | yên tâm |
| 4. 关心 | (动) | guānxīn | (quan tâm) | quan tâm |
| 5. 宝宝 | (名) | bǎobao | (bảo bảo) | Bảo bảo; cục cưng; bé cưng |
| 6. 黑 | (形) | hēi | (hắc) | đen, đen tối |

1. A. 比每天上课的时间早一点儿

B. 跟每天上课的时间一样

C. 明天不考试,上课

2. A. 订好在上海住的饭店和回来的飞机票

B. 订好在上海住的饭店和去上海的飞机票

C. 订好在北京住的饭店和回来的火车票

3. A. 老师的孩子跟小芳在一个班学习

B. 小芳的哥哥、姐姐也在北京

C. 小芳的老师、同学们对她都很好

4. A. 今天的气温比明天高点儿

B. 明天要比今天暖和

C. 今天有风

5. A. 小王跟他姐姐一样喜欢看电视剧

B. 昨天的足球比赛中国队输了

C. 足球比赛的时间跟电视剧演出的时间一样

6. A. 他不知道应该怎么回答,不过还是觉得这两个“打”的意思不一样

B. 他问女的这个问题应该怎么说

C. 他看了以后就知道这两个“打”的意思不一样

7. A. 孩子的眼睛跟爸爸的一样,是黑色的

B. 孩子的头发跟妈妈的一样,是黄色的

C. 孩子的头发是黑色的

8. A. 她必须请假去邮局

B. 她不想下班以后去

C. 周末邮局不上班

9. A. 中文里的汉字跟日语里的汉字都不一样

B. 因为日语里也有汉字,所以日本同学很少写错、读错

C. 日语里的汉字跟中文里的汉字不都一样

10. A. 他和同屋的生活习惯不一样

B. 他的同屋喜欢早睡早起

C. 他不喜欢他的同屋

(三) 听下列对话并做练习 Nghe đoạn hội thoại sau và làm bài tập:

1. 谈天气

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来

Dựa vào nội dung đoạn băng, liên kết nội dung liên quan với nhau.

春天

常常刮风,空气很脏

夏天

太短了

秋天

白天很短,晚上很长

冬天

白天很长,晚上很短

(2) 根据录音内容判断正误(对的划✓,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai. (Đúng ✓, sai ×)

1)

2)

3)

4)

5)

(3) 根据录音介绍一下春、夏、秋、冬四个季节

Dựa vào nội dung đoạn băng, giới thiệu bốn mùa xuân hạ thu đông.

(4) 说一说你们国家的气候

Hãy nói về khí hậu đất nước của bạn.

2. 介绍一个女朋友

(1) 根据录音内容判断正误(对的划✓,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai. (Đúng ✓, sai ×)

1)

2)

3)

4)

5)

6)

(2) 根据录音内容选择正确答案

Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

1) A. 张明 29 岁,小刘比他大两岁,31 岁

2) A. 十多年

B. 张明 29 岁,小刘比他小两岁,27 岁

B. 二十多年

C. 小刘 29 岁,张明比他大两岁,31 岁

C. 三十多年

3) A. 张明 180 多公分,小刘 130 多公分

4) A. 年龄

B. 张明 180 公分,小刘 150 公分

B. 身高

C. 张明 180 多公分,小刘 150 多公分

C. 爱好

(3) 根据录音内容请你介绍一下张明和小刘的情况

Dựa vào nội dung đoạn băng, hãy giới thiệu tình hình của Trương Ninh và Tiểu Lưu.

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 中国女性的一天

问:中国男性每天做饭、洗衣、买东西的时间大概是多长?

(二) 一个妈妈

问:为什么弟弟跟哥哥的作文一样?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn đã nghe không (Đúng √, sai ×):

1. Nǐ juéde tā kěyǐ ma?

2. Tāmen méiyǒu diǎn dēng.

3. Liángkuài gòule ma?

4. Tā yúkuài de jiēshòule yāoqǐng.

5. Tā yào liàng shuǐ.

6. Zhè jiàn shì xūyào nǐ qù liǎojié.

7. Zhè shì běnshì zuì dà de yángguāng guǎngchǎng.

8. Zhè zhǒng shípǐn yíngyǎng fēngfù, lǎoshào xiányí.

9. Yīnshuā jìshù rìzhēn wánshàn.

10. Zhè shì júzhǎng de zhǔzhāng.

(二) 根据问句选择正确的答句(注意答句的重音)

Dựa vào câu hỏi chọn câu trả lời chính xác (chú ý trọng tâm của câu).

1. A.

2. A.

3. A.

4. A.

5. A.

B.

B.

B.

B.

B.

C.

C.

C.

C.

C.

第八课 Bài 8

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

1. 师傅	(名)	shīfu	(sư phụ)	sư phụ, thầy
2. 计划	(名)	jìhuà	(kế hoạch)	kế hoạch

1. A. 十二月二十五日 B. 十二月二十日 C. 十二月三十日
2. A. 体重增加了 B. 瘦了 C. 长高了
3. A. 火车上 B. 饭店里 C. 汽车上
4. A. 你为什么不想结婚
B. 快三十岁的人该结婚了 C. 你什么时候结婚
5. A. 去逛公园
B. 去爬山 C. 先去逛公园, 然后去爬山
6. A. 一月二十五号 B. 二月五号 C. 二月十五号
7. A. 当妈妈了 B. 快有孩子了 C. 身体不太好
8. A. 妈妈以前做的菜不太好吃
B. 妈妈现在做的菜很好吃, 我吃得很多
C. 妈妈现在做的菜没有以前好吃
9. A. 以前不喜欢古典音乐, 现在喜欢了
B. 以前喜欢古典音乐, 现在喜欢现代音乐
C. 以前研究现代音乐, 现在对古典音乐很感兴趣
10. A. 他喜欢游泳、滑冰、打球, 不喜欢滑雪、爬山什么的
B. 他最喜欢游泳
C. 他喜欢游泳、滑冰、打球什么的, 不爱游泳

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

- | | | | |
|-----------|----------|-------------|----------------------------|
| 1. 减肥 | jiǎn féi | (giảm phi) | giảm béo |
| 2. 马上 (副) | mǎshàng | (mã thượng) | lập tức, ngay, nhanh chóng |
| 3. 空气 (名) | kōngqì | (không khí) | không khí, bầu không khí |
| 4. 旋律 (名) | xuánlǜ | (hoàn luật) | giai điệu, nhạc điệu |

1. A. 还没呢, 他只做了一道题
B. 还没呢, 只有一道题还没做
C. 昨天的作业只有一道题, 他已经做完了
2. A. 效果不太好
B. 不吃这种药的人, 体重会增加
C. 吃了这种药, 体重马上就增加
3. A. 差五分七点
B. 七点五分
C. 差十分七点
4. A. 香蕉三块、苹果两块
B. 香蕉两块、苹果两块五
C. 香蕉两块五、苹果三块
5. A. 环境没有过去好, 来这儿的人少了
B. 跟过去一样, 来这儿的人多了
C. 跟过去不一样了, 来这儿旅游的、避暑的人多着呢
6. A. 刚才不太好, 现在好多了
B. 刚才很好, 现在更好了
C. 她觉得要是去唱唱歌、跳跳舞, 心情就好了
7. A. 女的觉得现在的歌没有以前的歌好
B. 男的年轻的时候, 这首歌很流行
C. 这首歌虽然很好听, 不过歌词写得不太好
8. A. 爸爸一般七点以前回家
B. 孩子让妈妈不要着急
C. 妈妈不想给爸爸打电话
9. A. 过去住在 416 房间, 现在住在 719 房间
B. 一直住在 719 房间
C. 过去住在 419 房间, 现在住在 716 房间
10. A. 老李看错人了, 那人不是小刘
B. 小刘当经理了
C. 小刘和刘经理不是一个人

(三) 听下列对话并做练习 Nghe các đoạn hội thoại sau và làm bài tập.

1. 买菜

生词 Từ mới

平时 (名) píngshí (bình thời) lúc bình thường

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×).

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 两块钱 B. 一块五 C. 两块五
2) A. 一块七八 B. 两块 C. 两块二三
3) A. 十二块 B. 十块 C. 十三块二

(3) 请你说一说, 女的为什么觉得春节的时候东西都应该便宜点儿?

Bạn hãy nói xem tại sao người phụ nữ cho rằng hàng hoá tết nên rẻ hơn một chút?

2. 他去哪儿了?

生词 Từ mới

1. 笔记 (名) bǐjì (bút ký) bút ký, ghi chép, bài viết

2. 抄 (动) chāo (sao) sao, chép, sao chép, vẽ ghi

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×)

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 快一个小时了 B. 半个多小时了 C. 不到半个小时
2) A. 他病了 B. 他要学习 C. 他要去田芳那儿借笔记
3) A. 女的 B. 张东 C. 小王
4) A. 一个月了 B. 快一个月了 C. 一个多月了
5) A. 女的 B. 张东 C. 小王

(3) 朗读下列对话, 注意划线的句子

Đọc diễn cảm các đoạn hội thoại sau, chú ý câu có gạch chân.

1) A: 他去了多长时间了?

2) A: 这本书借了多长时间了?

B: 快半个小时了。

B: 到明天就一个月了。

3) A: 她的字写得真漂亮!

B: 她不但字写得很漂亮, 而且写得很快。

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 天气预报

问: 这大概是什么季节的天气预报?

(二) 晚饭吃什么?

问: 1. 老李今天不想吃什么? 为什么?

2. 老李想吃什么?

3. 服务员想让他吃什么? 你觉得他吃吗?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Những câu sau có đúng với những câu mà bạn nghe được (Đúng √, không ×):

1. Tā dài rén qīnqiè hé'ǎi.

2. Nǐ zài jiǎngshù yíxià dāngshí de qíngxíng.

3. Ménliánr huàn le.

4. Zhè cì tánpàn méiyǒu qǔdé chénggōng.

5. Tā Yīngyǔ miǎnshì le.

6. Bié ràng tā nào le.

7. Tā shì zhēnzhèng de yīngxióng.

8. Lùshang yùjiànle yī gè nóngfù.

9. Zài shìchǎng jīnglì xià, shāngchǎng rú zhànchǎng a!

10. Nǐ zhèyàng shuō, pàngrén bù xǐhuan tīng.

(二) 听下列句子并跟读 Nghe các câu sau và đọc theo:

下雨了。

下雪了。

下霜了。

阴天了。

晴天了。

刮风了。

打闪了。

打雷了。

第九课 Bài 9

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

总	(形)	zǒng	(tổng)	cũ, mãi, tổng quát
---	-----	------	--------	--------------------

- | | | |
|---------------|-----------|-----------|
| 1. A. 北京 | B. 上海 | C. 广州 |
| 2. A. 宿舍 | B. 教室 | C. 教室外边儿 |
| 3. A. 屋子外边儿 | B. 屋子里 | C. 楼里边儿 |
| 4. A. 北京 | B. 日本 | C. 上海 |
| 5. A. 西安 | B. 北京 | C. 上海 |
| 6. A. 说话的人那儿 | B. 小王那儿 | C. 小李那儿 |
| 7. A. 香港 | B. 北京 | C. 上海 |
| 8. A. 宿舍里 | B. 楼上 | C. 楼下 |
| 9. A. 山下边儿 | B. 山的中间 | C. 山的最上边儿 |
| 10. A. 生词都记住了 | B. 生词没都记住 | C. 生词都没记住 |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

- | | | | |
|-------|-------|----------|----------------------|
| 1. 路过 | lùguò | (lộ quá) | đi qua |
| 2. 同屋 | (名) | tóngwū | (đồng ốc) cùng phòng |

- | | | |
|-----------|----------|-------|
| 1. A. 宿舍里 | B. 宿舍旁边儿 | C. 操场 |
|-----------|----------|-------|

2. A. 都在房间外边儿
B. 小王在房间里边儿,李老师在房间外边儿
C. 小王在房间外边儿,李老师在房间里边儿
3. A. 楼里边儿 B. 楼外边儿 C. 商店里
4. A. 刘老师出去了
B. 刘老师一会儿就回家 C. 刘老师一会儿回办公室
5. A. 小王上个月借了他们几本书
B. 他们上个月借了小王几本书 C. 小王只借了他们一本书
6. A. 老李平时总是比他爱人回来得晚
B. 老李今天已经下班了 C. 老李一会儿还要回公司
7. A. 她要去邮局取包裹
B. 她要去邮局寄包裹 C. 她要去展览馆参观
8. A. 张东晚上不回来了
B. 小刘给张东的同屋打来了一个电话
C. 张东的同屋晚上不回来了
9. A. 楼上 B. 窗户上边儿 C. 窗户下边儿
10. A. 记错门牌号了 B. 记住门牌号了 C. 找错门了

(三) 听下列对话或短文并做练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 买 笔

生词 Từ mới

1. 笔	(名)	bǐ	(bút)	bút
2. 身上		shēnshang	(thân thượng)	trên người
3. 同事	(名)	tóngshì	(đồng sự)	đồng nghiệp
4. 印象	(名)	yìnxiàng	(ấn tượng)	ấn tượng
5. 怪	(动)	guài	(quái)	trách móc, trách

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×).

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

1) A. 他喜欢

B. 他是记者, 用笔用得很多

C. 现在的笔不太好, 一支笔很快就用完了

2) A. 他让小李去商店帮他买笔

B. 小李想帮助他

C. 小李自己要去商店, 顺便帮他买笔

3) A. 12 支蓝色的圆珠笔

B. 12 支黑色的圆珠笔

C. 12 支黑色的钢笔

4) A. 12 支蓝色的圆珠笔

B. 12 支黑色的圆珠笔

C. 12 支黑色的钢笔

5) A. 他不让小李帮他买笔了

B. 他只用黑色的圆珠笔了

C. 他说话或者写文章变得简单了

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi

1) 他请小李帮他买笔的时候, 是怎么说的?

2) 小李为什么给他买成了黑色的?

3) 他觉得要是怎样说的话, 小李就不会买错了?

4) 要是你请别人帮你买东西, 你将会怎样说?

(4) 请你讲一讲这个小故事 Bạn hãy kể lại câu chuyện này.

2. 你去洗碗吧

生词 Từ mới

其实

(副)

qíshí

(kỳ thực)

kỳ thực, thực ra

根据录音内容选择正确答案

Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

1) A. 今天星期几

B. 应该谁去洗碗

C. 要不要洗碗

2) A. 在做英语练习题

B. 在洗碗

C. 在参加考试

3) A. 女的已经洗了

B. 男的已经洗了

C. 还没洗呢

4) A. 星期一、三、五女的洗, 星期二、四、六男的洗

B. 星期一、三、五男的洗, 星期二、四、六女的洗

C. 一号、三号、五号女的洗, 二号、四号、六号男的洗

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 老教授

根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

1. 这位教授叫什么名字?
2. 他这天来饭店是要找人吗?
3. 这天他忘了什么了?
4. 他用什么办法拿到了钥匙?

(二) 什么时间做什么?

根据录音内容填出下表 Dựa vào nội dung đoạn băng, điền vào ô trống.

日常活动	洗澡	锻炼	晚上睡觉	喝茶	吃水果
最好的时间					

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với các câu mà bạn nghe được không (Đúng √, sai ×):

1. Zhègè rén pǐnxíng hěn hǎo.
2. Jiàoshī sùzhì yǒudài tígāo.
3. Zhè shì wǒ de qízǐ.
4. Tā méiyǒu qí chē.
5. Jùchǎng nèi jìnzǐ xī yān.
6. Zhè shì qiánrèn méiyǒu xiǎngdào de.
7. Tā jīnglǐ hěn wàngshèng.
8. Zhègè fángjiān kuānchǎng míngliàng.
9. Nǚ yào quánbù qīngchú cái xíng.
10. Zhè zhǒng xiàxiàng zài dǎngshí fēicháng pǔbiàn.

(二) 给下列句子中的“来”和“去”标上调号并跟读(注意是原调还是轻声)

Đánh dấu âm điệu vào “来” và “去” trong các câu sau và đọc theo (chú ý thanh điệu vốn có hay thanh nhẹ).

1. 我来北京已经半年了。
2. 朋友给我送来一束鲜花。
3. 老师让我们明天七点半来学校。
4. 张经理回家去了。
5. 我的词典小王拿去了。
6. 我请他给朋友捎去一封信。

第十课 Bài 10

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng:

生词 Từ mới

贺卡 (名) hèkǎ (hà ca) thiệp chúc mừng

1. A. 第一次 B. 第二次 C. 第三次
2. A. 他刚来中国的时候只会说一句汉语：“你好”
B. 刚来中国的时候他不会说汉语
C. 他不知道别人为什么说“你好”
3. A. 从来没吃过 B. 在上海吃过一次 C. 在这儿吃过一次
4. A. 在小李那儿 B. 在小王那儿 C. 在说话的人那儿
5. A. 他听过,很好听
B. 他听说过,还没听过 C. 他没听说过,更没听过
6. A. 他一直在上海生活
B. 他没在上海生活过,不过很了解上海
C. 他过去在上海生活过,现在不在上海
7. A. 他这是第一次吃中药
B. 他以前吃过中药 C. 他以前没吃过这么苦的中药
8. A. 我没给他写过信 B. 他没给我写过信 C. 他只给我写过一封信
9. A. 我昨天给小王打电话了,但是都没打通
B. 我昨天没给小王打电话
C. 我昨天给小王打了几次电话,只有一次打通了
10. A. 刘经理今天对我不太好
B. 刘经理一直对我不太好,尤其是今天
C. 刘经理一直对我不太好,可是今天对我很好

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

1. 辣	(形) là	(lạt)	cay
2. 对……来说	đối……lời nói	(đối……lời thuyết)	đối với……mà nói, theo……thì
3. 根据	(动) gēnjù	(căn cứ)	căn cứ, dựa vào
4. 改编	(动) gǎibiān	(cải biên)	sửa đổi, thay đổi.

1. A. 去过一次 B. 去过两次 C. 去过三次
2. A. 她爱人从来没做过饭
B. 她爱人做饭, 现在就在厨房呢 C. 她要去问问她爱人
3. A. 老王每天上班都迟到
B. 有一次开会他来得早是因为他的表快了
C. 那次他要是没看错表, 可能也会迟到
4. A. 他没喝过, 只听说过中国白酒很辣
B. 他喝过, 觉得中国白酒很辣 C. 他喝过, 今天还想尝尝
5. A. 王经理也学过一点儿日语
B. 这份说明书只有一半 C. 王经理可以看懂说明书上的汉字
6. A. 1999 年 B. 1997 年 C. 2000 年
7. A. 中国很多有名的地方 B. 欧洲 C. 广州
8. A. 山本看过他的演出
B. 山本只看过录像带 C. 山本没看过, 只听过录音
9. A. 今天刮了一天风
B. 北京从来没刮过风 C. 今天的风特别大
10. A. 小王没看过这个电影, 只看过这篇小说
B. 小王没看过这篇小说, 只看过这个电影
C. 小王看过这个电影, 也看过这篇小说

(三) 听下列对话并做练习 Nghe các đoạn hội thoại sau và làm bài tập.

1. 请你来我家吃饭

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×):

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 见过很多次 B. 见过一次 C. 没见过
2) A. 一月 B. 六月 C. 十二月
3) A. 刘芳 B. 田丽 C. 建国
4) A. 不用换车 B. 换一次车 C. 换两次车
5) A. 那座白楼的十四层 B. 那座灰楼的十二层 C. 那座白楼的十二层

(3) 你想请你的朋友来你的宿舍玩儿,你怎么跟他(她)说呢?

Bạn muốn mời bạn của mình tới ký túc xá chơi, bạn nói thế nào với anh ta/ cô ta?

2. 打算去哪儿?

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×)

- 1) 2) 3)
4) 5) 6)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 上海 B. 海南 C. 回国
2) A. 上海 B. 海南 C. 回国
3) A. 没回过
 B. 圣诞节的时候回去过 C. 他结婚的时候回去过
4) A. 海南 B. 上海 C. 北京
5) A. 他还没去过上海呢
 B. 他喜欢吃上海菜 C. 他喜欢上海这个城市
6) A. 先去上海玩儿十天,再去海南,25号回北京
 B. 先去海南玩儿十天,再去上海,开学前一天回北京
 C. 先去海南玩儿十天,再去上海,25号回北京

(3) 根据实际情况回答问题 Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

- 1) 来中国以后你去过哪些城市? 谈一谈那些城市的情况。
2) 说一说寒假你有什么打算? 为什么?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 吃 药

问:你说一说老李回家后是怎么吃药的?

(二) 音 乐 会

问:1. 这是一个什么音乐会?

2. 音乐会什么时候、在哪儿举行?

3. 可以在哪儿买票?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Tā bú tài shàngxīn.
2. Wūli de dōngxi shāo le.
3. Xiànzài gōngzuò xiàolù tígāo le.
4. Měitiān de shēnghuó kūzào fáwèi.
5. Tāmen méiyǒu zhǔnbèi xiàn huā.
6. Míngtiān jǔxíng jìzhě zhāodàihuì.
7. Zhèxiē sùcài hěn hǎo.
8. Tā juéde hěn shénqí.
9. Zhè cái shì zhèngzōng de Chuāncài.
10. Quècháo kāfēi, shěng shí fāngbiàn, suíshí xiǎngshòu.

(二) 给下列句子中的“过”标上调号并跟读(注意是原调还是轻声)

Điền thanh điệu lên trên chữ “过” trong các câu dưới đây và đọc theo (chú ý thanh điệu vốn có hay thanh nhẹ).

1. 我吃过几次烤鸭,很好吃。
2. 今年要在北京过圣诞节了。
3. 来北京以后我还没给他写过信。
4. 他刚出去,你过一会儿再打电话吧。
5. 我没看过这个电视剧。
6. 今年你的生日你打算怎么过?

复习(二) Ôn tập

(6~10课) (từ Bài 6 đến Bài 10)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án chính xác.

1. A. 我们班没有人学习认真
B. 我们班小王学习最认真
C. 我们班就小王学习不认真
2. A. 两块五一斤 B. 一块五一斤 C. 两块钱一斤
3. A. 我的 B. 小王的 C. 小李的
4. A. 小梁年龄最大
B. 小王跟小梁的年龄差不多
C. 小梁的年龄最小
5. A. 而且麦克说得也很好
B. 而且汉字写得也很好
C. 而且法语说得也很好
6. A. 在车上 B. 在楼上 C. 在车下
7. A. 我买的照相机比你的便宜
B. 我买的照相机比你的贵
C. 我买的照相机五百多块钱
8. A. 五月十五号 B. 六月一号 C. 六月十五号
9. A. 她今天是第二次来到这个展览馆
B. 她没在这个展览馆照过相
C. 她在这个展览馆只照过一次相
10. A. 我和小李考得都很好
B. 以前都是我比小李考得好,这次他比我考得好
C. 以前都是小李比我考得好,这次我比小李考得好

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

症状 (名) zhèngzhuàng (chứng trạng) triệu chứng

1. A. 吃饭 B. 踢足球 C. 看电视
2. A. 流行音乐也很有意思
B. 交响乐没有流行音乐有意思 C. 他对交响乐更感兴趣
3. A. 九点 B. 七点 C. 五点
4. A. 小明没听见她说什么
B. 小明刚才去打球了 C. 女的问小明这句话她说过多少次了
5. A. 还没上学呢 B. 还不会走路呢 C. 快六岁了
6. A. 太可惜了 B. 太寂寞了 C. 太后悔了
7. A. 他回来看看天气预报
B. 天气不好了 C. 他不想去打球了
8. A. 小金还没得过感冒呢
B. 这次感冒和以前不太一样 C. 小金还没吃药呢
9. A. 他们家应该用浅颜色的窗帘儿
B. 大的房间用浅颜色的窗帘儿比较好
C. 小王家的窗帘儿挺漂亮,就是颜色太深了
10. A. 咖啡喝多了才会失眠
B. 他喝了咖啡以后不会失眠 C. 他从来没失眠过

(三) 听后练习 Nghe xong làm bài tập.

1. 说出与下列句子意思相反的句子

Cho biết các câu có ý nghĩa tương phản các câu sau.

- | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |

2. 划出与你听到的意思相近的句子

Gạch chân những câu có ý nghĩa gần với những câu bạn nghe được.

- (1) A. 我真的不会滑雪。
B. 可是我不会滑雪。
- (2) A. 你不要这样说,可是他是我最好的朋友。
B. 你不要这样说,他是我最好的朋友。
- (3) A. 快穿上衣服,不然,就感冒了。
B. 快穿上衣服,要是不快一点儿的话,就感冒了。
- (4) A. 怎么办呢? 我现在体重增加到三十公斤了。
B. 怎么办呢? 我现在体重比以前重三十公斤了。
- (5) A. 这次来上海就看看朋友。
B. 这次来上海只看了一个朋友。
- (6) A. 他很愿意让他参加演出。
B. 让他参加演出,他有点儿不愿意。
- (7) A. 我唱完了以后你再唱。
B. 我唱完了,现在你唱吧。
- (8) A. 我们都等你呢,等了半个小时了。
B. 我们已经等了你好半个小时了。
- (9) A. 我喜欢古典音乐,还有钢琴演奏的名曲。
B. 我喜欢古典音乐,特别是钢琴演奏的名曲。
- (10) A. 你不用着急,他从来都很准时。
B. 你为什么着急? 他从来都很准时。
- (11) A. 化验的结果出来以后,请你告诉我一下儿。
B. 化验的结果出来以后,请你一定告诉我。
- (12) A. 预习的时候,他忘了记课文里的生词了。
B. 预习的时候,课文里的生词他记了,不过现在又忘了。
- (13) A. 小王说的这句话是我听说的。
B. 小王说的这句话是我自己听到的。

(14) A. 这件事我很后悔。

B. 这件事我很后悔,很着急。

(15) A. 不知道他今天为什么没有来?

B. 他今天很奇怪,所以没有来。

(16) A. 他结婚以后好久,小王也结婚了。

B. 他结婚以后不长时间,小王也结婚了。

(四) 第五个馒头

听后简述故事的主要内容

Nghe xong thuật lại nội dung chính của câu chuyện.

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

请你写出下面句子中表示时间的词或短语

Viết ra những từ hoặc đoản ngữ chỉ thời gian trong các câu sau.

- | | | | | | | | |
|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. | 7. | 8. |
| 9. | 10. | 11. | 12. | 13. | 14. | 15. | |

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Các câu sau có đúng với những câu mà bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Jìhuà bèi qǔxiāo le.

2. Tā huì shuō Dǎiyǔ.

3. Tāmen zài tánlùn shénme?

4. Tā xiànzài qiúzhī xīnqiè.

5. Zhè fú bìguà hěn yǒu yìjīng.

6. Wǒ yào qù xī jiǎo.

7. Tā de yīshù hěn gāomíng.

8. Yībànrén dōu bù xiǎng mǎi.

9. Fēijī shì shì le.

10. Rénjia dēngle nǐ bàngē xiǎoshí le.

(二) 听录音朗读下面一段话(注意语音语调)

Nghe đoạn văn và đọc diễn cảm đoạn văn sau.

小明跑到李阿姨家,问:“李阿姨,你家的门牌号是多少啊?”

李阿姨说:“是七十八号,有什么事儿吗?”

小明跟李阿姨说:“我刚才看见你家小红在马路路上不认识家了,警察问她住在几号,她也不知道,所以我跑来问问你。”

第十一课 *Bài 11*

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 1982 年 B. 1980 年 C. 1978 年
2. A. 小李的女朋友 B. 他女朋友的爸爸 C. 小李
3. A. 小李在去年旅游的时候认识了那个人
B. 那个人是导游, 小李认识他
C. 小李去年当导游的时候认识了那个人
4. A. 他星期一到星期五不去打工
B. 他没去打過工 C. 他周末不去打工
5. A. 老王去年去上海开会了
B. 他今年不能穿这条裤子了 C. 这条裤子是今年买的
6. A. 小明 B. 小李 C. 小李的女朋友
7. A. 小李用手画的 B. 小李用电脑画的 C. 小王用电脑画的
8. A. 小张从家乡带来的
B. 小张的父亲在北京买的 C. 小张的父亲从家乡带来的
9. A. 病了六个月了 B. 住院住了半年了 C. 病了五个月了
10. A. 这套邮票是他去邮局买的
B. 这套邮票是一位朋友的 C. 这套邮票是别人送给他的

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|----------|---------------|----------------|
| 1. 开 | (动) | kāi | (khai) | mở (quán, cửa) |
| 2. 原料 | (名) | yuánliào | (nguyên liệu) | nguyên liệu |
| 3. 新鲜 | (形) | xīnxiān | (tân tiên) | mới mẻ, tươi |

- | | | | | |
|--------|-----|--------------|-------------------|------------------|
| 4. 段 | (量) | duàn | (đoạn) | quãng |
| 5. 丝绸 | (名) | sīchóu | (ty trừ) | lụa, tơ lụa |
| 6. 服装店 | (名) | fúzhuāngdiàn | (phục trang điểm) | cửa hàng quần áo |

1. A. 王教授太极拳打得很好
B. 王教授教麦克打太极拳
C. 王教授的一个研究生会打太极拳
2. A. 中国人 B. 韩国人 C. 日本人
3. A. 王教授到美国是去买书的
B. 王教授的儿子来美国看他了 C. 王教授的儿子在美国
4. A. 1988 年 B. 1998 年 C. 2000 年
5. A. 生病了 B. 想抽烟了 C. 他的病好了
6. A. 男的想晚饭去吃烤鸭
B. 小王是在那家日本饭馆儿吃午饭的 C. 小王不想去吃烤鸭
7. A. 这种药很好,一吃就好
B. 让男的不要着急 C. 让男的要坚持锻炼
8. A. 上午九点多 B. 上午八点半 C. 晚上八点半
9. A. 王丽的妈妈的 B. 王丽的妈妈做的 C. 王丽请别人做的
10. A. 十七岁 B. 三十岁左右 C. 四十几岁

(三) 听下列短文并做练习 Nghe các đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 我的家

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|-------------|------------|------------------|
| 1. 算是 | (动) | suànsuànshì | (toán thi) | coi là, rốt cuộc |
| 2. 交 | (动) | jiāo | (giao) | giao, nộp |

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×)

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng √, sai ×):

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 1994 年 B. 1996 年 C. 1992 年

- 2) A. 她的同班同学 B. 她爱人的同班同学 C. 她的好朋友
- 3) A. 二十万 B. 十五万 C. 五万
- 4) A. 现在正想去上学 B. 六岁的时候去上学 C. 今年该上学了
- 5) A. 在海南只玩儿了五天 B. 在海南玩儿了不到五天
C. 旅游团回来的时候,他们没有回来,又在海南玩儿了几天

(3) 请你介绍一下儿他们家的大概情况 Bạn hãy giới thiệu một chút về tình hình nhà họ.

2. 我家四口人

生词 Từ mới

1. 指 (动) zhǐ (chỉ) chỉ
2. 面 (名) miàn (diện) mặt

(1) 根据录音内容选择正确答案

Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 爸爸、妈妈、他和客人
B. 爸爸、妈妈、他和电视 C. 爸爸、妈妈、他和一个小朋友
- 2) A. 客人来了的时候
B. 电视坏了的时候 C. 电视里同时有他们喜欢的节目的时候
- 3) A. 他喜欢体育节目,妻子爱看电视剧
B. 他喜欢京剧,妻子喜欢电视剧 C. 他爱看京剧,妻子爱看体育节目
- 4) A. 有一种可以同时看四个频道的电视
B. 有自己的一台电视 C. 他们家买四台电视
- 5) A. 儿子 B. 妻子 C. 电视
- 6) A. 没有声音了 B. 看不清楚了 C. 听不清楚了

(2) 根据录音内容回答问题

Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 他们为什么很喜欢看电视?
- 2) 要是电视里同时有他们喜欢的节目的话,他们会怎么做?

(3) 根据实际情况回答问题 Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

1) 你喜欢看电视吗? 为什么?

2) 你喜欢看什么节目? 为什么?

3) 来中国以后你经常看电视吗? 讲一讲你看过的一个中国电视节目。

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 两个原因

问: 这个儿子是一个什么人?

(二) 一位“老人”

根据录音回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

1. 这位“老人”多大年纪了?

2. 他每天都做什么?

3. 你觉得他的身体怎么样?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Tāmen zāoshòule hěn dà de sǔnshī.
2. Nàr méiyǒu tóngchē.
3. Wǒmen shuō huà bàn shì yào shí shì qiú shì.
4. Wǒmen liǎng gè tóngshì qù.
5. Gēn tāmen tóngxíng de háiyou yí gè rén.
6. Tā shì yí wèi zhùmíng de értóng wénxué zuòjiā.
7. Tā shì xijù yǎnyuán.
8. Tā hái chuānzhe xífú ne.
9. Duì nǐmen zhōudào de fúwù wǒ shēn biǎo gǎnxiè.
10. Zhèr huánjìng yōuměi, kōngqì qīngxīn.

(二) 听下面的句子, 请你用“是……的”结构说出问句(注意答句的重音)

Nghe các câu sau, hãy dùng kết cấu “是……的” đặt câu hỏi (chú ý trọng âm của câu).

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.

第十二课 Bài 12

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

风景画 (名) fēngjǐnghuà (phong cảnh họa) tranh phong cảnh

1. A. chéng B. shèng C. shěng
2. A. 蓝色 B. 白色 C. 黑色
3. A. 问这张画应该挂在哪儿
 B. 这张画应该挂在卧室里 C. 这张画应该挂在客厅里
4. A. 找着小李了
 B. 找着了一张报纸 C. 找着了报纸上的一篇文章
5. A. 四月一号 B. 五月一号 C. 六月一号
6. A. 商场后边儿 B. 商场前边儿 C. 商场里边儿
7. A. 他晚上没睡着觉
 B. 他今天睡了半天 C. 他不习惯中午睡觉
8. A. 一直没有休息 B. 没有睡好 C. 没有考好
9. A. 他今天十二点才起床 B. 他昨天晚上十二点才睡觉
 C. 他从昨天晚上十二点睡到今天十二点
10. A. 张东搬家了 B. 张东给你打来电话, 让你去他那儿
 C. 你给张东打个电话, 问问他是不是还住在原来的地方

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

专有名词 Địa danh

四川 (名) Sichuān Tú Xuyên

1. A. 衣服口袋里 B. 他的手里 C. 手提包里
2. A. 找一张纸,记小王的电话号码
B. 找有小王电话号码的那张纸 C. 找他的电话号码本子
3. A. 晚上 B. 早上 C. 下午
4. A. 男的说的不对,办签证一个星期不能办好
B. 男的说的对,办签证要用很长时间
C. 男的说的对,现在办签证的时间比以前短了
5. A. 她不能翻译这篇论文
B. 她去找别人翻译这篇论文 C. 别人想翻译这篇论文
6. A. 这件衣服颜色比较浅
B. 小王穿的那件衣服好看 C. 这件衣服小王穿上效果比较好
7. A. 气温比较高 B. 气温比较低 C. 有风
8. A. 日本队赢了韩国队
B. 韩国队赢了中国队 C. 中国队赢了日本队
9. A. liè B. yuè C. lüè
10. A. 四川没有熊猫
B. 她去四川旅游,只见到一只熊猫 C. 女的在四川没有见到熊猫

(三) 听下列短文并做练习 Nghe các đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 邻居

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|------------|----------------|-----------------------|
| 1. 邻居 | (名) | línjū | (lân cư) | láng giềng, hàng xóm |
| 2. 退休 | (动) | tuìxiū | (thoái hưu) | nghỉ hưu |
| 3. 歌唱家 | (名) | gēchàngjiā | (ca xướng gia) | ca sỹ |
| 4. 吵 | (动) | chǎo | (sao) | cãi nhau, ồn ào, ầm ĩ |

5. 讨厌	(形)	tǎoyàn	(thảo yếm)	đáng ghét, ghét
6. 客气	(形)	kèqì	(khách khí)	khách sáo
7. 工具	(名)	gōngjù	(công cụ)	dụng cụ, đồ dùng

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来

Dựa vào nội dung đoạn băng, nối các phần có nội dung liên quan.

- | | | |
|--------|------|------------------|
| 1) 老警察 | 喜欢唱歌 | |
| 女歌唱家 | 喜欢安静 | |
| 2) 老警察 | 在门里喊 | 你为什么不去别的地方唱? |
| 女歌唱家 | 在门外喊 | 你为什么不去喝酒、去钓鱼、去游泳 |
| 3) 老警察 | 来到他家 | 送给他一束鲜花 |
| 女歌唱家 | 来到她家 | 送给她一套钓鱼的工具 |
| 4) 老警察 | 学钓鱼 | |
| 女歌唱家 | 学唱歌 | |

(2) 根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

- 1) 女歌唱家刚搬来的时候,老警察为什么不让她唱歌?
- 2) 这时候女歌唱家是怎么想的? 他们这时候的关系怎么样?
- 3) 第二天女歌唱家练习唱歌的时候,老警察做什么去了?
- 4) 过了几天,女歌唱家为什么来到老警察的家?
- 5) 他们现在的关系怎么样了? 为什么?

(3) 讲一讲你和邻居的关系怎么样?

Hãy kể quan hệ giữa bạn và láng giềng như thế nào?

2. 出租车司机

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|---------------|-------------------|-----------------------|
| 1. 突然 | (副) | tūrán | (đột nhiên) | bỗng nhiên, đột nhiên |
| 2. 身份证 | (名) | shēnfènzhèng | (thân phận chứng) | chứng minh thư |
| 3. 学生证 | (名) | xuéshēngzhèng | (học sinh chứng) | thẻ học sinh |

Dựa vào nội dung đoạn băng, phán đoán đúng sai (Đúng ✓, sai x)

(1) 根据录音内容判断正误(对的划✓,错的划x)

- | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|
| 1) | 2) | 3) | 4) | 5) | 6) |
|----|----|----|----|----|----|

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

1) A. 在公园里玩儿的时候

B. 在公园门口买票的时候

C. 出租车走了以后

2) A. 车牌号

B. 那家出租车公司的名字

C. 那个司机的名字

3) A. 那家出租车公司

B. 那辆车

C. 那个司机

4) A. 坐在楼里边儿

B. 坐在楼前边儿

C. 坐在车里

5) A. 送给司机一个照相机

B. 送给司机一张照片

C. 跟司机照一张相

(3) 来中国以后你丢过东西吗? 拣到过东西吗? 你是怎么做的?

Sau khi tới Trung Quốc bạn đã từng bị mất đồ hay đã từng nhặt được đồ chưa? Bạn làm thế nào?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 要用一样的时间

问: 他的妻子几点让他起床? 为什么?

(二) 妈妈去哪儿了?

问: 这个年轻妻子的妈妈去哪儿了? 为什么?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với nội dung bạn đã nghe không (Đúng √, sai ×).

1. Tāmen hùxiāng bāngzhù.

2. Xūyào zhìdìng xīn de guīzhāng zhìdù.

3. Tā de zhuānyè bú duìkǒu.

4. Wǒmen yígòng yǒu shí gè xuéyuán.

5. Yào péiyǎng hái zi rè'ài dà zì rán.
6. Nǐ men tài bù zhèng qí le.
7. Yào fāng lì méi yǒu zhè zhǒng yào.
8. Tā men shì huàn nǎn yǔ gòng de zhǐ jī.
9. Nà pī huò jī yú chū shòu.
10. Lè guān de shēng huó tài dù shì cháng shòu de qián tí.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, đặt vị trí chấm ngắt (dùng dấu /) và đọc theo.

1. 北京队和上海队的那场比赛太好看了。
2. 我的一位大学同学明天要出国。
3. 后边那座白色的大楼就是办公楼。
4. 这本书是去年在上海开会的时候买的。
5. 刘校长是我们班同学刘小红的父亲。
6. 代表团明天坐十点十分的飞机去上海。
7. 我想我们班应该参加这次汉语节目表演。
8. 我觉得这次汉语考试太难了。
9. 他打算在这儿学习一年以后去别的大学学习。
10. 我们准备今年夏天全家一起去南方旅行。

第十三课 Bài 13

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|--------|-------------|-----------------------|
| 1. 半路 | (名) | bàn lù | (bán lộ) | nửa đường, giữa đường |
| 2. 赶 | (动) | gǎn | (cản) | đuổi theo, đuổi kịp |
| 3. 亲眼 | (副) | qīnyǎn | (thân nhân) | tận mắt |

1. A. 有点儿寂寞 B. 不寂寞 C. 他的中国朋友不寂寞
2. A. 跟她姐姐完全不一样
B. 跟她姐姐有点儿一样 C. 跟她姐姐一样
3. A. 就因为汉字写得太慢
B. 有很多原因, 主要的是汉字写得太慢
C. 因为汉字写得太乱
4. A. 那本小说是用中文写的
B. 那本小说已经从中文翻译成别的语言了
C. 那本小说已经从别的语言翻译成中文了
5. A. 上星期买的鱼他们吃完了
B. 这些东西鱼吃完了 C. 星期天他们再去买几只虾
6. A. 你不知道吗? 李华要派你去美国留学
B. 李华要派别人去美国留学 C. 李华已经去美国留学了
7. A. 他忘了买照相机了
B. 他下车的时候忘了拿照相机了 C. 他忘了坐出租车了
8. A. 他的汽车坏了
B. 他迟到了 C. 虽然自行车坏了, 不过没有迟到

9. A. 那个外国人一句话也不会说
B. 他的外语不太好
C. 他跟那个外国人说了个上午,那个外国人才听懂
10. A. 小李看见那起交通事故了
B. 小李没有看见那起交通事故 C. 小李出了车祸

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|---------|--------------|------------------------|
| 1. 地上 | (名) | dìshang | (địa thượng) | dưới đất, dưới nền nhà |
| 2. 纸 | (名) | zhǐ | (chỉ) | giấy |

1. A. 已经好多了 B. 已经完全好了 C. 比以前更厉害了
2. A. 觉得杭州不太好 B. 觉得杭州非常好 C. 他不知道怎么说
3. A. 正在写作业呢 B. 正在看作业呢 C. 正在看书呢
4. A. 小李他们一会儿大概去布置教室
B. 王教授来了,说教室布置得不好
C. 下午的讲座已经准备好了
5. A. 不太热 B. 气温没有到三十度 C. 气温大概在三十度以上
6. A. 小王最后一道题没有写完,只写了一点儿
B. 小王最后一道题写完了
C. 男的最后一道题只写了一句话
7. A. 他前边儿的三个人买到了,他没买到
B. 他前边儿的三个人没买到,他买到了
C. 他和前边儿的三个人都没买到
8. A. 去厨房洗苹果和梨
B. 去厨房洗葡萄 C. 去厨房洗洗手
9. A. 今天风很大 B. 纸放在地上了 C. 窗户打开了

10. A. 左边儿这个书架的下边

B. 右边儿那个书架的下边

C. 右边儿那个书架的上边

(三) 听下列对话或短文并做练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 那个人是谁?

生词 Từ mới

戴 (动) dài (đội) đội, đeo, cài

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来

Dựa vào nội dung đoạn băng, liên kết các câu có nội dung liên quan.

王小华	车里边儿	戴着眼镜儿
研究生	车前边儿	穿红大衣
王教授的爱人	车门旁边儿	跟王教授说话

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

- 1) A. 楼上 B. 楼下 C. 路上
- 2) A. 她在王教授家吃过饭
B. 王教授给她看过一篇论文 C. 她是王教授的研究生
- 3) A. 他想麻烦王教授给他看一篇论文
B. 他想去王教授家吃饭 C. 他想考王教授的研究生

(3) 根据实际情况回答问题 Dựa vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

- 1) 坐在你前边儿的人是谁? 坐在你后边儿的人是谁?
- 2) 你们班那个戴眼镜儿的男生是谁? 女生是谁?
- 3) 你们班今天第一个来教室的同学是谁? 最后一个来的同学是谁?
- 4) 你们班说汉语说得最好的人是谁? 汉字写得最漂亮的人是谁? 歌唱得最好的人是谁?
- 5) 你现在上的什么课? 看的什么书?

2. 妈妈, 我做早饭吧!

生词 Từ mới

1. 热	(动)	rè	(nhiệt)	hâm (thức ăn), làm nóng, đun
2. 洒	(动)	sǎ	(sái)	rắc, vẩy, rơi vãi

(1) 用数字把事情发生的顺序标出来

Dùng chữ số đánh thứ tự tình huống, sự việc phát sinh.

)手碰破了

)去厨房找牛奶

)打扫摔碎的碗

)吃面条儿

)碗摔破了

(2) 根据录音内容选择正确答案 Dựa vào nội dung đoạn băng, chọn đáp án đúng.

1) A. 星期天的早上

B. 星期六的早上

C. 星期天的晚上

2) A. 妈妈让她去做

B. 她觉得妈妈太辛苦了

C. 她想让妈妈知道她会做饭

3) A. 地摔了一跤,摔破的

B. 拿药的时候碰破的

C. 她拣那个摔破的碗的时候碰破的

4) A. 孩子

B. 妈妈

C. 在外边儿买的

5) A. 面条儿

B. 面包

C. 牛奶

(3) 你觉得这个孩子怎么样? 你在家做过饭吗? 你第一次做饭的时候,做得怎么样?

Bạn thấy đứa trẻ này như thế nào? Ở nhà bạn đã từng nấu cơm chưa? Lần đầu tiên bạn nấu cơm như thế nào?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 妻子丢了

问:这个人了解他的妻子吗? 他对谁更了解?

(二) 自行车和汽车

1. 这段话的大概意思是 Ý nghĩa của đoạn băng này là:

(1) 为什么说北京是一个“自行车的城市”?

(2) 人们为什么喜欢骑自行车?

(3) 人们为什么不喜欢坐公共汽车?

(4) 人们为什么不骑自行车呢?

2. 根据录音内容回答问题 Dựa vào nội dung đoạn băng trả lời câu hỏi.

(1) 骑自行车有哪些好处?

(2) 坐公共汽车有哪些不好的地方?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×)

Các câu sau có đúng với các câu mà bạn nghe được không (Đúng √, sai ×).

1. Zhè háizi hěn lǎoshi.
2. Tā qùnián chūjià le.
3. Nàr de fēngsú hěn qítè.
4. Tāmen méiyǒu shíjiàn jīngyàn.
5. Zhèyàng de huà, tài fèishí le.
6. Shìqīng fāshēng de tài tūrán le.
7. Nǐmen liánxile ma?
8. Tā zhēn méiyǒu chūxí.
9. Zhè zhǒng dōngxī kěyǐ qùhuǒ.
10. Tā shì gè bù kě duǒ dé de réncái.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, đánh dấu vị trí ngắt “/”, và đọc theo.

1. 我要买上个月的英文的《走近中国》。
2. 这是他妈妈刚寄来的广州人最爱吃的月饼。
3. 小李借给我的很厚的那本词典呢?
4. 他在老师和全班十七位同学跟前哭了。
5. 他是跟日本的一个贸易代表团一起坐飞机来的。
6. 我在海南岛的一个城市考察的时候见到了一位老朋友。
7. 这对那些总是丢三落四的人有好处。
8. 他汉语说得跟中国人一样好。
9. 他的房间布置得又漂亮又舒服。
10. 这篇论文写得比他以前写的那些论文都好。

第十四课 Bài 14

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 在邮局 B. 在写信人的家里 C. 在收信人的家里
2. A. 他寄的信被退回来了 B. 他正在贴邮票 C. 他要去邮局
3. A. 这家商店的东西很多
B. 这家商店的商品很全 C. 这家商店应该有商品
4. A. 商店售货员 B. 服务员 C. 机场工作人员
5. A. 他丢了一封信
B. 那封信已经寄出去了 C. 信筒里有一封信
6. A. 要了解北京的环境问题和解决办法
B. 要了解北京的环境问题 C. 想解决环境问题
7. A. 以前学生的文化生活丰富
B. 现在学生的文化生活丰富
C. 以前学生的文化生活和现在的一样丰富
8. A. 研究野生动物的生活
B. 研究野生动物的生活环境 C. 研究野生动物的保护问题
9. A. 寄一个钱包 B. 找那个人去 C. 寄钱包和护照
10. A. 没有激光就没有科学技术的发展
B. 激光的发展和利用很快 C. 科学技术发现了激光

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 从城外回来 B. 在清扫公路 C. 在建环城公路

2. A. 你怎么不会游泳呢 B. 你应该会游 C. 别人的孩子都会游泳
3. A. 明天起得不早 B. 现在睡觉太早 C. 现在还早吗
4. A. 买到了 B. 没买到 C. 不知道
5. A. 车快来了
B. 不会等那么长时间 C. 坐出租车太贵, 不想坐
6. A. 没有地方放 B. 他觉得不重 C. 女的没让他放
7. A. 吃晚饭的时间 B. 明天的活动 C. 住的问题
8. A. 男的不想去广州了
B. 男的坐的飞机有问题, 不能去广州了
C. 男的今天早上坐飞机去广州了
9. A. 两年 B. 三年 C. 四年
10. A. 一个人丢了箱子 B. 一个人丢了 800 美元 C. 箱子的价钱

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 方块字老外

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|------------|-------------------|--|
| 1. 方块字 | (名) | fāngkuàizì | (phương khối tự) | chữ vuông |
| 2. 老外 | (名) | lǎowài | (lão ngoại) | người nước ngoài |
| 3. 不像话 | | búxiànghuà | (bất tượng thoại) | không ra gì, chẳng làm sao |
| 4. 小摊贩 | (名) | xiǎotānfàn | (tiểu than phán) | tên bán rong,
người bán hàng trên phố |
| 5. 陶 | (名) | táo | (đào) | giáo dục, bồi dưỡng |
| 6. 壶 | (名) | hú | (hồ) | ăn, bình |
| 7. 骗 | (动) | piàn | (biến) | lừa gạt |
| 8. 讨价 | | tǎo jià | (thảo giá) | mặc cả |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng thứ nhất phán đoán đúng sai (Đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 有些老外买的东西比中国人买的好
B. 有些老外买的东西比中国人买的还便宜
C. 有些老外比中国人知道怎么买东西
- 2) A. 看着老外觉得很奇怪 B. 不想卖给他 C. 想多要钱
- 3) A. 为什么他不问价钱
B. 他不会讨价 C. 他怎么不跟小摊贩商量商量价钱
- 4) A. 一百二两把,我才不买呢
B. 一百二两把,多一分钱都不行 C. 再便宜一点儿可以吗

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 第一个老外为什么被骗? 2) 第二个老外买了几把壶?
- 3) 两个老外有什么不一样?

(4) 下面的情况用汉语成语怎么说?

Các tình huống sau biểu đạt thế nào bằng các thành ngữ tiếng Hán?

- 1) 一个人买的东西又便宜又好。
- 2) 这件东西我就给你这么多钱,不能再多了。

(5) 问:你有过像这位老外那样的经历吗? Bạn đã từng phải trải qua những chuyện như ông già người nước ngoài này chưa?

2. 日本人,中国人?

生词 Từ mới

1. 肯定	(副)	kěndìng	(khẳng định)	khẳng định
2. 电梯	(名)	diànlī	(diện thang)	cầu thang máy
3. 华人	(名)	huárén	(Hoa nhân)	người Trung Quốc
4. 祖先	(名)	zǔxiān	(tổ tiên)	tổ tiên
5. 纯	(形)	chún	(thuần)	tinh khiết, nguyên chất

(1) 听第一遍录音并判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn lần băng thứ nhất và phán đoán đúng sai. (Đúng√, sai×).

- 1) 2) 3) 4)

(2) 听第二遍录音并选择正确答案

Nghe đoạn lần bằng thứ hai và chọn đáp đúng.

1) A. 刚来中国的时候

B. 在中国两年多的时间里

C. 有一次去日本公司时

2) A. 聊天儿

B. 看对方的样子

C. 换名片

3) A. 电梯里只有他们两个人

B. 他们都是日本人,可是他们没有发现

C. 他们的汉语说得不好

4) A. 因为别人不相信她是日本人

B. 因为别人想知道她是不是纯日本人

C. 因为她要说明自己不是中国人

5) A. 长的样子

B. 说的汉语

C. 长的、说的都像

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

1) 她常常遇到什么问题?

2) 是不是只有中国人看不出她是哪国的人?

3) 遇到这样的问题时她是怎么做的?

(4) 复述短文(此项练习教师可以酌情处理)

Thuật lại đoạn văn (ở bài tập này thầy cô có thể xử lý theo tình hình).

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后将左右两边相关的词语连接起来

Nghe xong liên kết các từ ngữ có liên quan ở hai cột trái phải với nhau.

Kāmàilóng

喀麦隆

锅

guō

Jīnèiyà

几内亚

几内

jǐnèi

Jībùtí

吉布提

龙虾

lóngxiā

Jiānádà

加拿大

大家拿

dàjiā ná

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填出划线词语的声调

Nghe xong điền thanh điệu cho các từ có gạch chân.

1. Tā de xianqí duì tā zuò zhè zhǒng gōngzuò yìdiǎnr yě bù xianqí.

2. Zhè cǐ jūnshì yǎnxí sheji cónglín zuòzhàn hé shídàn sheji.
3. Zhè wèi shiren de yōuměi shījù shì shiren jié zhī de.
4. Pínglùnjiā zài wénzhāng zhōng sān wén nà piān sānwén zuòzhě liyì hézài?
5. Wáng Xiǎojiě měitiān bànzhe rumeng de fāngxiāng rumeng.
6. Tiānshí, dìlì, renhe zhè jù huà zài renhe shíhòu wǒ dōu bù huáiyí.
7. Tā zài cǐ bèi renao de rénqún renao le.
8. Zhǐjīn méi zhǎodào anshen de dìfang, zěnméi néng ràng wǒ anshen xiūxi.
9. Qiángliè de anshui wèiràng bìnggrén wúfǎ anshui.
10. An lì shuō zhè gè anlì bú shìhé xiějìn jiàocái.

(二) 听下列句子, 并跟读(注意重音)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý trọng âm).

1. A: 这是你给他的礼物吗?
B: 对, 这是我给他的礼物。
2. A: 需要补贴多少钱的邮票?
B: 需要补贴八毛钱的邮票。
3. A: 你刚在那儿发现的吗?
B: 我以前在那儿发现的。
4. A: 你们好, 我来了。
B: 我们正好有事通知你。
5. A: 你要什么?
B: 请把那幅画拿过来看看。
6. A: 老外也买盗版盘?
B: 怎么不买?
7. A: 你丢什么了?
B: 我丢了一个 CD 机。
8. A: 我不相信你是日本人。
B: 我是日本人, 我的祖先也都是日本人。
9. A: 你的朋友来中国的时间是不是不长?
B: 是啊! 他才来一个多月。

第十五课 Bài 15

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 别人要知道他们的意见
B. 别人问他们讨论了没有
C. 别人要问他们一件事
2. A. 这是一个家
B. 这里的布置
C. 这里有名画
3. A. 个子不太高, 不戴眼镜的
B. 个子高高的, 戴眼镜
C. 个子高高的, 不戴眼镜的
4. A. 他不应该穿西服
B. 天气很热
C. 告诉他怎么穿衣服
5. A. 红色
B. 白色
C. 都可以
6. A. 热闹
B. 安静
C. 看书
7. A. 到一个地方去的时候
B. 倒酒的时候
C. 倒磁带的时候
8. A. 参加了
B. 没参加
C. 参加了一半
9. A. 有人发言
B. 他不想听
C. 周围有人说话
10. A. 桌子上
B. 抽屉里
C. 书架上

(二) 听对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 考研究生
B. 去公司工作
C. 找工作
2. A. 买到了东西, 比较高兴
B. 没买到东西, 不高兴
C. 买了东西, 但是不合适, 所以不高兴
3. A. 男人很辛苦, 女人很舒服
B. 男人很辛苦, 但是地位比较高
C. 女人比较舒服, 地位也高

4. A. 这里不是 207 办公室
B. 姓张的人不在 207 办公室工作
C. 女的说的不对
5. A. 妹妹像爸爸, 姐姐像妈妈
B. 姐姐像爸爸, 妹妹像妈妈
C. 她们俩长得很像
6. A. 毕业以后他不了解老同学们的情况
B. 这几年他常跟老同学见面
C. 他没见过老同学的面, 但是知道他们现在的情况
7. A. 她已经感冒了
B. 天气很热
C. 你也要小心
8. A. 学校
B. 日本
C. 日本公司
9. A. 丢了钱
B. 男友送给她的生日礼物丢了
C. 因为一点儿小事
10. A. 儿子不愿意让父亲再婚
B. 老王有儿子, 女人不同意跟他结婚
C. 他还没找到合适的

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn sau và làm bài tập.

1. 好心不一定有好报

生词 Từ mới

1. 报	(动)	bào	(báo)	báo đáp
2. 戒	(动)	jiè	(giới)	cai (thuốc)
3. 公共	(形)	gōnggòng	(công cộng)	công cộng
4. 场所	(名)	chǎngsuǒ	(xưởng sở)	nơi, nơi chốn
5. 作家	(名)	zuòjiā	(tác gia)	tác gia, tác giả
6. 自由	(形)	zìyóu	(tự do)	tự do
7. 选择	(动)	xuǎnzé	(tuyển trạch)	lựa chọn, tuyển chọn

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất rồi phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án chính xác.

1) A. 他们身体不好 B. 别人不让他们抽烟 C. 公共场所不让抽烟了

2) A. 抽烟是快乐的事 B. 抽烟可以写出文章 C. 抽烟对身体不好

3) A. 烟使他快乐 B. 他要写文章 C. 他没有妻子

4) A. 一个人不能想跟妻子离婚就离婚
B. 烟就像妻子那样有可能离开你
C. 抽烟人不应该想抽就抽, 不想抽就不抽

(3) 问: 听了这段录音, 你有什么想法?

Hỏi: Bạn có cảm nghĩ gì khi nghe xong đoạn băng này?

2. 位 子

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất rồi phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 上班 B. 下班 C. 都是

2) A. 等我下去, 你们再上
B. 让下车的人先下去, 你们再上 C. 不要抢

3) A. 不应该抢, 如果抢官的位子还可以
B. 如果抢汽车位子, 更可能抢官的位子
C. 因为车太挤, 当然每个人都想抢位子

4) A. 一样 B. 不一样 C. 没有说

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 李平每次下车时遇到什么问题?
- 2) 李平的同事听了李平的话为什么没说话?
- 3) 为什么他的同事不给他抢位子了?
- 4) 抢位子还有什么意思? 你认为应该怎么做?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

生词 Từ mới

1. 动物园 (名) dòngwùyuán (động vật viên) vườn thú, vườn bách thú

2. 观众	(名)	guānzhòng	(quan chúng)	người xem, khán giả
3. 吹	(动)	chuī	(xuy)	thổi
4. 口琴	(名)	kǒuqín	(khẩu cầm)	kèn ácmonica
5. 按摩	(动)	àn mó	(an ma)	mát xa
6. 老虎	(名)	lǎohǔ	(lão hổ)	con hổ

专有名词 Địa danh

河北省 (名) Héběi Shěng tỉnh Hà Bắc

(一) 在下列表格中填上数字

Điền các con số vào chỗ trống ở bảng dưới.

表演区的面积	
表演馆建筑面积	
表演馆的座位数	
建造表演馆花的钱	

(二) 问: 最早在这个表演馆表演的动物有哪些?

Hỏi: Lúc đầu có những con vật nào biểu diễn ở nhà biểu diễn?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出划线词语的声调

Nghe xong điền thanh điệu vào các từ có gạch chân.

1. Zhè gè jiāoshì de kǒucái méiyǒu nà gè jiāoshou de hǎo.
2. Tā nǎozili chōngmǎnle huanxiang hé huanxiang.
3. Tā fāchūqu tiǎozhànshū hòu xīwàng dédào huiying, kěshì hái méiyǒu huiyin.
4. Tā gāochāo de yìshu shuǐpíng hé tā de yìshu yíyàng lìng rén pèifú.
5. Tā zhèng chǔyú qiūzhì hé qiūzhì jiēduàn.
6. Zhè wèi yìsheng de yìsheng hěn xìngfú.
7. Tā hěn huāniàn cóngqián qīngjīng de qīngjīng.

8. Zhège yexiao de yexiao zuò de hěn hǎo.
9. Nǐ shì cōngmíng yìshì, hútu yìshì.
10. Dàxué guòhòu Běijīng Dàxué de jīngsè měi jǐ le.

(二) 听下列句子, 并跟读(注意重音)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý trọng âm).

1. A: 你的烟还没戒啊?

B: 怎么了? 我一直也没想戒啊!

2. A: 你爸爸是不是有什么病?

B: 我爸爸什么病都没有。

3. 一个男人不抽烟那还是什么男人啊!

4. 多少作家的好文章, 都是因为有了烟, 才写出来的。

5. 可不能想离就离, 想戒就戒啊!

6. 每个人都可以自由选择戒还是不戒。

7. 车上的人下不来, 车下的人上不去。

8. 不就是一个位子吗? 站一会儿有什么关系!

9. 公共汽车的位子, 大家就这样抢; 要是别的位子, 那更不知道要怎么样呢?

复习(三) Ôn tập

(11 ~ 15 课) (Từ Bài 11 đến Bài 15)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 这个东西不应该这么贵
B. 你怎么买这么贵的东西 C. 别人骗你了吧
2. A. 走在路上的时候 B. 从火车上下来以后 C. 回头的时候
3. A. 她姐姐有一个假期
B. 她姐姐在一个英语班学习
C. 她姐姐假期在一个英语班学习英语
4. A. 说话人的 B. 别人的 C. 山田的
5. A. 录音机应该修好了
B. 录音机为什么还没修好 C. 他的录音机坏了, 还没修好
6. A. 敲门的时候 B. 去别人家时 C. 有人开门的时候
7. A. 那个东西不在桌子上
B. 那个东西可能在书架上
C. 那个东西或者在桌子上, 或者在书架上
8. A. 上次迟到就是因为交通事故
B. 他平时不迟到, 今天碰上了交通事故才迟到
C. 他不是第一次迟到了
9. A. 我不认识那个人 B. 我认识他 C. 那个人变化很大
10. A. 我们不想爬楼
B. 这层跟我们的不一样 C. 住在一层好, 不用爬楼

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 少给孩子钱
B. 应该给孩子多少钱就给多少 C. 想要多少钱就给多少
2. A. 她太累了
B. 她还没集中精力 C. 她的听力不好, 当然听不懂
3. A. 不认真 B. 丢三落四 C. 习惯不好
4. A. 她每次来都要听以前听过的那盘磁带
B. 看来男的真喜欢这盘磁带 C. 男的应该听听别的磁带了
5. A. 男的觉得自己旅行比跟旅行团一起旅行自由
B. 女的觉得跟旅行团一起旅行买票找旅馆很麻烦
C. 女的觉得自己旅行买票、找旅馆很麻烦
6. A. 花了很多钱 B. 坐出租车去学校 C. 被司机骗了
7. A. 那个人喜欢看电影
B. 那个人不喜欢看电影 C. 有新电影的话, 他们就看
8. A. 上下班时 B. 上午 C. 下午
9. A. 在家里 B. 在楼里 C. 在车站
10. A. 地上 B. 包里 C. 不知道

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 找 钥 匙

生词 Từ mới

1. 上衣	(名)	shàngyī	(thượng y)	áo cánh, áo vét-tông
2. 沙发	(名)	shāfā	(sa phát)	ghế xa lông
3. 剪	(动)	jiǎn	(tiễn)	cắt
4. 指甲	(名)	zhǐjiǎ	(chỉ giáp)	ngón cái
5. 锁	(名)	suǒ	(tỏa)	cái khóa
6. 屁股	(名)	pìgu	(tý cổ)	mông, mông dít

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất rồi phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 门钥匙 B. 门钥匙和指甲刀 C. 没有别的东西

2) A. 没找裤子后面的口袋的话
B. 不着急的话 C. 不休息的话

3) A. 他有时放在那儿
B. 别的地方都没有, 可能在那儿
C. 指甲刀跟自行车钥匙在一起, 他剪完指甲放在那儿了

(3) 说一说这个男人做了什么马虎事

Nói xem người đàn ông này đã làm việc gì qua loa.

2. 永远不收回的“伞”

生词 Từ mới

1. 友情	(名)	yǒuqíng	(hữu tình)	tình bạn bè, tình hữu nghị
2. 晴天	(名)	qíngtiān	(tình thiên)	trời nắng, tốt trời, nắng ráo
3. 收	(动)	shōu	(thu)	thu vào, thu nhận
4. 顺利	(形)	shùnlì	(thuận lợi)	thuận lợi
5. 感激	(形)	gǎnjī	(cảm kích)	cảm kích
6. 态度	(名)	tàidù	(thái độ)	thái độ
7. 好像	(动)	hǎoxiàng	(hảo tượng)	hình như, dường như
8. 缺点	(名)	quēdiǎn	(khuyết điểm)	khuyết điểm

专有名词 Địa danh

林燕妮 Lín Yànní Lâm Yến Ni

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất rồi phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍选择正确答案 Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 当你顺利的时候有人给你帮助, 困难的时候没有人帮助你
B. 在你顺利的时候不会有人帮助你, 困难的时候才会有人帮助你
C. 友情就像雨伞, 晴天的时候送回去, 雨天的时候又来了
- 2) A. 别人很顺利, 你不好意思去要回你的伞
B. 别人很顺利, 你想去要分享快乐时, 别人不认识你了
C. 别人还需要那把伞, 不愿意给你
- 3) A. 那个人顺利的时候, 忘了她
B. 那个人顺利的时候, 他没去找过她, 所以不好说
C. 那个人对她很好, 很感谢她
- 4) A. 人就应该在朋友需要帮助的时候给他帮助
B. 下雨的时候应该给朋友送伞
C. 借朋友的伞下雨的时候应该送回去

(3) 讨论题 Để thảo luận.

- 1) 这篇文章告诉了我们什么?
- 2) 你是怎么理解友情的?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后简单回答问题 Nghe xong trả lời câu hỏi.

1. 这个故事发生在哪儿?
2. 那是一只什么狗?
3. 盲人为什么给狗饼干?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu bạn nghe được.

1. Zhèzhǒng fāngfǎ yì bù shíyòng le.
Zhèzhǒng fāngfǎ yì bù shíyòng le.

2. Zhèli yǒu hěn duō gǔjī.
Zhèli yǒu hěn duō gǔjī.
3. Tā hǎoxiàng zǒu jìnle huànjǐng.
Tā hǎoxiàng zǒu jìnle huànjǐng.
4. Tā bù gěi Xiǎo Lǐ huànqì de jīhuì.
Tā bù gěi Xiǎo Lǐ huànqì de jīhuì.
5. Wǒ shǒuli ná de shì huáshí.
Wǒ shǒuli ná de shì huàshí.
6. Zhège chéngshì shì gè gùdū.
Zhège chéngshì shì gè gùdū.
7. Házimen bù xǐhuan zhège huàtí.
Házimen bù xǐhuan zhège huàtí.
8. Zhèli yǒu hěnduō huāyāng.
Zhèli yǒu hěnduō huāyàng.
9. Dìdi bù liǎojiě guóshì.
Dìdi bù liǎojiě guóshì.
10. Tāmen zài gōngdú yì běn shū.
Tāmen zài gòng dú yì běn shū.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” xác định vị trí ngừng và đọc theo.

1. 裤子和上衣口袋我都找了, 都没有。
2. 你再好好想想会不会放在别的地方。
3. 你不是说都找过了吗?
4. 我忘了我的裤子后面还有个口袋呢!
5. 我对友情的看法跟她不一样。
6. 我骑着自行车陪他找了好几个单位。
7. 他说以后他干好了一定好好感谢我。
8. 我觉得自己知道他怎么样就行了。
9. 我们不能因为他有什么缺点就不跟他交朋友了。

第十六课 Bài 16

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 准备过春节 B. 有新的装饰 C. 很漂亮
2. A. 父亲或母亲 B. 朋友 C. 老师
3. A. 小时候他住过的地方 B. 没说 C. 一个四合院里
4. A. 找书 B. 看桌子上的书 C. 找人
5. A. 不应该再用笔写信 B. 电子邮件很方便 C. 你用什么写信
6. A. 谁长得漂亮 B. 搬家 C. 新邻居
7. A. 这辆公共汽车上的人不多,我们上吧
 B. 时间不多了,这辆车上的人不多,我们上吧
 C. 公共汽车上常常人很多,可是这辆车上的人很少
8. A. 他身体不好,要去锻炼
 B. 他觉得朋友因为忙,不锻炼身体是不对的
 C. 一个人身体不好,他让他锻炼身体
9. A. 她去南方的时候,她朋友可以住她的房子
 B. 这个房间不太好,你随便住吧 C. 我去南方的时候只能随便住
10. A. 时间太晚了,他不能等他了
 B. 他想知道那个人暑假去哪儿
 C. 他要知道那个人的打算,才能知道买几张票

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 在医院 B. 在家 C. 在路上

2. A. 便宜但是离学校近
B. 潮湿但是比较方便
C. 不错,又方便离教室又近
3. A. 山田现在还不知道这事
B. 山田已经交完钱了
C. 女的应该去交钱
4. A. 女的现在在她家的门外边
B. 女的现在在别人家
C. 女的现在在家里
5. A. 上班、做饭
B. 上班、做饭,还要照顾孩子学习
C. 照顾孩子
6. A. 问路的和被问的
B. 饭馆服务员和吃饭的人
C. 饭店服务员和想住店的人
7. A. 海南
B. 东南亚
C. 两个地方都可以
8. A. 再也不想吃羊肉了
B. 羊肉这个词让她不舒服
C. 国外羊肉很多
9. A. 一种吃的东西
B. 一种动物
C. 吃的习惯
10. A. 他的房间好,所以让那位女士住
B. 他的房间对女的合适
C. 他的房间靠马路,他不喜欢

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 儿子的初恋

生词 Từ mới

1. 期中	(名)	qīzhōng	(kỳ trung)	trong kỳ hạn
2. 名	(名)	míng	(danh)	tên, danh
3. 期末	(名)	qīmò	(kỳ mạt)	cuối kỳ, cuối học kỳ
4. 递	(动)	dī	(đề)	chuyển giao, đưa
5. 条子	(名)	tiáozi	(điều tử)	mảnh giấy, mẫu thư
6. 女生	(名)	nǚshēng	(nữ sinh)	nữ sinh
7. 分手		fēn shǒu	(phân thủ)	chia tay
8. 隔壁	(名)	gébì	(cách bích)	cách tường, sát vách, nhà kế bên
9. 重要	(形)	zhòngyào	(trọng yếu)	quan trọng

专有名词 Tên người

1. 小婉	Xiǎo Wǎn	Xiao Wan	Tiểu Uyển
2. 小玲	Xiǎo Líng	Xiao Ling	Tiểu Linh

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất rồi phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 有这事,但是我不关心 B. 有这事,我没做 C. 这事没关系
 2) A. 相信 B. 不相信 C. 不知道
 3) A. 没有她好 B. 比她好 C. 也没她好
 4) A. 什么也没有,就是小时候在一起玩儿过
 B. 我不是喜欢她,就是小时候喜欢在一起玩儿
 C. 她也不喜欢我,就是小时候在一起玩儿
 5) A. 很不希望儿子交女朋友
 B. 学习好的话可以交 C. 女孩子好的话可以交

(3) 你会不会用下面的句子?

Bạn có biết dùng các câu sau không?

- 1) 就没有……的? 2) 行了,你可…… 3) 也没什么

2. 北京人当保姆

生词 Từ mới

1. 保姆	(名)	bǎomǔ	(bảo mẫu)	bảo mẫu, người trông trẻ
2. 全	(形)	quán	(toàn)	toàn, toàn bộ
3. 下岗		xià gǎng	(hạ cương)	bỏ việc
4. 雇主	(名)	gùzhǔ	(cố chủ)	chủ mướn, chủ thuê
5. 照顾	(动)	zhàogù	(chiếu cố)	chăm sóc
6. 外地	(名)	wàidì	(ngoại địa)	nơi khác, vùng khác
7. 看不起		kàn bu qǐ	(khán bất khởi)	coi thường
8. 亲戚	(名)	qīnqi	(thân thích)	thân thích

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án chính xác.

- 1) A. 下岗的人多了 B. 当保姆的工资比较高 C. 没有别的工作
- 2) A. 做家务 B. 照顾孩子、老人 C. 照顾孩子、老人或病人
- 3) A. 下岗工人 B. 做得好的保姆 C. 不在雇主家住的保姆

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 为什么现在在北京人做保姆的人比以前多?
- 2) 认为保姆工作被人看不起的人是怎么做的? 你对这个问题怎么看?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后回答下列问题 Nghe xong trả lời các câu hỏi sau.

1. 这件事是什么时候发生的? 2. 猫头鹰来做什么?
3. 猫头鹰来过几次? 4. 以后的情况怎么样?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu bạn nghe được.

1. Méiyou rén gǎn pèng zhège hēi xiázi.
Méiyou rén gǎn pèng zhège hēi xiázi.
2. Yī zhī cāngyīng luò zài kū shùshang.
Yī zhī cāngyīng luò zài gǔ shùshang.
3. Zhèyàng de jiéguǒ tài kěyǐ le.
Zhèyàng de jiéguǒ tài kěyǐ le.
4. Jǐnggào gèwèi bùyào wàichū.
Jǐnggào gèwèi bùyào wàichū.

5. Tā qīngchūn de móyàng shífēn kě'ài.
Tā qīngchūn de móyàng shífēn kě'ài.
6. Wǎngluò tōngxùn shì yí gè xīnxíng hángyè.
Wǎngluò tōngxùn shì yí gè xīnxíng hángyè.
7. Tā liǎojiě jiāxiāng de xīngwáng shǐ.
Tā liǎojiě jiāxiāng de xīngwáng shǐ.
8. Wǒmen yìqǐ chàng ba.
Wǒmen yìqǐ chàng ba.
9. Zhàolǐ tā gāi zhèyàng zuò.
Zhàolǐ tā gāi zhèyàng zuò.
10. Zhège bānjī qǔxiǎo le.
Zhège bānjī qǔxiǎo le.

(二) 听下列句子并跟读(注意重音)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý trọng âm).

1. A: 期中考试刚考完, 外语没考好。
B: 这可不行, 期末一定得考好点儿。
2. A: 我是你妈, 什么事不能告诉我呢?
B: 也没什么, 只是小时候在一起玩儿。
3. 你可骗不了你妈, 是不是坐在你对面的小婉?
4. A: 说了半天, 你还没告诉我她是谁呢?
B: 就是隔壁的小玲。
5. 几年前, 北京人的家庭要想找一个北京人当保姆, 那是非常困难的事情。
6. 因为她们不在雇主家住, 工资比外地保姆高一些。
7. 有些已经做了保姆的人, 也不愿意让亲戚、朋友和邻居知道。
8. 你再胡说, 我就不客气了。
9. 你好好睡一觉, 病很快就会好的。

第十七课 Bài 17

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 现在时间不早了 B. 去机场要多长时间 C. 办手续很麻烦
2. A. 电池没问题 B. 电池不好 C. 告诉别人电池不好
3. A. 别人说了“对不起”, 应该回答“没关系”
B. 他们在找钱 C. 他们在打电话
4. A. 坐飞机的人 B. 坐车的人 C. 开车的人
5. A. 售票处 B. 街上 C. 飞机上
6. A. 新华书店在哪儿
B. 到别的地方去玩儿 C. 新华书店和别的书店都有这本书
7. A. 告诉别人现在几点 B. 差 10 分钟才能登机 C. 再不登机, 就晚了
8. A. 他现在的房子比较便宜, 离公司也近
B. 他想换一套便宜一点儿的房子 C. 他不在那个公司了
9. A. 让他出去
B. 病人出去以后, 再告诉他 C. 病人的病情
10. A. 在书架顶上 B. 在书架里 C. 在他手里

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 登机牌 B. 没有丢东西 C. 飞机票
2. A. 北方人的习惯 B. 跟南方人一样 C. 喜欢吃面食
3. A. 人们排队买东西 B. 人们排队看展览 C. 每次展览人都这么多
4. A. 收集工作 B. 旅游 C. 摄影
5. A. 这个体育馆还可以

B. 这个体育馆不好

C. 上海的体育馆比北京的好

6. A. 不厉害,但应该注意 B. 比较厉害 C. 很重

7. A. 女的今天很奇怪

B. 女的平常不戴眼镜儿,今天戴了 C. 问女的什么时候戴眼镜儿

8. A. 烤鸭

B. 中餐

C. 西餐

9. A. 女的丈夫出了车祸 B. 出了车祸以后,人会有什么变化

C. 女的丈夫那次的车祸没有男的朋友出的车祸厉害

10. A. 北京的发展太快了 B. 北京私人汽车多了 C. 交通管理不好

(三) 听短文并完成下列练习

Nghe đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 出租车宰客记

生词 Từ mới

1. 宰 (动)	zǎi	(tế)	giết, làm thịt
2. 打表	dǎ biǎo	(đả biểu)	nhấn đồng hồ, tính đồng hồ (khi đi xe taxi)
3. 起价	qǐ jià	(khởi giá)	giá ban đầu, giá khởi điểm
4. 车费 (名)	chē fèi	(xa phí)	phí đi xe

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 她不想多花钱

B. 没有出租车愿意去世界公园

C. 他们喜欢坐旅游车

2) A. 那个女司机不想去西单

B. 那个女司机不认识西单,所以她不想去

C. 西单堵车,那个女司机不愿意去

3) A. 去金台路得打表

B. 去金台路不能打表

C. 去金台路就坐夏利吧

4) A. 去的时候下雨,回来的时候不下雨

B. 一直在下雨

C. 出门的时候没下,以后一直下着

(3) 说一说她问过的几位司机是怎么回答她的

Nói xem những người lái xe mà cô ấy hỏi đã trả lời cô ấy như thế nào.

2. 私人汽车市场很大

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|-----------|---------------|-------------------|
| 1. 单位 | (名) | dānwèi | (đơn vị) | đơn vị |
| 2. 数量 | (名) | shùliàng | (số lượng) | số lượng |
| 3. 私人 | (名) | sīrén | (tư nhân) | tư nhân, cá nhân |
| 4. 中年 | (名) | zhōngnián | (trung niên) | trung niên |
| 5. 青年 | (名) | qīngnián | (thanh niên) | thanh niên |
| 6. 据 | (介) | jù | (cứ) | căn cứ, dựa theo |
| 7. 调查 | (动) | diàochá | (điều tra) | điều tra |
| 8. 出租车 | (名) | chūzūchē | (xuất tô xa) | xe taxi |
| 9. 提供 | (动) | tígōng | (đề cung) | cung cấp |
| 10. 条件 | (名) | tiáojiàn | (điều kiện) | điều kiện |
| 11. 增长 | (动) | zēngzhǎng | (tăng trưởng) | tăng, tăng trưởng |

专有名词 Tên riêng

- | | |
|-------|--------|
| 1. 富康 | Fùkāng |
| 2. 捷达 | Jiédá |
| 3. 于 | Yú |

(1) 说出表中的哪些数字不对

Hãy chỉ những con số không đúng trong bảng

去年单位买车占	15%
去年个人买车占	85%
今年单位买车占	13.08%
坐出租车上上班的人	16.67%
从 1994 年到今年卖出的汽车增长	84%

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1) 28792 辆汽车是多长时间卖出去的? | 2) 为什么说现在是私人汽车市场? |
| 3) 现在北京人都怎么上下班? | 4) 很多人在想什么? |

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe xong phán đoán đúng sai (Đúng√, sai×).

1. 幼儿园的每个孩子都送礼物给老师了。
2. 前两个孩子的礼物老师都猜对了。
3. 第三个孩子的爸爸是酒厂经理,所以老师想他的礼物一定是酒。
4. 老师闻到的是酒味儿。

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填出划线词语的声调

Nghe xong điền thanh điệu vào các từ có gạch chân.

1. Xiao gou lánzhùle xiao gou de qùlù.
2. Songshu shang yǒu yì zhī songshu zài tiàodòng.
3. Tā de guohua zhǒng huà de guohua fēicháng shěngdòng.
4. Tā jiǎng de guihua chúncuì shì guihua.
5. Nǐ gongzi de gongzi kǒngpà dōu bǐ nǐ de gāo ba?
6. Nǐ duì tā de gaojian yǒu shénme gaojian.
7. Rénmen kuājiǎng de shì nǐ de hua, bú shì nǐ de huar.
8. Zhè háizi hen guai, dàn yě hen guai.
9. Nǐ gan gan ma?
10. Zhèyàng zuò yòu fèishì, yòu fèishì.

(二) 听下列句子,标出停顿的位置(用“|”表示),并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” để đánh dấu dừng và đọc theo.

1. 9月10日,我带着儿子去世界公园。
2. 后来,我想也可以坐出租车先去西单,再从那儿坐旅游车去世界公园。
3. 一位夏利女司机听说去西单,表示不愿意去。
4. 玩了一天,我和孩子高高兴兴地到公园门口打“的”回家。
5. 北京的一个汽车市场1997年卖了24712辆汽车。
6. 在这22个月中有7000多辆车是单位买的。
7. 现在的汽车市场还是私人汽车市场。
8. 据调查,在北京有六分之一的人坐自己的车和出租车上上班,是上班人数的16.67%。
9. 现在人们上下班不再只是愿意乘坐公共汽车。

第十八课 Bài 18

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 他要用吸尘器
B. 这个地毯应该用吸尘器吸
C. 这个地毯脏了
2. A. 没想到他住在这么乱的地方
B. 这个乱七八糟的房子你住吗
C. 你的家里太乱了
3. A. 这里很漂亮
B. 你收拾得很漂亮
C. 这里以前不漂亮,现在漂亮多了
4. A. 蛋糕
B. 生日聚会
C. 等小林
5. A. 现在这里有二十个学生
B. 现在学生比较多了
C. 现在学生越来越少了
6. A. 他不在以前的地方住了
B. 请别人去他的新家玩儿
C. 现在还不能去他的新家,布置好了以后可以去
7. A. 这个房间很不方便
B. 房间里应该有一个挂历
C. 房间里为什么没有挂历
8. A. 房间里应该有一幅好画儿
B. 房间里只有一幅画儿,不好看
C. 房间里应该有一幅画儿
9. A. 问别人什么时候去小珊那儿
B. 问什么时候去收拾小珊的房间
C. 小珊的房间每天都很整齐,山田的房间很乱
10. A. 开窗户的时候注意点儿,别把花儿碰掉
B. 一个人开窗户的时候没注意,碰掉了花儿
C. 你别开窗户。不然的话,会碰掉我的花儿

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 准备考试 B. 上课 C. 陪父母旅行
2. A. 他这样做不好
B. 他应该多练习说 C. 没关系,我来帮助你
3. A. 女的担心下雨,男的认为不会下雨
B. 他们的伞丢了 C. 男的觉得带伞太麻烦,不愿意带
4. A. 桂林
B. 桂林和桂林附近的地方 C. 还没决定
5. A. 一个人买东西的情况
B. 一个人选丈夫的情况 C. 谈他们不喜欢的一个人
6. A. 她去办公室给那个人打电话
B. 她忘了给那个人打电话 C. 她现在没有电话号码,不能打
7. A. 没问题
B. 太晚了,客人们都着急了 C. 雪太大,有危险
8. A. 这次比赛不容易赢
B. 不换人的话,不会赢 C. 因为换人,他们输了
9. A. 胶卷在黄盒子里,她找的是另一个盒子
B. 胶卷以前在黄盒子里,现在不在了
C. 男的也不清楚,所以女的没找到
10. A. 要 B. 不要 C. 不知道

(三) 听短文并完成下列练习 Nghe đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 家 访

生词 Từ mới

1. 家访		jiā fǎng	(gia phỏng)	tới nhà thăm hỏi
2. 小说	(名)	xiǎoshuō	(tiểu thuyết)	tiểu thuyết
3. 人物	(名)	rénwù	(nhân vật)	nhân vật
4. 催	(动)	cūi	(thôi)	thúc, dục
5. 期间	(名)	qījiān	(kỳ gian)	dịp, ngày, thời kỳ, thời gian
6. 拒绝	(动)	jùjué	(cự tuyệt)	từ chối, cự tuyệt
7. 丑	(形)	chǒu	(sửu)	xấu xí, xấu thiu
8. 新娘	(名)	xīnniáng	(tân nương)	cô dâu

专有名词 Danh từ riêng

- | | | |
|---------|----------------|-------------------|
| 1. 雨果 | Yǔguǒ | Hugo |
| 2. 新华书店 | Xīnhuá Shūdiàn | Hiệu sách tân hoa |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai x).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案 Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 家访 B. 逛书店 C. 逛书店和家访
- 2) A. 那个姑娘长得很漂亮
B. 那个姑娘是他认识的第一个姑娘 C. 那个姑娘也喜欢雨果的小说
- 3) A. 他休息的时候都去书店了,他想等那位姑娘
B. 他休息的时候就在小城里逛,希望碰到那位姑娘
C. 因为那个学生的母亲要把女儿介绍给他,所以他不想去
- 4) A. 他去第 51 个学生家家访,就能见到那位姑娘
B. 他一直在那个书店等,就能见到那位姑娘
C. 第 51 个学生家长给他介绍她女儿时,他要是见了她,就能见到那位姑娘

(3) 说一说如果小李老师去第 51 个学生家家访的话, 那个学生的姐姐会不会做他的女朋友

Nói xem liệu thấy Tiểu Lý tới thăm hỏi nhà em học sinh thứ 51, thì chị của em học sinh đó có đồng ý làm bạn gái của thầy không?

2. 北京人择偶有变化

生词 **Từ mới**

- | | | | | |
|--------|-----|-----------|--------------|---------------------|
| 1. 心理学 | (名) | xīnlǐxué | (tâm lý học) | tâm lý học |
| 2. 者 | (助) | zhě | (giã) | người |
| 3. 征婚 | | zhēng hūn | (trung hôn) | chứng hôn |
| 4. 启事 | (名) | qǐshì | (khải sự) | thông báo, bá cáo |
| 5. 登 | (动) | dēng | (đăng) | đăng (báo) |
| 6. 统计 | (动) | tǒngjì | (thống kê) | thống kê, tính toán |
| 7. 事业 | (名) | shìyè | (sự nghiệp) | sự nghiệp |
| 8. 地位 | (名) | dìwèi | (địa vị) | địa vị |
| 9. 职称 | (名) | zhíchēng | (chức xưng) | chức danh |

- | | | | | |
|--------|-----|---------|---------------|-------------|
| 10. 职业 | (名) | zhíyè | (chức nghiệp) | nghề nghiệp |
| 11. 能力 | (名) | nénglì | (năng lực) | năng lực |
| 12. 对方 | (名) | duìfāng | (đối phương) | đối phương |
| 13. 人品 | (名) | rénpǐn | (nhân phẩm) | nhân phẩm |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5)

(2) 听第二遍选择正确答案 Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 有能力

B. 有很高的职称和很好的职业

C. 事业、经济地位和有自己的房子

2) A. 对社会地位的看法不一样

B. 现在是为爱, 以前不一定

C. 对方结没结过婚

3) A. 职称、职业和结没结过婚

B. 没结过婚和人品

C. 职称、职业和人品

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

1) 现在男性的社会地位跟以前有什么不一样?

2) 男性和女性在结婚问题上有什么一样的地方和不一样的地方?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 听后简单回答问题

Nghe xong trả lời câu hỏi.

1. 这段话里说了几种文化?

2. “我害怕你的热吻”是什么意思?

(二) 听后判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe xong phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1. 这位日本人说是世界上使用汉字和筷子的国家的情况。

2. 汉字和筷子难学, 能学会汉字和筷子, 别的困难就不怕了。

3. 使用汉字和筷子的国家经济发展得快。

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出划线词语的声调

Nghe xong điền thanh điệu vào các từ có gạch chân.

1. Wǒ xǐhuān hóngshu, yě xǐhuān hóng shu.
2. Tā xīfu jīntiān chuānle yī jiàn xīn xīfu.
3. Zhè běn shùli de shu tài duō, tài máfan.
4. Dà'an jiù zài zhè qǐ dà an zhōng zhǎo.
5. Tā wèi zhège jizi jizi 10 wàn kuài qián.
6. Dānwèi jìyule tā hěn nándé de jìyu.
7. Tā jiǎng wán tā de jiashi, yòu jiǎng jiashi.
8. Nǐ shuō jiàhuà, zhè bú shì jiàhuà.
9. Zhè jiàn yīfu de jiàqian méiyǒu le, wǒ bù zhīdào jiàqian.
10. Nǐ bǎ nà běn shū jiàohuàn gěi wǒ yǐhòu, wǒmen kěyǐ jiàohuàn.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” đặt vị trí ngừng ngắt và đọc theo.

1. 小李第一天上課他就對全班同學說要去每個學生家家訪。
2. 小李老師的休息日除了逛書店, 都變成了工作日。
3. 他發現書架上有兩本兩果的書, 就高興地伸手去拿。
4. 一直到分手, 小李老師才發現他忘了問姑娘的名字了。
5. 從那天起, 小李老師忘記了他的家訪計劃。
6. 一天, 小李老師在街上找他的那位姑娘, 看到從樓里走出來一位新娘。
7. 事業、經濟地位和自己的住房對男性的社會地位非常重要。
8. 女性認為职称、職業是選擇丈夫時必須考慮的條件。
9. 自己找職業不靠政府是現在男性對自己能力的一種要求。

第十九课 Bài 19

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 睡觉 B. 走路 C. 休息
2. A. 他们见面也不会认识了
B. 他们不会在街上遇到 C. 他们很长时间没见了
3. A. 可以穿大衣服,但是不能穿大鞋
B. 这件衣服有点儿大,能不能换 C. 衣服和鞋都大
4. A. 妈妈担心 B. 他故意这样做 C. 弟弟来过电话
5. A. 那件白色的衣服上净是土
B. 春天穿白色衣服容易脏 C. 春天穿白色衣服不好看
6. A. 他觉得抽烟是在做坏事
B. 他想戒了 C. 办公室的女士和他太太都不喜欢他抽烟
7. A. 告诉别人他是在哪儿遇到他们的
B. 告诉别人他们很快就离婚了 C. 他们离婚了,他觉得很奇怪
8. A. 运气不好,白干了一天 B. 很忙 C. 做了很多工作
9. A. 坐上了 B. 没坐上 C. 不知道
10. A. 撞了我
B. 说我开得太慢 C. 撞了人不说对不起,还说别人不对

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 这是一件小事
B. 警察不应该罚他 C. 她没带安全带,警察应该罚她

2. A. 女的是售货员,男的不知道
B. 他们都是售货员 C. 男的是售货员,女的不知道
3. A. 她没有票
B. 她不喜欢听音乐 C. 她不喜欢那场音乐会
4. A. 山田 B. 玛丽 C. 约翰
5. A. 他不会迟到 B. 他要来 C. 他要换一块新表
6. A. 很迷人 B. 很可怕 C. 很不好看
7. A. 在他家附近 B. 在车站 C. 在上车的地方
8. A. 以后几年都不会有那么好的运动员
B. 他看了几年也不会有 C. 现在还没有人超过她
9. A. 这个楼现在还正在盖 B. 这个楼设计得不好
C. 这个楼的设计不好,所以现在不能再盖了
10. A. 女的身体不好,所以不喜欢旅行 B. 她去过西藏,所以不去
C. 她以前旅行过,但是每次旅行身体都不好

(三) 听短文并完成下列练习

Nghe đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 不惑之年

生词 Từ mới

- | | | | |
|------------|-----------------|---------------------|------------------------------|
| 1. 不惑之年 | bú huò zhī nián | (bất hoặc chí niên) | cái tuổi không còn nghi hoặc |
| 2. 胡子 (名) | húzi | (hổ tử) | râu |
| 3. 系 (动) | jì | (kế) | buộc, cài, đeo |
| 4. 领带 (名) | lǐngdài | (lãnh đại) | cà vạt |
| 5. 响 (动) | xiǎng | (hưởng) | vang lên |
| 6. 魅力 (名) | mèilì | (mị lực) | sức hấp dẫn, sức quyến rũ |
| 7. 同桌 (名) | tóngzhuō | (đồng trác) | cùng bàn |
| 8. 初恋 | chū liàn | (sơ luyện) | tình yêu đầu, mối tình đầu |
| 9. 情人 (名) | qíng rén | (tình nhân) | người tình, tình nhân |
| 10. 铃 (名) | líng | (linh) | chuông |
| 11. 温柔 (形) | wēnróu | (ôn nhu) | dịu dàng |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案 Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 不相信会有小姐请他
B. 我今天晚上要跟家人一起吃饭, 不能去
C. 我还不老, 还有小姐喜欢我
- 2) A. 隔壁办公室的 B. 初恋时的 C. 吃饭时坐在他旁边的
- 3) A. 他想去跟王小姐吃饭
B. 他不知道应该去哪儿等王小姐 C. 他想再等王小姐的电话
- 4) A. BP 机台的小姐把小姐的姓听错了
B. 王小姐忘了告诉他在哪儿吃饭
C. BP 机台的小姐把老人的声音听成年轻人的了

(3) 说一说这位 40 岁的男人那天早上的感觉和他那天做的有什么不一样。

Hãy nói xem cảm giác vào buổi sáng của người đàn ông bốn mươi tuổi này có gì khác với hành động mà ông ta làm hôm đó.

2. 冰与火的距离

生词 Từ mới

1. 冰	(名)	bīng	(băng)	băng
2. 火	(名)	huǒ	(hoả)	lửa
3. 鼓励	(动)	gǔlì	(cổ lệ)	khích lệ
4. 痛快	(形)	tòngkuài	(thống khoái)	thoải mái, khoan khoái
5. 泪	(名)	lèi	(lệ)	nước mắt
6. 爱情	(名)	àiqíng	(ái tình)	tình yêu
7. 熟人	(名)	shúrén	(thục nhân)	người quen
8. 融化	(动)	rónghuà	(dung hóa)	hòa tan, dung hòa
9. 熄灭	(动)	xīmiè	(tức diệt)	tắt (lửa, đèn)

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4)

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 她想不想跟男人做朋友? 后来怎么样?
- 2) 你认为男人和女人可以不可以做朋友?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后简单回答问题

Nghe xong trả lời các câu hỏi sau.

1. 这条消息和什么有关系?

2. 这条消息告诉你什么?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn các câu mà bạn nghe được.

1. Tā bù xīhuan zhèlǐ de géjú.

2. Tā bǎ fángzi fānxiūle yí biàn.

Tā bù xīhuan zhèlǐ de gējù.

Tā bǎ fángzi fānxiūle yí biàn.

3. Zài zhèyàng de qínghuàng xià bù néng fàng rén.

Zài zhèyàng de qínghuàng xià bù néng fàngren.

4. Diànshìlǐ zhèngzài bōfàng zúqiú sài de fā qiú jìngtóu.

Diànshìlǐ zhèngzài bōfàng zúqiú sài de fá qiú jìngtóu.

5. Tāmen dà bài dīshǒu.

6. Yíqiè yòu huífùle yuánzhuàng.

Tāmen dàbài dīshǒu.

Yíqiè yòu huífùle yuánzhuàng.

7. Wǒ gānggāng huòzhǐ zhège xiǎoxi.

Wǒ gānggāng huòxī zhège xiǎoxi.

8. Gàosu wǒ zhège gàiniàn de jiěshuō.

Gàosu wǒ zhège gàiniàn de jiěshuō.

9. Bǎ nà jīngshū dì gěi wǒ.

10. Tā shì wǒ jīngyǎng de rén.

Bǎ nà jīnsuǒ dì gěi wǒ.

Tā shì wǒ jīngyǎng de rén.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” đặt vị trí ngừng ngắt và đọc theo.

1. 他真的感觉自己是不惑之年了。

2. 我们办公室里有一位王小姐。

3. 他走过去一问才知道她已经出差去了。

4. 是不是前几天吃饭时坐在自己旁边的那位?

5. 我一直希望在我心情不好的时候, 能有一个男性跟我聊聊。

6. 在他面前我可以痛快地流泪。

7. 从高中到现在, 这样的男性朋友一直没有找到。

8. 发展的结果是我一定要跟别人谈友情, 别人总想跟我谈爱情。

9. 男人和女人的距离就是冰与火的距离。

第二十课 Bài 20

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 东边 B. 东南边 C. 旁边
2. A. 在车里 B. 在路上 C. 在飞机里
3. A. 他不认识他的家乡了
 B. 他已经好几年没有回家乡了 C. 他家乡的人不认识他了
4. A. 警察 B. 司机 C. 乘客
5. A. 要跟朋友见面时 B. 去买东西时 C. 坐公共汽车时
6. A. 他大学毕业后没有工作
 B. 儿子想出国 C. 不想工作,也不想出国
7. A. 本子 B. 图书馆 C. 一本图书馆的书
8. A. 他喜欢小王的家
 B. 小王的家虽然舒服,但不漂亮 C. 小王的家既漂亮又舒服
9. A. 他以前运气很好,现在不好了
 B. 他以前运气很好,常常有人送包给他
 C. 他以前丢过一个包,别人发现后给他送回来了
10. A. 他快要倒的时候,扶住了桌子
 B. 他正好倒在桌子上 C. 他碰到了桌子,倒了

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng.

1. A. 男的说 VCD 机只看 VCD 盘就够了,别的不重要
 B. VCD 机能做那么多事情太好了
 C. 他家的 VCD 坏了,也要再买一台这种 VCD
2. A. 她现在不会做菜,几年后才可以做
 B. 她做的不如男的太太做的好的 C. 你有这么好的太太,真幸福

3. A. 他不用外国胶卷
B. 中国的胶卷也不错
C. 你知道中国的乐凯胶卷吗
4. A. 出去有事
B. 等老板
C. 请王小姐帮助他
5. A. 他今天走的路比平时走的远
B. 路上车很多
C. 他的车坏了
6. A. 朋友
B. 同事
C. 夫妻
7. A. 介绍女的去他的公司工作
B. 给女的介绍一个男朋友
C. 谈公司的一个人
8. A. 一次
B. 两次
C. 好几次
9. A. 女的回国前有点儿不放心
B. 女的妈妈很想她, 她应该回国
C. 女的回国前, 男的问她他可以不可以帮助她
10. A. 她坐的出租车的表坏了
B. 她坐的那辆出租车的司机骗了她
C. 她碰到了一个好司机

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau

1. 冰 冻 书

生词 Từ mới

1. 柜子	(名)	guizi	(quy tử)	tủ
2. 底下	(名)	dǐxia	(để hạ)	dưới, phía dưới
3. 保存	(动)	bǎocún	(bảo tồn)	bảo tồn
4. 虫子	(名)	chóngzi	(trùng tử)	sâu, côn trùng
5. 太阳	(名)	tàiyáng	(thái dương)	mặt trời
6. 藏	(动)	cáng	(tàng)	giấu, cất giữ
7. 惭愧	(形)	cánkuì	(tâm hối)	xấu hổ, hổ thẹn
8. 饮料	(名)	yǐnliào	(ẩm liệu)	đồ uống
9. 精神	(名)	jīngshén	(tinh thần)	tinh thần
10. 享受	(动)	xiǎngshòu	(hưởng thụ)	hưởng thụ

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 床上 B. 冰箱里 C. 床底下
2) A. 他认为女的不喜欢看书 B. 他认为女的怕累 C. 他认为女的身体不好
3) A. 冷饮还是热饮 B. 书还是冷饮 C. 冰箱里的书还是别的地方的书

(3) 说一说女的书都放在什么地方 Nói xem sách của bạn gái để ở nơi nào?

2. 七叔与电脑

生词 Từ mới

1. 叔	(名)	shū	(thúc)	chú
2. 操作	(动)	cāozuò	(thao tác)	thao tác
3. 拼音	(名)	pīnyīn	(phiên âm)	phiên âm
4. 完全	(形)	wánquán	(hoàn toàn)	hoàn toàn
5. 字形	(名)	zìxíng	(tự hình)	hình chữ
6. 步	(名)	bù	(bộ)	bước
7. 工地	(名)	gōngdì	(công địa)	công trường
8. 熟练	(形)	shúliàn	(thục luyện)	thục luyện, thành thạo
9. 程序	(名)	chéngxù	(trình tự)	trình tự

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi:

- 1) 七叔上学时间长吗? 2) 他为什么选择字形输入方法?
3) 他是怎么学会使用电脑的? 4) 他是利用什么时间学习电脑的?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一)

说一说录音里提到了哪几种情况

Hãy cho biết trong đoạn băng nhắc tới những tình huống nào.

1. 戴珊的工作太多。 2. 这天戴珊工作的时间比较长。
3. 戴珊车开得太快。 4. 戴珊办公室的电脑今天又坏了。
5. 警察要罚她。 6. 警察的电脑也坏了。

(二)

生词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------|-----|-------------|-----------------|------------------|
| 1. 癌症 | (名) | áizhèng | (nhan chứng) | ung thư |
| 2. 诊断书 | (名) | zhěnduànshū | (chẩn đoán thư) | sách chẩn đoán |
| 3. 昏 | (动) | hūn | (hôn) | ngất, hôn mê |
| 4. 排除 | (动) | páichú | (bài trừ) | loại bỏ, bài trừ |

听后回答问题 Nghe xong trả lời các câu hỏi sau.

1. 病人为什么昏倒了?
2. 他得了几种癌?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống

1. Zhège _____ de _____ zěnmeyàng?
2. Zhège jiéguǒ yòu líng rén _____, yòu líng rén _____.
3. Zhèxiē _____ wǒ shì cóng _____ lì tīngdào de.
4. Bǎ _____ hé _____ dōu dì gěi wǒ.
5. Wǒmen shāngdiàn gāng yì _____, liǎng biān jiù _____ le.
6. Tiān gāng _____ de shíhòu yǒudiǎnr _____.
7. Wǒmen yào wèi _____ zhě _____.
8. Nǐ kàn tā xiàoróng _____, qíshí hěn _____.
9. Rén kěyǐ shuō _____, dōngxì yào shuō _____.
10. Tāmen zìjǐ _____, yīnwéi tāmen _____ zuò zhèxiē shìqíng.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示)并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” đặt vị trí ngừng ngắt và đọc theo.

1. A: 你看我这屋里还有地方放书吗?
B: 放在床底下也比放在冰箱里好啊!
2. 好家伙, 都是书!
3. 你的冰箱怎么都变成书柜了?
4. 而且书放得太高了, 躺在床上睡觉已经不舒服了。
5. 你怎么想起来把书放在冰箱里呢?
6. 我家里就没什么书。
7. 那时我还得问你要凉的, 还是要热的?
8. 这么放着找的时候也不方便啊!
9. 虽然他没在学校读过几天书, 可是他一直喜欢看书。

复习(四) Ôn tập

(16 ~ 20 课) (Từ Bài 16 đến Bài 20)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và chọn đáp án chính xác.

1. A. 20 公斤 B. 6 公斤 C. 26 公斤
2. A. 比较大 B. 不太大 C. 很大
3. A. 到了 B. 没到 C. 没说
4. A. 告诉别人他们是什么时候认识的
B. 她认识了谁 C. 他们认识的时间很短
5. A. 现在的大学生毕业以后可以选择自己喜欢的工作, 以前不行
B. 现在的大学生比以前的大学生自由
C. 没有什么不一样
6. A. 他在北京就很少坐出租车, 外地出租车怎么样他就更不知道了
B. 北京出租车一般都打表, 外地的情况他不知道
C. 北京出租车一般都打表, 外地常常不打表
7. A. 她对服务工作的看法跟一般人不一样
B. 她做服务工作, 被人看不起
C. 人们都说服务工作被人看不起, 她就不愿意做了
8. A. 希望雨快点儿停
B. 下了三天雨, 真不错 C. 告诉别人雨还在下
9. A. 小王坐着, 老人站着
B. 老人坐着, 小王站着 C. 小王没看见前面的老人
10. A. 大家都参加了 B. 大家让他参加 C. 他喜欢

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 她的房间也这样
B. 小李还没结婚 C. 她不觉得奇怪, 因为小李还没结婚

2. A. 有 B. 没有 C. 不知道
3. A. 明天 B. 玛丽来的时候
C. 男的来她学校的时候
4. A. 他父亲的病不太重,很快就会好
B. 他父亲好多了 C. 别着急,他父亲一个星期以后就可以出院了
5. A. 让儿子写信
B. 希望儿子早点儿结婚 C. 儿子不想结婚
6. A. 她能介绍的情况很少
B. 她不知道,让他们自己了解 C. 她虽然知道,但是说不清楚
7. A. 一个星期 B. 一个多星期 C. 三四天
8. A. 她姐姐找不到合适的对象
B. 她姐姐的条件太高了 C. 她姐姐不希望结婚

(三) 听后选择最合适的解释 Nghe xong chọn câu giải thích thích hợp nhất.

1. A. 哥哥一定让他去上海 2. A. 老板解决了职员的问题
B. 哥哥让他快点儿去上海 B. 老板没答应职员的要求
3. A. 玩儿了三天,时间过得很快
B. 放假的三天,玩儿得很高兴
4. A. 已经 40 了,还那么美丽,没想到
B. 已经 40 岁了,没想到别人对他还那么有兴趣
5. A. 我想再复习一年,明年上电影学院
B. 我想再复习一年,明年参加电影学院的招生考试

(四) 连续听五个句子,听后找出相对应的句子,并标出它们的序号

Nghe liên tục 5 câu, nghe xong tìm câu có nghĩa tương tự và đánh số thứ tự chúng.

- _____ 考试前我觉得考试可能很难,但是后来发现不难。
- _____ 他想把他结婚的条件登在报纸上。
- _____ 这个书店的书都不适合孩子看。
- _____ 上海有点儿工作,他去那儿了。

- _____ 一年前他们决定结婚,可是今年他们不打算结婚了。
 _____ 他打算在报纸上找找。
 _____ 昨天的考试比你说的容易多了。
 _____ 他们结婚一年后,又分手了。

(五) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài luyện tập sau.

1. 父母谈对孩子的培养

生词 Từ mới

1. 平均	(动)	píngjūn	(bình quân)	bình quân
2. 培养	(动)	péiyǎng	(bồi dưỡng)	bồi dưỡng
3. 幼儿园	(名)	yòu'éryuán	(ấu nhi viện)	nhà trẻ
4. 小学	(名)	xiǎoxué	(tiểu học)	tiểu học
5. 中学	(名)	zhōngxué	(trung học)	phổ thông cơ sở
6. 高中	(名)	gāozhōng	(cao trung)	phổ thông trung học
7. 家教		jiā jiào	(gia giáo)	giáo sư

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5)
 6) 7) 8) 9)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- (1) A. 上好中学要花钱 B. 分数不高要花钱 C. 都要花
 (2) A. 两三万 B. 五六万 C. 六万多
 (3) A. 靠他们的工资
 B. 靠借别人的钱 C. 靠自己的钱和借别人的钱

(3) 熟读下列词组 Học thuộc các cụm từ sau.

上好学校

上辅导班

考大学

请家教

向别人借钱

可不是嘛

2. “考研”又热起来了

生词 Từ mới

1. 报考	(动)	bàokǎo	(báo khảo)	dăng ký dự thi
2. 社会	(名)	shèhuì	(xã hội)	xã hội
3. 多数	(名)	duōshù	(đa số)	đa số
4. 经商		jīng shāng	(kinh thương)	kinh doanh
5. 赚钱		zhuàn qián	(khiếm tiền)	kiếm tiền
6. 重要性	(名)	zhòngyàoxìng	(trọng yếu tính)	tính quan trọng
7. 适合	(动)	shìhé	(thích hợp)	thích hợp
8. 地区	(名)	dìqū	(địa khu)	khu vực
9. 达到	(动)	dá dào	(đạt dào)	đạt đến
10. 分配	(动)	fēnpèi	(phân phối)	phân phối

专有名词 Danh từ riêng

1. 北师大 Běishīdà (bắc sư đại) Đại học Sư phạm Bắc Kinh
2. 北京广播学院 Běijīng Guǎngbō Xuéyuàn (Bắc Kinh quảng bá học viện)
Học viện phát thanh Bắc Kinh

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 1995 年 B. 1992 年 C. 1996 年

- 2) A. 学校希望学生多一些 B. 他是一个老师
C. 现在很多人都想多赚钱, 不想读书; 有人想读书, 所以他感动

- 3) A. 他们又学习又工作 B. 他们不安心学习, 也想经商、挣钱
C. 他们一边学习, 一边想别的事儿

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 考研热为什么又出现了? 2) 外地考生考北京学校的目的是什么?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

大学生毕业不一定马上能就业

听后判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe xong phán đoán đúng sai (Đúng √, sai ×).

1. 大学生毕业以后马上就能找到工作。
2. 大、中企业现在都不想要知识水平高的人。
3. 现在需要大学毕业生的地方比以前少了。
4. 外地学生毕业以后很难在上海找到工作。

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống:

1. Lái _____ de dōu shì yìxiē _____.
2. Zài tā de _____ zhōng tí dàole zhè zhǒng _____.
3. Wǒ gèng _____ yú fāzhǎn _____ de yìjiàn.
4. Zài zhèr _____ duō _____ a!
5. Èr zhě xiānghù _____, yě xiānghù _____.
6. Shì _____ zhuànle qīlái, bú shì _____ zhuànle qīlái.
7. Tā de _____ zhōng méiyǒu tí shòu dào _____ de shì.
8. _____ zài _____ fēiwǔ.
9. _____ pángbiān fàngzhe yì gēn _____.
10. Yǒu zhème _____ de sīxiǎng de rén, bù kěnéng yǒu _____.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý ngữ điệu):

1. A: 你儿子学习怎么样?
B: 学习一般, 平均每门 70 多分。
2. A: 那可不是一点儿钱, 一般都得交两三万。
B: 那也得交啊!
3. A: 靠你们俩的工资也不够啊?
B: 向家里人借点儿吧。
4. A: 现在培养个孩子可真不容易啊!
B: 是啊, 从上幼儿园, 到上小学、上初中、高中, 一直到上大学都得花钱。
5. A: 哎呀, 那你们俩工资的一半都是给孩子花了吧?
B: 可不是嘛! 有孩子的家庭差不多都这样。
6. 这样的分数上好中学可有点儿难。
7. 听你这么一说, 我都不敢要孩子了。
8. 从 1992 年到 1995 年是报考研究生人数最少的一年。

第二十一课 Bài 21

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 第五排 B. 第五排以后 C. 第三排
2. A. 演员唱得不清楚
 B. 他不了解那个故事 C. 他的听力不好
3. A. 他 B. 他和他父亲 C. 全家人
4. A. 在车上 B. 在车站 C. 在门外
5. A. 很高 B. 不太高 C. 不高了
6. A. 别人不能进他的房间去
 B. 不听别人的话 C. 要听别人说话
7. A. 不应该做那么多菜
 B. 你太客气了 C. 菜还没吃完, 我们已经吃饱了
8. A. 去剧场
 B. 去电影院 C. 既去剧场, 也去电影院
9. A. 刚开始 B. 以前就有 C. 丢了几辆车以后
10. A. 那个人不看说明书, 就想用机器
 B. 那人买了一台新机器, 他们要研究怎么用
 C. 那人没看说明书就用机器, 机器坏了

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng:

1. A. 灯泡坏了 B. 灯坏了 C. 没插好插头
2. A. 不满意 B. 批评 C. 抱歉

3. A. 他正在看, 所以不能借
B. 这本书不是他的, 所以不能借
C. 他不喜欢把书借给别人
4. A. 她不想买东西
B. 她喜欢那儿
C. 她想为公司看看
5. A. 去机场
B. 去上海
C. 去上海开会
6. A. 要送的人是谁
B. 应该知道要送的人的性格
C. 应该知道要送的人的性格和爱好
7. A. 吃药
B. 打针
C. 慢点儿打针
8. A. 孩子喜欢的东西都不好看
B. 孩子们希望有跟别人一样的东西
C. 孩子花钱太多
9. A. 在家
B. 在外地
C. 在朋友的婚礼上
10. A. 女的觉得那位先生小提琴拉得好, 钢琴弹得不好
B. 男的觉得那位先生小提琴拉得不如弹钢琴的好
C. 他们对拉小提琴的和弹钢琴的两个人谁演奏得好意见不一样

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành bài tập sau.

1. 铁 哥 们

生词 Từ mới

1. 哥们	(名)	gēmenr	(ca môn)	các anh em
2. 义气	(名)	yìqì	(nghĩa khí)	nghĩa khí
3. 害	(动)	hài	(hại)	làm hại
4. 分	(动)	fēn	(phân)	chia, tách
5. 奖金	(名)	jiǎngjīn	(tưởng kim)	tiền thưởng
6. 挣	(动)	zhèng	(tranh)	tranh dành, dành dặt
7. 协定	(名)	xiéding	(hiệp định)	hiệp định
8. 骂	(动)	mà	(mạ)	mắng, chửi
9. 理解	(动)	lǐjiě	(lý giải)	lý giải, hiểu

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 很好的兄弟 B. 哥们 C. 一般的兄弟

2) A. 分奖金 B. 分房 C. 分 50 万

3) A. 每人拿来一半东西
B. 每人都有不对的地方
C. 一个人的东西, 另一个人也可以得到一半

4) A. 我帮了他, 他还骂我
B. 是钱把他们分开了 C. 是我做的不对

(3) 讨论题 Để thảo luận

对朋友应该不应该讲哥们义气?

2. 回 家

生词 Từ mới

1. 力气	(名)	lực	(lực khí)	sức lực
2. 活儿	(名)	huór	(hoạt nhi)	hoạt động, việc
3. 想像	(动)	xiǎngxiàng	(tưởng tượng)	tưởng tượng
4. 答应	(动)	dāying	(đáp ứng)	đáp ứng, nhận lời
5. 忍耐	(动)	rěnnài	(nhẫn nại)	nhẫn nại
6. 笔	(量)	bǐ	(bút)	bút
7. 定亲		dìngqīn	(định thân)	kết thân
8. 限制	(动)	xiànzhì	(hạn chế)	hạn chế
9. 文明	(名)	wénmíng	(văn minh)	văn minh

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 他的工作怎么样? 2) 他和家人的想法有什么不一样?
- 3) 他回家时的心情怎么样?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

听后填表 Nghe xong điền vào chỗ trống

认为市场上的菜品种非常丰富的人数	
认为品种比较丰富	
觉得现在菜的价钱太贵	
认为菜价便宜的人数	
常到菜市场、农贸市场买菜	
认为现在买菜很方便或比较方便	
经常到早市买菜	

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu mà bạn nghe được.

1. Rénmen jùjí zài yìqǐ. 2. Tā zhǔnbèi jiēshòu kǎidǎo.
Rénmen jùjū zài yìqǐ. Tā zhǔnbèi jiēshòu kǎidǎo.
3. Nǐ bù juéde zhè fángzi kěyǐ ma? 4. Nǐ tài kèqì le.
Nǐ bù juéde zhè fángzi kěyǐ ma? Nǐ tài kèqì le.
5. Wǒ lèyì zuò zhè jiàn shì. 6. Zhè shì duōme qíqiè a!
Wǒ lèyú zuò zhè jiàn shì. Zhè shì duōme qíqiǎo a!
7. Zhè shì jīguān de kǎnwù. 8. Guāngguāng de rénmen xìngzhì bóbo.
Zhè shì jīguāng de kǎnwù. Kuángguān de rénmen xìngzhì bóbo.
9. Zhè yí duàn shì běnwén lùnzhēng de jiāodiǎn.
Zhè yí duàn shì běnwén lùnzhèng de jiāodiǎn.

10. Dúle zhè yí duàn shìyì de wénzì, wǒ míngbaile.

Dúle zhè yí duàn shīyì de wénzì, wǒ míngbaile.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读

Nghe các câu sau, dùng “|” đặt vị trí ngừng ngắt và đọc theo:

1. 他们俩是被哥们义气害了。

2. 现在他们好像不住在一起了。

3. 这样的关系肯定长不了。

4. 他心想一人一半怎么变成十分之一了。

5. 这小克也太不像话了。

6. 那时候我给他半个面包, 换回的是他的眼泪; 现在给他五万块钱, 换来的却是他的骂声。

7. 这钱真是个坏东西啊!

8. 我知道得到这份工作是多么不容易。

9. 那种感觉像是饿到了心里。

第二十二课 Bài 22

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng:

1. A. 不满意 B. 关心他 C. 生气
2. A. 很累 B. 气得不想说话 C. 很忙
3. A. 联欢会开得很好
B. 哪次联欢会开得好 C. 今天的联欢会在哪儿开好
4. A. 那幅画挂在那儿不合适,应该换别的
B. 那幅画不好看,应该换别的
C. 那幅画太重,不能挂,应该换别的
5. A. 他不应该改变自己的意见
B. 他的意见有道理,我们应该听他的意见
C. 你说的有道理,我应该坚持
6. A. 明天翻译不完,后天可以
B. 我试试明天怎么样,不行的话,就后天吧
C. 可能的话,我后天把这篇文章翻译完
7. A. 不可能有那么高水平的人
B. 他担心没有那么多高水平的人 C. 他怕水平高的人
8. A. 坐满了 B. 差不多坐满了 C. 还有很多地方
9. A. 在车里 B. 在山上 C. 在山下
10. A. 如果他有自信心,肯定能赢
B. 他可能赢不了,因为他没有自信心 C. 他肯定赢不了

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng:

1. A. 十年前的情况 B. 一个人的情况 C. 一个商品的牌子
2. A. 哪个医院好 B. 那个医院怎么样 C. 应该不应该换医院

3. A. 60 岁以上 B. 55 岁以上 C. 没说
4. A. 山田 B. 玛丽 C. 没有人, 应该还图书馆了
5. A. 她看不了中文报纸
B. 她能看懂大概意思 C. 她觉得大概看不了
6. A. 在北京过春节没有意思
B. 农村过春节的时候有节日气氛, 可以在那儿过
C. 男的想知道女的春节的时候在哪儿
7. A. 男的水平比约翰差
B. 男的水平跟约翰一样 C. 男的水平比约翰高
8. A. 在汽车上 B. 在火车站 C. 在电影院
9. A. 不应该相信天气预报
B. 天气预报不准 C. 今天天气怎么样
10. A. 她要改变一个人
B. 有人让她生气了 C. 她在说孩子的教育问题

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 子女和老人

生词 Từ mới

1. 子女	(名)	zǐnǚ	(tử nữ)	con cái, con
2. 房	(名)	fáng	(phòng)	phòng
3. 其他	(代)	qítā	(kỳ tha)	khác
4. 比如	(连)	bǐrú	(tỉ như)	ví dụ
5. 教育	(名)	jiàoyù	(giáo dục)	giáo dục
6. 严格	(形)	yángé	(nghiêm cách)	nghiêm khắc
7. 耐心	(形)	nàixīn	(nại tâm)	nhẫn nại
8. 独生子女		dú shēng zǐnǚ	(độc sinh tử nữ)	con một
9. 奶奶	(名)	nǎinai	(nãi nãi)	bà nội
10. 搞	(动)	gǎo	(cáo)	làm, tiến hành
11. 尊重	(动)	zūnzhòng	(tôn trọng)	tôn trọng

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听后回答问题 Nghe xong trả lời các câu hỏi sau.

- 1) 他们为什么跟父母住在一起? 2) 她认为跟父母住在一起怎么样?
- 3) 他们跟父母的关系怎么样?

2. 重新烹调生活

生词 Từ mới

1. 去世	(动)	qùshì	(khử thế)	qua đời, mất
2. 伤心	(形)	shāngxīn	(thương tâm)	đau lòng, thương tâm
3. 死	(动)	sǐ	(tử)	chết
4. 食品	(名)	shí pǐn	(thực phẩm)	thực phẩm, đồ ăn
5. 烹调	(动)	pēngtiáo	(phanh điều)	chế biến, làm món ăn, nấu nướng
6. 鱼香肉丝		yú xiāng ròu sī	(ngư hương nhục ty)	thịt cá ướp cắt thành sợi nhỏ
7. 麻婆豆腐		má pó dòu fu	(ma bà đậu phụ)	miếng đậu bà ma
8. 邀请	(动)	yāoqǐng	(yêu thỉnh)	mời
9. 夸	(动)	kuā	(khoa)	khuyếch đại, thổi phồng, khen
10. 孤独	(形)	gū dú	(cô độc)	cô độc

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 王建国为什么老得那么快? 2) 女儿送给他的礼物怎么样?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

早餐的特殊功能

生词 Từ mới

1. 记忆力	(名)	jìyìlì	(ký ức lực)	trí nhớ
2. 口头	(形)	kǒutóu	(khẩu đầu)	hương vị, đầu lưỡi
3. 表达	(动)	biǎodá	(biểu đạt)	biểu đạt
4. 营养	(名)	yíngyǎng	(dinh dưỡng)	dinh dưỡng
5. 创造性	(名)	chuàngzàoxìng	(sáng tạo tính)	tính sáng tạo
6. 代替	(动)	dàitì	(đại thế)	thay thế

7. 油腻 (形) yóunì (du nhì) thực phẩm chứa dầu mỡ, béo ngậy, ngấy

听后选择哪些是课文中讲到的内容

Nghe xong chọn nội dung mà bài khóa nói tới.

1. 早餐能增加一天的记忆力。
2. 吃早餐学习好。
3. 不吃早餐身体不好。
4. 大人和儿童不吃早餐都不好。
5. 不吃早餐的人比较瘦。
6. 不吃早餐,午饭会吃得比较多。
7. 如果早餐没时间吃,别的时间也应该吃。

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu bạn nghe được.

- | | |
|---|---|
| 1. Māma yídìng huì dānxīn.
Māma yídìng huì dāngxīn. | 2. Tā mǎshàng fǎnwèn tā.
Tā mǎshàng fǎngwèn tā. |
| 3. Háizi shuǐzài mùpénli.
Háizi shuǐzài mùpéngli. | 4. Xiànzài shì kāifàng shíjiān.
Xiànzài shì kāi fàn shíjiān. |
| 5. Shuō yì shuō nǐ de shēnfèn.
Shuō yì shuō nǐ de chéngfèn. | |
| 6. Nàli fàngzhe yí gè xīnyǐng de bōliqiú.
Nàli fàngzhe yí gè jīngyǐng de bōliqiú. | |
| 7. Língzhī bú yòng yùn.
Lǐngzi bú yòng yùn. | 8. Wǒ kàndào le yí gè xīn wǎn.
Wǒ kàndào le yí gè xīwàng. |
| 9. Nǐ luàn chuǎng shénme?
Nǐ luàn chuàn shénme? | |
| 10. Yòng jiānyǐng de qǔtǐ dǎngzhù duìfāng de jìngōng.
Yòng jiāngyǐng de qǔtǐ dǎngzhù duìfāng de jìngōng. | |

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý ngữ điệu).

1. A: 老人总觉得我们对孩子太严格, 没有耐心。

B: 也许他们是有道理的。

2. 你们单位这次卖房, 你要买吗?

3. 可是现在孩子都是独生子女, 知道自己在家里很重要。

4. 两位老人都退休了吧?

5. 精神生活特别重要, 精神不好, 身体很快就不行了。

6. 这是我给你的礼物。

7. 你快来看看玛丽的信。

8. 你怎么这么晚才来啊!

9. 不行, 你一定得跟我去。

第二十三课 Bài 23

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng:

1. A. 生气 B. 满意 C. 遗憾
2. A. 邀请的单位 B. 访问的城市 C. 访问的时间
3. A. 他们公司有了一个新经理
 B. 新经理很有能力 C. 新经理要好好发展业务
4. A. 搞得出来,搞不出来都没关系
 B. 搞得出来,搞不出来都一样 C. 一定要搞出来
5. A. 上了大学才能学到知识
 B. 上了大学也不一定能学到知识
 C. 用别的方法也能学到知识
6. A. 现在没有机会
 B. 这样的机会什么时候才会有啊 C. 哪儿可能有机会
7. A. 他开始的时候就没学好,现在当然说不好
 B. 说得不好,别怕,好好打基础 C. 奇怪,他的基础没打好吗
8. A. 那个人跟李丽比她跟李丽熟
 B. 她只是认识李丽,应该让跟她熟的人去说
 C. 李丽对这件事不太熟,还是你去说吧
9. A. 你别呆着,快想办法
 B. 你这么呆着,也想不出办法 C. 你这么呆着,不一定想不出办法
10. A. 那个地方太乱,不要去,去一个漂亮的地方
 B. 他以前住的地方很乱,而现在是一个漂亮的小区
 C. 他以前住的地方很乱,现在住的地方是一个漂亮的小区

(二) 听对话并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng:

1. A. 工程师 B. 记者 C. 领导
2. A. 一篇文章
 B. 一个人写文章的能力 C. 一个不太好的东西
3. A. 你放心,我会跟他谈
 B. 这件事你别担心 C. 你别为这件事生气
4. A. 她也需要一张地图
 B. 她不需要地图,她的同学就是那儿的人
 C. 她已经买了地图,所以没问题
5. A. 赵家 B. 张家 C. 她自己也不知道
6. A. 敲错门的时候
 B. 一个人敲门后,看到开门的人他不认识
 C. 问路的时候
7. A. 不认识 B. 认识 C. 现在刚认识
8. A. 她丈夫常常喝醉
 B. 李先生不能喝 C. 他没看见他喝酒后的情景
9. A. 精力不好 B. 学习很好 C. 学习不好
10. A. 别的问题可以先不讨论,但应该讨论住房问题
 B. 我们为什么不讨论一下儿住房问题
 C. 我们为什么要讨论住房问题,应该先讨论大家最关心的问题

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 两个老外谈“假客气”

生词 Từ mới

- | | | | |
|---------|---------------|--------------------|-------------------|
| 1. 下棋 | xià qí | (hạ kỳ) | chơi cờ |
| 2. 回答 | (动) huídá | (hồi đáp) | trả lời |
| 3. 谦虚 | (形) qiānxū | (khiêm hư) | khiêm tốn |
| 4. 不知不觉 | bù zhī bù jué | (bất tri bất giác) | không hề hay biết |

5. 受	(动)	shòu	(thụ)	được, bị
6. 随便	(形)	suíbiàn	(tùy tiện)	tùy
7. 部分	(名)	bùfen	(bộ phận)	bộ phận

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 它是人和人交往时的一种方法

B. 为表示和别人关系好

C. 只是一些人的坏习惯

2) A. 不知道有的中国人什么时候真客气,什么时候假客气

B. 对有的中国人假客气的时候,他们认为他说的是真话

C. 他也学会了这种假客气

(3) 听后回答问题 Nghe xong trả lời các câu hỏi sau.

你遇到过假客气的情況吗? 那时你怎么办?

2. 西街故事

生词 Từ mới

1. 当地	(名)	dāngdì	(đương địa)	bản địa, nơi đó, ở đó
2. 西餐	(名)	xīcān	(tây ăn)	đồ ăn tây
3. 预订	(动)	yùdìng	(dự định)	đặt mua, đặt trước
4. 饼	(名)	bǐng	(bánh)	bánh
5. 商标	(名)	shāngbiāo	(thương hiệu)	thương hiệu
6. 网吧	(名)	wǎngbā	(võng ba)	quán Internet
7. 工艺品	(名)	gōngyìpǐn	(công nghệ phẩm)	hàng công nghệ
8. 床位	(名)	chuángwèi	(sàng vị)	giường, chỗ nằm
9. 乡下	(名)	xiāngxià	(hương hạ)	vùng quê, nông thôn
10. 泡	(动)	pào	(bào)	pha (chè, cà phê ...)
11. 气功	(名)	qìgōng	(khí công)	khí công
12. 背后	(名)	bèihòu	(bối hậu)	sau lưng

专有名词 **Đĩa danh**

- | | | | |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1. 阳朔 | Yángshuò | Dương Sóc | Dương Sóc |
| 2. 好莱坞 | Hǎolái wū | Hải Lai ô | Hollywood |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai x).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 吃的东西只有面条
B. 只有吃饭的时间,才能吃到饭
C. 没有西餐
- 2) A. 不会汉语也没关系
B. 交通方便
C. 住的地方方便
- 3) A. 白天骑自行车去乡下,晚上回西街睡觉
B. 白天骑自行车去乡下,晚上去酒吧
C. 白天骑自行车去乡下,晚上看好莱坞电影

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一) 听后将动物名字和它们能做的事情连成线

Nghe xong liên kết tên của động vật và việc mà nó có thể làm được.

- | | |
|----|------------------------|
| 狗 | 能记住 500 个手势 |
| 大象 | 会唱歌,有时独唱,有时合唱 |
| 鲸鱼 | 会学人的声音 |
| 海豚 | 高兴的时候说“您好!”生气的时候说“滚蛋!” |
| 猴子 | 懂人的语言、语气和手势 |
| 猩猩 | 会说“巴特尔好”,“巴特尔想吃东西” |
| 海豹 | 能用手语谈话 |

(二) 问:这段话说的是什么

Hỏi: Đoạn băng trên nói gì?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. _____ de wèntí yào jīnkuài _____.

2. Zhè shì _____ miàn zuò de _____.
3. _____ pǐnwèi yíxiàr ba.
4. Zuótiān _____ men yìqǐ qù _____ le.
5. Yìshēng _____ wǒ hē _____.
6. Suī yǒu _____ de xīnxīn hái shì _____ le.
7. Zuì _____ de shìr jiù shì _____.
8. Tā bié hòu _____ qùle _____.
9. _____ bīngféi dōu shì _____.
10. Xiàng _____ bìngqíng nàyang _____ shèhuì.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý ngữ điệu).

1. 迈克, 你在中国住了两年了, 给我介绍介绍情况。
2. 要猜真话还是假话, 这可太麻烦了。
3. 听你这么一说, 我现在真不知道该怎么办了。
4. 过了吃饭时间, 就只能随便买一碗面条吃。
5. 我不相信你一个人能搬动这张桌子!
6. 每天早上起来, 打打太极拳, 买买菜。
7. 但他们最后都是要走的。
8. 一天三次, 一次一片。
9. 你呀你, 怎么不早说?

第二十四课 Bài 24

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng:

1. A. 小李的家 B. 小王的家 C. 一样远
2. A. 他从来不点麻婆豆腐
 B. 他很喜欢麻婆豆腐 C. 他点过一次麻婆豆腐
3. A. 你点什么我吃什么
 B. 你去哪儿我就去哪儿 C. 让别人随便点儿
4. A. 他离开过北京
 B. 北京的东西比别的地方贵 C. 在外地他发现了北京的东西
5. A. 零下二十多度 B. 零下五六度 C. 零上几度
6. A. 上班 B. 给经理帮忙 C. 放假
7. A. 他没有认真写信, 所以很慢
 B. 他看电视的时候写信
 C. 如果一边看电视, 一边写信会很慢
8. A. 她做的这几个菜是她刚跟别人学的
 B. 她刚学会做菜, 不知道怎么样
 C. 她刚做好几个菜, 请别人尝尝
9. A. 一天不上课的话, 可以不去外事处请假
 B. 一个星期不来上课的学生得去外事处
 C. 他告诉外事处他一个星期不能来上课
10. A. 他认为只有大力能开这样的玩笑
 B. 除了大力, 别的人也可能开这样的玩笑
 C. 大力不会开这样的玩笑, 这肯定是别人开的

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng:

1. A. 在自己家 B. 在饭馆 C. 在别人家
2. A. 她认为小王很可能改不了
B. 她认为小王肯定改不了 C. 他想改,可是改不了
3. A. 他也不想开快,前边的车一快,他就快了
B. 他也不想开快,可是快不了 C. 好,马上就能开快了
4. A. 七点一刻 B. 七点五十 C. 七点一刻或七点五十
5. A. 衣服 B. 磁带 C. 录音机
6. A. 上海 B. 广州 C. 大连
7. A. 他不喜欢吃肉
B. 他想吃鱼 C. 除了肉,最好再有点儿鱼什么的
8. A. 中国产的彩电,长虹牌、TCL牌的质量都可以
B. 国外的彩电价钱比较便宜
C. 中国的彩电不但质量好,而且价钱便宜
9. A. 男的要帮她去取包裹
B. 女的妈妈要给她寄东西 C. 没有人给男的寄包裹
10. A. 结了 B. 没结 C. 结过,又离了

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 谈 筷 子

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|----------|-------------|----------------------------|
| 1. 叉子 | (名) | chāzi | (xoa tử) | cái đĩa, cái xiên |
| 2. 据说 | | jùshuō | (cứ thuyết) | nghe nói |
| 3. 大脑 | (名) | dàonǎo | (đại não) | đại não |
| 4. 手指 | (名) | shǒuzhǐ | (thủ chỉ) | ngón tay |
| 5. 延伸 | (动) | yáns hēn | (diễn thân) | vươn xa, vươn dài, kéo dài |
| 6. 抓 | (动) | zhuā | (trảo) | nắm, bắt |
| 7. 伸 | (动) | shēn | (thân) | lè (lưỡì), thò, thè |

8. 刀子 (名) dāozi (dao tử) con dao
 9. 切 (动) qiē (thiết) cắt

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听后回答问题 Nghe xong trả lời câu hỏi.

- 1) 用筷子有什么好处? 2) 以前的人为什么发明了筷子?
 3) 使用筷子方便还是使用刀叉方便?

2. 使用一次性筷子好不好?

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|----------|-----------------|---------------------|
| 1. 废纸 | (名) | fèizhǐ | (phế chỉ) | giấy loại |
| 2. 进口 | | jìnkǒu | (tiến khẩu) | nhập khẩu |
| 3. 一次性 | | yīcìxìng | (nhất thứ tính) | một lần |
| 4. 扣 | (动) | kòu | (khẩu) | trừ (điểm) |
| 5. 学分 | (名) | xuéfēn | (học phần) | học phần |
| 6. 相差 | (动) | xiāngchā | (tương sai) | chênh lệch |
| 7. 大量 | (形) | dàliàng | (đại lượng) | phần lớn, lượng lớn |
| 8. 环保 | | huánbảo | (hoàn hảo) | bảo vệ môi trường |
| 9. 意识 | (名) | yìshì | (ý thức) | ý thức |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划✓, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng ✓, sai ×).

- 1) 在那个外国朋友的大学里, 谁使用一次性筷子, 就扣谁的学分。
 2) 被调查的北京的一个中学, 每天都用一次性筷子的人有一半以上。
 3) 在国外被调查的人中, 只有3%的人使用一次性筷子。
 4) 使用一次性筷子很方便, 没有什么不对。

(2) 听后计算

Nghe xong tính toán.

中国使用一次性筷子的人是国外的多少倍?

(3) 问: 使用一次性筷子的事让他有什么想法?

Hỏi: Việc dùng đũa một lần khiến anh ta nghĩ gì?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

生词 Từ mới

1. 沿线	yánxiàn	(diên tuyến)	dọc tuyến, theo tuyến
2. 联网	liánwǎng	(liên võng)	mạng liên kết, nối mạng
3. 客流量 (名)	kèliúliàng	(khách lưu lượng)	lưu lượng khách
4. 安装 (动)	ānzhuāng	(an trang)	lắp đặt
5. 收入 (名)	shōurù	(thu nhập)	thu nhập
6. 及时 (副)	jíshí	(cập thời)	kịp thời
7. 互联网络	hùlián wǎngluò	(hồ liên võng lạc)	nối mạng, hòa mạng

听后选择正确答案(答案可以不止一个)

Nghe xong chọn đáp án đúng (đáp án đúng có thể một hoặc nhiều).

1. 现在人们买车票有什么方法?

- (1) 在铁路附近的售票处 (2) 在自己单位 (3) 在饭店
(4) 在网上 (5) 在火车站

2. 现在买车票跟以前情况有什么不一样?

- (1) 卖票的地方比以前多 (2) 卖票的地方离车站比以前近
(3) 买票的办法比以前多 (4) 买票的速度比以前快

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu đã nghe được.

1. Liǎn bèi dǎ zhòng le.

Liǎn bèi dǎ zhǒng le.

2. Zhè shì yíge qiǎnxiǎn de gùshi.

Zhè shì yíge qiǎngxiǎn de gùshi.

3. Wǒmen yǐjīng shuō tuǒ le.

Wǒmen yǐjīng shuō duō le.

4. Xuéxiào zhèngzài jǔxíng Zhōngwén huódòng.

Xuéxiào zhèngzài jǔxíng zhēngwén huódòng.

5. Shìzhǎng fāchūle mìnglǐng.

Shìzhǎng fāchūle mìnglǐng.

6. Wǒ mǎshàng fǎnwèn tā.

Wǒ mǎshàng fǎngwèn tā.

7. Zhège dìfang shèngchǎn shíyóu.

Zhège dìfang shēngchǎn shíyóu.

8. Tā zài zhèlǐ hěn yǒu shíli.

Tā zài zhèlǐ hěn yǒu shíli.

9. Tā bèi chēngwéi wéiqí shénshǒu.

Tā bèi chēngwéi wéiqí shèngshǒu.

10. Nǐ huìhuà tài duō.

Nǐ fèihuà tài duō.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý ngữ điệu):

1. 大力,你用筷子的方法不太对啊。你看我怎么拿筷子,再看看你。
2. 你就别笑话我了,今天我能用筷子已经很难了。
3. 你说奇怪不奇怪? 在日本8月4日是“筷子节”。
4. 出现这样的情况原因是什么呢? 我觉得我国人民的环保意识很差。
5. 啊? 他怎么从楼上摔下来了?
6. 哥哥,快帮帮我!
7. 你的意思是……
8. 你不去,谁去?
9. 真遗憾,你没看见。

第二十五课 Bài 25

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听句子并选择正确答案 Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 黑衣服不好
B. 看病人不应该穿黑衣服 C. 这件衣服不吉祥
2. A. 他现在没有希望了 B. 他的条件不够去那个学校
C. 他还在等那个学校的回答
3. A. 李经理 B. 王先生 C. 随便谁都可以
4. A. 那个人一点儿都不喜欢学习 B. 告诉别人那个人的家里没有书
C. 那个人不喜欢学习, 所以他的家里没有书
5. A. 说话人是一个学生 B. 说话人还没读过那位作家的作品
C. 采访以前, 他读了那位作家的作品
6. A. 他运气不太好 B. 他成绩不好, 所以心情不好
C. 他大学毕业后, 没工作, 心情不太好
7. A. 旁边有别人 B. 站在别人面前 C. 旁边有年纪大的人
8. A. 丽丽生活很不幸福
B. 丽丽和大力是恋爱关系 C. 丽丽爱大力, 大力不爱丽丽
9. A. 谁都不愿意住在学生宿舍
B. 他不喜欢学生宿舍的规矩
C. 他不喜欢学生宿舍的规矩, 所以现在不住了
10. A. 他的口语水平怎么还没提高
B. 在房间里呆的时间长, 能提高口语水平吗
C. 要提高口语水平, 就不能总呆在房间里

(二) 听对话并选择正确答案 Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 找到了 B. 没找到 C. 没说
2. A. 他一个星期前在报纸上看过这个消息
B. 我一个星期前就知道了,你怎么才知道
C. 这可是个新闻
3. A. 当然知道,而且每个小学生都知道
B. 谁知道他啊? 你去问问小学生吧
C. 孔子是谁啊? 小学生都不知道他
4. A. 做一个部门的负责人
B. 去别的地方工作 C. 做让老板不高兴的事
5. A. 遗憾 B. 生气 C. 着急
6. A. 大夫不让他抽烟 B. 烟放在哪儿 C. 抽了几根了
7. A. 等人 B. 看风景 C. 看车
8. A. 他不能帮,可以找别人
B. 你找他帮忙,太合适了 C. 你不应该找他
9. A. 男的水平比山田高
B. 男的水平没有山田高 C. 没有人比山田水平高
10. A. 她认为不是因为怕胖才不乱吃东西,主要是为了健康
B. 她认为乱吃东西容易胖,对健康不好
C. 她不怕胖,但喜欢有一个好的饮食习惯

(三) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 谈出国

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|-------------|-----------------|--------------------------|
| 1. 奖学金 | (名) | jiǎngxuéjīn | (tuǒng học kim) | học bổng |
| 2. 全奖 | | quán jiǎng | (toàn tuǒng) | học bổng toàn phần |
| 3. 高才生 | (名) | gāocáishēng | (cao tài sinh) | học sinh giỏi (xuất sắc) |
| 4. 签发 | (动) | qiānfā | (kiểm phát) | ký |
| 5. 足够 | (动) | zúgòu | (túc cấu) | đủ để, đủ, đầy đủ |

6. 知识分子 (名) zhīshì fēnzǐ (tri thức phân tử) phần tử tri thức
7. 人才 (名) réncái (nhân tài) nhân tài

专有名词 Danh từ riêng

耶鲁大学 Yēlǔ Dàxué Đại học Yale

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8)

(2) 听第二遍选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

- 1) A. 她以前想他可能要换一个新工作
B. 大明没有这个能力 C. 大明没有说他要出国
2) A. 有学习的钱 B. 学完以后回国 C. 不打工
3) A. 给他们高工资的工作和漂亮的环境
B. 给他们适合他们的工作和漂亮的环境
C. 给他们适合他们的专业的工作和不会经常变化的环境

(3) 你会用下列词语吗?

Bạn biết sử dụng các từ sau không?

真了不起

他可是……

这也不一定

不能这么说

……不就……吗

2. 人才外流

生词 Từ mới

- | | | | |
|---------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. 科技 | (名) kējī | (khoa kỹ) | khoa học kỹ thuật |
| 2. 比例 | (名) bǐlì | (tỉ lệ) | tỉ lệ |
| 3. 落后 | (形) luòhòu | (lạc hậu) | lạc hậu |
| 4. 发达 | (形) fādá | (phát đạt) | phát đạt |
| 5. 公民 | (名) gōngmín | (công dân) | công dân |
| 6. 移民 | (名) yímín | (di dân) | di dân |
| 7. 回归 | (动) huíguī | (hồi quy) | trở về |
| 8. 急急忙忙 | (形) jíjí-mángmáng | (cấp cấp mang mang) | vội vội vàng vàng |
| 9. 一国两制 | yī guó liǎng zhì | (nhất quốc lưỡng trị) | một quốc gia hai chế độ |

10. 稳定 (形) wěndìng (ổn định) ổn định
 11. 安心 (形) ānxīn (an tâm) an tâm

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 国家了解到人口的文化科技水平比例低以后做了什么?
- 2) 出国不回来的人有没有错?
- 3) 作者认为对这种情况国家应该做什么?

(3) 讨论题 Đề thảo luận.

- 1) 你对“人才外流”怎么看?
- 2) 你们国家有没有这样的问题?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一)

问: 这种手表除了看时间, 还有什么用?

(二)

问: 3430 亿元指的是什么收入?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống

1. Bù yào _____ tā yǒu shénme _____.
2. _____ dàilái de wèntí yǐnqǐle rénmen de _____.
3. _____ yǐqián zhǐ shì gè xiǎo _____.
4. Tā _____ bù néng _____ zhè fèn gōngzuò.
5. _____ néng dádào _____ de xiàoguǒ.
6. Xiāng'ài de rén bèi _____ chéng _____ niǎo.
7. Zhōnghuá _____ cáng yǒu hěn duō gǔdài _____.

8. Nǐ zěnmē _____ rén.
9. Jiēdào _____ yào zhùyì ānquán.
10. Zhè zhǒng _____ sè shì _____ sè.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)

Nghe các câu sau và đọc theo (chú ý ngữ điệu).

1. A: 你的酒量一定很大吧?

B: 大不大, 今天晚上咱们喝一顿, 你就知道了。

2. 哎, 他又不在!

3. 大明要去美国留学了。

4. 呦, 还真了不起!

5. 去年我听他说过不太喜欢他的工作。

6. 你别忘了他可是北大的高才生啊!

7. 是啊, 现在还有些人不愿意出国呢!

8. 怎么能让毕业生们安心地为国家服务, 不再外流呢?

复习(五) Ôn tập

(21 ~ 25 课) (từ Bài 21 đến Bài 25)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听对话并选择正确答案 Nghe các câu sau và lựa chọn đáp án đúng.

1. A. 病人和大夫 B. 病人和家里人 C. 同事
2. A. 她没去过
B. 她第一次去只看了一大半 C. 她第一次去只是大概看了一下儿
3. A. 她对男的让她做的事比小张还认真呢
B. 她跟小张一样,对男的让她做的事很认真
C. 你说哪件事我没给你办
4. A. 他什么地方都认识
B. 他常常出去
C. 他认识的地方很多,知道中国的情况也很多
5. A. 一个月十几块钱够花了
B. 十几块钱的东西,用了一个月,不错了
C. 这么便宜的东西,用了这么长时间,够了
6. A. 男的不喜欢这里的東西
B. 他们上火车以前,在商店挑选礼物
C. 女的要给每个孩子买礼物
7. A. 报名参加活动了
B. 后悔了 C. 随便决定一件事情,但是很快又后悔
8. A. 一个不认识的人 B. 女的的邻居 C. 男的的一个朋友
9. A. 坐车 B. 骑车 C. 开车
10. A. 身体没有以前好了 B. 病了 C. 重病后老了

(二) 听句子并选择正确的解释

Nghe các câu sau và chọn câu giải thích đúng.

1. A. 他要请山田吃饭, 因为山田请了他两次
B. 山田请了他两次, 他请了山田两次
2. A. 因为有了新车站, 老车站的旅客少了很多
B. 有了新车站, 老车站没什么用了
3. A. 从别的地方来到这个城市的人认为, 这里的人看不起他们
B. 从别的地方来到这个城市的人, 看不起这里的人
4. A. 看着电视, 他不要睡觉了
B. 正在看着电视, 不知道什么时候他就睡着了
5. A. 最好一次也不要使用筷子和饭盒
B. 最好不要使用只能用一次的筷子和饭盒

(三) 连续听五个句子, 听后找出相对应的句子, 并标出它们的序号

Nghe liền 5 câu, sau đó tìm ra câu tương đương và điền số thứ tự của chúng

- _____ 他是我认识的做饭最好的人。
- _____ 虽然他来到了一个他不了解的国家, 但因为工作忙, 他也不觉得孤独。
- _____ 他是退休后学会重新安排生活的人。
- _____ 不参加这个活动的话, 要减少 30 学分。
- _____ 他是我见过的个子最高的人。
- _____ 他是我教过的很少的能力那么高的学生。
- _____ 我想跟他说一句话, 他都没有时间, 就着急地走了。

(四) 听对话或短文并完成下列练习

Nghe đoạn hội thoại hoặc đoạn văn và hoàn thành các bài tập sau.

1. 买房子比买汽车难

生词 Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----|--------------|---------------------|-------------------|
| 1. 商品房 | (名) | shāngpǐnfáng | (thương phẩm phòng) | phòng thương phẩm |
| 2. 两居室 | | liǎngjūshì | (lưỡng cư thất) | hai phòng ở |
| 3. 城区 | (名) | chéngqū | (thành khu) | khu vực thành phố |
| 4. 贷款 | | dài kuǎn | (thái khoản) | cho vay tiền |
| 5. 利息 | (名) | lìxī | (lợi tức) | lợi tức, tiền lãi |
| 6. 考虑 | (动) | kǎolǚ | (khảo lự) | suy nghĩ, đắn đo |

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

1) 2) 3) 4) 5) 6)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án đúng.

1) A. 大明、建国都会开车了,你也开吧

B. 大明、建国都买车了,你也买吧

C. 大明、建国正在开车呢

2) A. 单位的房子

B. 商品房

C. 城边上的房子

3) A. 上下班只能坐公共汽车

B. 上下班离车站近一点儿就行

C. 上下班不一定坐公共汽车

2. 看出租车

生词 Từ mới

1. 市民 (名)	shīmín	(thị dân)	người dân thành phố
2. 起步 (动)	qǐbù	(khởi bộ)	bước đầu
3. 中等 (形)	zhōngděng	(trung đẳng)	tầm trung, mức trung bình
4. 的哥 (名)	dīgē	(địch ca)	người lái xe ta xi
5. 意见 (名)	yìjiàn	(ý kiến)	ý kiến
6. 负责 (动)	fùzé	(phụ trách)	phụ trách
7. 保险 (动)	bǎoxiǎn	(bảo hiểm)	bảo hiểm
8. 规定 (名)	guīdīng	(quy định)	quy định
9. 签 (动)	qiān	(thêm)	ký
10. 合同 (名)	hétóng	(hợp đồng)	hợp đồng
11. 费用 (名)	fèiyòng	(phí dụng)	chi phí
12. 质量 (名)	zhìliàng	(chất lượng)	chất lượng
13. 管理 (动)	guǎnlǐ	(quản lý)	quản lý
14. 顾客 (名)	gùkè	(cố khách)	khách hàng

专有名词 Địa danh

1. 大连	Dàlián	Đại Liên
2. 桑塔纳	Sāngtǎnà	Tang Tháp Nạp
3. 劳动法	Láodòngfǎ	Luật lao động

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe đoạn băng lần thứ nhất và phán đoán đúng sai (đúng √, sai ×).

- 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7)

(2) 听第二遍录音选择正确答案

Nghe đoạn băng lần thứ hai và chọn đáp án chính xác.

- 1) A. 每月收入最高 B. 给公司交的钱最少 C. 得到公司的照顾最多
2) A. 北京市民 B. 司机 C. 出租车公司
3) A. 签劳动合同 B. 买社会保险 C. 交别的费用

(3) 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- 1) 出租车价格变化以后,大家说什么?
2) 三个城市出租车的价钱一样吗?
3) 作者对出现的问题是什么意见?

二、泛听练习 LUYỆN TẬP NGHE

(一)

生词 Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----|-----------|---------------|---------------------|
| 1. 上街 | | shàng jiē | (thượng nhai) | lên phố, ra phố |
| 2. 愣 | (动) | lèng | (lãng) | sững sờ, ngây, ngẩn |
| 3. 韭菜 | (名) | jiǔcài | (củu thái) | rau họ |

听后回答问题 Nghe xong trả lời câu hỏi.

- (1) 老刘请没请小张抽烟?
(2) 小张为什么告诉老刘韭菜的价钱?

(二)

生词 Từ mới

- 个体户 (名) gètǐhù (cá thể hộ) hộ độc thân

问:从父亲和儿子的对话中,你知道了什么?

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu bạn nghe được.

- | | |
|---|--|
| 1. Chítánglǐ yǒu hěn duō rén.
Shítánglǐ yǒu hěn duō rén. | 2. Wǒ bú yòng bài qí.
Wǒ bú yòng bài chì. |
| 3. Tā qīchū shuō hǎo huà.
Tā qītú shuō hǎo huà. | 4. Cǐ shì bù néng tuī cí.
Cǐ shì bù néng tuī chí. |
| 5. Tā fǎngwènle Zāng jiā.
Tā fǎngwènle Zhāng jiā. | 6. Wǒmen méi yùdào zǔlì.
Wǒmen méi yùdào zhǔlì. |
| 7. Nóngmín zài zhāi táo.
Nóngmín zài zāi táo. | 8. Wǒ méiyǒu huàn shǒu.
Wǒ méiyǒu huán shǒu. |
| 9. Tāmen cùchéngle yí duì fūqī.
Tāmen zǔchéngle yí duì fūqī. | 10. Qǐng zhùyì nǐ de bùzi.
Qǐng zhùyì nǐ de pùzi. |

(二) 听对话并跟读(注意语调)

Nghe đoạn hội thoại và đọc theo (chú ý ngữ điệu).

男: 你有了新房子怎么不高兴啊!

女: 我高兴不起来, 房子那么小, 还不见太阳。客厅只够放一个餐桌, 连孩子玩的地方都没有。卧室也是那么小, 好像是为小人国准备的。

男: 你先住一段时间, 以后有条件再换嘛。

女: 哪像你说的那么容易? 房子一住, 就是好几年, 我这辈子可真倒霉!

男: 你别这么说啊! 还有很多人比我们条件差呢, 想想他们, 你就该知足了。

女: 我可不愿意这么想, 都那样想的话, 就不会有发展了。

男: 可不就得这么想嘛! 有什么条件, 就过什么样的日子嘛。

听力文本

(教师用书)

Recording Script

(Teacher's Book)

第一课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 麦克,咱们先去踢球,一会儿再做作业吧。

问:他让麦克现在做什么?

- A. 去打球 B. 做作业 C. 去踢足球

2. 张东,你不是不舒服吗? 怎么又来上课了?

问:说话人是什么意思?

- A. 问张东身体舒服不舒服,去不去上课
B. 张东身体不舒服,不应该来上课 C. 张东身体很舒服,为什么不去上课

3. 小李,快,小张的电话。

问:他让小李做什么?

- A. 快接小张的电话 B. 快给小张打电话 C. 快点儿走

4. 我已经参加托福考试了,下个月可能知道成绩。

问:这句话的意思是:

- A. 他下个月可能参加托福考试
B. 他已经知道托福考试的成绩了 C. 他现在还不知道考试的成绩

5. 这场跟日本队的比赛,你们韩国队踢得真好,祝贺你们。

问:这场比赛,可能哪个队赢了?

- A. 日本队 B. 韩国队 C. 不知道

6. 小李,你刚才问老师了吗? 这个字怎么念?

问:他想知道什么?

- A. 小李问没问老师问题 B. 这个字怎么念 C. 小李刚才做什么了

7. 张东,你不是要去邮局寄包裹吗? 我要去邮局买纪念邮票,一起去吧。

问:张东要做什么?

- A. 他不是去邮局寄包裹,而是去买纪念邮票
B. 他去邮局寄包裹 C. 他去邮局先寄包裹,再买纪念邮票

8. 老师,您不是说这个太极拳班不让留学生参加吗?

问:这句话的意思是:

- A. 老师说这个太极拳班留学生不能参加
B. 老师说不是留学生不能参加这个太极拳班
C. 他问老师留学生能不能参加这个太极拳班

9. 田芳,你们不是说七点出发吗?怎么还没走呢?

问:现在大概几点?

A. 六点多

B. 七点多

C. 差五分七点

10. 小华,我昨天不是告诉你,晚饭以后不要去打球吗?怎么又去了?

问:小华刚才做什么了?

A. 去吃晚饭了

B. 去踢球了

C. 去打球了

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:小李,小刘还在办公室吗?

男:已经下班了。

问:小刘可能去哪儿了?

A. 去上班了

B. 去办公室了

C. 回家了

2. 男:小芳,你参加工作了吗?

女:我大学还没毕业呢。

问:小芳现在做什么?

A. 已经工作了

B. 在大学学习

C. 在找工作

3. 女:小张,又去钓鱼了,成绩怎么样?

男:今天还可以,昨天不好。

问:下面哪句话是对的?

A. 小张今天考试成绩还可以

B. 小张昨天考得不好

C. 小张昨天也去钓鱼了

4. 女:麦克,你怎么又迟到了?是不是昨天晚上又休息得太晚了?

男:不是,是今天早上起床起得太早了。我五点就起床了;太困了,半个小时以后我又睡了。

问:麦克为什么又迟到了?

A. 他昨天晚上休息得太晚了

B. 他今天早上起床起得太早了

C. 他昨天晚上休息得太早了

5. 男:小刘,小王是不是下班了?

女:经理不是让他去机场接人了吗?

问:小王去哪儿了?

A. 下班了

B. 去经理那儿了

C. 去机场了

6. 女:张东,昨天上午怎么没来上课?

男:我的朋友病了,我陪他去医院了。

问:张东昨天为什么没来上课?

A. 他病了,去医院了

B. 他陪朋友去医院了

C. 朋友陪他去医院了

7. 男:喂,你好,请帮我找一下王校长。

女:他去开会了,你下午再打吧。

问:他们俩在做什么?

A. 打电话

B. 聊天儿

C. 开会

8. 男:哎,这是谁的作业本?

女:上面不是有名字吗?

问:女的是什么意思?

A. 问本子上是不是有名字

B. 本子上有名字

C. 本子上没有名字

9. 女:小张,听说你最近又要去旅行?

男:最近几天南方天气不太好,过几天再去。

问:小张可能去哪儿旅行?

A. 南方

B. 北方

C. 不知道

10. 女:哎,小刘,你不是说你不喝酒吗?

男:啊,对啊,我是说不吃饭的时候不喝酒。

问:小刘喝酒吗?

A. 吃饭的时候喝酒

B. 吃饭的时候不喝酒

C. 不吃饭的时候喝酒

(三) 听下列对话并做练习:

1. 打电话

男:喂,是小刘吗?

男:是我。

男:你为什么不到下班时间就走了?

男:我到医院去看病了。

男:那你昨天为什么迟到呢?

男:到火车站送我姐姐了。

男:前天下午来上班时你怎么还喝酒了?

男:我去参加婚礼了。

男:你呀。刘亮,你要好好想一想,还不想不想在这儿工作了?

男:您叫我什么?刘亮?我是刘建国啊!

男:你那儿不是 63272351 吗?

男:不是!

(1) 根据录音内容回答问题:

1) 这个电话找谁?谁接电话了?

2) 刘建国今天为什么不到下班时间就走了?

3) 刘建国昨天为什么迟到了?

4) 刘建国前天做什么了?

5) 刘建国工作怎么样?刘亮呢?

6) 63272351 是谁的电话号码?

7) 打电话的大概是什么人?

(2) 在横线上写出你听到的句子:

1) A: 你为什么不到下班时间就走了?

B: _____。

2) A: 你昨天为什么迟到了?

B: _____。

2. 爸爸和儿子

男: 喂!

男: 爸爸, 是我。

男: 噢, 是儿子, 你等等, 我去叫你妈来接电话啊!

男: 爸, 不要叫妈妈了, 我今天就跟您说话!

男: 跟我说话? 为什么? 是不是又没钱了?

男: 不是, 爸爸, 我们俩已经很长时间没有聊天儿了。

男: 嗯。

男: 我已经大学毕业了。

男: 嗯。

男: 我已经工作了。

男: 嗯。

男: 上个月给我工资了, 两千块呢。

男: 嗯。

男: 爸爸, 这些年您给我的帮助太大了。我只想跟您说一句: 爸爸, 谢谢您。

男: 你今天怎么了? 是不是喝酒了?

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×):

1) 这个电话是儿子给爸爸妈妈打的。

2) 儿子因为没钱了, 所以给爸爸打电话。

3) 爸爸上个月给儿子两千块钱。

4) 儿子想谢谢爸爸。

5) 因为儿子喝酒了, 所以他说的话爸爸听不清楚。

6) 这个爸爸和儿子不常聊天儿。

(2) 模仿课文练习对话。

二、泛听练习

(一) 票 价

这个电影院的票价有三种: 楼下一到十五排二十块钱一张, 十五排以后的都是十五块钱, 楼上全都是十块钱。

问: 楼下二十排的票多少钱一张?

(二) 用拼音写出下列句子中的人名和地名:

1. 昨天我跟夏雨一起去天津了。

2. 那家医院在张自忠路呢。

3. 英爱这次托福考试考得不好。

4. 哈尔滨在中国的东北。

5. 四年以前甘静还在武汉上大学呢。

6. 美媛在银行工作。

7. 段炼教郝军打太极拳呢。

8. 你请文华教授翻译一下吧。

9. 我想去安徽和江西旅行。

10. 常诚, 1981 年在河北承德出生。

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×):

1. Nǐ yǒuméiyǒu zhǔyì? √

2. Nàr yǒu yí gè cāochǎng. ×

3. Tā měitiān zǎochén pǎobù. √

4. Duì biérén bié tài tiāoti le. √

5. Qǐng zài zhè dēngjī. ×

6. Zhè zhǒng fēngjǐng zhēn hǎokàn. ×

7. Duì bu qǐ, wǒmen bù néng jiěshǒu. ×

8. Yào zhǐ jǐ zhǐ bǐ, cái néng bǎi zhàn bǎi shèng. √

9. Shìshēngmen xīshēngle hěn duō gèrén shíjiān. √

10. Zhè cǐ kǎoshì méi néng zhèngcháng fǎhuī. √

(二) 听下列句子并跟读, 注意语调并体会句子的意思:

1. 快! 接电话。

快! 起床。

快! 上课了。

快吃! 要迟到了。

快看! 那是谁?

快跑! 她来了。

快说! 他去哪儿了?

快听! 老师说什么?

快写! 时间到了。

快去! 她已经着急了。

2. 你不是吃饭了吗?

你不是要去图书馆吗?

她不是已经毕业了吗?

你不是想参加托福考试吗?

你不是说这个电影没意思吗?

你不是不喜欢白色吗?

老师昨天不是已经说了吗?

你现在不是没事儿了吗?

你们七月不是要去旅行吗?

她不是已经请假了吗?

第二课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 我们班十八个同学,就玛丽是美国人。

问:他们班有几个美国人?

A. 十八个

B. 一个

C. 十七个

2. 王丽,别哭了,这次考试成绩不好,以后再努力嘛。

问:王丽为什么哭了?

A. 考试成绩不好

B. 以前学习不努力

C. 以后不能继续学习了

3. 你看你,每天七点半才起床,起了床还要洗澡、吃饭,所以你每天上课都迟到。

问:下面哪句话是对的?

A. 因为他起床太晚了,所以常常迟到

B. 因为他每天还要吃早饭,所以经常迟到

C. 因为他每天差一刻八点才起床,所以每天上课都迟到

4. 小李,到了上海,先给小刘打个电话,让他准备下个月的考试。

问:下面哪句话是对的?

A. 小李要去上海

B. 到了上海,小刘要给小李打电话

C. 小李下个月要参加考试

5. 小王,下了班,先不要回家,我请你去喝酒,有点事儿要跟你谈谈,可能要请你帮帮忙。

问:小王下班以后先做什么?

A. 回家

B. 去喝酒

C. 去给朋友帮忙

6. 上个月我去四川了,回来很累,但是我喜欢旅游,下个月还想去别的地方。

问:下面哪句话是对的?

A. 他这个月去四川了

B. 他太累了,不想去别的地方了

C. 他很累,但是还想去别的地方

7. 昨天去香山玩儿,我带了一个照相机,但是忘了带胶卷儿了,在那儿买了一个,比较贵。

问:下面哪句话是对的?

A. 他昨天在香山买了一个胶卷儿

B. 他昨天在香山买了一个照相机,比较贵

C. 他昨天去香山,带了照相机和胶卷儿

8. 昨天他吃了晚饭就去跳舞了,跳了一会儿就觉得肚子疼。

问:他为什么肚子疼?

A. 因为他没吃饭就去跳舞

B. 因为他跳舞以后吃饭了

C. 因为他吃了饭马上去跳舞

9. 明天是妈妈的生日,昨天我给妈妈买了一双皮鞋,朋友们说颜色太浅了,但是妈妈说不错,就是有点儿瘦,今天我又去换了一双。

问:他换了一双什么样的鞋?

A. 颜色深一点儿的

B. 肥一点儿的

C. 瘦一点儿的

10. 今天上课的时候,我问了老师一个问题,他说想一想,明天再回答我。

问:下面哪句话是对的?

A. 老师让他先想一想,明天再回答

B. 老师问了他一个问题,他说先想一想,明天再回答

C. 老师先想一想,明天再回答他

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:这些药怎么吃?

女:白色的药片一天吃三次,一次一片,饭后吃;红色的药片一天吃两次,一次两片,饭前吃。

问:下面那句话是对的?

A. 红色的药片一天吃两次,一次一片,饭前吃

B. 白色的药片饭后吃,一天吃三次,一次两片

C. 白色的药片一天一共吃三片,红色的一天吃四片

2. 男:哎,王丽,刚才那个小姐怎么没有给咱们汤啊?

女:吃中国饭一般是先吃菜,然后再喝汤。

问:下面哪句话是对的?

A. 吃中国饭一般先喝汤

B. 吃中国饭一般不喝汤

C. 吃中国饭一般喝汤以前先吃菜

3. 男:小李,你昨天去医院检查了没有?

女:我就去药店买了一点儿药,已经觉得好多了。

问:小李昨天去没去医院?

A. 去了,大夫给开了药,她现在觉得舒服多了

B. 去了,大夫没给开药,她去药店买了一点儿药

C. 没去,她只在药店买了一点儿药

4. 女:小王,你不是要参加托福考试吗?怎么还没去报名啊?今天是最后一天了。

男:啊,小李去上课了,等他下了课,我跟他一起去。

问:下面哪个句子不对?

- A. 小王下课以后和小李一起去报名
B. 小李下课以后和小王一起去报名 C. 明天不能报名

5. 男:王丽,张东让咱们去他家玩儿,你知道怎么走吗?

女:张东给我画了一张地图。你看,先坐 332 路公共汽车,然后在体育馆换 105 路汽车,在博物馆下车;下了车,一直往东走,过了红绿灯,路东边一座白色的楼就是。

问:下面哪句话是对的?

- A. 去张东家先坐 332 路汽车,然后再坐 165 路汽车
B. 去张东家要换一次车 C. 张东家在博物馆的西边

6. 女:李华,昨天下午怎么没去看我们班的篮球比赛啊?

男:对不起,我昨天下午没有时间呀。吃了午饭,我陪同屋去医院了;回来的时候已经三点多了,同屋又说想吃点儿水果,我又去水果店买了一点儿苹果、香蕉。

问:李华为什么没去看篮球比赛?

- A. 他病了,昨天下午去医院了
B. 他昨天下午去买水果了 C. 他的同屋病了,他陪同屋去医院了

7. 女:这个问题是不是应该请王老师给我们讲讲?

男:王老师最近太忙了,我们请了黄老师了,他下星期一给我们讲一讲。

问:下面哪句话是对的?

- A. 王老师下星期给我们讲讲这个问题
B. 黄老师下星期一给我们讲讲这个问题
C. 黄老师太忙了,我们请了王老师

8. 男:玛丽回来了没有?我等她一起去参加舞会呢!

女:她回来以后,拿了一件衣服就又走了,她有点儿事,让你别等她了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 玛丽刚才回来了,现在又走了
B. 玛丽自己去参加舞会了 C. 玛丽一会儿要回来拿衣服

9. 女:小王,昨天你去哪儿了?我呼了你几次,你都不回电话。

男:我不是在开会吗?

问:男的是什么意思?

- A. 开会的时候不要叫我
B. 昨天因为开会,不能给你回电话 C. 问女的昨天是不是在开会

10. 男:图书馆最近举办了一个书展,听说那儿的书很便宜。你去看了吗?

女:是便宜,但是没有好书,我就买了一本小说。

问:女的是什么意思?

- A. 她觉得这个书展不太好,因为没有好书
B. 她觉得这个书展不太好,因为书很贵
C. 因为那种小说很便宜,所以才买了一本

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 吃药了吗?

女:爸爸、妈妈,我下班了。

男:小丽,你回来了。

女:爸爸,您今天觉得好点儿吗?

男:好点儿。

女:吃饭了吗?

男:你妈妈给我做了点儿面条,我吃了,不想吃别的。

女:吃药了吗?

男:早饭和午饭以后都吃了,晚饭以后还没吃呢。

女:那您先吃药吧。李大夫又来看您了吗?

男:来了,不过来的时候我正睡觉呢。他跟你妈妈问了问我的情况,就走了。

女:爸爸,给您水,吃药吧。今天还想出去散步吗?

男:想出去走走。你吃饭吧,吃了饭,陪我出去散散步。

根据录音内容回答问题:

(1) 这是一天中的什么时候?

(2) 爸爸怎么了?

(3) 爸爸吃晚饭了吗? 吃的什么?

(4) 爸爸今天吃药了吗?

(5) 李大夫今天来了吗?

(6) 李大夫今天来做什么了?

(7) 爸爸今天出去散步了吗?

2. 进城

女:到家了。快,好好休息休息吧。

男:真是太累了。以后咱们少进城吧,又累又花钱。今天大概又花了一千多块钱。

女:一千多?

男:对啊! 你算算。上午在商场和药店大概花了七百多块钱。

女:我买了一条牛仔褲,一百八;给你买了一双皮鞋,二百二;两件衬衣一百六;还有什么?

噢,对了,还给儿子买了一个随身听呢,又一百四。还有别的吗?

男:嗯,就这些吧。

女:给你爸爸买了多少钱的药?

男:九十块钱。

女:咱们下午在书店没花多少钱吧? 有一百吗?

男:你看,我买的这本词典是四十七,这两本书是三十九块钱,你买的那三盘磁带多少钱啊?

女:二十四。这些一共不到一千块钱呀!

男:中午在饭馆吃饭还花了一百二呢,来回打的还有八十五呢。

女:可不是。没觉得花这么多钱,可是算一算还真有一千多呢。

(1) 根据录音内容选择正确答案:

1) 他们大概是什么关系?

A. 丈夫和妻子

B. 妈妈和儿子

C. 爸爸和女儿

2) 他们给谁买了药?

A. 给男人自己买的

B. 给男人的爸爸

C. 给女人的爸爸

3) 他们今天做什么了?

A. 上午先去了商场和书店,然后下午去了药店

B. 上午先去了商场和药店,然后下午去了书店

C. 上午先去了药店和书店,然后下午去了商场

4) 女的今天买了什么?

A. 一条牛仔裤、两本书、三盘磁带

B. 一条牛仔裤、一个随身听、三盘磁带

C. 一条牛仔裤、三盘磁带

5) 男的今天买了什么?

A. 一双皮鞋、两件衬衣、药

B. 一双皮鞋、两件衬衣、一本词典和两本书

C. 一双皮鞋、两件衬衣、药、一本词典和两本书

(2) 根据录音内容填表(对话中没有提到的内容不必写):

名称	牛仔裤		衬衣	随身听	药			磁带		打的
数量							2			
价钱		220				47			120	

(3) 对话中下列各句是什么意思?

1) 以后咱们少进城吧,又累又花钱。

A. 因为咱们很少进城,所以这次花了很多钱

B. 因为咱们很少进城,所以觉得很累

C. 因为进城又累又要花很多钱,所以以后不太想进城

2) 咱们下午在书店没花多少钱吧?

A. 咱们下午在书店没花钱吧?

B. 咱们下午在书店花的钱不多吧?

C. 咱们下午在书店花了多少钱?

3) 没觉得花这么多钱,可是算一算还真有一千多呢。

A. 觉得花钱不多,才一千多块

B. 没想花这么多钱,可是却花了一千多

C. 算以前没觉得花了很多钱,算了以后才知道花了这么多钱

二、泛听练习

(一) 胖子求医

有一个胖子,体重 100 多公斤,他想让自己瘦点儿,就来找医生要点儿药。

“你应该多喝茶。”大夫说。

“我每分钟都在喝呀。”

“你应该多锻炼,少睡觉。”大夫又说。

“我每天只睡三四个小时。”

“那么,你每天只吃一片面包,一定很快就会变瘦。”

“那太好了,请问,是饭前吃还是饭后吃呢?”

回答问题:

1. 大夫一共告诉他几个办法?

2. 这个胖子问什么东西饭前吃还是饭后吃?

(二) 中国简介

中国领土辽阔,陆地面积为 960 万平方公里。

它的行政区划是:23 个省、4 个直辖市、5 个自治区和两个特别行政区。

中国有 56 个民族,其中人口在 100 万以上的民族有 17 个。

中国历史文化名城有 62 个;国家的重点风景名胜区 84 处。

北京是中华人民共和国的首都,面积为 16800 平方公里,常住人口大约为 1100 多万。

北京是中国历史文化名城,有 3000 多年的悠久历史,从 12 世纪中叶起,作为历代都城前后近 800 年。1949 年 10 月 1 日,中华人民共和国开国大典在天安门广场举行,从此北京成为新中国的首都,成为全国政治、文化和对外交往的中心。

写出上面一段话中的数字。

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Wǒmen zhèr yǒu sān gè huàjiā. ×
2. Nóngcūn hé chéngshì de jùlí suǒxiǎo le. ✓
3. Tā xǐhuan kàn 《Jīnwǎn wǒmen xiāngshí》. ✓
4. Méi dēng tā huīguo shēn lái, tā jiù pǎo le. ×
5. Wǒ kàn rénren dōu yǒu sīxīn. ✓
6. Niánqīngren yǒu huóli. ×
7. Tā zuò shì méiyǒu yíding de zhǔnzé. ✓
8. Sǒngshù pángbiānr yǒu zhī sǒngshǔ. ✓
9. Zhè shì tā de jiāshǔ. ×
10. Tā bù xǐhuan xià tián gànhuó. ×

(二) 根据问题选择正确的答句(注意句重音):

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. 你去书店买什么了? | 2. 你买了几本词典? |
| A. <u>我</u> 买了一本词典。 | A. 我买了一 <u>本</u> 词典。 |
| B. 我买了一 <u>本</u> 词典。 | B. 我买了一本 <u>词典</u> 。 |
| C. 我买了一本 <u>词典</u> 。 | C. <u>我</u> 买了一本词典。 |
| 3. 你早饭吃什么了? | 4. 你早饭吃了几碗面条? |
| A. <u>吃</u> 了两碗面条儿。 | A. 吃了 <u>两碗</u> 面条儿。 |
| B. 吃了 <u>两碗</u> 面条儿。 | B. 吃了两碗 <u>面条</u> 儿。 |
| C. 吃了两碗面条儿。 | C. <u>吃</u> 了两碗面条儿。 |
| 5. 刚才他教你什么了? | 6. 他教了你几首中文歌? |
| A. <u>他</u> 教了我一首中文歌。 | A. <u>他</u> 教了我一首中文歌。 |
| B. 他教了我 <u>一</u> 首中文歌。 | B. 他教了我 <u>一首</u> 中文歌。 |
| C. 他教了我一首 <u>中</u> 文歌。 | C. 他教了我一首 <u>中文</u> 歌。 |

第三课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 山田七点半就到教室了, 麦克二十分钟以后才到。

问: 麦克几点到教室?

A. 七点半

B. 七点二十

C. 七点五十

2. 这套房子客厅、厨房都很大, 就是卫生间有点儿小。

问: 他说了房子的哪些地方?

A. 客厅、卧室、厨房

B. 卧室、厨房、卫生间

C. 厨房、卫生间、客厅

3. 这件衣服颜色、肥瘦都很合适, 要是再长一点儿就好了。

问: 这件衣服哪儿不合适?

A. 肥瘦不合适

B. 颜色不合适

C. 长短不合适

4. 演出七点才开始呢, 你们怎么现在就来了?

问: 现在大概几点?

A. 七点

B. 六点多

C. 七点多

5. 他们七点就去机场了, 你怎么现在才来送他们?

问: 现在大概几点?

A. 七点

B. 六点多

C. 七点多

6. 我家虽然离学校不太远, 但是坐车的话, 要一个小时才能到。

问: 下面哪句话是对的?

A. 从他家到学校交通不太方便

B. 他家离学校不远, 坐车的话, 很快就能到

C. 他家离学校很远, 坐车的话, 要用一个小时

7. 我家虽然离学校很远, 但是坐车的话, 一个小时就到了。

问: 下面哪句话是对的?

A. 从他家到学校交通不太方便

B. 他家离学校不远, 坐车的话, 一个小时就到了

C. 他家离学校很远, 但是坐车的话, 很快就能到

8. 李芳又搬家了, 新家的周围环境很好, 买东西也很方便, 就是附近没有公共汽车。

问: 李芳的新家有哪些地方不太好?

A. 房子不太漂亮

B. 交通不太方便

C. 周围环境不好

9. 你怎么才下班啊? 我早就回来了。

问:这句话的意思是:

- A. 我很早就回来了 B. 我早上就回来了 C. 你今天回来得很早

10. 小李,没关系,要是今天不行的话,就明天去;明天没时间的话,后天去也不晚。

问:这句话的意思是:

- A. 今天去不行 B. 后天去的话就晚了
C. 今天不能去的话,明天或者后天去都可以

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:最近商场里人真多啊!

女:是啊,还有一个星期就过春节了嘛!

问:现在大概是什么时候?

- A. 春节前一个星期 B. 春节后一个星期 C. 春节

2. 男:李芳,听说你又搬家了。新家怎么样? 交通方便吗?

女:还没通车呢,不过听说下个月就通了。要是通了车的话,来学校半个小时就可以了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 现在李芳的新家附近还没通车,不过下个星期就通了
B. 要是通了车的话,李芳来学校只用半个小时
C. 李芳现在来学校要用半个小时

3. 女:这盘录像你看了吗? 听说很有意思。

男:我上个星期就看了,特别好看,昨天我又看了一遍。

问:下面哪句话是对的?

- A. 这盘录像他一共看了两遍 B. 他以前看了一遍,还想再看一遍
C. 他上个星期就想看,一直到昨天才看了

4. 女:小王,你什么时候大学毕业啊? 怎么现在就开始找工作啊?

男:还有半年就毕业了,有的同学一年以前就开始找工作了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 女的觉得小王现在找工作太晚了
B. 小王现在大概上四年级 C. 有的同学二年级就开始找工作了

5. 女:小刘,你不是要租房子吗? 这张报纸上有一个出租房子的广告。

男:我看看……嗯,在电视台的东边儿,地方还不错;有 301 路、357 路汽车,交通也还可以……啊? 月租金四千块! 我还是找别的房子吧。

问:下面哪句话是对的?

- A. 虽然这套房子不错,但是租金太贵了
B. 这套房子一年的租金是四千块 C. 小刘想租这套房子,他想去看看

6. 男:李老师,早就听说您会打太极拳,今天才见您打。您能教教我吗?

女:好啊!小王,要是你对太极拳感兴趣的话,以后你每天早上就来操场吧,我教你。

问:下面哪句话不对?

- A. 小王想请李老师教他太极拳
- B. 李老师问小王对太极拳有没有兴趣
- C. 李老师想以后每天早上教小王打太极拳

7. 男:王丽,对不起。我下了课去给朋友打了一个电话,让你久等了。电影开始了吗?

女:还没开始呢。

问:他们大概在哪儿?

- A. 教室
- B. 饭馆儿
- C. 礼堂

8. 男:玛丽,来北京已经两个月了,怎么样?学习、生活有困难吗?

女:生活上还可以,我已经比较习惯了。学习上我觉得有些困难。上听力课的时候,有的同学听一遍就懂了,我听两遍才能懂。

问:玛丽现在的情况怎么样?

- A. 她觉得生活、学习都已经习惯了
- B. 她觉得生活上有一些困难
- C. 她的听力课不太好

9. 男:小王,你们考试结束了没有?

女:还有一门,明天就结束了。考试结束了,四年的大学生活也就结束了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 小王明天有考试
- B. 小王已经考了一门了
- C. 小王这次考试就考一门

10. 男:小王,我看你每天都骑车来学校,怎么不坐车啊?

女:骑车快一点儿。我每天骑车二十分钟就能到,坐车的话,要换一次车,半个小时才能到呢。

问:下面哪句话是对的?

- A. 小王每天坐汽车来学校
- B. 坐车的话,因为要换一次车,所以比较慢
- C. 小王每天骑车半个小时就能到学校

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 来了一个朋友

女:你回来了?怎么这么晚才回来啊?

男:今天大学时候的一个同学来了。下了班去饭店看他了。

女:是不是叫王小华啊?

男:对,你怎么知道?

女:他中午的时候给咱们家打电话了,你不在,我就告诉了他你的手机号。他来北京做什么?

男:他是一家体育报的记者,现在不是在举行全国甲级队足球比赛吗?他来采访。

女:我看电视了。今天上海队踢得不错,不过还是输了。北京队太厉害了。你看了吗?

男:我跟他吃了饭,就去体育场看比赛了。我还跟北京队的队长照了一张相呢。

女:你不回家吃饭,为什么不给我打电话?

男:我打了,六点多的时候,你去哪儿了?

女:去哪儿了?我在厨房做饭呢。

男:别生气,你看这是什么?他给了我两张明天球赛的票,广州队跟西安队比赛。咱们一起去看,好吗?

女:嗯。

(1) 根据录音内容回答问题:

1) 现在是一天的什么时候?

2) 男的和女的是大学同学吗?

3) 男的为什么回来得很晚?

4) 他们俩明天要做什么?

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 中午谁给谁打电话了?

A. 王小华给男的

B. 男的给王小华

C. 王小华给女的

2) 王小华是什么人?

A. 记者

B. 足球运动员

C. 足球老师

3) 今天的足球比赛哪个队赢了?

A. 北京队

B. 上海队

C. 广州队

4) 男的吃了晚饭做什么了?

A. 去体育场踢足球了

B. 去体育场看足球比赛了

C. 去跟朋友照相了

5) 男的不回来吃晚饭,告诉女的了吗?

A. 打电话想要告诉她

B. 他不想告诉她

C. 没有告诉

6) 六点多的时候,女的在做什么?

A. 在吃饭

B. 在做饭

C. 在看电视

(3) 在横线上写出你听到的句子:

1) A:你怎么这么晚才回来?

2) A:你们吃了饭去哪儿了?

B:我下了班去饭店看朋友了。

B:我跟他吃了饭就去看足球比赛了。

3) A:六点多的时候你去哪儿了?

B:去哪儿了?我在厨房做饭呢。

2. 我这一天

今天早上起床的时候,就觉得有点儿不舒服,头有点儿疼,我想可能是因为昨天晚上睡得太晚了。昨天晚上两点才睡,我才休息了五个小时,所以我想先去看课吧,中午下了课以后再好好休息休息。于是吃了一点儿面包就去上课了。

可是上课的时候,嗓子也开始疼,眼睛也不舒服,所以只上了两节综合课,三、四节的听力课没有上,跟老师请了假就回来了。回来以后我就赶快去医院,大夫给我看了看,检查了检查,他说是感冒了,最近感冒的人很多,他给我开了点儿药。吃了午饭以后我就吃了药,然后又睡了三个小时;现在觉得好点儿了,但是还不知道明天能不能去上课。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 他是一位老师。
- 2) 今天早上身体不舒服,头、嗓子、眼睛都有点儿疼。
- 3) 他今天早上大概七点钟起床。
- 4) 他早上不舒服,所以没吃早饭就去上课了。
- 5) 今天上午他只上了两节综合课,没上听力课。
- 6) 他吃了午饭以后,先吃了药,然后就睡觉了。
- 7) 他现在还不知道明天有没有课。

(2) 请你简单说一说他这一天的经过。

二、泛听练习

(一) 请你说说下面这些话是在什么地方说的?

1. 顾客朋友们,您好! 欢迎您的光临。本商场从即日起,部分家用电器实行优惠,欢迎您到二楼的家用电器部选购。
2. 接客人的同志请注意,从上海开往北京的 21 次列车就要到达北京了,火车进入第四站台,请您到第四站台接车。
3. 下一站,北京大学,有在北京大学下车的同志,请您买票。……北京大学,下车的同志,请您打开车月票。

(二) 节目预报

观众朋友,您好。下面向您预报今天晚上将要播出的部分节目内容:

- 19 点:新闻联播
- 19 点 31 分:天气预报、焦点访谈
- 20 点 05 分:电视连续剧《大学女孩》
- 21 点:新闻
- 21 点 10 分:中国音乐电视
- 22 点:晚间新闻、体育新闻
- 22 点 52 分:电影《一个也不能少》

节目为您预报完了,首先请您收看《新闻联播》。

回答问题:

1. 现在大概是几点?
2. 今天晚上几点有电影?
3. 今天晚上有没有电视剧?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Jiǔjīng hái yǒu duōshǎo? ×
2. Tā jiùshì xīn zhī kǒu kuài. ✓
3. Jiǎnzhí tài nán le. ×
4. Tā qù diàochá shǎoshù mínzú de xísú. ✓

5. Nà běn shū huán le. x

6. Tā xiǎng qù yěwài xiěshēng. ✓

7. Chūqù sàn san xīn ba. ✓

8. Wǒmen jīnglì bù zú. x

9. Dǎngshí jiù yī de rén hěn duō. x

10. Házì yǐjīng shēng xīn duō le. ✓

(二) 听后选择正确的答案(注意“就”和“才”的重读或轻读):

1. 上课的时候,同学迟到了,老师会问:

A. 你怎么才来?

B. 你怎么才来?

C. 你怎么才来?

2. 要是坐火车去的话,要多长时间?

A. 坐火车十个小时才能到呢。

B. 坐火车十个小时才能到呢。

3. 你早就知道这件事了吧?

A. 不,我才知道。

B. 不,我才知道。

4. 体育馆离这儿远不远?

A. 十分钟就到了。

B. 十分钟就到了。

5. 小王,你新买的房子在哪儿啊?

A. 就在学校东边儿。

B. 就在学校东边儿。

6. 今天早上你们几点起床的?

A. 我七点就起来了,他八点半才起。

B. 我七点就起来了,他八点半才起。

第四课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 麦克,你喝完这一瓶的话就喝了五瓶了,别再喝了。

问:麦克已经喝了几瓶了?

A. 五瓶

B. 一瓶

C. 四瓶

2. 小王,要是你见到玛丽,就告诉她,她写的那篇文章我翻译完了。

问:下面哪句话是对的?

A. 他问小王能不能见到玛丽

B. 他翻译完了玛丽写的一篇文章

C. 他让小王问问玛丽那篇文章翻译完了没有

3. 哎,李华,李华,等等我……吆,是李芳啊,对不起,我看成李华了。

问:前面的人是谁?

A. 李芳

B. 李华

C. 他不认识的人

4. 昨天老师说今天八点半开始考试,我听成八点了,所以今天来早了。

问:他今天大概几点来教室了?

A. 八点以前

B. 八点半

C. 九点

5. 玛丽,你说错了,小王没有二十岁,他才十八岁。

问:玛丽刚才大概说什么了?

A. 她问小王多大了

B. 她说小王十八岁了

C. 她说小王二十岁了

6. 昨天我睡得太晚了,今天早上睡到九点才起床。

问:下面哪句话是对的?

A. 昨天晚上他九点才睡觉

B. 今天早上他九点才起床

C. 今天早上他九点就起床了

7. 小明,你要打开电视的话就关上录音机,要打开录音机的话就关上电视,不然屋里太吵了。

问:这句话是什么意思?

A. 她让小明或者看电视或者听录音

B. 她让小明打开电视,关上录音机

C. 她问小明想看电视还是想听录音

8. 今天的考试题中有一道题,让我们翻译十个句子,我只翻译对了两个。

问:她翻译错了几个句子?

A. 两个

B. 十个

C. 八个

9. 小王跟我说好了,今天晚上七点来我这儿给我辅导,可是到现在还没来呢。

问:下面哪句话是对的?

A. 小王说今天晚上给我辅导

B. 小王说我很喜欢

C. 现在还不到七点

10. 今天早上王丽七点半才起床,穿完衣服、洗完脸就七点四十了,再吃完饭就七点五十了,又过了五分钟,她才拿出钥匙和书包走了。

问:王丽几点才走?

A. 七点半

B. 七点五十五

C. 七点五十

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:小王,今天怎么来晚了?

男:唉,昨天晚上麦克来我的宿舍聊天儿,一直聊到晚上十二点才走。

问:小王的话是什么意思?

A. 他昨天晚上十二点以前就睡了

B. 他很喜欢和麦克聊天儿

C. 因为他昨天晚上睡得太晚了,所以今天来晚了

2. 男:小姐,请帮我打开这瓶酒。

女:好的。先生再要点别的吗?

男:先吃完这些再要吧。

问:他们大概在哪儿?

A. 饭馆儿

B. 商店

C. 小姐的家

3. 女:小王,你怎么才来? 他们已经出发了。

男:我们说好七点集合,没想到我今天起晚了。

问:下面哪句话是对的?

A. 小王昨天晚上睡得太晚了

B. 他们今天七点出发了

C. 小王今天起床起晚了

4. 女:小刘,找到工作了吗?

男:找到好几个呢,但是都不太合适,还在找呢。

女:今年大学毕业生很多,想找到一个合适的工作不太容易啊!

问:下面哪句话是对的?

A. 小刘想找到一个合适的工作

B. 女的认为找一个合适的工作太容易了

C. 小刘还没找到工作呢

5. 男:喂,你好,请帮我找一下王建国。

女:王建国? 我们这儿没有这个人啊!

男:你那儿不是 62374367 吗?

女:不,是 4397。

男:对不起,我打错了。

问:王建国的电话号码应该是多少?

A. 62374397

B. 62374367

C. 62314397

6. 男:田芳,那是你的包吗?你是不是拿错了?

女:吆,对,对,对,这个大一点儿的是我的。

问:下面哪句话是对的?

A. 田芳拿了一个小一点儿的包

B. 田芳拿了一个大一点儿的包

C. 田芳的包比较小

7. 男:妈妈,我的鞋不舒服。

女:哎,你的鞋穿错了,换一下就好了。

问:小男孩儿怎么了?

A. 穿错衣服了

B. 穿错鞋了

C. 要换妈妈的鞋

8. 女:老师,请问这个生词怎么念?

男:你打开书,找到第十一课。你看,我们已经学过了。

问:老师的话是什么意思?

A. 这个生词我们已经学过了,你应该会念

B. 打开书找一找,看书上有没有

C. 看这个生词是不是在第十一课

9. 男:阿姨,小明回来了吗?

女:他下了课去操场踢球了。他呀,每天都要等我做好了饭才回来呢。

问:小明每天什么时候回家?

A. 吃完饭以后

B. 妈妈做好饭以后

C. 踢完球以后

10. 女:屋里太热了,打开空调吧。

男:先关上窗户,厨房、卫生间、卧室的门也关上,这样客厅里就能凉快些。

问:他们要做什么?

A. 关上窗户

B. 关上空调

C. 打开房间的门

(三) 听下列对话并做练习:

1. 都准备好了吗?

李芳:妈妈,客人几点到啊?

妈妈:说是五点啊。

李芳:只有半个小时了,都准备好了吗?

妈妈:客厅都打扫完了,窗户还没擦呢。

李芳:我来擦吧。……妈妈,水果都洗好了吗?

妈妈:水果……就有一个西瓜,太少了,是不是?

李芳:嗯,再买点儿什么呢?

妈妈:再买点儿葡萄和香蕉吧。

李芳:买多少啊?

妈妈:每样两斤吧。

李芳:好,我擦完了窗户就去买。……妈妈,我擦完了,您看看擦得干净吗?

妈妈:嗯,行了。打开窗户吧,通通风,就会凉快些。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1) 一会儿有人来她们家 | 2) 现在已经五点半了 |
| 3) 妈妈没有准备水果 | 4) 她们想买两斤葡萄和两斤香蕉 |
| 5) 妈妈觉得女儿擦窗户擦得不太干净 | 6) 一会儿妈妈要去买水果 |

(2) 根据录音内容填空:

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1) 只有半个小时了,都准备_____了吗? | 2) 客厅都打扫_____了,窗户还没擦呢。 |
| 3) 妈妈,水果都洗_____了吗? | 4) 我擦_____了窗户就去买。 |
| 5) 打_____窗户吧,通通风。 | |

(3) 朗读下列对话,注意划线的句子,并模仿对话练习:

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 1) A:只有半个小时了,都准备好了吗? | 2) A:你再去买点儿水果吧。 |
| B:客厅都打扫完了,窗户还没擦呢。 | B:好,我擦完了窗户就去买。 |
| 3) A:我擦完了,您看看擦得干净吗? | |
| B:嗯,不错。 | |

2. 回国以前

男:时间过得真快啊!

男:是啊。哎,和田,回国的东西都准备好了吗?

男:还要买点儿礼物,不知道给弟弟带什么礼物好?

男:你弟弟有什么爱好吗?

男:他喜欢邮票。

男:这样的话,你给他买几套中国邮票不是很好吗?

男:对啊,我下午就去买。

男:给别人的礼物都准备好了?

男:嗯,给妈妈买了一瓶香水,给爸爸买了一瓶中国白酒。

男:是吗?飞机票买好了吗?

男:我半年以前就买好了。

男:这么早啊!

男:早一点儿买的话,会便宜一点儿。一般会便宜两千块钱呢。

男:是日本航空公司吗?

男:不,是美国航空公司。日本航空公司贵一点儿。

男:中国航空公司怎么样?

男:中国航空公司去日本的飞机每天早上九点起飞,我要七点以前就出发,时间有点儿早。

(1) 根据录音回答问题:

- 1) 和田要去哪儿?
- 2) 和田给爸爸妈妈买好礼物了吗? 什么礼物?
- 3) 他要给弟弟买什么礼物? 为什么?
- 4) 他的飞机票买好了吗? 什么时候买的? 为什么那时候买?
- 5) 他买的哪家航空公司的飞机票?

6) 他为什么没买日本航空公司和中国航空公司的飞机票?

(2) 根据实际情况回答问题:

1) 你回国的时候想给家里人和朋友买些什么礼物? 为什么?

2) 你回国的时候想坐哪家航空公司的飞机? 为什么?

二、泛听练习

(一) 收 入

有一个刚从医学院毕业的医生回到家里。他的父亲也是一个医生,因为工作很累,就想出去度假,休息休息。他说:“我要出去三个星期,这段时间你可以替我工作。”

三个星期以后,父亲回来了,儿子高兴地告诉父亲:“有一个病人,你给他治了很多年都没有治好的病,我用了三天就治好了。”没想到,父亲生气地说:“哎,你真傻! 你知道吗? 他是一个很有钱的人,这些年我一直是用他的钱给你交学费呢! 你给他治好了病,你弟弟、妹妹的学费怎么办呢?”

问:请你说一说父亲为什么不治好这个病人的病?

(二) 寄 E-mail

男:小李,我问你,你会不会寄 E-mail?

男:当然。

男:你能教教我吗?

男:你要先写好信。

男:嗯,然后呢?

男:然后存在磁盘上。

男:然后?

男:你要有收件人的地址。

男:嗯,然后呢?

男:然后就简单了。买来信封,贴上邮票,写上地址,到邮局寄了就可以了。

问:小李说怎么寄 E-mail?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Tā shì gāo shèjì de. ×

2. Zhè jiàn shì fā rén shēn sī. ✓

3. Zhè jiàn yīfù chīcùn hěn héshì. ✓

4. Tā huì xiūlǐ diànrshìjī. ✓

5. Tāmen tóngyīlè zhèxiē yìjiàn. ×

6. Tā zǒu de fēicháng cōngmáng. ✓

7. Zhè liǎng gè cí de yìsì shì xiāngtóng de. x

8. Tā zhīdào le. x

9. Tā zài jiāgōng chējiǎn. ✓

10. Zhè cì xūyào bùshǎo huàféi. x

(二) 听下列句子并跟读, 注意语调并体会句子的意思:

1. 进来!

2. 请坐!

3. 快吃!

4. 请打开书!

5. 别客气!

6. 别忘了啊!

7. 不用送了!

8. 打开空调吧!

9. 拉上窗帘吧!

10. 快打开电视!

(三) 根据下列答句, 请你说出它的问句(注意答句的重音):

1. 小王 这个句子翻译错了。

2. 小王 这个句子 翻译错了。

3. 小王这个句子翻译错了。

4. 我 刚才看见张老师了。

5. 我刚才看见张老师了。

6. 我刚才看见张老师了。

第五课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 麦克,起床吧,差十分钟八点了,你已经睡了差不多八个小时了。

问:麦克昨天晚上大概几点开始睡的?

- A. 十点左右 B. 八点左右 C. 十二点左右

2. 电影七点就开始了,我们晚了十多分钟。

问:他们大概几点到的?

- A. 七点十分 B. 七点 C. 七点十五分

3. 今年寒假放六个星期呢,我打算先在中国旅行一两个星期再回日本。

问:他在日本大概住多长时间?

- A. 六个星期 B. 四五个星期 C. 一两个星期

4. 我二十八岁跟他结婚,到现在都一起生活了三十年了。

问:他现在大概多大年纪?

- A. 六十岁左右 B. 三十几岁 C. 二十八岁

5. 今天是十月二十号,我来中国已经两个月了。

问:他大概什么时候到中国的?

- A. 十月二十号 B. 八月二十号 C. 九月二十号

6. 现在感冒的人挺多的,我今天去看病看了一个上午。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他今天上午一直在看病人
B. 他今天看书看了一个上午 C. 他今天上午一直在医院

7. 妈妈让我每天只看一个小时的电视,我不能再看了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他刚才看了一个小时的电视
B. 妈妈让他去看一个小时的电视 C. 他想看一个小时的电视

8. 抽烟对身体不好,我从来不抽;喝酒嘛,少喝点儿对身体还是不错的。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他不抽烟不喝酒
B. 他抽一点儿烟,但是不喝酒 C. 他不抽烟,但是可能喝点儿酒

9. 从北京到上海,坐火车大概要十四个小时,明天上午十点就到了。

问:他们大概几点从北京上火车?

A. 十八点

B. 二十点

C. 十四点

10. 昨天差不多复习了一个晚上,只睡了一个多小时,太困了。

问:下面哪句话是对的?

A. 他昨天晚上只复习了一个小时

B. 他昨天复习了一个晚上

C. 他昨天晚上只休息了一个多小时

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:你从七点就开始看这个电视剧,都看了一个小时了,该我看一会儿足球比赛了。

女:你再等一会儿,还有十分钟就完了。

问:男的大概什么时候可以看足球比赛?

A. 七点十分

B. 八点

C. 八点十分

2. 女:麦克,你想在这儿学习多长时间的汉语?

男:我原来想在这儿学习一年,现在觉得汉语很有意思,所以我准备再延长三年,上到大学毕业。

问:麦克要在这儿学习几年汉语?

A. 三年

B. 四年

C. 一年

3. 女:你去法国怎么坐飞机?

男:我先坐两个多小时的飞机到香港,在那儿换乘飞机,然后再坐八九个小时就到了。

问:从香港到法国要坐多长时间的飞机?

A. 八九个小时

B. 两个小时

C. 十个小时左右

4. 女:麦克,你每天怎么锻炼呢?

男:我每天下午四点到五点半锻炼,有时候跑跑步,有时候跟朋友打打球。来中国以后我已经坚持了两个多月了。

问:下面哪句话是对的?

A. 麦克每天跑步跑一个多小时

B. 麦克每天锻炼一个多小时

C. 麦克来中国已经一年多了

5. 男:大夫,我发烧三天了,从昨天开始还咳嗽,吃了几天药,效果也不太好。

女:可以换别的药试试。不过你要注意多休息,这两天先别上课了。

男:我已经请了一天假了,不想再请假了。

问:下面哪句话不对?

A. 他已经病了三天了

B. 大夫让他休息两天

C. 他想再请一天假

6. 女:你看小刘,刚学开车两个多月就开得这么好了。

男:你说错了。他一年多以前就拿到执照了,两个多月前刚买了一辆车。

问:下面哪句话是对的?

A. 小刘学开车学了两个多月了

B. 小刘一年多以前就会开车了

C. 小刘的新车买了两个月了

7. 女:这两天怎么没看见小李啊?

男:他两天前去上海出差了,再过三四天就回来了。

问:小李要去上海多长时间?

A. 两三天

B. 三四天

C. 五六天

8. 女:王经理,这位是田律师,在这儿等了您半个多小时了。

男:对不起,让您久等了。我刚才和李经理商量了一点儿事。

问:下面哪句话是对的?

A. 王经理等田律师等了半个多小时

B. 王经理让田律师等他一会儿

C. 田律师等王经理等了半个多小时

9. 男:王丽,这本书借给我看看可以吗?

女:对不起,这本书是图书馆的,只能借一个月,明天应该还了。

问:下面哪句话是错的?

A. 这本书王丽借了差不多一个月了

B. 图书馆的书可以借一个月

C. 这本书王丽只能借给他一个月

10. 男:老师,我们的考试成绩什么时候可以知道?

女:再等一两天。

问:女的是什么意思?

A. 考试成绩两天前就知道了

B. 考试成绩一两天以后才能知道

C. 考试成绩两点以后可以知道

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 一封信

爸爸、妈妈:

你们好!

我上个月给你们写的信收到了吗?我怎么一直没收到你们的回信呢?

我从这个月开始,请了一位辅导老师。她是我们学校的汉语老师,每个星期二和星期四的下午,我去她家,她给我辅导两个小时,因为我的口语不太好,所以一般我们先练习一个小时的口语,像怎么问路啊、怎么买东西啊、怎么介绍自己的家啊什么的,老师教得很认真。然后她再辅导我一个小时的语法,上课的时候不清楚的语法问题,她都能讲得非常清楚。我已经跟她学了三个星期了,觉得效果不错。

上星期,我在学校操场锻炼的时候,看见一个人在练太极拳,我觉得很有意思。她是我们学校的一位体育老师,练太极拳已经练了十几年了,每天早上练一个小时,下午练一个小时,我很想跟她学,不过不知道是不是很难。我现在每天下午从四点到五点半锻炼一个半小时,有时候打打网球、踢踢足球,有时候也跑跑步。我现在身体很好,你们放心吧。

好,今天先写到这儿吧,写信以前我刚做完作业,我还要预习明天的生词和课文,每天晚上我都要学习两个多小时呢。我是好学生吧?

祝你们身体健康!

儿子 小林

11月20日

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 这封信是小林给他的爸爸妈妈写的。 2) 上个月爸爸、妈妈给小林写了一封信。
- 3) 那位汉语老师辅导小林三个月了。 4) 那位体育老师练太极拳练了十多年了。

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 小林是:

- A. 学汉语的留学生 B. 学英语的学生 C. 体育系的学生

2) 小林每天晚上做功课要做多长时间?

- A. 两个小时 B. 两个多小时 C. 一个多小时

3) 那位汉语老师一个星期辅导他多长时间?

- A. 星期二或星期四的下午,每个下午辅导一个小时
B. 星期二和星期四的下午,每个下午辅导两个小时
C. 星期二或星期四的下午,每个下午辅导两个小时

4) 他请老师怎么辅导他?

- A. 星期二下午辅导口语,星期四下午辅导语法
B. 先辅导一个小时的语法,再辅导一个小时的口语
C. 先辅导一个小时的口语,再辅导一个小时的语法

5) 那位体育老师:

- A. 每天练两个小时的太极拳
B. 每天练一个小时的太极拳 C. 有时上午练一个小时,有时下午练一个小时

6) 小林每天:

- A. 从四点到五点锻炼一个小时
B. 从四点到五点半锻炼一个半小时 C. 从五点到五点半锻炼半个小时

(3) 做下列练习:

- 1) 请你说一说老师辅导小林学习的情况。 2) 请你说一说小林每天锻炼身体的情况。

(4) 根据实际情况回答:

- 1) 来中国以后你给爸爸妈妈或者朋友写信了吗? 他们给你写信了吗?
- 2) 你一个星期上几天课? 每天上几个小时的课?
- 3) 你每天自己学习几个小时? 做作业做几个小时? 预习用几个小时?
- 4) 你每天锻炼身体吗? 怎么锻炼? 锻炼多长时间?

2. 我的爷爷

我的爷爷已经七十多岁了,但是他从来不觉得自己老了,每天还坚持锻炼,人们都说他是“健康老人”。

我爷爷每天早上六点就起床,起了床就出去散步。我们家附近有一个小公园,他每天都

散步散步半个小时到那儿。到了公园,找一个安静的地方,打半个小时左右的太极拳。我爷爷年轻的时候就会打太极拳,坚持打了四五十年了。打完太极拳,就去公园别的地方找他的那些老朋友,他们也是来公园锻炼的。锻炼完了,大家就在一起聊聊天儿。有的人喜欢唱京剧,早上来公园练练嗓子,爷爷有时候也和他们一起唱唱京剧。他觉得跟这些老朋友在一起,心情非常愉快,所以每天都要和这些老朋友见面。跟这些朋友聊半个多小时以后,他再散步回家。这时早饭也做好了,他就开始吃早饭。

听我爷爷说,他六十岁以前,每年冬天还坚持游泳呢,叫“冬泳”,每天下午游十分钟左右,对身体很有好处。

他还有一个习惯，就是从来不抽烟、不喝酒，过生日或者过春节的时候，别人请他喝酒，他也不喝。因为他很注意自己的身体，所以到现在他的身体都一直很好。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√, 错的划×):

- 1) 爷爷已经七十几岁了。 2) 他每天起床以后就出去散步。
- 3) 爷爷打太极拳已经打了五十多年了。 4) 爷爷现在每天游泳一个小时。
- 5) 爷爷不抽烟、不喝酒。不过过生日或者过春节的时候偶尔也抽一点儿烟、喝一点儿酒。

(2) 根据录音内容写出爷爷每天早上活动的顺序和活动的时问:

- ☐ 跟朋友聊天、唱唱京剧() ☐ 散步去公园()
☐ 打太极拳() ☐ 散步回家()

(3) 根据录音回答问题:

- 1) 爷爷为什么每天都要和那些老朋友见面?
- 2) 爷爷为什么七十多岁了身体还很好?

二、泛听练习

(一) 去长城

昨天我们班同学说好了,今天早上七点在学校的南门集合,坐火车去长城。到了七点,同学们都来了,就小李没来。我们左等右等,等了半个小时,小李才匆匆忙忙地跑来了。原来他以为是在学校东门集合,不到七点就去那儿等我们了,可是越等越觉得不对劲儿,因为等了半个多小时,一个人也没有,这才想到会不会是自己记错了集合的地点,跑到南门一看,全班同学就少他一个。哎,这个小李……

问：小李为什么来晚了？

(二) 游 泳

张三、李四、王五三个人一起在河边一边散步一边聊天儿。张三说：“我的一个朋友游泳游得特别好，他可以在水里呆三分钟。”李四说：“我的朋友游泳游得更好，他能在水里呆六分钟。”王五说：“我的朋友游泳游得最好了，他四年以前就从这儿下去了，到现在还没上来呢！”

问:谁的朋友游泳游得最好?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Qǐng nǐ dǎkāi kāiguān. √
2. Zhè shì yì pǐ jūn mǎ. ×
3. Tā gěi kāi dǎo. ×
4. Dàjiā yào hùxiāng zūnzhòng, hùxiāng liǎi. √
5. Tāmen jīntiān kāi zhāng le. ×
6. Zhè shì yì zhǒng kǎoyàn. ×
7. Zhè gè guǎnggào shì tāmen gōngsī zhìzuò de. √
8. Rénmen yījīng xǐ yǐ wéi cháng le. √
9. Tā yánjiū lìxué. ×
10. Zhè gè bǐyù hěn tiēqiè. √

(二) 根据下列答句,请你说出它的问句(注意答句的重音):

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| 1. <u>他</u> 看了三个小时的电视。 | 2. 他看了 <u>三个小时</u> 的电视。 |
| 3. <u>我</u> 在上海住了一年。 | 4. 我 <u>在上海</u> 住了一年。 |
| 5. 我 <u>在上海</u> 住了 <u>一年</u> 。 | 6. <u>我</u> 等小王等了一个小时。 |
| 7. 我等 <u>小王</u> 等了一个小时。 | 8. 我等小王等了 <u>一个</u> 小时。 |

复习(一) (1~5课)

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 啊? 已经八点了! 我的表又慢了十分钟。

问: 她的表现在大概几点?

- A. 八点十分 B. 八点 C. 七点五十分

2. 他出国工作了一年, 回来后瘦了很多。

问: 下面哪句话是对的?

- A. 他现在瘦了 B. 他一直很瘦 C. 他出国以前很胖

3. 去天津的汽车一个小时一辆, 二十分钟前刚走了一辆, 你们再等一会儿吧。

问: 他们还要等多长时间?

- A. 一个小时 B. 二十分钟 C. 四十分钟

4. 我七点半就来了, 早了十分钟呢, 你可是迟到了半个小时啊!

问: 你是几点来的?

- A. 七点十分 B. 八点 C. 八点十分

5. 要是我没看错的话, 那辆车的车牌号是京 B-24386。

问: 这句话的意思是:

- A. 我看错了, 那辆车的车牌号不是京 B-24386
B. 那辆车的号码可能是京 B-24386
C. 我没有看错, 那辆车的号码就是京 B-24386

6. 你看我, 从你来了就一直说话, 都忘了请你喝茶了。

问: 他想说什么?

- A. 请你喝茶 B. 忘了说什么 C. 忘了喝茶

7. 你看, 我上午在商场转了一圈, 也没买多少东西, 半个月的工资就没了。

问: 他的意思是:

- A. 他买的东西不太多 B. 他的工资没有了 C. 现在的东西太贵了

8. 李芳, 你怎么才来呀? 你要是再晚来两分钟, 我们就走了。

问: 他的意思是:

- A. 李芳迟到了两分钟

B. 两分钟以前我们就要走了

C. 再过两分钟我们就走了

9. 咱们学校足球队也不是输了一次两次了,我觉得这次也不可能赢。

问:这个足球队怎么样?

A. 只输了一两次

B. 经常输

C. 只赢了一两次

10. 我们旅游团八月一号出发,先去上海、杭州、苏州,再去深圳、广州,大概八月底回到西安。

问:他们从哪儿出发?

A. 上海

B. 广州

C. 西安

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:小王,你报名了吗?

男:我上午去的时候,办公室里没人,明天我又有事儿,后天就是星期六了,所以只能等下周一了。

问:小王可能哪天去报名?

A. 明天

B. 后天

C. 下星期一

2. 男:昨天我排了三个小时的队才买到票,还是最后一排的。

女:能买到就不错了。

问:女的意思是:

A. 能买到票很不容易

B. 他们的票不错

C. 他们的票买错了

3. 女:对不起,十号以前的票都卖完了。十一号的还有十几张,不过座位都不太好。

男:真糟糕,这么快就卖完了。

问:下面哪句话不对?

A. 十号的票还有十一张

B. 他可以买十一号的票

C. 票卖得很快

4. 男:今天的作业我用了两个多小时!

女:啊!你已经做完了?

问:女的原来是怎么想的?

A. 男的做作业用的时间不会太长

B. 男的还没做完作业

C. 今天没有作业

5. 男:小王,这次考得怎么样?

女:题太多了。虽然考试的时间延长了半个小时,考到十点半,不过还是有一道题没有做完。

问:关于这次考试,下面哪句话是对的?

A. 原来打算十点考完

B. 题太难了

C. 小王有一道题没有做

6. 男: 李红和刘亮小周结婚了。

女: 是吗? 他们认识还不到半年呢。

问: 女的意思是:

A. 我认识他们还不到半年呢

B. 李红和刘亮认识的时间太短了

C. 李红和刘亮已经认识很长时间了

7. 男: 怎么样, 小王, 要我帮忙吗?

女: 谢谢你, 我已经请了搬家公司, 他们半天就可以搬完。

问: 最近小王要做什么?

A. 她要去公司请假

B. 她要请男的帮忙

C. 她要搬家

8. 女: 爸爸, 妈妈怎么现在就睡觉了?

男: 因为昨天她听说她的一个学生出了车祸, 晚上失眠了。

问: 从谈话中我们可以知道:

A. 妈妈昨天晚上生病了

B. 妈妈现在睡觉呢

C. 妈妈的一个学生昨天晚上失眠了

9. 女: 老李, 你给我买的这种药效果挺好, 吃了两三次就觉得嗓子好多了。

男: 我早就说了嘛, 便宜的药不一定效果就不好。

问: 从谈话我们知道:

A. 老李买的药比较贵

B. 女的嗓子不舒服

C. 便宜的药效果一定不好

10. 女: 你们中午在哪儿吃的?

男: 在学校外边那家美美饭馆里吃的。我们先去了学校的学生食堂, 不过那儿的菜一看就不想吃; 然后去了学校南门旁边儿的那家饺子馆, 他们说要等半个小时; 最后我们还是去了那家美美, 吃了点米饭和炒菜。

问: 下面哪句话不对?

A. 中午他们吃了饺子、米饭和炒菜

B. 学生食堂的菜不太好

C. 因为吃饺子等的时间很长, 所以他们没有吃

(三) 词语练习:

1. 听下面的词语, 写出每组词中的非同类词语并说出原因:

(1) 中国、法国、德国、亚洲、意大利、美国、韩国、加拿大

(2) 北京、上海、广州、西安、香港、长城、天津

(3) 足球、排球、篮球、网球、游泳

(4) 教室、图书馆、阅览室、大使馆、操场、教学楼、宿舍楼

(5) 床、窗帘、空调、商场、暖气、电视、书架、衣柜

(6) 碗、面条、包子、米饭、鱼、虾、牛肉

(7) 吃、喝、唱、念、读、看、尝、说

- (8) 高兴、快乐、寂寞、散心
- (9) 客厅、卧室、卫生间、厨房、做饭
- (10) 苹果、梨、香蕉、橘子、葡萄、鸡蛋、桃、西瓜

2. 划出与你听到的意思相近的句子:

(1) 她星期天总是去逛商场。

A. 她星期天一定去逛商场。

B. 她星期天常常去逛商场。

(2) 你知道的话,别不告诉我。

A. 要是你知道,就告诉我。

B. 虽然你知道,但是别告诉我。

(3) 她在我们班学习成绩还可以。

A. 她的学习成绩比较好。

B. 她的学习成绩不太好。

(4) 要是不想迟到,就得快点儿。

A. 要是不想迟到,也许要快点儿。

B. 要是不想迟到,就必须快点儿。

(5) 这个说明书怎么没有头儿?

A. 这个说明书怎么没有最前边儿的话?

B. 这个说明书怎么没有最后边儿的话?

(6) 我原来打算毕业以后再回国。

A. 我以前打算毕业以后再回国。

B. 我最近打算毕业以后再回国。

(7) 我从来都是先做完作业再去玩儿。

A. 我原来都是先做完作业再去玩儿。

B. 我一直都是先做完作业再去玩儿。

(8) 你一般去哪儿散步?

A. 你常常去哪儿散步?

B. 你有时候去哪儿散步?

(9) 我觉得你的病不一定是感冒。

A. 我觉得你的病一定不是感冒。

B. 我觉得你的病也许不是感冒。

(10) 这种慢性病要吃好长时间的药才见效。

A. 这种慢性病要吃很长时间的药才见效。

B. 这种慢性病要吃很长时间的好药才见效。

(11) 我出了一身汗。

A. 我身上都是汗。

B. 我出了一些汗。

(12) 这种药效果挺不错。

A. 这种药效果不太好。

B. 这种药效果很好。

(13) 我已经延长了一年,现在还要再延长一年才能毕业。

A. 我两年以后才能毕业。

B. 我一年以后才能毕业。

(14) 她今天差不多睡到十二点才起床。

A. 她今天睡到十二点才起床。

B. 她今天差一点儿十二点才起床。

(15) 练气功必须每天坚持。

A. 练气功必须每天都练。

B. 练气功必须要不怕累。

(16) 他说那个地方冷得厉害。

A. 他说那个地方比较冷。

B. 他说那个地方很冷。

(17) 他早就回国了。

A. 他回国很长时间了。

B. 他早上回国了。

(18) 1路汽车站就在我家前边儿。

A. 我家前边儿有一个汽车站。

B. 1路汽车站离我们家很近。

(19) 要想划船就得先排队。

A. 想划船的话,就要排队。

B. 虽然想划船,但是不想排队。

(四) 用面条儿换的

有一个人去饭馆儿吃饭,他先要了一碗面条儿。过了一会儿,服务员给他端来了一碗面条儿,可是他说他又不想吃面条儿了,想吃包子;于是服务员给他换成了包子,可是他吃完包子以后,擦了擦嘴,没有给钱就想走。服务员马上叫住他:“先生,您是不是忘了交钱了?”

“交钱?交什么钱?”这个人说。

“您吃的包子还没交钱呢。”

“包子?我的包子是用面条儿换的呀!”

“那您的面条儿还没交钱呢。”

“面条儿?那碗面条儿我吃了吗?没吃你为什么让我交钱呢?”说完他大摇大摆地走了。

听后简述故事的主要内容。

二、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Zhè shì wǒ nǚ'ér de bēizi. ×

2. Tā zhèngzài zhēnglǐ shūji. ✓

3. Nǐ jiù xīhuan shuǐjiào. ×

4. Hái méi mǎi diànshì ne. ×

5. Tā shì zhūrén yīshī. ✓

6. Bù yào zài kàn shū lè. ×

7. Zhè shì yī jiǎ Zhōng wài hézī gōngsī. ✓

8. Zhè zhōng jùshì shèjì hěn hǎi. ✓

9. Tā zhēn méiyǒu gǎnqíng. ×

10. Tā yǒudiǎnr kǒuchǐ bù qīng. ✓

(二) 听录音,朗读下面一段话(注意语音语调):

早上,小明吃了早饭,穿好衣服和鞋子去上学了。

下了楼,看见了小玉,小玉看见小明,就笑了,说:“你脚上穿的鞋子怎么一只黑的,一只白的?快去换一换吧!”

小明上了楼,过了一会儿,回来了,说:“家里的鞋子,也是一只黑的,一只白的呀!”

第六课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 北京:最高气温二十一度,最低气温十一度。哈尔滨:最高气温十二度,最低气温一度。

问:北京的最高气温比哈尔滨高几度?

A. 二十度

B. 九度

C. 十度

2. 麦克今年二十岁,小王比他小两岁。

问:小王今年多大?

A. 十八岁

B. 二十岁

C. 二十二岁

3. 我七点四十就来了,麦克比我晚来二十分钟。

问:麦克是几点来的?

A. 八点

B. 七点二十

C. 七点四十

4. 这套房子每月的租金是三千块钱,没有对面的那套便宜。

问:对面的那套房子每月租金大概多少钱?

A. 三千块钱

B. 三千五百块钱

C. 两千五百块钱

5. 今天有考试,我早上七点就起床了,不过小王比我起得更早。

问:今天小王大概几点起床?

A. 六点

B. 七点

C. 八点

6. 北京市人口一千多万,上海比北京还多三百多万。

问:上海市大约有多少人口?

A. 一千多万

B. 三百多万

C. 一千三百万左右

7. 我们家住的地方坐车很不方便,所以要是骑车来学校的话,比坐车快得多。

问:要是坐车用一个小时的话,骑车大概用多长时间?

A. 半个小时

B. 一个小时

C. 一个半小时

8. 我们现在学到第六课了,他们班比我们快一课。

问:他们班现在学到第几课了?

A. 第五课

B. 第六课

C. 第七课

9. 我比小王大三岁,不过个子不如他高。

问:下面哪句话是对的?

A. 小王比他小,个子比他高

B. 他比小王大,个子比小王高

C. 小王比他小,个子比他矮

10. 王丽的房间很干净,附近的环境也还可以,不过因为在马路旁边儿,所以没有小李的房间安静。

问:下面哪句话是对的?

A. 王丽的房间比小李的房间安静

B. 王丽的房间没有小李的房间安静

C. 小李的房间在马路旁边儿

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:我买东西还是喜欢去大商场,大商场里的东西比小商店里的好得多。

女:那可不一定,有时候小商店里的东西也挺好的,而且价钱比大商场里的便宜得多。

问:女的这句话的意思是:

A. 大商场里的东西一定比小商店里的东西好

B. 小商店里的东西没有大商场里的那么贵

C. 大商场里的东西有时候比小商店里的便宜得多

2. 女:妈妈,你看,田芳写的字多漂亮啊!

女:嗯,是挺漂亮的。你也应该练练书法。你写字写得挺快的,不过不如田芳写得好。

问:妈妈觉得田芳的字怎么样?

A. 写得又快又漂亮

B. 没有女儿的字写得漂亮

C. 比女儿的字写得漂亮

3. 女:你的行李不要太重,听说每人只能带二十公斤的行李。

男:我知道,没问题,我还可以再带两公斤的东西呢。

问:他的行李现在大概有多重?

A. 十八公斤

B. 二十二公斤

C. 二十公斤

4. 女:山田,来,吃点儿牛肉。听说在日本牛肉比较贵。

男:对。牛肉比别的肉类贵得多。

女:在北京,牛肉不太贵,跟别的肉类差不多。

问:下面哪句话不对?

A. 在日本,牛肉比别的肉类贵一点儿

B. 在北京,牛肉的价钱跟别的肉类差不多

C. 在日本,别的肉类比牛肉便宜得多

5. 男:田芳,这次考得怎么样?

女:比上次考得好一点儿。综合课考了八十六分,阅读课考了九十六分,口语课八十七分,听力课八十一分。

问:下面哪句话是错的?

A. 她的阅读课比综合课考得好

B. 听力课没有口语课考得好

C. 综合课考得最好

6. 女:这次去深圳旅行我还是想坐火车去,坐火车多便宜啊,才四百多块,坐飞机的话,要贵八百多块呢。

男:虽然便宜,可是三十二个小时,太累了。坐飞机呢,两小时就到了,多快啊!

问:下面哪句话是对的?

A. 坐飞机虽然比坐火车快得多,可是比坐火车贵四百多块钱

B. 坐火车比坐飞机便宜八百多块钱 C. 坐火车比坐飞机慢三十二个小时

7. 女:这几年来中国学汉语的留学生比以前多了。

男:是啊,我们学校两年以前只有三千多名留学生,今年增加了一千五百名左右。

问:他们学校今年有多少留学生?

A. 一千五百名左右

B. 三千多名

C. 四千五百名左右

8. 女:你看,这本《英汉词典》比这本《汉英词典》厚这么多,可是才八块钱,比这本《汉英词典》便宜二十几块钱呢。

男:那本词典是十年以前的,当然便宜了。

问:这本《汉英词典》大概多少钱?

A. 三十块钱左右

B. 八块钱

C. 二十几块钱

9. 女:山田,你才学了半年汉语,比我少学半年呢,可是比我说得流利多了。

男:谢谢。玛丽,你不知道,我来中国以前就学了一年了。虽然我说得流利一点儿,可是很多地方发音没有你那么准。

问:下面哪句话是对的?

A. 山田比玛丽学汉语的时间少半年

B. 玛丽的发音比山田的发音准

C. 山田说汉语没有玛丽说得流利

10. 男:我寒假想去哈尔滨旅行,不过又觉得那儿太冷了。想去上海呢,又听朋友说,那儿冬天也挺冷的。

女:怎么说呢?哈尔滨的气温很低,但是屋子里有暖气,所以比外边儿暖和得多;上海呢,虽然气温比哈尔滨高一点儿,但是屋子里没有暖气,所以屋里也不比外边儿暖和。

问:下面哪句话不对?

A. 在哈尔滨,房间里边儿的温度比外边儿高很多

B. 在上海,房间里边儿的温度和外边儿的温度都比哈尔滨高

C. 在上海,房间里边儿的温度跟外边儿的温度差不多

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 晚会

男:小金,后天是圣诞节。我打算明天举行一个晚会,你觉得怎么样?

男:好啊!我也参加啊!在哪儿啊?是你的家里吗?

男:在家的话不太方便吧?我的房间比较小。

男:在家里自己做,比在饭店里吃便宜得多。

男:没关系,去饭店吧。在家的话,我和爱人要在厨房里做饭,大家就不能聊天儿了。去饭店,我们可以聊聊天儿、唱唱卡拉 OK 什么的。

男:那好吧。哎,最近我发现中国人吃饭要吃很长时间。

男:是吗?

男:对,一般要吃三四个小时,要是六点开吃的话,有时候可能会吃到九点或十点。

男:不对吧,我们家吃饭差不多半个多小时就吃完了。

男:噢,不是在家里,是在饭店里跟朋友一起吃饭的时候。

男:对,在饭店里的话,吃饭的时间比在家里长一些。大家喜欢聊聊天儿、喝喝酒,吃完饭,再唱唱卡拉 OK,这样几个小时就过去了。你们国家请朋友吃饭的时候怎么样呢?

男:我们国家一般是先在饭馆里吃饭,时间不太长,一般不到一个小时,吃完饭要是还想玩儿,就去酒馆喝酒,或者去卡拉 OK 厅唱歌。

男:你们吃饭的时候不喝酒吗?

男:对。去饭馆儿就是吃饭,想喝酒的话去酒馆儿,想唱歌的话去卡拉 OK 厅。

男:就是说你们吃饭、喝酒、唱歌是在不同的地方。

男:对。

男:现在北京也有一些酒吧、卡拉 OK 厅,不过不太多。

男:对了,小李,明天的晚会在哪个饭店?几点啊?

男:在公司对面的那家饭店吧,六点,好吗?

男:好。

(1) 根据录音内容回答问题:

- 1) 他们明天为什么要举行晚会?
- 2) 明天的晚会是在家里举行还是在饭店里举行?
- 3) 在家里举行晚会有什么好处?有什么不好的地方?在饭店里呢?
- 4) 中国人在饭店里吃饭一般要多长时间?为什么?在家里呢?
- 5) 小金他们国家请朋友吃饭的时候,一般怎么做?
- 6) 明天的晚会几点开始?在什么地方?

(2) 说一说你参加的一次晚会的情况。

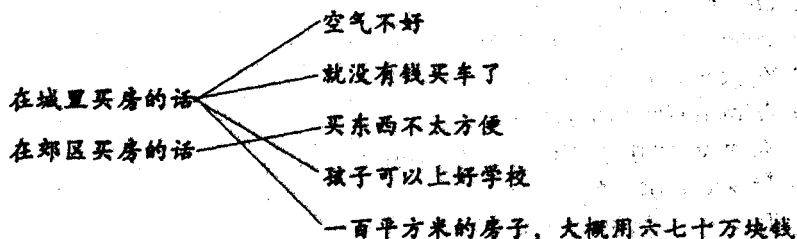
2. 在哪儿买房子合适?

我最近想买一套房子,可是买城里的房子好还是买郊区的好呢?我妻子觉得买城里的好,离工作的地方近,上班很方便;还有呢,城里的学校比郊区的好,孩子可以上好一点儿的学校;城里的商场也比郊区的多,买东西方便,也可以经常逛商场。可是我觉得城里的房子价钱太贵了,比郊区的房子差不多贵一倍呢。城里的房子一平方米六七千块钱,郊区呢,才三千块钱左右。要是在郊区买房呢,还有钱买一辆车,这样多方便呀;而且郊区的空气也好啊,对身体有好处啊!要是在城里买房的话,就没钱买车了。哎,您觉得哪儿的好呢?帮我想想。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 他们最近想租一套房子。
- 2) 他们还没决定买哪儿的房子。
- 3) 他想去郊区买房子,就是因为郊区的房子便宜。
- 4) 他妻子想买城里的房子,因为城里空气好。

(2) 根据录音把相关内容用线连接起来:



(3) 根据录音内容回答问题:

- 1) 他的妻子为什么想在城里买房子?
- 2) 他为什么想去郊区买房子?

(4) 根据实际情况回答问题:

- 1) 你们家住在哪儿? 城里还是郊区?
- 2) 你觉得住在哪儿比较好? 为什么?

二、泛听练习

(一) 关于抽烟情况的调查

为了了解中国人抽烟的情况,我们对 1000 个家庭进行了调查,这次调查的结果是这样的:

第一,抽烟的人数增加了,15 岁以上抽烟的人一共约有 3.2 亿;

第二,开始抽烟的年龄提前了,4 年前是 23 岁,现在是 20 岁,比 4 年前提前了 3 岁;

第三,抽烟的人数最多的年龄是 40 岁到 44 岁;

第四,抽烟的数量增加了,每人每天平均抽 15 支,比 4 年前增加了 2 支;

第五,农村男性抽烟的比例比城市多,农村女性抽烟的比例比城市少。

根据录音内容填出你听到的数字:

1. 现在开始抽烟的年龄是_____。
2. 抽烟的人最多的年龄是_____。
3. 现在抽烟的人平均每天抽_____支烟。

(二) 每天只抽一支烟

有一个老人来看病,医生给他检查以后说:“老先生,现在吃药对您的病已经没有用了,您必须到一个安静的地方,休息一个月。每天要早点儿睡,早点儿起,多散散步;还有呢,就是每天最好只抽一支烟。”

老人按照医生的话做了。一个多月以后,老人找到这位医生,说:“大夫,我现在觉得好多了,就是每天抽一支烟太难了;您知道,我这么大年纪的人,学习抽烟可不是一件容易的事啊!”

问:老人为什么说“每天抽一支烟太难了”?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Zhèxiē shùzì yào zhǔnquè wúwù. √
2. Jīntiān de kǎoshì shì kǒushì háishì bǐshì? √
3. Yīnggāi gǎnkuài lǐà. ×
4. Wǒmen yào zhòngshì jīchǔ jiàoyù. √
5. Xiàmiàn qīng nín shōukàn jīnrì xīnwén. √
6. Tā yǒu yí gè xiǎo yízi. ×
7. Tā xúyào zhuǎn chē. ×
8. Bú yào tuō xié. ×
9. Tā zài jiāotóng gōngsī gōngzuò. √
10. Tāmen zhuàng chē le. ×

(二) 听下列句子并跟读,注意语调并体会句子的意思:

- | | | |
|------------|----------|---------|
| 1. 上海没有暖气? | 你不知道? | 明天考试? |
| 北京队输了? | 他感冒了? | 他搬家了? |
| 2. 他唱得多好啊! | 多可惜啊! | 真漂亮啊! |
| 真暖和啊! | 太寂寞了! | 太认真了! |
| 多好听的歌啊! | 他说得多流利啊! | 他跑得多快啊! |

(三) 根据问句选择正确的答句(注意句子的重音):

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 1. 上海没有 <u>北京大</u> 吧? | 2. 今天是不是比昨天 <u>暖和一点儿</u> 啊? |
| A. <u>不</u> ,上海比 <u>北京大</u> 。 | A. <u>今天</u> 比昨天 <u>冷</u> 。 |
| B. <u>不</u> ,上海比 <u>北京大</u> 。 | B. <u>今天</u> 比昨天 <u>冷</u> 。 |
| C. <u>不</u> ,上海比 <u>北京大</u> 。 | C. <u>今天</u> 比昨天 <u>冷</u> 。 |
| 3. 你们班有没有比你 <u>更高</u> 的同学啊? | 4. 你比你姐姐小 <u>三</u> 岁吧? |
| A. <u>有啊</u> , <u>小王</u> 比我高。 | A. 我比 <u>她</u> 小 <u>四</u> 岁。 |
| B. <u>有啊</u> ,小王比我高。 | B. 我比 <u>她</u> 小 <u>四</u> 岁。 |
| C. <u>有啊</u> ,小王比我高。 | C. <u>我</u> 比 <u>她</u> 小四岁。 |
| 5. 这次考试田中、和田都比你考得好,山口考得怎么样? | |
| A. <u>她</u> 没有我考得好。 | |
| B. <u>她</u> 没有我考得好。 | |
| C. <u>她</u> 没有我考得 <u>好</u> 。 | |

第七课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 不但我们喜欢流行歌曲,而且老师也喜欢。

问:谁喜欢中国的流行歌曲?

- A. 我们不喜欢,就老师喜欢
B. 我们喜欢,就老师不喜欢
C. 我们和老师都喜欢

2. 这篇文章跟那篇不一样,虽然也很短,可是生词不少。

问:下面哪句话是对的?

- A. 这篇文章很短,生词很多
B. 那篇文章很短,生词很多
C. 这篇文章很长,生词不多

3. 玛丽跟麦克不一样,来中国以后经常感到很寂寞。

问:谁觉得很寂寞?

- A. 麦克和玛丽
B. 麦克
C. 玛丽

4. 麦克的汉字写得跟中国人写的一样好。

问:这句话的意思是:

- A. 麦克写的汉字跟中国人写的一样
B. 麦克写的汉字比中国人写得好
C. 麦克的汉字写得很好

5. 这个饭馆儿的菜跟旁边那个饭馆儿的一样好吃,而且没有那么贵。

问:这两个饭馆儿的菜怎么样?

- A. 旁边那个饭馆儿的菜不但好吃,而且便宜
B. 这个饭馆儿的菜不但好吃,而且比旁边那个饭馆儿便宜
C. 这个饭馆儿的菜虽然好吃,不过有点儿贵

6. 麦克对中国的历史、地理、文化都感兴趣,我只是对汉语感兴趣。

问:她对什么感兴趣?

- A. 就对汉语感兴趣
B. 对中国的历史、地理、文化感兴趣,对汉语也感兴趣
C. 对中国的历史、地理、文化感兴趣,就是对汉语不感兴趣

7. 这件衣服跟那件衣服大小、肥瘦一样,可是颜色、价钱不一样。

问:下面哪句话是对的?

- A. 这两件衣服大小、颜色一样,肥瘦、价钱不一样
B. 这两件衣服肥瘦、大小一样,价钱、颜色不一样
C. 这两件衣服大小、价钱一样,肥瘦、颜色不一样

8. 我们国家不但季节跟北京一样,有春、夏、秋、冬四个季节,而且气候也跟北京差不多,

不过没有北京那么干燥,还有就是跟北京有一个小时的时差,比北京早一个小时。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他们国家早上八点的时候,北京是早上七点
- B. 他们国家比北京干燥
- C. 他们国家有春、夏、秋、冬四个季节

9. 我刚买了一辆新车,牌子跟原来那辆一样,颜色不一样,是白色的,价钱也比原来那辆贵一万多块。

问:下面哪句话是对的?

- A. 这辆新车比原来那辆贵一万多块钱
- B. 原来那辆车是白色的
- C. 新车和原来的旧车不是一种牌子

10. 最近这几年我的家乡变化很大,不但城市变得比以前漂亮了,而且人也比以前漂亮多了。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他的家乡以前很漂亮
- B. 他的家乡的人变得漂亮了
- C. 他的家乡以前人很多

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:老师,明天几点开始考试啊?

女:跟每天上课的时间一样,比上课的时候早一点儿来就可以了。

问:他们明天几点开始考试?

- A. 比每天上课的时间早一点儿
- B. 跟每天上课的时间一样
- C. 明天不考试,上课

2. 女:我觉得我们去上海以前,最好先订好饭店和回来的火车票,不然到了上海以后再找饭店、买火车票,太麻烦了。

男:我的想法跟你的一样,不过回来的时候我们还是坐飞机吧。

女:好吧。

问:去上海以前他们要做什么事?

- A. 订好在上海住的饭店和回来的飞机票
- B. 订好在上海住的饭店和去上海的飞机票
- C. 订好在北京住的饭店和回来的火车票

3. 女:小芳,你去北京两个多月了,生活上有没有困难啊?

男:妈妈,您放心吧,我在这儿很好。老师对我们很好,跟对自己的孩子一样;同学们也跟我的哥哥、姐姐一样关心我。

问:下面哪句话是对的?

- A. 老师的孩子跟小芳在一个班学习
- B. 小芳的哥哥、姐姐也在北京
- C. 小芳的老师、同学们对她都很好

4. 男:刚才听天气预报了吗?明天天气怎么样?

女:哎,跟今天一样,又要刮一天风,不过气温比今天高点儿。

问:下面哪句话不对?

- A. 今天的气温比明天高点儿

B. 明天要比今天暖和

C. 今天有风

5. 男: 小王, 昨天的足球比赛看了吗? 中国队这次踢得比以前好, 不过还是韩国队赢了。

男: 哎, 家里只有一台电视, 足球比赛的时候我姐姐正在看一个电视剧。

问: 下面哪句话不对?

A. 小王跟他姐姐一样喜欢看电视剧

B. 昨天的足球比赛中国队输了

C. 足球比赛的时间跟电视剧演出的时间一样

6. 女: 麦克, 你说打球的“打”跟打电话的“打”的意思一样不一样?

男: 怎么说呢, 我看不一样。

问: 男的这句话是什么意思?

A. 他不知道应该怎么回答, 不过还是觉得这两个“打”的意思不一样

B. 他问女的这个问题应该怎么说

C. 他看了以后就知道这两个“打”的意思不一样

7. 女: 约翰, 你好。哟, 这是你们的小宝宝啊?

男: 对。

女: 多可爱啊! 蓝色的眼睛跟爸爸的一样; 黑黑的头发跟妈妈的一样, 真漂亮!

问: 下面哪句话是对的?

A. 孩子的眼睛跟爸爸的一样, 是黑色的

B. 孩子的头发跟妈妈的一样, 是黄色的

C. 孩子的头发是黑色的

8. 女: 经理, 我想请一会儿假, 去邮局寄一个包裹。

男: 下了班再去不行吗?

女: 邮局上下班的时间跟咱们一样, 咱们上班, 他们也上班; 咱们下班, 他们也下班。

要是周末去的话又太晚了。

问: 这个女职员的意思是:

A. 她必须请假去邮局

B. 她不想下班以后去

C. 周末邮局不上班

9. 男: 老师, 我觉得日本人写汉字一定很容易, 因为日语里也有汉字。

女: 不过, 你可要注意, 中文里的汉字跟日语里的汉字不都一样, 有的汉字发音、意思就更不一样了, 日本同学很容易写错、读错。

问: 下面哪句话是对的?

A. 中文里的汉字跟日语里的汉字都不一样

B. 因为日语里也有汉字, 所以日本同学很少写错、读错

C. 日语里的汉字跟中文里的汉字不都一样

10. 男: 老师, 我想换一个宿舍。

女: 你的宿舍不是挺好的吗? 房间又大又暖和, 同屋学习也很好。为什么要换宿舍呢?

男: 我的同屋每天晚上十二点多才睡, 早上睡到很晚才起床; 我呢, 喜欢早点儿睡, 早上早点儿起。这样我们俩都不能休息好。

问: 他为什么要换宿舍?

A. 他和同屋的生活习惯不一样

(三) 听下列对话并做练习:

1. 谈天气

女:今天天气真冷啊!比前两天更冷了。

男:是啊,白天也短了。夏天的时候下午七点多还可以在外边儿打球呢,现在五点多天就黑了。

女:对啊,天亮得也晚了,早上七点天还是黑的呢,而且早上特别冷,我都不想起床。我觉得还是夏天比较好。

男:到了夏天,天气那么热,你一定又会说还是冬天好。

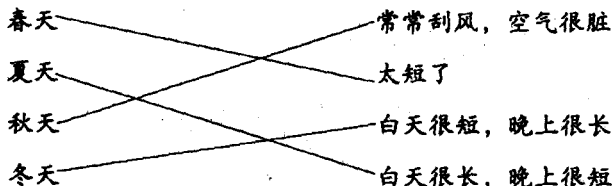
女:这么说,还是春天、秋天比较好。

男:秋天常常刮风,空气很脏,都不能穿白色的衣服。

女:那就只有春天了。

男:春天是不错,不冷也不热,就是太短了。

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来:



(2) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

1) 现在是冬天。

2) 现在七点多还可以在外面打球呢。

3) 现在早上七点天就亮了。

4) 春天不能穿白色的衣服。

5) 男的觉得春天比较舒服,气温很合适。

(3) 根据录音介绍一下春、夏、秋、冬四个季节。

(4) 说一说你们国家的气候。

2. 介绍一个女朋友

女:老李,我们医院来了一个年轻大夫,叫张明,还没女朋友呢,你们学校有没有合适的女老师,给他介绍介绍。

男:他多大了?

女:29岁了。

男:比我们学校的刘老师大两岁,年龄还比较合适。他是哪儿的人啊?

女:上海人,他的爸爸妈妈还都在上海呢。

男:哎,跟小刘一样。小刘在上海出生,十多岁的时候来北京生活,不过她会说上海话。

女:张明去年医科大学毕业以后,来我们医院工作。这个人很好,给病人看病特别认真。爱好也挺多,像唱歌、跳舞、打球什么的,都挺喜欢,还爱好书法,而且写得还不错。

男:是吗?可能跟小刘不太一样,小刘业余时间爱听听音乐、看看书什么的。张明有多高啊?

女:大概有180多公分吧。

男:啊?这么高啊?比小刘高20多公分。

女:没关系,你觉得不合适,也许他们自己觉得合适呢。

男:好,那我明天先跟小刘说说吧。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 他们俩在商量给张明介绍女朋友的事。
- 2) 张明和小刘都是上海人,小刘的爸爸妈妈现在还在上海呢。
- 3) 张明去年刚参加工作,是一家医院的大夫。
- 4) 小刘现在还在学校学习。
- 5) 张明的字写得很漂亮。
- 6) 小刘的爱好很多,像唱歌、跳舞什么的,她都很喜欢。

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 张明和小刘的年龄是:

A. 张明 29 岁,小刘比他大两岁,31 岁

B. 张明 29 岁,小刘比他小两岁,27 岁

C. 小刘 29 岁,张明比他大两岁,31 岁

2) 小刘在上海生活了多少年?

A. 十多年

B. 二十多年

C. 三十多年

3) 张明和小刘有多高?

A. 张明 180 多公分,小刘 130 多公分

B. 张明 180 公分,小刘 150 公分

C. 张明 180 多公分,小刘 150 多公分

4) 张明和小刘哪方面比较合适?

A. 年龄

B. 身高

C. 爱好

(3) 根据录音内容请你介绍一下张明和小刘的情况。

二、泛听练习

(一) 中国女性的一天

中国女性一天要做多少事?要用多少时间?为了回答这个问题,中央电视台在全国做了一个调查。

中国女性每天平均工作时间是 367 分钟,比男性大约少半个小时;女性每天做饭、洗衣、买东西的时间一共是 192 分钟,男性比女性少差不多 100 分钟;女性每天看书的时间是 37 分钟,比男性少十多分钟;女性跟男性每天看电视的时间差不多一样,都是 160 分钟左右。

问:中国男性每天做饭、洗衣、买东西的时间大概是多长?

(二) 一个妈妈

有兄弟两个,在一个学校、一个班学习,哥哥学习很努力,成绩也很好。可是弟弟学习不认真,每天的作业也都是抄哥哥的。

有一次,上作文课的时候,老师让同学们写一篇作文,题目是《我的妈妈》。第二天,写好的作文都给了老师。老师看了以后,觉得很奇怪,就问这个弟弟:“你写的作文为什么跟你哥哥的一样啊?”弟弟回答说:“我们的妈妈是一个人,当然作文也一样了。”

问:为什么弟弟跟哥哥的作文一样?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Nǐ juéde tā kěyǐ ma ?

2. Tāmen méiyǒu diàndēng.
3. Liǎng kuài gòule ma?
4. Tā yúkuài de jiěshòule yāoqīng.
5. Tā yào liángshuǐ.
6. Zhè jiàn shì xūyào nǐ qù liǎojiě.
7. Zhè shì běnshì zuì dà de yángguāng guǎngchǎng.
8. Zhè zhǒng shípǐn yíngyǎng fēngfù, lǎoshào xiányí.
9. Yínshuā jìshù rìzhēn wánshàn.
10. Zhè shì jùzhǎng de zhǔzhǎng.

(二) 根据问句选择正确的答句(注意答句的重音):

1. 小王是法律系的, 小刘是经济系的, 你呢?
 A. 我跟小刘一样, 也是经济系的。
 B. 我跟小刘一样, 也是经济系的。
 C. 我跟小刘一样, 也是经济系的。
2. 这两个房间都是 15 平方米吧?
 A. 对, 这个房间跟那个房间一样。
 B. 对, 这个房间跟那个房间一样。
 C. 对, 这个房间跟那个房间一样。
3. 哎, 小王, 你看这两台电脑一样吧?
 A. 这台电脑跟那台不一样。
 B. 这台电脑跟那台不一样。
 C. 这台电脑跟那台不一样。
4. 你们都是语言专业的学生吗?
 A. 不, 她的专业跟我们的不一样。
 B. 不, 她的专业跟我们的不一样。
 C. 不, 她的专业跟我们的不一样。
5. 你觉得这张画跟那张画有一样的地方吗?
 A. 有啊, 这张画跟那张画一样贵。
 B. 有啊, 这张画跟那张画一样贵。
 C. 有啊, 这张画跟那张画一样贵。

第八课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 快过圣诞节了,商店里的人真多。

问:现在大概是什么时候?

- A. 十二月二十五日 B. 十二月二十日 C. 十二月三十日

2. 我现在都六十公斤了,这件衣服太瘦了,我不能穿了。

问:他现在怎么了?

- A. 体重增加了 B. 瘦了 C. 长高了

3. 师傅,您能不能开快一点儿啊? 火车快开了。

问:他现在可能在哪儿?

- A. 火车上 B. 饭店里 C. 汽车上

4. 你都快三十岁了,怎么还不结婚啊?

问:这句话的意思是:

- A. 你为什么不想结婚
B. 快三十岁的人该结婚了 C. 你什么时候结婚

5. 他的计划变了,今天不去逛公园了,去爬山。

问:他原来打算今天做什么?

- A. 去逛公园 B. 去爬山 C. 先去逛公园,然后去爬山

6. 今天一月十号了,还有半个月就放寒假了。

问:他们大概几月几号放寒假?

- A. 一月二十五号 B. 二月五号 C. 二月十五号

7. 哎,小刘,快当妈妈了? 身体还好吧?

问:小刘怎么了?

- A. 当妈妈了 B. 快有孩子了 C. 身体不太好

8. 妈妈,您现在做的菜比以前好吃多了。

问:这句话的意思是:

- A. 妈妈以前做的菜不太好吃
B. 妈妈现在做的菜很好吃,我吃得很多 C. 妈妈现在做的菜没有以前好吃

9. 他对古典音乐不感兴趣了,想研究研究现代音乐。

问:他的爱好有什么变化?

- A. 以前不喜欢古典音乐,现在喜欢了
- B. 以前喜欢古典音乐,现在喜欢现代音乐
- C. 以前研究现代音乐,现在对古典音乐很感兴趣

10. 我特别喜欢体育运动,游泳、滑冰、打球什么的,都挺喜欢的,尤其爱游泳。

问:下面哪句话是对的?

- A. 他喜欢游泳、滑冰、打球,不喜欢滑雪、爬山什么的
- B. 他最喜欢游泳
- C. 他喜欢游泳、滑冰、打球什么的,不爱游泳

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:昨天的作业你做完了没有?

男:只有一道题了。

问:他做完作业了吗?

- A. 还没呢,他只做了一道题
- B. 还没呢,只有一道题还没做
- C. 昨天的作业只有一道题,他已经做完了

2. 女:哎,小张,你在吃这种减肥药啊?效果怎么样?

女:怎么说呢,吃了以后身体就瘦了,要不吃呢,体重马上就又增加了。

问:这种药怎么样?

- A. 效果不太好
- B. 不吃这种药的人,体重会增加
- C. 吃了这种药,体重马上就增加

3. 男:王丽,快走,还有五分钟电影就开演了。

女:啊!差五分七点了?我的表又慢了。

问:王丽的表现在大概几点?

- A. 差五分七点
- B. 七点五分
- C. 差十分七点

4. 女:师傅,您来点儿什么?香蕉两块五,苹果十块钱五斤了。

男:香蕉比前两天贵了,不过苹果便宜了,来五斤苹果吧。

问:前两天他的香蕉、苹果大概多少钱?

- A. 香蕉三块、苹果两块
- B. 香蕉两块、苹果两块五
- C. 香蕉两块五、苹果三块

5. 男:过去这个地方有山有水,风景很美。现在跟过去可不一样了,周围环境变坏了,空气也不好了。

女:是啊,前些年这儿旅游的、避暑的人多着呢,这两年可少多了。

问:最近几年这个地方变得怎么样了?

- A. 环境没有过去好,来这儿的人少了

- B. 跟过去一样,来这儿的人多了
- C. 跟过去不一样了,来这儿旅游的、避暑的人多着呢

6. 女:玛丽,咱们别聊了。走,去唱唱歌、跳跳舞,你的心情就好了。

女:谢谢你,你来跟我聊天儿,我就好多了。咱们别去唱歌、跳舞了,去散散步吧。

问:玛丽的心情怎么样?

- A. 刚才不太好,现在好多了
- B. 刚才很好,现在更好了
- C. 她觉得要是去唱唱歌、跳跳舞,心情就好了

7. 男:这首歌我们年轻的时候都会唱,现在没有那么流行了。

女:我觉得还是以前的歌好,不但歌词写得很美,而且旋律也好听。

问:下面哪句话不对?

- A. 女的觉得现在的歌没有以前的歌好
- B. 男的年轻的时候,这首歌很流行
- C. 这首歌虽然很好听,不过歌词写得不太好

8. 女:你爸爸今天怎么回事?都七点了,早该回来了,也不打个电话。

女:妈,您着什么急啊?他一定是有事儿呗。

问:下面哪句话不对?

- A. 爸爸一般七点以前回家
- B. 孩子让妈妈不要着急
- C. 妈妈不想给爸爸打电话

9. 女:这是416房间吧?麦克在吗?

男:他不住在这儿了,搬到719房间了。

问:麦克住在哪儿?

- A. 过去住在416房间,现在住在719房间
- B. 一直住在719房间
- C. 过去住在419房间,现在住在716房间

10. 男:小刘,小刘,……

男:哎,老李,你叫错了,他不是小刘了,是刘经理了!

问:下面哪个句子是对的?

- A. 老李看错人了,那人不是小刘
- B. 小刘当经理了
- C. 小刘和刘经理不是一个人

(三) 听下列对话并做练习:

1. 买菜

女:师傅,西红柿怎么卖啊?

男:两块钱一斤。

女:哎,怎么比前两天贵了?

男:快过春节了,东西都贵了。

女:不对吧?快过春节了,东西应该便宜点儿。这时候买东西的人多,你的东西便宜了,大家都来买你的,这样,你不就发财了吗?

男:阿姨,我的已经是最便宜的啦,比别人的便宜两三毛钱呢。

女:小伙子,你应该学学大商场的做法,大商场里好多东西都便宜了,平时人们觉得太贵,不能买的东西,现在都想买了,这样,商场可以多卖好多东西啊!

男:行,阿姨,我听您的,西红柿五块钱三斤了。

女:要是买一斤呢?

男:一斤还是两块,多买的话,可以便宜。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 再过几天就要过春节了。
- 2) 春节前几天卖的东西都便宜了。
- 3) 春节的时候买东西的人很多。
- 4) 这时候商场的东西虽然很多都便宜了,但是人们还是觉得太贵。
- 5) 小伙子的西红柿没有便宜卖出。

(2) 根据录音内容选择正确答案:

- 1) 前两天西红柿大概多少钱一斤?
A. 两块钱 B. 一块五 C. 两块五
- 2) 别人卖的西红柿大概多少钱一斤?
A. 一块七八 B. 两块 C. 两块二三
- 3) 要是你现在买六斤西红柿的话,应该给小伙子多少钱?
A. 十二块 B. 十块 C. 十三块二

(3) 请你说一说,女的为什么觉得春节的时候东西都应该便宜点儿?

2. 他去哪儿了?

(敲门声)

男:请进。

女:张东,你好,小王不在啊?

男:他去操场踢球了。

女:是吗?去了多长时间了?

男:快半个小时了,他说玩一个小时就回来,你进来等他一会儿吧。

女:好吧。你怎么没去玩儿啊?

男:我上个星期病了,好几天没去上课,现在借同学的笔记看看,抄一抄。

女:这是谁的笔记啊?写得这么漂亮。

男:田芳的。她不但字写得漂亮,而且写得也很快。上现代文学课的时候,杨老师说得那么快,她还是能写得很清楚。

女:那是因为她很认真啊!

男:哎,你找小王有什么事儿吗?

女:有一本小说,我从图书馆借的,我看完以后小王借去了,明天这本书就借了一个月了,我

想明天还了这本书,不知道小王看完了没有。

男:噢,是这本小说吧?他看完了,我在看呢。不过我今天晚上就看完了,明天上课的时候,我给你带来吧。

女:好吧,那我走了,再见。

男:再见。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 女的来找小王借一本小说。
- 2) 小王去操场打球了。
- 3) 张东上个星期有几天没去上课。
- 4) 不但田芳的字写得漂亮,而且张东的字写得也漂亮。
- 5) 梁老师教他们现代文学课。

(2) 根据录音内容选择正确答案:

- 1) 小王去操场多长时间了?
A. 快一个小时了 B. 半个多小时了 C. 不到半个小时
- 2) 张东为什么没去操场?
A. 他病了 B. 他要学习 C. 他要去田芳那儿借笔记
- 3) 谁从图书馆借了一本小说?
A. 女的 B. 张东 C. 小王
- 4) 这本小说借了多长时间了?
A. 一个月了 B. 快一个月了 C. 一个多月了
- 5) 谁还没有看完这本小说?
A. 女的 B. 张东 C. 小王

(3) 朗读下列对话,注意划线的句子:

- 1) A:他去了多长时间了?
B: 快半个小时了。
- 2) A:这本书借了多长时间了?
B: 到明天就一个月了。
- 3) A:她的字写得真漂亮!
B: 她不但字写得很漂亮,而且写得很快。

二、泛听练习

(一) 天气预报

听众朋友们,您好,现在向您预报今天夜间到明天白天的天气情况。

今天夜间,阴有小雪,风力不大,最低气温零下9度;明天白天,晴,降水概率0,北转南风2到3级,最高气温9度。

这是由3号预报员向您预报的。谢谢您的收听,再见。

问:这大概是什么季节的天气预报?

(二) 晚饭吃什么?

“晚饭吃什么?”老李问他的妻子。

“我想做几条鱼。”妻子回答。

“我不想吃鱼了,”老李说,“昨天中午刚吃了鱼。今天晚饭我们去饭馆儿吃吧。”

“好吧。”

于是他们来到了一家饭馆儿,找了一张桌子坐下。对服务员说:“来一盘牛肉。”“对不起,没有了。”服务员说。

“那就来一盘虾吧。”老李说。

“真对不起,也没有了。”

“那你这儿有什么?”老李有点儿生气地说。

“我们今天刚来了一些非常好的鱼。”

问:1. 老李今天不想吃什么?为什么?

2. 老李想吃什么?

3. 服务员想让他吃什么?你觉得他吃吗?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Tā dài rén qīnqiè hé'ài. √

2. Nǐ zài jiǎngshù yíxià dāngshí de qíngxíng. √

3. Ménliǎnr huàn le. ×

4. Zhè cì tánpàn méiyǒu qǔdé chénggōng. √

5. Tā Yīngyǔ miànshì le. ×

6. Bié ràng tā nào le. ×

7. Tā shì zhēnzhèng de yīngxióng. √

8. Lùshang yùjiànle yí gè nóngfū. ×

9. Zài shìchǎng jīngjì xià, shāngchǎng rú zhànchǎng a! √

10. Nǐ zhèyàng shuō, páng rén bù xǐhuan tīng. ×

(二) 听下列句子并跟读:

下雨了。

下雪了。

下霜了。

阴天了。

晴天了。

刮风了。

打闪了。

打雷了。

第九课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 总公司的张经理五月十号左右要来广州,十五号去上海参加一个会,二十几号回北京。

问:说话的人现在在哪儿?

A. 北京

B. 上海

C. 广州

2. 麦克,你回到座位上坐好,考试的时候不能出去。

问:他们现在在哪儿?

A. 宿舍

B. 教室

C. 教室外边儿

3. 小王,下雨了,别人都进屋去了,你怎么还站在这儿?

问:小王在哪儿呢?

A. 屋子外边儿

B. 屋子里

C. 楼里边儿

4. 小李的爸爸从北京打来电话,说下个月要去日本一个月,然后来上海看他。

问:小李在哪儿呢?

A. 北京

B. 日本

C. 上海

5. 我爱人的工作就是这点儿不好,一个月得有二十天不在北京,要到别的城市出差,像广州、上海什么的,经常去。这不,前几天又去西安了,昨天刚回来。

问:他爱人现在在哪儿?

A. 西安

B. 北京

C. 上海

6. 我刚从小王那儿借来的画册呢?……什么?小李拿去了!

问:那本画册现在在谁那儿?

A. 说话的人那儿

B. 小王那儿

C. 小李那儿

7. 老李,听说你要去香港,能麻烦您给我爱人捎点儿东西去吗?我上个月去上海的时候给他买了一本书,他来信说想要。

问:她的爱人现在在哪儿?

A. 香港

B. 北京

C. 上海

8. 玛丽刚才下楼的时候忘了带钥匙了,她要回宿舍去拿。

问:说话的人在哪儿?

A. 宿舍里

B. 楼上

C. 楼下

9. 张东最喜欢爬山了,你看,他都爬到最上边儿了,咱们也快上去吧。……哎,王丽他们才爬到那儿,哎——,王丽,你们快上来呀。

问:说话的人现在在什么地方?

A. 山下边儿

B. 山的中间

C. 山的最上边儿

10. 昨天我预习生词,都记了,但是没都记住。

问:他预习得怎么样?

A. 生词都记住了

B. 生词没都记住

C. 生词都没记住

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:你没足球鞋啊? 那你穿我的吧。

男:你穿什么呢?

男:我宿舍里还有一双,我回去拿,你先去操场吧。

问:他们俩大概在哪儿呢?

A. 宿舍里

B. 宿舍旁边儿

C. 操场

2. 女:小王,慢走啊,以后有时间就过来玩啊。

男:好,好。李老师,您不用送,别出来了。

问:他们俩在哪儿呢?

A. 都在房间外边儿

B. 小王在房间里边儿,李老师在房间外边儿

C. 小王在房间外边儿,李老师在房间里边儿

3. 女:你好,田芳,回来了。

女:啊。这么晚了,你还出去啊?

女:我下楼去买点儿东西。

问:她们大概在哪儿说话呢?

A. 楼里边儿

B. 楼外边儿

C. 商店里

4. 男:请问,这儿是留学生办公室吗? 刘老师在吗?

女:他出去办事儿了,不过一会儿就回来,你在这儿等一会儿吧。

问:下面哪句话不对?

A. 刘老师出去了

B. 刘老师一会儿就回家

C. 刘老师一会儿回办公室

5. 男:上个月小王借去的那几本书还来了没有?

女:还来一本了。

问:下面哪句话是对的?

A. 小王上个月借了他们几本书

B. 他们上个月借了小王几本书

C. 小王只借了他们一本书

6. 女:哎,老李,你在家呢? 你怎么今天回来得比我早啊?

男:早什么啊,我还得回去,我是去别的公司路过这儿,顺便回来拿点儿东西。

问:下面哪句话不对?

A. 老李平时总是比他爱人回来得晚

B. 老李今天已经下班了

C. 老李一会儿还要回公司

7. 男:王丽,你出去啊?

女:对。我妈妈给我寄来一个包裹,我到邮局去取。

男:那你取了以后马上回来,我们班十点要去展览馆参观。

问:王丽现在要去哪儿?

- A. 她要去邮局取包裹 B. 她要去邮局寄包裹 C. 她要去展览馆参观

8. 男:张东,你的同屋刚打来一个电话,说他晚上在朋友家住,不回来了,让我告诉你别等他了。

男:谢谢你,小刘。

问:下面哪句话是对的?

- A. 张东晚上不回来了
B. 小刘给张东的同屋打来了一个电话 C. 张东的同屋晚上不回来了

9. 女:小明,快下来,那太危险了,你怎么到窗户上去了?

男:我的球跑到这儿来了。我马上下去。

问:小明在哪儿呢?

- A. 楼上 B. 窗户上边儿 C. 窗户下边儿

10. 女:我们家的门牌号你记住了吧? 别找错了。

男:记住了,九层十三号,九一三。

女:什么? 是九一二一三!

问:男的怎么了?

- A. 记错门牌号了 B. 记住门牌号了 C. 找错门了

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 买 笔

我是一名记者,身上总是带着很多笔,因为一支笔很快就用完了。有一天,我的笔又都用完了,正好同事小李要去商店,我就请他帮我买笔,我对他说:“请你帮我买 12 支圆珠笔,我不喜欢黑色的,不要黑色,你一定要记住,别买黑色的。”

过了一会儿,他回来了,也给我买来了笔,我打开一看,十二支全是黑色的!我对他说:“我不是说不要黑色的吗?”没想到小李说:“你说了好几遍黑色、黑色、黑色,黑色这个词印象太深了,我就记住了黑色,所以一进商店,我就找黑色的。”

哎,这也不能怪他。要是我请他买笔的时候,说话简单一点儿:“请你帮我买 12 支圆珠笔,蓝色的。”我想这样的话,他大概就不会买错了。

从那以后,说话或者写文章,我都是能简单就简单,不说没用的话。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1) 他是一个记者。 | 2) 他身上总是带着很多笔。 |
| 3) 他想买 12 支黑色的钢笔。 | 4) 小李帮他买了 12 支黑色的圆珠笔。 |
| 5) 小李给他买错了。 | |

(2) 根据录音内容选择正确答案:

- 1) 他为什么喜欢身上带很多笔?

A. 他喜欢

B. 他是记者,用笔用得

C. 现在的笔不太好,一支笔很快就用完了

2) 小李去商店帮他买笔是因为:

A. 他让小李去商店帮他买笔

B. 小李想帮助他

C. 小李自己要去商店,顺便帮他买笔

3) 他想要什么样的笔?

A. 12 支蓝色的圆珠笔

B. 12 支黑色的圆珠笔

C. 12 支黑色的钢笔

4) 小李给他买的什么样的笔?

A. 12 支蓝色的圆珠笔

B. 12 支黑色的圆珠笔

C. 12 支黑色的钢笔

5) 从那以后,这位记者有什么变化?

A. 他不让小李帮他买笔了

B. 他只用黑色的圆珠笔了

C. 他说话或者写文章变得简单了

(3) 回答问题:

1) 他请小李帮他买笔的时候,是怎么说的?

2) 小李为什么给他买成了黑色的?

3) 他觉得要是怎样说的话,小李就不会买错了?

4) 要是你请别人帮你买东西,你将会怎样说?

(4) 请你讲一讲这个小故事。

2. 你去洗碗吧

女:哎,碗还没洗呢,你去洗吧。

男:你看我忙着呢,下星期就要参加托福考试了,现在还没准备好呢,还有这么多道题没做呢!

女:我就是看看你去不去洗,其实我已经洗完了。

男:我刚才说的也不是真的,你让我去洗,我能不洗吗?

女:是吗?那你就去洗吧,我还没洗呢。

男:啊?为什么我洗啊?

女:我们不是说好了一、三、五我洗,二、四、六你洗吗?

男:今天星期几啊?

女:星期天。

男:上个星期天我洗的,这个星期天该你洗了。

根据录音内容选择正确答案:

1) 他们在商量什么问题:

A. 今天星期几

B. 应该谁去洗碗

C. 要不要洗碗

2) 男的在做什么?

A. 在做英语练习题

B. 在洗碗

C. 在参加考试

3) 现在碗洗了没有?

A. 女的已经洗了

B. 男的已经洗了

C. 还没洗呢

4) 他们俩以前说好什么了?

A. 星期一、三、五女的洗,星期二、四、六男的洗

B. 星期一、三、五男的洗,星期二、四、六女的洗

二、泛听练习

(一) 老教授

教授名字叫李书,是北京大学有名的老教授,很有学问,人们都很尊敬他。但是教授也有一个不好的地方,就是记忆力不好,刚才的事,马上就忘了。

有一次,我们一起参加一个会议,住在一个饭店里。早上去开会的时候,房间的钥匙都交给服务员。第一天会议结束以后,我和李教授一起回来,见到服务员,我告诉她我的房间号,她就给了我房间的钥匙。李教授对我说:“你先上楼吧,我还有点事儿。”我刚走了几步,就听见李教授对服务员说:“小姐,请问,北京大学的李书教授住在哪个房间?”

“801号。”小姐回答。

“请你给我房间的钥匙。”教授说。

“这不行,客人还没回来呢。”

“他让我在他的房间等他。”

“对不起,我不能给您房间的钥匙。”小姐坚持不给他。

李教授没有办法,拿出他的身份证,说:“我就是李书教授。”

小姐非常奇怪地看了他一眼,给了他房间的钥匙。

根据录音内容回答问题:

1. 这位教授叫什么名字?
2. 他这天来饭店是要找人吗?
3. 这天他忘了什么了?
4. 他用什么办法拿到了钥匙?

(二) 什么时间做什么?

人的日常生活,比如洗澡、锻炼、睡觉等都有一个最好的时间,我们要学会科学地生活。

什么时间洗澡最好呢?早上洗的话,要是水的温度不合适,很容易感冒;中午洗呢,洗完后常常觉得很累;最好的时间是晚上睡觉以前洗,水的温度最好在40度到50度。

什么时间锻炼身体比较好呢?人们一般觉得早上锻炼比较好,但是研究发现,傍晚也就是下午六七点钟的时候,锻炼比较好。

睡觉最好的时间是几点呢?中午的话,应该从一点开始;晚上十点到十一一点开始睡比较好。

什么时候喝茶好呢?很多人习惯吃完饭马上就喝茶,这很不好,正确的时间应该是饭后一个小时。

什么时间吃水果呢?饭前一小时吃比较好,有的人习惯饭后吃水果,这是不科学的。

根据录音内容填出下表:

日常活动	洗澡	锻炼	晚上睡觉	喝茶	吃水果
最好的时间					

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

- | | |
|---|--|
| 1. Zhège rén pǐnxíng hěn hǎo. × | 2. Jiàoshī sùzhì yǒudài tígāo. √ |
| 3. Zhè shì wǒ de qīzi. × | 4. Tā méiyǒu qìchē. × |
| 5. Jùchǎng nèi jīnzhǐ xī yān. √ | 6. Zhè shì qiánrén méiyǒu xiàngdào de. × |
| 7. Tā jīnglì hěn wàngshèng. √ | 8. Zhège fángjiān kuānchǎng míngliàng. √ |
| 9. Nǐ yào quánbù qīngchu cái xíng. × | |
| 10. Zhè zhǒng xiàxiàng zài dāngshí fēicháng pǔbiàn. √ | |

(二) 给下列句子中的“来”和“去”标上调号并跟读(注意是原调还是轻声):

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. 我来北京已经半年了。 | 2. 朋友给我送来一束鲜花。 |
| 3. 老师让我们明天七点半来学校。 | 4. 张经理回家去了。 |
| 5. 我的词典小王拿去了。 | 6. 我请他给朋友捎去一封信。 |

第十课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确的答案:

1. 我以前来过中国两次。

问:他现在是第几次来中国?

A. 第一次

B. 第二次

C. 第三次

2. 刚来中国的时候,我连一句汉语也不会说。别人跟我说“你好”,我也不知道是什么意思。

问:这句话的意思是:

A. 他刚来中国的时候只会说一句汉语:“你好”

B. 刚来中国的时候他不会说汉语

C. 他不知道别人为什么说“你好”

3. 我在上海的时候吃过一次烤鸭,来这儿以后一次也没吃过。

问:他吃过烤鸭吗?

A. 从来没吃过

B. 在上海吃过一次

C. 在这儿吃过一次

4. 我借给小王的那盘录像带,他又借给小李了。

问:那盘录像带现在在哪儿?

A. 在小李那儿

B. 在小王那儿

C. 在说话的人那儿

5. 这盘激光唱片我听说过,都是古典名曲,很好听,不过我还没听过,你能借给我听听吗?

问:这盘唱片他听过吗?

A. 他听过,很好听

B. 他听说过,还没听过

C. 他没听说过,更没听过

6. 我对上海当然很了解,我在那儿生活过四年呢。

问:他在哪儿生活?

A. 他一直在上海生活

B. 他没在上海生活过,不过很了解上海

C. 他过去在上海生活过,现在不在上海

7. 我以前看过中医,也吃过中药,不过这么苦的中药,我还是第一次吃。

问:下面哪句话不对?

A. 他这是第一次吃中药

B. 他以前吃过中药

C. 他以前没吃过这么苦的中药

8. 去年春节的时候,我给他写过一封信,还寄了一张贺卡,不过到现在我还没接到过

他一封信。

问:这句话的意思是:

- A. 我没给他写过信
- B. 他没给我写过信
- C. 他只给我写过一封信

9. 我昨天给小王打过好几次电话,一次也没打通。

问:这句话的意思是:

- A. 我昨天给小王打电话了,但是都没打通
- B. 我昨天没给小王打电话
- C. 我昨天给小王打了几次电话,只有一次打通了

10. 刘经理今天怎么了? 他从来没对我这么好过。

问:这句话的意思是:

- A. 刘经理今天对我不太好
- B. 刘经理一直对我不太好,尤其是今天
- C. 刘经理一直对我不太好,可是今天对我很好

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:山本,你要是想去旅游啊,我告诉你一个好地方——杭州,风景真美,杭州人也漂亮,我都去过两次了,还想再去一次呢。怎么样? 你没去过吧?

男:哼,我比你还多去过一次呢。

问:山本去过杭州没有?

- A. 去过一次
- B. 去过两次
- C. 去过三次

2. 男:你们家每天下了班,是你做饭还是你爱人做饭?

女:他呀,你问问他进过厨房吗?

问:女的这句话的意思是:

- A. 她爱人从来没做过饭
- B. 她爱人做饭,现在就在厨房呢
- C. 她要去问问她爱人

3. 男:老王这个人,开会总爱迟到,每次他都没准时到过。

女:也不是,我记得他准时来过一回,就是那次,看错表了,还早来了半个小时呢。

问:从这段话我们可以知道:

- A. 老王每天上班都迟到
- B. 有一次开会他来得早是因为他的表快了
- C. 那次他要是没看错表,可能也会迟到

4. 男:山本,今天想喝点儿什么? 喝过中国的白酒吗?

男:我听说很辣,怎么样? 今天尝尝吧。

问:山本喝过中国白酒吗?

A. 他没喝过,只听说过中国白酒很辣

B. 他喝过,觉得中国白酒很辣

C. 他喝过,今天还想尝尝

5. 男:王经理,我只学过一年日语,要翻译这份说明书,对我来说太难了,我看我只能看懂一半。

男:你学过一年日语才能看懂一半?这上边儿这么多汉字,我一点儿日语没学过也能看懂一半。

问:从这段话我们可以知道:

A. 王经理也学过一点儿日语

B. 这份说明书只有一半

C. 王经理可以看懂说明书上的汉字

6. 女:史密斯先生,您以前来过中国吗?

男:来过,我第一次来是1997年,两年以后又来过一次,这次是第三次了。

问:他第二次来中国是哪年?

A. 1999年

B. 1997年

C. 2000年

7. 女:老王,今年又打算去哪儿旅游啊?

男:中国有名的地方差不多都去过了,今年计划到欧洲逛逛。

问:老王到哪些地方旅游过?

A. 中国很多有名的地方

B. 欧洲

C. 广州

8. 女:山本,你看报纸上这个人,你认识吗?他可是中国有名的小提琴演奏家,你听过他的音乐会吗?

男:听过,听过,在录音机里听过。

问:从这段话我们可以知道:

A. 山本看过他的演出

B. 山本只看过录像带

C. 山本没看过,只听过录音

9. 女:今天这风刮了一天了,还一直没停过。

男:是啊,北京还从来没刮过这么大的风。

问:下面哪句话不对?

A. 今天刮了一天风

B. 北京从来没刮过风

C. 今天的风特别大

10. 女:小王,你不是说你没看过这个电影吗?怎么对里边儿的人物这么了解呢?

男:我看过这篇小说,这个电影是根据小说改编的,而且电影跟小说差不多,没有太大的变化。

问:从这段话我们可以知道:

A. 小王没看过这个电影,只看过这篇小说

B. 小王没看过这篇小说,只看过这个电影

C. 小王看过这个电影,也看过这篇小说

(三) 听下列对话并做练习:

1. 请你来我家吃饭

男:喂,小李吧?这个星期六下午有事儿吗?

男:是王刚吧?我打算去体育馆游泳的,怎么?有什么事儿吗?

男:你看,咱们毕业半年了,我还一次也没见过你呢。这一年快结束了,我叫几个朋友来我家玩儿玩儿,吃吃饭,聊聊天儿。

男:好啊,还有谁啊?

男:建国、刘芳、田丽他们都来。

男:刘芳?她从美国回来了?

男:你还不知道呢?她上个月就回来了。

男:是吗?哎,你们家还是在中国饭店对面吧?

男:不是去我父母的家,来我自己的家。

男:你自己有房子啦?

男:我自己租的。

男:我没去过啊!你告诉我怎么走?

男:就在展览馆的后边儿,你先坐375路公共汽车,坐到头儿,再坐105路或者107路,坐一站下来,你就能看见展览馆的后边儿有一座十四层的白楼,我住1203房间,十二层第三个房间。

男:好,好。几点钟啊?

男:我两点以前可能要出去买点东西,你两点以后来就行。

男:好,再见。

男:再见。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1) 小李和王刚以前是同学。 | 2) 王刚请小李下个星期六去他家。 |
| 3) 他们已经毕业半年了。 | 4) 王刚的父母住在中国饭店附近。 |
| 5) 王刚让小李星期六不要两点以前来。 | |

(2) 根据录音内容选择正确答案:

- | | | | |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1) 王刚和小李毕业以后见过面吗? | A. 见过很多次 | B. 见过一次 | C. 没见过 |
| 2) 现在大概是几月? | A. 一月 | B. 六月 | C. 十二月 |
| 3) 谁刚从美国回来? | A. 刘芳 | B. 田丽 | C. 建国 |
| 4) 去王刚那儿要换几次车? | A. 不用换车 | B. 换一次车 | C. 换两次车 |
| 5) 王刚住在: | A. 那座白楼的十四层 | B. 那座灰楼的十二层 | C. 那座白楼的十二层 |

(3) 你想请你的朋友来你的宿舍玩儿,你怎么跟他(她)说呢?

2. 打算去哪儿?

女:山田,快放假了,有什么打算吗?

男:去旅行。

女:天气这么冷还去旅行?

男:去南方啊,南方暖和着呢。

女:那还可以。去南方什么地方啊?

男:海南,听说过吗?

女:嘿,我去年暑假的时候还去过呢!

男:是吗?那儿怎么样?我听说冬天也特别暖和。

女:是啊,气温有三十几度呢,所以你要带夏天的衣服去。到了那儿,还可以到海边儿去游泳呢,哎呀,舒服极了。

男:啊?那不是跟夏天一样吗?

女:是啊,那儿就没有冬天。哎,你从那儿回来了以后就回国吗?

男:我不想回国了,圣诞节的时候我姐姐结婚,我回去过了。

女:哦,那你在海南过春节啦?

男:应该是在上海,我在海南就玩儿十天。

女:上海?你不是今年暑假的时候刚去过吗?

男:对啊,我特别喜欢吃上海菜,所以还想去。你呢?去旅行吗?

女:我要回国,我已经一年没回过家了。我要在家里住一个月,开学的前一天才回来呢。你呢?

男:我25号就回来,开学以前还要准备准备呢。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1) 现在快放暑假了。 | 2) 山田想去南方旅行。 |
| 3) 山田去上海以后再去海南。 | 4) 山田今年夏天的时候去过上海。 |
| 5) 女的寒假不去旅行。 | 6) 他们25号开学。 |

(2) 根据录音内容选择正确答案:

- | | | | |
|------------------|---------------------------|--------------|--------------|
| 1) 女的去年暑假去哪儿了? | A. 上海 | B. 海南 | C. 回国 |
| 2) 山田去年暑假去哪儿了? | A. 上海 | B. 海南 | C. 回国 |
| 3) 山田今年回过国吗? | A. 没回过 | B. 圣诞节的时候回去过 | C. 他结婚的时候回去过 |
| 4) 春节的时候山田可能在哪儿? | A. 海南 | B. 上海 | C. 北京 |
| 5) 山田想去上海是因为: | A. 他还没去过上海呢 | B. 他喜欢吃上海菜 | C. 他喜欢上海这个城市 |
| 6) 山田寒假的打算是: | A. 先去上海玩儿十天,再去海南,25号回北京 | | |
| | B. 先去海南玩儿十天,再去上海,开学前一天回北京 | | |

C. 先去海南玩儿十天,再去上海,25号回北京

(3) 根据实际情况回答问题:

- 1) 来中国以后你去过哪些城市? 谈一谈那些城市的情况。
- 2) 说一说寒假你有什么打算? 为什么?

二、泛听练习

(一) 吃 药

老李在医院看完病,护士交给他两种药,并嘱咐他说:“您记住,大的一天吃两片,小的一天吃一片。”

老李回到家,他的两个儿子大宝和小宝正在一起玩儿呢,他让两个儿子过来,对他们说:“大宝,你吃两片;小宝,你吃一片。”

问:你说一说老李回家后是怎么吃药的?

(二) 音 乐 会

著名钢琴演奏家方小惠钢琴演奏音乐会将于4月12日在北京音乐厅举行。这是她留学回国后第一次举办音乐会。

中国音乐学院钢琴演奏家方小惠于1992年到德国留学,在德国著名的国家音乐学院学习,留学7年,受教于著名的爱德华教授。音乐会上她将演奏中外著名的钢琴曲。

售票地点在友谊宾馆、北京饭店、中国大饭店、长城饭店。

问:1. 这是一个什么音乐会?

2. 音乐会什么时候、在哪儿举行?

3. 可以在哪儿买票?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

- | | |
|--|--|
| 1. Tā bú tài shāng xīn. × | 2. Wūli de dōngxi shǎo le. × |
| 3. Xiànzài gōngzuò xiàolù tígāo le. ✓ | 4. Měitiān de shēnghuó kūzào fávèi. ✓ |
| 5. Tāmen méiyǒu zhǔnbèi xiānhuā. × | 6. Míngtiān jùxíng jīzhě zhāodàihuì. ✓ |
| 7. Zhèxiē sùcái hěn hǎo. × | 8. Tā juéde hěn shénqì. × |
| 9. Zhè cái shì zhèngzǒng de Chuāncài. ✓ | |
| 10. Quècháo kāfēi, shēng shí fāngbiàn, suǐshí xiǎngshòu. ✓ | |

(二) 给下列句子中的“过”标上调号并跟读(注意是原调还是轻声):

- | | |
|-------------------|---------------------|
| 1. 我吃过几次烤鸭,很好吃。 | 2. 今年要在北京过圣诞节了。 |
| 3. 来北京以后我还没给他写过信。 | 4. 他刚出去,你过一会儿再打电话吧。 |
| 5. 我没看过这个电视剧。 | 6. 今年你的生日你打算怎么过? |

复习(二) (6~10课)

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 我们班没有人比小王学习更认真。

问:这句话的意思是:

- A. 我们班没有人学习认真
B. 我们班小王学习最认真
C. 我们班就小王学习不认真

2. 西红柿,西红柿,便宜了,十块钱五斤了。

问:以前他的西红柿大概多少钱一斤?

- A. 两块五一斤
B. 一块五一斤
C. 两块钱一斤

3. 那本小说我看完以后借给小李了,小李看完了就还给小王了。

问:那本小说是谁的?

- A. 我的
B. 小王的
C. 小李的

4. 小王跟小杨的年龄差不多,他们都比小梁大得多。

问:下面哪句话对?

- A. 小梁年龄最大
B. 小王跟小梁的年龄差不多
C. 小梁的年龄最小

5. 我们班不但安娜汉语说得好,而且……

问:后边的一句话应该是:

- A. 而且麦克说得也很好
B. 而且汉字写得也很好
C. 而且法语说得也很好

6. 小王,快上来吧,马上就要开车了。

问:小王现在在哪儿?

- A. 在车上
B. 在楼上
C. 在车下

7. 我买的照相机跟你的价钱不一样,便宜五百多块钱。

问:这句话的意思是:

- A. 我买的照相机比你的便宜
B. 我买的照相机比你的贵
C. 我买的照相机五百多块钱

8. 妈妈住院已经一个月了,再有半个月就出院了。

问:要是妈妈五月一号开始住院的话,那么她大概什么时候出院?

A. 五月十五号

B. 六月一号

C. 六月十五号

9. 这个展览馆我以前来过两次,不过一次相也没照过。

问:下面哪句话是对的?

A. 她今天是第二次来到这个展览馆

B. 她没在这个展览馆照过相

C. 她在这个展览馆只照过一次相

10. 我从来没有比小李考得好过,他这次是怎么了?

问:这次考试:

A. 我和小李考得都很好

B. 以前都是我比小李考得好,这次他比我考得好

C. 以前都是小李比我考得好,这次我比小李考得好

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:小明,快,出来吃饭了。

男:再等两分钟,足球比赛马上就完了。

问:小明现在可能在做什么?

A. 吃饭

B. 踢足球

C. 看电视

2. 女:你对交响乐感兴趣吗?

男:我觉得流行音乐更有意思。

问:男的意思是:

A. 流行音乐也很有意思

B. 交响乐没有流行音乐有意思

C. 他对交响乐更感兴趣

3. 男:你怎么这么晚才起床?

男:我平时七点就起床了,今天不是星期天吗?多睡了两小时。

问:他们说话的时候大概几点?

A. 九点

B. 七点

C. 五点

4. 女:小明,我跟你说过多少次了,刚吃完饭先别去踢球,你怎么跟没听见一样?

男:我没去踢球,去打球了。

问:下面哪句话是对的?

A. 小明没听见她说什么

B. 小明刚才去打球了

C. 女的问小明这句话她说过多少次了

5. 女:小刘,这是你儿子呀?都这么大了?

男:是啊,都六岁了,快上学了。

女:我第一次见他时,才一岁,还不会走路呢。

问:从谈话我们可以知道,小刘的儿子:

A. 还没上学呢

B. 还不会走路呢

C. 快六岁了

6. 男:小王,你听说了吗? 山口的爸爸给他写信,让他回国,家里没有钱再让他学习了。

女:是吗? 可是他还有一年就毕业了。

问:小王的心情是:

A. 太可惜了

B. 太寂寞了

C. 太后悔了

7. 男:你不是出去打球了吗? 怎么又回来了?

男:你看这天气。

问:他为什么又回来了?

A. 他回来看看天气预报

B. 天气不好了

C. 他不想去打球了

8. 女:小金,感冒好点儿了吗? 去医院看过了没有?

男:还没呢,吃了点儿从韩国带来的药。我还没得过这种感冒呢,只是发烧,没有别的症状。

问:下面哪句话是对的?

A. 小金还没得过感冒呢

B. 小金这次感冒和以前不太一样

C. 小金还没吃药呢

9. 女:你看,小王家的窗帘儿挺漂亮的,咱们也该买一个跟这个一样的。

男:这个窗帘是挺漂亮,不过颜色太深;咱们家的房间太小,不太合适。

问:从对话可以知道:

A. 他们家应该用浅颜色的窗帘儿

B. 大的房间用浅颜色的窗帘儿比较好

C. 小王家的窗帘儿挺漂亮,就是颜色太深了

10. 女:快睡觉了,别喝咖啡了,不然该失眠了。

男:我喝多少咖啡也没失眠过。

问:男的意思是:

A. 咖啡喝多了才会失眠

B. 他喝了咖啡以后不会失眠

C. 他从来没失眠过

(三) 听后练习:

1. 说出与下列句子意思相反的句子:

(1) 这盘磁带比那盘便宜。

(2) 我的心情比以前好多了。

(3) 这儿的周围环境不如那儿好。

(4) 这儿的冬天比我们家冷。

(5) 我比他慢五分钟。

(6) 他比我高一点儿。

(7) 这张 CD 不如那张好听。

(8) 这张照片比那张照得清楚。

(9) 我觉得学汉语听比说难。

(10) 王老师没有黄老师年轻。

2. 划出与你听到的意思相近的句子:

- (1) 我可不会滑雪。
A. 我真的不会滑雪。 B. 可是我不会滑雪。
- (2) 你不要这样说,他可是我最好的朋友。
A. 你不要这样说,可是他是我最好的朋友。
B. 你不要这样说,他是我最好的朋友。
- (3) 快穿上衣服,要不,就感冒了。
A. 快穿上衣服,不然,就感冒了。
B. 快穿上衣服,要是不快一点儿的话,就感冒了。
- (4) 怎么办呢? 我现在体重增加了三十公斤了。
A. 怎么办呢? 我现在体重增加到三十公斤了。
B. 怎么办呢? 我现在体重比以前重三十公斤了。
- (5) 这次来上海只是看看朋友。
A. 这次来上海就看看朋友。 B. 这次来上海只看了一个朋友。
- (6) 让他参加演出,他愿意着呢。
A. 他很愿意让他参加演出。 B. 让他参加演出,他有点儿不愿意。
- (7) 我唱完了,该你了。
A. 我唱完了以后你再唱。 B. 我唱完了,现在你唱吧。
- (8) 我们都等了你半个小时了。
A. 我们都等你呢,等了半个小时了。 B. 我们已经等了你半个小时了。
- (9) 我喜欢古典音乐,尤其是钢琴演奏的名曲。
A. 我喜欢古典音乐,还有钢琴演奏的名曲。
B. 我喜欢古典音乐,特别是钢琴演奏的名曲。
- (10) 你着什么急,他从来都很准时。
A. 你不用着急,他从来都很准时。 B. 你为什么着急? 他从来都很准时。
- (11) 化验的结果出来以后,请你告诉我一声。
A. 化验的结果出来以后,请你告诉我一下儿。
B. 化验的结果出来以后,请你一定告诉我。
- (12) 预习的时候,课文里的生词他忘了记了。
A. 预习的时候,他忘了记课文里的生词了。
B. 预习的时候,课文里的生词他记了,不过现在又忘了。
- (13) 小王说的这句话是我亲耳听到的。
A. 小王说的这句话是我听说的。 B. 小王说的这句话是我自己听到的。
- (14) 这件事我后悔极了。
A. 这件事我很后悔。 B. 这件事我很后悔,很着急。
- (15) 真奇怪,他今天怎么没有来?
A. 不知道他今天为什么没有来? B. 他今天很奇怪,所以没有来。
- (16) 他结婚以后不久,小王也结婚了。
A. 他结婚以后好久,小王也结婚了。

B. 他结婚以后不长时间,小王也结婚了。

(四) 第五个馒头

从前,有一个人,在路上突然觉得肚子饿了,于是他就走进一家饭馆,要了两个馒头;可是因为他太饿了,吃完以后觉得跟没吃一样,于是他又要了两个馒头;这次吃完以后虽然不像刚才那么饿了,不过还是有一点点儿饿,所以他又要了一个馒头;这第五个馒头吃完以后,他觉得,嗯,饱了,一点儿也不饿了,他就想,还是这第五个馒头好,最有用;但是他又突然想到自己很笨:要是知道吃了第五个馒头就不饿了,就不该买前边那四个馒头了。

听后简述故事的主要内容。

二、泛听练习

请你写出下面句子中表示时间的词或短语:

1. 我于1984年10月4号出生。
2. 明天的晚会8点10分开始,10点钟结束。
3. 他在中国生活了七八年了。
4. 上个月他病了十多天。
5. 他八岁那年就得了这种慢性病,到现在也没治好。
6. 客人来以前把窗户擦干净了。
7. 他去深圳出差有十几天了。
8. 他每次吃完饭以后都要刷牙。
9. 等了好久你也不来,刚才我们还在着急呢。
10. 5月21号到27号在美术馆有一个画展。
11. 开会的时候请大家不要抽烟啊。
12. 他说他最近正在接受中医治疗。
13. 在观众的强烈要求下,他们又延长了半个小时左右。
14. 虽然最高气温到了30度,但是早上和晚上的温差还是很大。
15. 再过一个多星期这种鲜花就可以上市了。

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Jǐhuà bèi qǔxiǎo le. √
2. Tā huì shuō Tàiyǔ. ×
3. Tāmen zài tāolùn shénme? √
4. Tā xiànzài qiúzhí xīnqiè. ×
5. Zhè fú biànhuà hěn yǒu yìjīng. √
6. Wǒ yào qù xījiāo. ×
7. Tā de yīshù hěn gāomíng. √
8. Yībānrén dōu bù xiǎng mǎi. √
9. Fēijī shì shì le. √
10. Rénjia dēngle nǐ bànge xiǎoshí le. √

(二) 听录音朗读下面一段话(注意语音语调):

小明跑到李阿姨家,问:“李阿姨,你家的门牌号是多少啊?”

李阿姨说:“是七十八号,有什么事儿吗?”

小明跟李阿姨说:“我刚才看见你家小红在马路上不认识家了,警察问她住在几号,她也不知道,所以我跑来问问你。”

第十一课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 小王是1980年出生的,我是比他早两年出生的。

问:我是哪年出生的?

A. 1982年

B. 1980年

C. 1978年

2. 小李是陪他女朋友的爸爸来看病的。

问:谁病了?

A. 小李的女朋友

B. 他女朋友的爸爸

C. 小李

3. 那个人是小李去年在旅游团当导游的时候认识的。

问:这句话的意思是:

A. 小李在去年旅游的时候认识了那个人

B. 那个人是导游,小李认识他

C. 小李在去年当导游的时候认识了那个人

4. 他是利用周末的时间去打工的,平时没去过。

问:这句话的意思是:

A. 他星期一到星期五不去打工

B. 他没去打過工

C. 他周末不去打工

5. 这条裤子是去年老王去上海开会的时候给我买来的,今年就不能穿了。

问:下面哪句话不对?

A. 老王去年去上海开会了

B. 他今年不能穿这条裤子了

C. 这条裤子是今年买的

6. 小明,你别摸,这束鲜花是小李要送给他女朋友的。

问:这束花要给谁?

A. 小明

B. 小李

C. 小李的女朋友

7. 小王,你看,这张画是小李用电脑画的,比用手画的漂亮多了吧?

问:这张画是谁画的?

A. 小李用手画的

B. 小李用电脑画的

C. 小王用电脑画的

8. 这些葡萄是小张的父亲从家乡带来的,北京可没有这么好吃的葡萄。

问:这些葡萄是哪儿的?

A. 小张从家乡带来的

B. 小张的父亲在北京买的

C. 小张的父亲从家乡带来的

9. 小李的父亲是五月份得的病,都半年了,也没检查出结果。

问:小李的父亲怎么了?

A. 病了六个月了

B. 住院住了半年了

C. 病了五个月了

10. 这套邮票是一位在邮局工作的朋友送给我的。

问:这句话的意思是:

A. 这套邮票是他去邮局买的

B. 这套邮票是一位朋友的

C. 这套邮票是别人送给他的

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:麦克,你的太极拳打得不错啊!

男:谢谢。我是跟王教授的一个研究生学的,他很早就开始打太极拳了,打得比我好多了。

问:从这段话我们可以知道:

A. 王教授太极拳打得很好

B. 王教授教麦克打太极拳

C. 王教授的一个研究生会打太极拳

2. 女:来,小金,你尝尝这个菜。哎,对了,小金用筷子习惯吗?

男:妈,韩国人跟中国人、日本人一样,都用筷子吃饭,小金用筷子没问题。

问:小金是哪国人?

A. 中国人

B. 韩国人

C. 日本人

3. 女:王教授,你这次来美国是讲学还是访问啊?

男:我啊,是来看儿子的,顺便也买点儿书回去。

问:从这段话我们可以知道:

A. 王教授到美国是去买书的

B. 王教授的儿子来美国看他了

C. 王教授的儿子在美国

4. 女:时间过得真快啊!你参加工作有十年了吧?

男:十二年了,我是1988年参加工作的。

问:他们说话的时候是哪年?

A. 1988年

B. 1998年

C. 2000年

5. 男:妈妈,爸爸这几天怎么不抽烟了?

女:你不知道吗?你爸一生病就不想抽烟了,等他想抽了,你就知道他的病好了。

问:爸爸怎么了?

A. 生病了

B. 想抽烟了

C. 他的病好了

6. 男:小王,对面那家烤鸭店的旁边新开了一家日本饭馆儿,原料都是从日本用飞机送来的,特别新鲜,咱们去那儿吃吧。

女:什么?去那儿?我中午就是在那儿吃的。

问:下面哪句话是对的?

A. 男的想晚饭去吃烤鸭

B. 小王是在那家日本饭馆儿吃午饭的

C. 小王不想去吃烤鸭

7. 男:这种药我吃了好几天了,效果也不太好。

女:你得的是慢性病,没有一吃就好的药,你得坚持吃一段时间嘛!

问:女的这句话的意思是:

A. 这种药很好,一吃就好

B. 让男的不要着急

C. 让男的要坚持锻炼

8. 女:小王,你回来了。刚才山本来找过你,你八点出去的,他八点半来的,他在这儿等到九点,你没回来,他就走了。你们怎么不定好时间啊?

女:我跟他说的是晚上八点半见面啊!

问:现在可能是什么时候?

A. 上午九点多

B. 上午八点半

C. 晚上八点半

9. 女:王丽,你这件旗袍真漂亮,在哪儿买的?

女:是我妈妈从杭州买来的丝绸,我在学校附近的一家服装店做的。

问:这件旗袍是:

A. 王丽的妈妈的

B. 王丽的妈妈做的

C. 王丽请别人做的

10. 男:这个人六岁开始学钢琴的,小时候每天练琴非常辛苦。十七岁考上音乐学院,上学的时候就开过很多次音乐会了,现在成了有名的钢琴家了。

女:是啊,今天的成绩是二十多年的努力换来的呀!

问:这位钢琴家大概多大了?

A. 十七岁

B. 三十岁左右

C. 四十几岁

(三) 听下列短文并做练习:

1. 我的家

我和我爱人都是1992年大学毕业的,毕业两年以后我们结了婚。我们俩也算大学同学吧,我是中文系的,他是外语系的。嗯?我们俩怎么认识的?是别人介绍认识的。上大学的时候我可不认识他,我参加工作以后,我们电视台的小王给我们介绍的。小王呢,他是外语系的,和我爱人是同班同学啊!

结婚的时候我们是去海南旅行结婚的,跟一个旅游团一起去的,回来的时候我们自己坐飞机回来的。因为那个旅游团在海南只玩儿五天,时间太短了。

这套房子是我们结婚以后买的,不过买的时候只交了五万块钱,还有十五万块钱,要用十年的时间交完,我们现在每个月要向银行交一千多块钱。不过我们觉得还可以,没问题。

哎,小华,别走,过来,这是田阿姨。这是我女儿,快五岁了,再过一年就该上学了。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

1) 他和她爱人是上大学的时候认识的。

2) 她爱人和小王是大学同学。

3) 她在电视台工作。

4) 他们结婚的时候去海南旅行了。

5) 他们的房子每个月的租金是一千多块钱。 6) 她的女儿已经五岁了。

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 他们是哪年结婚的?

A. 1994 年

B. 1996 年

C. 1992 年

2) 小王是:

A. 她的同班同学

B. 她爱人的同班同学

C. 她的好朋友

3) 他们这套房子大概多少钱?

A. 二十万

B. 十五万

C. 五万

4) 她的女儿:

A. 现在正想去上学

B. 六岁的时候去上学

C. 今年该上学了

5) 他们结婚的时候:

A. 在海南只玩儿了五天

B. 在海南玩儿了不到五天

C. 旅游团回来的时候,他们没有回来,又在海南玩儿了几天

(3) 请你介绍一下儿们家的大概情况。

2. 我家四口人

有客人来我们家,总是爱问我那不到四岁的儿子:“你家有几口人啊?”儿子一定会回答:“四口。”客人觉得很奇怪:“怎么是四口呢?都有谁啊?”儿子就说:“爸爸、妈妈、我……”“这不是才三口吗?”没想到儿子的小手往电视那儿一指,说:“还有它。”

儿子没有说错,电视真的是我们家的一口人,我们每天的生活都和电视在一起,一说到“家”这个字,我就会想到我们一家三口坐在一起看电视的样子。看电视,可以让我们了解外面的世界;看电视,可以让我们学习不知道的东西;看电视,可以让我们得到休息;看电视,还可以让我们忘了一天工作的辛苦。

不过电视也有给我们带来麻烦的时候。我是一个京剧迷,就喜欢看京剧;我妻子呢,就爱看电视剧;儿子当然是爱看孩子的节目。三口人的爱好不一样,可是电视只有一台,要是电视里同时有我们喜欢的节目的话,总是先让儿子看,然后是妻子的电视剧,他们都看完了,我再找找看还有没有京剧。哎,有时候,我想要是有一种电视,它的四个面都可以看,而且可以看不同的频道,那该多好啊!

有一天,我回到家,儿子对我说,电视“病了”,我一检查,真的“病了”,平时爱说爱唱,今天一句话也不说了,我赶快带它去修理。那一晚上,没有了电视,真不知道是怎么过来的。

电视是我们的朋友,是我们家的一口人,我们不能没有电视。

(1) 根据录音内容选择正确答案:

1) 儿子说他们家有哪四口人?

A. 爸爸、妈妈、他和客人

B. 爸爸、妈妈、他和电视

C. 爸爸、妈妈、他和一个小朋友

2) 他什么时候觉得电视给他们带来了麻烦?

A. 客人来了的时候

B. 电视坏了的时候

C. 电视里同时有他们喜欢的节目的时候

3) 他和妻子爱看什么节目?

A. 他喜欢体育节目, 妻子爱看电视剧

B. 他喜欢京剧, 妻子喜欢电视剧

C. 他爱看京剧, 妻子爱看体育节目

4) 他想以后能怎么样?

A. 有一种可以同时看四个频道的电视

B. 有自己的一台电视

C. 他们家买四台电视

5) 有一天谁“病”了?

A. 儿子

B. 妻子

C. 电视

6) 他们家的电视那天怎么了?

A. 没有声音了

B. 看不清楚了

C. 听不清楚了

(2) 根据录音内容回答问题:

1) 他们为什么很喜欢看电视?

2) 要是电视里同时有他们喜欢的节目的话, 他们会怎么做?

(3) 根据实际情况回答问题:

1) 你喜欢看电视吗? 为什么?

2) 你喜欢看什么节目? 为什么?

3) 来中国以后你经常看电视吗? 讲一讲你看过的一个中国电视节目。

二、泛听练习

(一) 两个原因

一天早上, 母亲让儿子快点儿起床到学校去, 要不该迟到了。

“我不想去。”儿子说: “有两个原因: 第一, 老师们不喜欢我; 第二, 孩子们也不爱我。”

母亲说: “你应该去学校, 也有两个原因: 第一, 你已经四十五岁了; 第二, 你是校长。”

问: 这个儿子是一个什么人?

(二) 一位“老人”

我最近在研究人的寿命问题, 打算写一篇关于长寿的文章。有一天, 我看见一个满头白发的男人坐在自己家的门前, 就走了过去。

A: 老先生, 您好, 我能跟您聊聊天儿吗?

B: 当然。我正觉得寂寞呢。

A: 人们都说, 多运动对身体有好处。

B: 那是, 那是。我现在觉得身体不错, 虽然走路慢了很多。

A: 我抽支烟可以吗?

B: 可以。

A: 您抽一支吗? 不过我想也许您不抽烟、不喝酒、不……

B: 我抽烟抽得很厉害, 酒我也没少喝, 前一段时间我还去舞厅跳迪斯科呢。

A: 可人们总是说抽烟、喝酒、跳迪斯科对身体不好。

B: 我才不相信。这么多年我一直都是这样。

A: 是吗? 真不敢相信。请问, 您今年多大年纪了?

B: 我 27 岁, 怎么啦?

根据录音回答问题:

1. 这位“老人”多大年纪了?
2. 他每天都做什么?
3. 你觉得他的身体怎么样?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√, 不一致的划×):

1. Tāmen zāoshòule hěn dà de sǔnshī. √
2. Nàr méiyǒu tǒng chē. ×
3. Wǒmen shuō huà bàn shì yào shí shì qiú shì. √
4. Wǒmen liǎng gè tóngshí qù. ×
5. Gēn tāmen tóngxíng de háiyou yí gè rén. ×
6. Tā shì yí wèi zhùmíng de értóng wénxué zuòjiā. √
7. Tā shì xǐjù yǎnyuán. ×
8. Tā hái chuānzhe xīfú ne. ×
9. Duì nǐmen zhōudào de fúwù wǒ shēn biǎo gǎnxiè. √
10. Zhè huánjìng yǎoměi, kōngqì qīngxīn. √

(二) 听下面的句子, 请你用“是……的”结构说出问句(注意答句的重音):

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------|
| 1. 他是 <u>去年</u> 去美国讲学的。 | 2. 这些书是从 <u>图书馆</u> 借来的。 |
| 3. 这次我是和 <u>爸爸</u> 一起来的。 | 4. 这套西服是在 <u>王府井</u> 做的。 |
| 5. 我是来 <u>学习</u> 的, 不是来 <u>旅游</u> 的。 | 6. 这个礼物是送给 <u>老师</u> 的。 |

第十二课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 这个字有两个发音: chéng 和 shèng, 在这儿应该念 shèng, 你念成 chéng 了。

问: 这个字在这儿应该念什么?

- A. chéng B. shèng C. shěng

2. 小王, 你看, 我这条蓝裤子快洗成白色的了。

问: 这条裤子原来是什么颜色的?

- A. 蓝色 B. 白色 C. 黑色

3. 这张风景画儿挂在卧室里不太合适, 还是挂在客厅里吧。

问: 这句话的意思是:

- A. 问这张画应该挂在哪儿
B. 这张画应该挂在卧室里 C. 这张画应该挂在客厅里

4. 小李, 你别找了, 我找着了, 在二月六号的报纸上呢。

问: 他找着什么了?

- A. 找着小李了
B. 找着了一张报纸 C. 找着了报纸上的一篇文章

5. 张东, 你知道吗? 交毕业论文的最后时间延长了一个月, 到五月一号。

问: 他们原来应该在什么时候交毕业论文?

- A. 四月一号 B. 五月一号 C. 六月一号

6. 师傅, 您的车请不要放在这儿, 我们商场后边儿有一个停车的地方。

问: 他们大概在什么地方?

- A. 商场后边儿 B. 商场前边儿 C. 商场里边儿

7. 我知道中国人有中午睡觉的习惯, 我也想学学, 可是躺在床上半天也没睡着。

问: 这句话的意思是:

- A. 他晚上没睡着觉 B. 他今天睡了半天 C. 他不习惯中午睡觉

8. 昨天晚上一直想今天考试的事儿, 很紧张, 也没休息好。

问: 他昨天晚上怎么了?

A. 一直没有休息

B. 没有睡好

C. 没有考好

9. 昨天晚上睡得太晚了,今天一直睡到十二点。

问:这句话的意思是:

A. 他今天十二点才起床

B. 他昨天晚上十二点才睡觉

C. 他从昨天晚上十二点睡到今天十二点

10. 你要是去张东那儿,最好先给他打个电话,他不住在原来的地方了。

问:这句话的意思是:

A. 张东搬家了

B. 张东给你打来电话,让你去他那儿

C. 你给张东打个电话,问问他是不是还住在原来的地方

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 男:我的钥匙呢?我记得放在衣服口袋里了。

女:没有,我看见你放在手提包里了。

问:他的钥匙大概在哪儿?

A. 衣服口袋里

B. 他的手里

C. 手提包里

2. 男:妈妈,桌子上的那张纸您看见了吗?小王的电话号码我记在那上边儿了。

女:没关系,我已经给你抄在电话号码本子上。

问:儿子要找什么东西?

A. 找一张纸,记小王的电话号码

B. 找有小王电话号码的那张纸

C. 找他的电话号码本子

3. 女:快睡觉了,别喝茶了,晚上睡觉前喝茶的话,不容易睡着。

男:没关系,我已经习惯了。

问:这大概是什么时候?

A. 晚上

B. 早上

C. 下午

4. 男:以前办签证要用很长时间,现在一个星期就办好了。

女:可不是嘛!

问:女的是什么意思?

A. 男的说的不对,办签证一个星期不能办好

B. 男的说的对,办签证要用很长时间

C. 男的说的对,现在办签证的时间比以前短了

5. 男:小李,这篇论文你能翻译成英文吗?

女:你还是找别人吧!

问:小李的意思是:

A. 她不能翻译这篇论文

B. 她去找别人翻译这篇论文

C. 别人想翻译这篇论文

6. 女:小王,你看看,一件衣服穿在你身上跟穿在我身上就是不一样,我穿上可没有这么好的效果。

女:你穿浅一点儿颜色的也许会更好。

问:从这段话我们可以知道:

A. 这件衣服颜色比较浅

B. 小王穿的那件衣服好看

C. 这件衣服小王穿上效果比较好

7. 女:今天天气挺暖和的啊。

男:是啊,天气预报也预报错了。

问:天气预报大概是怎么说的?

A. 气温比较高

B. 气温比较低

C. 有风

8. 男:中国队这次跟韩国队的比赛踢得不错。

男:嗯,比跟日本队的那场比赛踢得好,不过最后还是输给了韩国队。

问:下面哪句话是对的?

A. 日本队赢了韩国队

B. 韩国队赢了中国队

C. 中国队赢了日本队

9. 男:小王,你看这个字,是念 liè 吧?我在字典里查了半天也没查着。

女:这个字念 liè,你查 liè,当然没有了。

问:男的刚才在字典里查的哪个音?

A. liè

B. yuè

C. kùè

10. 女:小王,你不是说熊猫生活在四川吗?我这次去四川旅游,一只熊猫也没见着。

男:我说的是在四川的山里边儿。

问:从这段话我们可以知道:

A. 四川没有熊猫

B. 她去四川旅游,只见到一只熊猫

C. 女的在四川没有见到熊猫

(三) 听下列短文并做练习:

1. 邻居

有一个退休的老警察,一个人住在一套房子里。他家附近非常安静,他很喜欢。但是前不久,旁边的一套房子里搬来了一个女人,她是一个退休的歌唱家。

女歌唱家虽然退休了,可是还坚持练习唱歌,每天要练习一个小时候左右,而且声音特别大。老警察觉得太吵了,他走出房间,对着女歌唱家的房门喊:“嘿,你这个讨厌的女人,能不

能安静一点儿？为什么不去别的地方唱？”这时，房门“唰”的一下子打开了，歌唱家站在门里喊：“你这个讨厌的老头，我刚搬来才两天，就对我这么不客气！我住在这儿，当然要在这儿唱！你不喜欢听，为什么不去钓鱼、去喝酒、去游泳？”“砰”的一声，房门又关上了。

第二天，女歌唱家开始唱歌的时候，老警察真的去钓鱼了，他的爱好就是钓鱼，他觉得这样也好。

过了几天，女歌唱家来到老警察的家，送给他一束鲜花，她说：“我们以后做个好邻居吧。我有一个想法，以后我教你唱歌，你教我钓鱼，好吗？”

又过了几天，老警察来到女歌唱家的家，送给她一套钓鱼用的工具。

慢慢地，老警察觉得女歌唱家的歌挺好听的；他去钓鱼的时候呢，女歌唱家也常跟他一起去。

就这样，他们变成了好朋友。

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来：

- | | |
|--------|------------------|
| 1) 老警察 | 喜欢唱歌 |
| 女歌唱家 | 喜欢安静 |
| 2) 老警察 | 在门里喊 |
| 女歌唱家 | 在门外喊 |
| 3) 老警察 | 来到他家——送给他一束鲜花 |
| 女歌唱家 | 来到她家——送给她一套钓鱼的工具 |
| 4) 老警察 | 学钓鱼 |
| 女歌唱家 | 学唱歌 |

(2) 根据录音内容回答问题：

- 1) 女歌唱家刚搬来的时候，老警察为什么不让她唱歌？
- 2) 这时候女歌唱家是怎么想的？他们这时候的关系怎么样？
- 3) 第二天女歌唱家练习唱歌的时候，老警察做什么去了？
- 4) 过了几天，女歌唱家为什么来到老警察的家？
- 5) 他们现在的关系怎么样了？为什么？

(3) 讲一讲你和邻居的关系怎么样？

2. 出租车司机

照片上的这个人你不认识吧？他是一个出租车司机。

上个星期我女朋友不是来了吗？周末我带她去逛公园，还带了胶卷、照相机、吃的、喝的什么的，放在一个包里。

到了公园，我们下了车，出租车走了，这时我们才突然想到那个包忘在车里了，怎么办？我的东西全在那个包里，照相机、钱、身份证、学生证，这下儿全丢了，我们只记住那辆车是红

叶出租车公司的,但是车牌号没有记住,司机的名字更没记住,我们打电话找那家出租车公司,可是打了半天也没找着。

没有办法,没有钱了,公园也不能去了,也没有心情玩儿了,我们只好回来了。

没想到,我们刚走到楼下,就看见有一辆出租车停在楼前边,很像我们坐的那辆。我马上跑过去,那个司机正坐在车里等我们。他看见我们,拿出那个包,说:“这是你们的包吧,看看,少东西了没有?”我激动地说:“谢谢您,太谢谢您了,您,您怎么找到这儿的?”

“我打开包,看见里边儿有你的身份证,就找到这儿了。”他说。

我应该感谢他呀!怎么感谢呢?我说:“这个照相机送给你,做个纪念吧。”可是他不要,还说:“不用谢,拣到别人的东西,应该想办法还给人家。以后自己的东西一定要拿好,别再丢了。”我说:“那我们照一张照片吧。”就这样,我们照了这张照片。

(1) 根据录音内容判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1) 他们的包丢在出租车里了。 | 2) 包里有钱、照相机、钥匙、身份证什么的。 |
| 3) 那辆车是红雨出租车公司的。 | 4) 他们没有在公园玩儿就回来了。 |
| 5) 司机看见他的学生证,知道他住在这儿。 | 6) 他的照相机送给那个司机了。 |

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 他们什么时候想到包忘在车里了?

- A. 在公园里玩儿的时候 B. 在公园门口买票的时候 C. 出租车走了以后

2) 对那辆出租车他们记住了什么?

- A. 车牌号 B. 那家出租车公司的名字 C. 那个司机的名字

3) 他们打电话找什么?

- A. 那家出租车公司 B. 那辆车 C. 那个司机

4) 他们回来的时候,司机在哪儿等他们呢?

- A. 坐在楼里边儿 B. 坐在楼前边儿 C. 坐在车里

5) 他是怎么感谢那个司机的?

- A. 送给司机一个照相机 B. 送给司机一张照片 C. 跟司机照一张相

(3) 来中国以后你丢过东西吗? 拣到过东西吗? 你是怎么做的?

二、泛听练习

(一) 要用一样的时间

有一个男人下午六点下班以后不想回家,就跟朋友一起去吃饭,然后又去喝酒,当他十点左右回到家的时候,他的妻子正坐在饭桌旁边儿等他,妻子没有问他去哪儿了,也没有生气,只是问他吃饭了没有,他说不想吃,就去卧室睡觉了。

早晨三点半,闹钟响了,妻子让他起床去上班,他打开灯一看表就生气了,问妻子为什么这么早就让他去上班?

妻子心平气和地说:“我想你下班以后要用四个小时的时间才能回到家,那么去上班的

话也应该需要同样的时间。”

问：他的妻子几点让他起床？为什么？

(二) 妈妈去哪儿了？

有一个年轻的妻子，她的丈夫是一个足球迷，晚上看电视的时候，只看足球比赛，别的节目一个也不看，妻子没有办法，只能让他看。

这天，妻子想看别的节目，丈夫不让，妻子很生气，就回到了自己的爸爸妈妈家。

她一进门，看见父亲一个人坐在电视机前边儿，也在看足球比赛。她问爸爸：“妈妈去哪儿了？”

父亲头也不回地说：“回她妈妈家了。”

问：这个年轻妻子的妈妈去哪儿了？为什么？

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Tāmen hùxiāng bāngzhù. √
2. Xūyào zhìdìng xīn de guīzhāng zhìdù. √
3. Tā de zhuānyè bú duìkǒu. √
4. Wǒmen yíngòng yǒu shí gè xuéyuán. ×
5. Yào péiyǎng hái zì rē'ài dàzìrán. √
6. Nǐmen tài bù zhēngqì le. ×
7. Yàofángli méiyǒu zhè zhǒng yào. ×
8. Tāmen shì huànnàn yǔ gòng de zhī. √
9. Nà pī huò jīyú chūshǒu. ×
10. Lèguān de shēnghuó tàidù shì chángshòu de qiántí. √

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. 北京队和上海队的那场比赛|太好看了。
2. 我的一位大学同学|明天要出国。
3. 后边那座白色的大楼|就是办公楼。
4. 这本书|是去年在上海开会的时候买的。
5. 刘校长|是我们班同学刘小红的父亲。
6. 代表团|明天坐十点十分的飞机去上海。
7. 我想|我们班应该参加这次汉语节目表演。
8. 我觉得|这次汉语考试太难了。
9. 他打算|在这儿学习一年以后去别的大学学习。
10. 我们准备|今年夏天全家一起去南方旅行。

第十三课

一、听力理解练习

(一) 听下列句子并选择正确答案:

1. 麦克有很多中国朋友,一点儿也不寂寞。

问:麦克怎么样?

A. 有点儿寂寞

B. 不寂寞

C. 他的中国朋友不寂寞

2. 小王跟她姐姐长得一点儿也不像。

问:小王长得怎么样?

A. 跟她姐姐完全不一样

B. 跟她姐姐有点儿一样

C. 跟她姐姐一样

3. 这次考试,汉字写得太慢是她没考好的主要原因之一。

问:她这次为什么没有考好?

A. 就因为汉字写得太慢

B. 有很多原因,主要的是汉字写得太慢

C. 因为汉字写得太乱

4. 那本小说已经翻译成中文了。

问:下面哪句话是对的?

A. 那本小说是用中文写的

B. 那本小说已经从中文翻译成别的语言了

C. 那本小说已经从别的语言翻译成中文了

5. 你上星期买的鱼吃完了,星期天再去买几条吧。

问:这句话的意思是:

A. 上星期买的鱼他们吃完了

B. 这些东西鱼吃完了

C. 星期天他们再去买几只虾

6. 你还不知道呢? 李华被派到美国去留学了。

问:这句话的意思是:

A. 你不知道吗? 李华要派你去美国留学

B. 李华要派别人去美国留学

C. 李华已经去美国留学了

7. 哎呀,糟糕,我刚买的照相机忘在出租车里了。

问:他怎么了?

A. 他忘了买照相机了

B. 他下车的时候忘了拿照相机了

C. 他忘了坐出租车了

8. 今天车骑到半路坏了,打了一辆出租车才准时赶来,差点儿没迟到。

问:他今天怎么了?

A. 他的汽车坏了

B. 他迟到了

C. 虽然自行车坏了,不过没有迟到

9. 上午在路上,碰见一个外国人跟我问路,他一句汉语也不会说,我呢,外语又不怎么样,跟他说了半天他才听懂。

问:下面哪句话是对的?

- A. 那个外国人一句话也不会说 B. 他的外语不太好
C. 他跟那个外国人说了一个上午,那个外国人才听懂

10. 小李刚才听说在街上出了一起交通事故,不过你看小李说得像他亲眼看见了一样。

问:下面哪句话是对的?

- A. 小李看见那起交通事故了
B. 小李没有看见那起交通事故 C. 小李出了车祸

(二) 听下列对话并选择正确答案:

1. 女:小李,你父亲的病治好了吗?

男:唉,别提了。

问:小李下面可能说什么?

- A. 已经好多了 B. 已经完全好了 C. 比以前更厉害了

2. 女:我以前告诉过你,要是想旅游就去杭州,你这次去觉得怎么样?我没说错吧?

男:嘿,真是百闻不如一见!

问:男的意思是:

- A. 觉得杭州不太好 B. 觉得杭州非常好 C. 他不知道怎么说

3. 女:老李,饭做好了,快来吃饭吧!

男:好,好。这些作业马上就看完了。

问:老李大概在做什么?

- A. 正在写作业呢 B. 正在看作业呢 C. 正在看书呢

4. 女:小李,下午王教授的讲座准备好了吗?

男:王教授请来了,不过教室还没布置好。

问:下面哪句话是对的?

- A. 小李他们一会儿大概去布置教室
B. 王教授来了,说教室布置得不好 C. 下午的讲座已经准备好了

5. 女:小李,你不是跟我说这儿的夏天不太热吗?

男:以前气温没有到过三十度,今年不知道怎么了!

问:今年夏天的天气怎么样?

- A. 不太热 B. 气温没有到三十度 C. 气温大概在三十度以上

6. 男:今天的考试时间太短了,最后那道题我一句话也没写。小王,你呢?

女:我也觉得特别紧张,最后一道题差点儿没写完。

问:从这段话我们知道:

- A. 小王最后一道题没有写完,只写了一点儿

B. 小王最后一道题写完了

C. 男的最后一道题只写了一句话

7. 女: 小李, 球票买到了吗?

男: 排队的时候, 我前边儿就有三个人, 球票就卖完了, 唉, 差点儿就买到了。

问: 小李买到球票没有?

A. 他前边儿的三个人买到了, 他没买到

B. 他前边儿的三个人没买到, 他买到了 C. 他和前边儿的三个人都没买到

8. 女: 妈妈, 水果都洗好了吗?

女: 就葡萄洗好了, 苹果和梨在厨房呢, 你帮我洗洗吧。

问: 妈妈让她做什么?

A. 去厨房洗苹果和梨

B. 去厨房洗葡萄

C. 去厨房洗洗手

9. 女: 哎呀, 地上怎么这么多纸啊?

男: 你看, 窗户都刮开了, 桌子上的纸都刮到地上去了。

问: 从这句话我们知道:

A. 今天风很大

B. 纸放在地上了

C. 窗户打开了

10. 男: 呵, 小王, 你有这么多书啊! 整整两个书架! 我可以借两本吗?

女: 当然可以啦! 我的专业书都放在这个书架上了, 右边儿那个书架上边是小说、杂志、画报什么的, 下边是我刚买来的书, 你自己看吧。

问: 男的想看小王刚买来的书的话, 在哪儿可以找到?

A. 左边儿这个书架的下边

B. 右边儿那个书架的下边

C. 右边儿那个书架的上边

(三) 听下列对话或短文并做练习:

1. 那个人是谁?

男: 田芳, 你过来。你看, 楼下站在车旁边儿的那个人是谁啊?

女: 车前边儿那个穿红大衣的人啊? 那不是王教授的女儿小华吗?

男: 不是她, 小华我认识。我说的是站在车门旁边儿, 正跟王教授说话的那个人, 是王教授的爱人吗?

女: 不是, 他爱人是车里戴着眼镜儿的那位。那个人是王教授的一个研究生。

男: 我看你对王教授家里的人很了解啊!

女: 是啊, 我的一篇论文请他看过。我还在他家吃过饭呢, 他爱人做的菜好吃极了。

男: 那你下次去的时候带我一起去吧, 我还想读他的研究生呢。

女: 好啊!

(1) 根据录音把相关内容用线连接起来:

王小华

研究生

王教授的爱人

车里边儿——戴着镜眼儿

车前边儿——穿红大衣

车门旁边儿——跟王教授说话

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 田芳他们在哪儿说话呢?

A. 楼上

B. 楼下

C. 路上

2) 田芳对王教授的家里人很了解,原因是:

A. 她在王教授家吃过饭

B. 王教授给他看过一篇论文

C. 她是王教授的研究生

3) 男的为什么想去王教授家?

A. 他想麻烦王教授给他看一篇论文

B. 他想去王教授家吃饭

C. 他想考王教授的研究生

(3) 根据实际情况回答问题:

1) 坐在你前边儿的人是谁? 坐在你后边儿的人是谁?

2) 你们班那个戴眼镜儿的男生是谁? 女生是谁?

3) 你们班今天第一个来教室的同学是谁? 最后一个来的同学是谁?

4) 你们班说汉语说得最好的人是谁? 汉字写得最漂亮的人是谁? 歌唱得最好的人是谁?

5) 你现在上的什么课? 看的什么书?

2. 妈妈,我做早饭吧!

妈妈,今天是星期天,您先别起床,好好儿休息吧。您从星期一到星期五一直工作,太辛苦了。今天我去做早饭,做好了给您拿到这儿来吃,好吗?

我先去热牛奶。妈妈,牛奶放在哪儿了?——厨房的桌子上,哎,找到了……

妈妈,牛奶热好了! 哎呀,碗摔了,牛奶全洒了。

妈妈,您不用起来,我打扫吧。哎呀,我的手碰破了,哎哟,哎哟,我自己拿药吧,哎哟,真疼啊!……

嘿,妈妈,您做的面条儿真好吃! 我还想再吃一碗。

(1) 用数字把事情发生的顺序标出来:

) 手碰破了

) 去厨房找牛奶

) 打扫摔碎的碗

) 吃面条儿

) 碗摔破了

(2) 根据录音内容选择正确答案:

1) 现在是什么时候?

A. 星期天的早上

B. 星期六的早上

C. 星期天的晚上

2) 孩子为什么去做早饭?

A. 妈妈让她去做

B. 她觉得妈妈太辛苦了

C. 她想让妈妈知道她会做饭

3) 你觉得她的手是怎么破的?

A. 她摔了一跤,摔破的

B. 拿药的时候碰破的

C. 她拣那个摔破的碗的时候碰破的

4) 今天的早饭是谁做的?

A. 孩子

B. 妈妈

C. 在外边儿买的

5) 她们今天早饭吃的什么?

A. 面条儿

B. 面包

C. 牛奶

(3) 你觉得这个孩子怎么样? 你在家做过饭吗? 你第一次做饭的时候,做得怎么样?

二、泛听练习

(一) 妻子丢了

一天晚上有一个人慌慌张张地来到警察局,对警察说:“你们,你们能帮我找到我妻子吗?我从早上9点就没有看见她了,你们必须帮我找到她!”

“您妻子长得什么样?”警察问。

“不知道。”

“她有多高?”

“不太清楚。”

“那她穿的什么衣服?”

“我忘了,我只知道她走的时候带了一条狗。”

“狗?什么样的狗?”

“白色的,身上有五块黑色的花,有一只脚是黑的,高63公分,体重21公斤,早上出去以前还没吃东西呢。”

“好,您放心,我们一定帮您找到那条狗。”

问:这个人了解他的妻子吗?他对谁更了解?

(二) 自行车和汽车

人们说北京是一个“自行车的城市”,一点儿没错。北京的自行车非常多,差不多每五个人就有一辆自行车。不过人们喜欢骑自行车是有原因的。

第一个原因就是自行车便宜。一般一辆自行车三四百块钱,所以一般的家庭都有一辆或者几辆自行车。

还有就是自行车方便。人们不爱坐公共汽车,因为它不准时,有时候等半天都不来,特别着急,这样上班不就迟到了吗?碰上堵车的时候就更麻烦了。自行车没关系,只要准时从家里出来,就能保证上班不迟到。碰上堵车,汽车都不能走了,自行车仍然可以走。

我觉得还应该有一个原因,就是骑自行车可以锻炼身体。现在人们工作都很忙,很多人没有时间去操场、体育馆锻炼身体,骑自行车不是一种很好的锻炼方法吗?

骑自行车有这么多的好处,人们为什么不骑自行车呢?

1. 这段话的大概意思是:

- (1) 为什么说北京是一个“自行车的城市”? (2) 人们为什么喜欢骑自行车?
(3) 人们为什么不喜欢坐公共汽车? (4) 人们为什么不骑自行车呢?

2. 根据录音内容回答问题:

- (1) 骑自行车有哪些好处? (2) 坐公共汽车有哪些不好的地方?

三、语音语调练习

(一) 下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

1. Zhè hái zǐ hěn kǎoshì. √

2. Tā qù nián chū jià le. ×

3. Nàr de fāngsù hěn qīè. ✓
4. Tāmen méiyǒu shíjiàn jīngyàn. ✓
5. Zhèyàng de huò, tài fài shì le. x
6. Shìqīng fāshēng de tài tūrán le. ✓
7. Nǐmen liànxíe ma? x
8. Tā zhān méiyǒu chūxi. x
9. Zhè zhǒng dōngxī kěyǐ qūhuò. x
10. Tā shì gè bù kě duō dé de réncái. ✓

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. 我要买上个月的|英文的《走近中国》。
2. 这是他妈妈刚寄来的|广州人最爱吃的月饼。
3. 小李借给我的|很厚的|那本词典呢?
4. 他在老师和全班十七位同学面前|哭了。
5. 他是跟日本的一个贸易代表团一起|坐飞机来的。
6. 我在海南岛的一个城市考察的时候|见到了一位老朋友。
7. 这对那些总是丢三落四的人|有好处。
8. 他汉语说得|跟中国人一样好。
9. 他的房间布置得|又漂亮又舒服。
10. 这篇论文写得|比他以前写的那些论文都好。

第十四课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 信的地址不清楚,退回来了。

问:现在信在哪儿?

A. 在邮局

B. 在写信人的家里

C. 在收信人的家里

2. 如果我知道欠多少邮费,我就贴上了。

问:有可能出现了下面哪种情况?

A. 他寄的信被退回来了

B. 他正在贴邮票

C. 他要去邮局

3. 这家商店的商品应有尽有。

问:这句话的意思是:

A. 这家商店的东西很多

B. 这家商店的商品很全

C. 这家商店应该有商品

4. 您的行李除了超重以外,还有别的问题。

问:这句话是谁说的?

A. 商店售货员

B. 服务员

C. 机场工作人员

5. 那封信是我亲手投进邮筒的。

问:他的意思是:

A. 他丢了一封信

B. 那封信已经寄出去了

C. 信筒里有一封信

6. 这次采访的内容包括北京市的环境有哪些问题以及政府对环境保护有什么办法。

问:记者为什么要采访?

A. 要了解北京的环境问题和解决办法

B. 要了解北京的环境问题

C. 想解决环境问题

7. 以前学生的文化生活不如现在学生的文化生活丰富。

问:这句话的意思是:

A. 以前学生的文化生活丰富

B. 现在学生的文化生活丰富

C. 以前学生的文化生活和现在的一样丰富

8. 科学家们正在研究怎么使野生动物得到更好的保护。

问:科学家们正在做什么?

A. 研究野生动物的生活

B. 研究野生动物的生活环境

C. 研究野生动物的保护问题

9. 我在电梯里捡到一个钱包,里面还有一个驾驶执照,我正打算给那个人寄去。

问:他要做什么?

A. 寄一个钱包

B. 找那个人去

C. 寄钱包和执照

10. 激光一被发现就给科学技术带来了大发展。

问:这句话的意思是:

A. 没有激光就没有科学技术的发展

B. 激光的发展和利用很快

C. 科学技术发现了激光

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男:今天我从城外回来的时候,看到那里很多工人正在工作,不知道他们在做什么?

女:你还不知道,北京正在建一条新的环城公路。

问:工人们在做什麼?

A. 从城外回来

B. 在清扫公路

C. 在建环城公路

2. 女:你为什么不来游泳?

男:我不会游。

女:你还不如个孩子,小孩子都会游。

问:女的话是什么意思?

A. 你怎么不会游泳呢

B. 你应该会游

C. 别人的孩子都会游泳

3. 男:行了,快点儿洗了睡吧,明天还得早起呢。

女:时间还早呢。

问:女的话是什么意思?

A. 明天起得不早

B. 现在睡觉太早

C. 现在还早吗

4. 女:这件毛衣太贵了,我就带了 100 块钱。

男:一看你就是个大学生,好吧,我这件毛衣是 150 块钱买进的,你就给 100 块吧,我们做个朋友吧。

问:女的买到毛衣了吗?

A. 买到了

B. 没买到

C. 不知道

5. 男:别等了,半个小时才有一趟车,我们还是坐出租车吧。

女:再等一会吧,坐出租得多贵啊!

问:女的是什麼意思?

A. 车快来了

B. 不会等那么长时间

C. 坐出租车太贵,不想坐

6. 女:还不赶快放下东西,多重啊!

男:你看看让我放在哪儿呢?

问:男的为什么不放下东西?

A. 没有地方放

B. 他觉得不重

C. 女的没让他放

7. 男:明天的活动还没安排好,你们先回房间休息一下儿,吃晚饭时再决定。

女:我们不累,最好大家现在商量一下儿。

问:女的说要商量什么?

A. 吃晚饭的时间

B. 明天的活动

C. 住的问题

8. 女:你今天不是坐早上的飞机去广州了吗?

男:嗨,飞机还没出机场,就停住了,据说是飞机出了问题。

问:发生了什么事?

A. 男的不想去广州了

B. 男的坐的飞机有问题,不能去广州了

C. 男的今天早上坐飞机去广州了

9. 男:你儿子是两年前考上大学的吧?

女:不,是三年前。

问:她儿子已经上了几年大学了?

A. 两年

B. 三年

C. 四年

10. 女:你看看箱子里的东西都在吧?

男:那个装着 800 美元的白色长信封没有了。

问:他们在谈什么?

A. 一个人丢了箱子

B. 一个人丢了 800 美元

C. 箱子的价钱

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 方块字老舅

戴璐:大力,街上的小摊贩真不像话!

大力:戴璐,怎么了?什么事让你这么生气?

戴璐:我的一个德国朋友昨天买一个手提包花了 150 多块钱,可是这种包别的地方只卖 60 多块钱。

大力:你的朋友来中国的时间是不是不长?

戴璐:是啊。他才来一个多月。

大力:等他住长了,中文好了,小摊贩就骗不了他了。有些老外比中国人还会买东西。

戴璐:是吗?你怎么知道?

大力:有一次我跟一个外国朋友一起去买东西,他想买一个陶壶。

戴璐:这种壶有的很贵,有的很便宜。

大力:对呀,小摊贩一看他是老外,眼睛一转,说:“120块钱一把。”

戴璐:120还可以。

大力:我看他拿出120块钱人民币,心想,他也不讨讨价。没想到他说:“120块钱两把,多一毛我都不给。”

戴璐:哟,他的汉语还真好。那小摊贩给他了吗?

大力:给了。

戴璐:哟,你的朋友真行!

大力:可不是。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 戴璐认为小摊贩骗了她的朋友。
- 2) 那个德国人买的东西比别的地方贵。
- 3) 小摊贩给外国人的价钱跟给中国人的价钱一样。
- 4) 那个老外买了一把壶。
- 5) 这个老外会讨价。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) “有些老外比中国人还会买东西”,这句话的意思是:
 - A. 有些老外买的东西比中国人买的好
 - B. 有些老外买的东西比中国人买的还便宜
 - C. 有些老外比中国人知道怎么买东西
- 2) 小摊贩看见老外来买陶壶是怎么做的?
 - A. 看着老外觉得很奇怪
 - B. 不想卖给他
 - C. 越多要钱
- 3) “他也不讨讨价”的意思是:
 - A. 为什么他不问价钱
 - B. 他不会讨价
 - C. 他怎么不跟小摊贩商量商量价钱
- 4) “多一毛我都不给”是什么意思?
 - A. 一百二两把,我才不买呢
 - B. 一百二两把,多一分钱都不行
 - C. 再便宜一点儿可以吗

(3) 回答问题:

- 1) 第一个老外为什么被骗?
- 2) 第二个老外买了几把壶?
- 3) 两个老外有什么不一样?

(4) 下面的情况用汉语成语怎么说?

- 1) 一个人买的东西又便宜又好。(物美价廉)
- 2) 这件东西我就给你这么多钱,不能再多了。(讨价还价)

(5) 问:你有过像这位老外那样的经历吗?

2. 日本人,中国人?

我在中国已经住了两年,习惯了别人看不出我是日本人。有一次,我去了一家日本公司,在那儿见到一个人,看不出他是日本人还是中国人,我试着用汉语跟他说话,他也用汉语回答,他的汉语很流利也没有口音,我认为他肯定是一个中国人。我们聊了半天,后来换名

片时,我们俩在名片上看到了日本人的名字,我们都笑了,觉得很不好意思。

还有一次,也是去一家日本公司,我坐电梯,我对服务员说:“您慢点儿说,我听不懂。”她说:“我不信你是外国人。”

在中国人眼里我就是个华人,一点儿也不像日本人,就是知道了我是日本人,还是要问我是不是纯的日本人,我不得不讲我家两三百年前的祖先,他们是纯的日本人。我去日本公司、日本餐厅,每次都被当作中国人,我用日语说话,别人就问我在这儿学的这么好的日语。

(1) 听第一遍录音并判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 她不像日本人。
- 2) 她在日本公司见到的那个人是中国人。
- 3) 那人给她的名片以后,她才知道他是日本人。
- 4) 电梯服务员不相信她是日本人。

(2) 听第二遍录音并选择正确答案:

1) 她说的是什么时候发生的事情?

A. 刚来中国的时候

B. 在中国两年多的时间里

C. 有一次去日本公司时

2) 她和那个日本公司的人是怎么知道对方是哪国人的?

A. 聊天儿

B. 看对方的样子

C. 换名片

3) 她和那个人为什么不好意思?

A. 电梯里只有他们两个人

B. 他们都是日本人,可是他们没有发现

C. 他们的汉语说得不好

4) 她为什么要讲她的祖先?

A. 因为别人不相信她是日本人

B. 因为别人想知道她是不是纯日本人

C. 因为她要说明自己不是中国人

5) 她什么地方像中国人?

A. 长的样子

B. 说的汉语

C. 长的、说的都像

(3) 回答问题:

1) 她常常遇到什么问题?

2) 是不是只有中国人看不出她是哪国的人?

3) 遇到这样的问题时她是怎么做的?

(4) 复述短文(此项练习教师可以酌情处理)。

二、泛听练习

1472年,葡萄牙人到达中非“喀麦隆”,听到当地人捕到了龙虾,高兴得大喊:“喀麦隆!”以为这个地方的名字就叫“喀麦隆”,所以“喀麦隆”就成了国名。

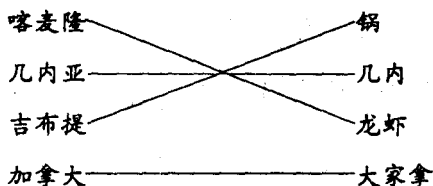
欧洲人到达西非“几内亚”,问一个女人,这个地方叫什么名字。女人听不懂欧洲人的话,回答说:我是“几内”(女人),什么都不懂,去问男人吧。欧洲人听错了,以为她说这个地

方叫“几内”，所以“几内”就成了国名。

欧洲人到达东非“吉布提”，问一个老头儿，这是什么地方。老头儿正在做饭，以为问他这是什么，他回答说：“吉布提”(我的锅)。所以“吉布提”就成了国名。

“加拿大”是什么意思？有人说：“加拿大”就是大家拿。

听后将左右两边相关的词语连接起来：



三、语音语调练习

(一) 听后填出划线词语的声调：

1. Tā de xiánqī duì tā zuò zhè zhǒng gōngzuò yìdiǎnr yě bù xiánqī.
2. Zhè cǐ jūnshì yǎnxí shèjī cónglín zuòzhàn hé shídan shèjī.
3. Zhè wèi shīrén de yǒuměi shījù shì shīrén jié zhǐ de.
4. Pínglùnjiā zài wénzhāng zhōng sān wèn nà piān sānwén zuòzhě lìyì hézài?
5. Wáng Xiǎojiě měitiān bànzhe rùmèng de fāngxiāng rùmèng.
6. Tiānshí, dīlì, rénhé zhè jù huà zài rénhé shíhòu wǒ dōu bù huáiyí.
7. Tā zài cǐ bèi rènao de rénqún rěnao le.
8. Zhījīn méi zhǎodào ānshēn de dìfāng zěnméi néng ràng wǒ ānshēn xiūxi.
9. Qiángliè de ānshuǐ wèi ràng bīng rén wúfǎ ānshuǐ.
10. Àn lǐ shuō zhè gè àn lǐ bú shìhé xiějīn jiàocái.

(二) 听下列句子，并跟读(注意重音)：

1. A: 这是你给他的礼物吗?
B: 对, 这是我给他的礼物。
2. A: 需要补贴多少钱的邮票?
B: 需要补贴八毛钱的邮票。
3. A: 你刚在那儿发现的吗?
B: 我以前在那儿发现的。
4. A: 你们好, 我来了。
B: 我们正好有事通知你。
5. A: 你要什么?
B: 请把那幅画拿过来看看。
6. A: 老外也买盗版盘?
B: 怎么不买?
7. A: 你丢什么了?
B: 我丢了一个CD机。
8. A: 我不相信你是日本人。
B: 我是日本人, 我的祖先也都是日本人。
9. A: 你的朋友来中国的时间是不是不长?
B: 是啊! 他才来一个多月。

第十五课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 这件事我们还没认真讨论过, 很难回答你们。

问: 他为什么要说这句话?

A. 别人要知道他们的意见

B. 别人问他们讨论了没有

C. 别人要问他们一件事

2. 大厅里的地上铺着漂亮的地毯, 墙上挂着一幅名画, 周围整齐地摆放着家具。

问: 这句话告诉了我们什么?

A. 这是一个家

B. 这里的布置

C. 这里有名画

3. 那人不是她丈夫, 她丈夫是个高个子, 不戴眼镜。

问: 哪个人是她丈夫?

A. 个子不太高, 不戴眼镜的

B. 个子高高的, 戴眼镜

C. 个子高高的, 不戴眼镜的

4. 天气那么热, 你为什么要穿西服啊?

问: 说话人是什么意思?

A. 他不应该穿西服

B. 天气很热

C. 告诉他怎么穿衣服

5. 在我们那儿, 新娘结婚时都穿红的, 家里有人死的时候才穿白色的。

问: 在我们那儿, 结婚时新娘不能穿什么颜色的衣服?

A. 红色

B. 白色

C. 都可以

6. 客厅里怎么这么热闹? 又不能安安静静地看书了。

问: 他不喜欢什么?

A. 热闹

B. 安静

C. 看书

7. 别再倒了, 再倒就漫出来了。

问: 这句话什么时候可以说?

A. 到一个地方去的时候

B. 倒酒的时候

C. 倒磁带的时候

8. 因为有人找我们经理, 昨天的会议没开完就结束了。

问: 昨天经理参加会了没有?

A. 参加了

B. 没参加

C. 参加了一半

9. 我旁边的人不停地说话,所以你的发言我没听清楚。

问:为什么他没听清楚?

- A. 有人发言 B. 他不想听 C. 周围有人说话

10. 画册不在桌子上,我已经放进抽屉里了,现在应该在抽屉里放着。

问:应该在哪儿找画册?

- A. 桌子上 B. 抽屉里 C. 书架上

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:小明,上星期你去面试的那家公司决定用你了吗?

男:已经没希望了,有一个研究生毕业的条件比我好。

问:小明上星期做什么了?

- A. 考研究生 B. 去公司工作 C. 找工作

2. 男:你逛商店为什么不让你丈夫陪你去呢?

女:我可再不想让他跟我一起逛商店了,上次买鞋时就是因为他着急,我没有好好试,结果那双鞋穿着很不舒服。

问:女人的丈夫那次陪她去逛商店的情况怎么样?

- A. 买到了东西,比较高兴
B. 没买到东西,不高兴 C. 买了东西,但是不合适,所以不高兴

3. 男:我做男人已经做累了,社会和家庭对男人的要求太高了。

女:可是,男人在社会上的地位还比女人高呢。

问:女人跟男人的看法有什么不一样?

- A. 男人很辛苦,女人很舒服
B. 男人很辛苦,但是地位比较高 C. 女人比较舒服,地位也高

4. 女:你一定是找错了,我们这儿没有人姓张。

男:可是别人告诉我是在 207 办公室啊!

问:下面哪个情况是可能的?

- A. 这里不是 207 办公室
B. 姓张的人不在 207 办公室工作 C. 女的说的不对

5. 男:你跟你姐姐长得一点儿也不像。

女:是啊,她长得像我爸爸,我长得像我妈妈。

问:她们长得像谁?

- A. 妹妹像爸爸,姐姐像妈妈
B. 姐姐像爸爸,妹妹像妈妈 C. 她们俩长得很像

6. 女:你多长时间没见过老同学了?

男:四五年了吧,但是我经常和他们通信。

问:他的话的意思是:

- A. 毕业以后他不了解老同学们的情况
- B. 这几年他常跟老同学见面
- C. 他没见过老同学的面,但是知道他们现在的情况

7. 男:现在感冒的人很多,你要小心啊。

女:已经晚了,我现在发烧 39 度。

问:女的话的意思是:

- A. 她已经感冒了
- B. 天气很热
- C. 你也要小心

8. 女:你哥哥还在那个学校教书吗?

男:他已经离开那儿去了一家日本公司。

问:他哥哥现在在那儿工作?

- A. 学校
- B. 日本
- C. 日本公司

9. 男:还好,丢的钱不多。

女:丢钱是小事,那个钱包是我男朋友送给我的生日礼物。

问:她为什么不高兴?

- A. 丢了钱
- B. 男朋友送给她的生日礼物丢了
- C. 因为一点儿小事

10. 女:听说老王还想再婚。

男:他还能再结婚?他儿子不让他接女人的电话,有女人来家里找他,儿子也不让进门。

问:这个对话告诉我们什么?

- A. 儿子不愿意让父亲再婚
- B. 老王有儿子,女人不同意跟他结婚
- C. 他还没找到合适的

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 好心不一定有好报

戴珊:大力,你的烟还没戒啊?

大力:怎么了?我一直也没想戒啊!

戴珊:自从公共场所不让抽烟以后,我认识的很多人都戒烟了。你也戒了吧。

大力:抽烟是人生的一大乐事,一个男人不抽烟那还是什么男人啊!而且,我已经抽了十几年了,想戒也不容易。

戴珊:可是我爸爸抽的时间比你长,他去年也戒了。

大力:你爸爸是不是有什么病?

戴珊:我爸爸什么病都没有。

大力:那他就不很喜欢烟。烟可是我的老朋友了,它给我带来的东西可多了,就好像妻子,可不能想离就离,想戒就戒啊!

戴珊:看你说的,我只知道抽烟对人身体不好,没听说有什么好处。

大力:这你就知道了,多少作家的好文章,都是因为有了烟,才写出来的。

戴珊:你的意思是不应该让你戒烟了?

大力:当然,抽烟是个人的事情,每个人都可以自由选择戒还是不戒。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 女的想让他戒烟。
- 2) 男的觉得抽烟时间太长,不容易戒,所以不戒。
- 3) 女的爸爸因为有病,才戒了烟。
- 4) 男的也知道抽烟没有好处。
- 5) 男的认为戒不戒烟是每个人自己的事。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 女的认识的一些人戒烟了,是因为:

- A. 他们身体不好 B. 别人不让他们抽烟 C. 公共场所不让抽烟了

2) 下面哪一条不是男的说的?

- A. 抽烟是快乐的事 B. 抽烟可以写出文章 C. 抽烟对身体不好

3) 男的为什么不想戒烟?

- A. 烟使他快乐 B. 他要写文章 C. 他没有妻子

4) “烟就好像妻子,可不能想离就离,想戒就戒啊!”意思是:

- A. 一个人不能想跟妻子离婚就离婚
B. 烟就像妻子那样有可能离开你
C. 抽烟人不应该想抽就抽,不想抽就不抽

(3) 问:听了这段录音,你有什么想法?

2. 位 子

李平上班去的时候,单位是终点站,下班的时候,单位是起点站。他坐了几天车,发现到终点站时,下面站着很多人,车一停,大家就往车上挤,要挤上去抢位子,所以车上的人下不来,车下的人上不去。这时李平就大声喊:“先下后上,先下后上。”但是没有人听。

李平告诉他的同事每天下班都下不去车,还说不就是一个位子吗?站一会儿有什么关系,他还说公共汽车的位子,大家就这样抢;要是别的位子,比如当官,那更不知道要怎么样呢?同事们听他说完以后,都没有说话。李平不知道自己什么地方说错了。

后来,他发现那些同事也是车上的人还没下来,他们就往上挤,去抢位子;开始有的同事还给他抢一个位子,但有时他让别人坐了,所以以后就没人给他抢位子了。时间一天一天过去了,他的那些喜欢抢位子的同事都当了官,真的抢到了位子,只有李平还是老样子。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 在终点站下车不难。
- 2) 很多人都想抢到位子,所以上车时很挤。
- 3) 李平常常抢不到位子,很生气。
- 4) 李平的同事帮他抢过位子。
- 5) 会抢位子的人都当了官,只有李平没变。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 李平上班时是起点站还是下班是起点站?
A. 上班 B. 下班 C. 都是
- 2) 看到上车的人很挤, 李平怎么说?
A. 等我下去, 你们再上
B. 让下车的人先下去, 你们再上 C. 不要抢
- 3) 李平觉得抢位子这种事怎么样?
A. 不应该抢, 如果抢官的位子还可以
B. 如果抢汽车位子, 更可能抢官的位子 C. 因为车太挤, 当然每个人都想抢位子
- 4) 李平的同事对抢位子的事跟李平的想法一样吗?
A. 一样 B. 不一样 C. 没有说

(3) 回答问题:

- 1) 李平每次下车时遇到什么问题?
- 2) 李平的同事听了李平的话为什么没说话?
- 3) 为什么他的同事不给他抢位子了?
- 4) 抢位子还有什么意思? 你认为应该怎么做?

二、泛听练习

杭州动物园里的动物表演馆建筑面积为 980 平方米, 表演区的面积是 150 平方米, 建造这个表演馆一共花了 250 万元人民币。这个表演馆里给观众准备了舒适的座位, 可以让 600 多人观看动物表演。在这里最早表演的河北省大象杂技团将在杭州动物园表演一年。这个杂技团可以为观众演出“大象吹口琴”、“大象按摩”和“熊猫骑自行车”、“老虎骑马”等节目, 但因为老虎有病, 观众要在一个月以后才能看到“老虎骑马”。

(一) 在下列表格中填上数字:

表演区的面积	150 平方米
表演馆建筑面积	980 平方米
表演馆的座位数	600 多人
建造表演馆花的钱	250 万元人民币

(二) 问: 最早在这个表演馆表演的动物有哪些?

三、语音语调练习

(一) 听后填出划线词语的声调:

1. Zhè gè jiàoshī de kǒucái méiyǒu nà gè lǎoshòu de hǎo.

2. Tā nǎozili chōngmǎnle huànxǐàng hé huànxǐàng.
3. Tā fāchūqu tiǎozhànshù hòu xīwàng dédào huíyīng, kěshì hái méiyǒu huíyīn.
4. Tā gāochǎo de yìshù shuǐpíng hé tā de yìshù yíyàng líng rén pèifú.
5. Tā zhèng chūyú qíuzhī hé qíuzhī jiěduàn.
6. Zhè wèi yīshēng de yīshēng hěn xìngfú.
7. Tā hěn huānìàn cóngqián qīngjīng de qīngjīng.
8. Zhè gè yèxiǎo de yèxiǎo zuòde hěn hǎo.
9. Nǐ shì cōngmíng yìshì, hùtu yìshì.
10. Dàxuě guòhòu, Běijīng Dàxuě de jīngsè měi jī le.

(二) 听下列句子, 并跟读(注意重音):

1. A: 你的烟还没戒啊?
B: 怎么了? 我一直也没想戒啊!
2. A: 你爸爸是不是有什么病?
B: 我爸爸什么病都没有。
3. 一个男人不抽烟那还是什么男人啊!
4. 多少作家的好文章, 都是因为有了烟, 才写出来的。
5. 可不能想离就离, 想戒就戒啊!
6. 每个人都可以自由选择戒还是不戒。
7. 车上的人下不来, 车下的人上不去。
8. 不就是一个位子吗? 站一会儿有什么关系!
9. 公共汽车的位子, 大家就这样抢; 要是别的位子, 那更不知道要怎么样呢?

复习(三) (11~15课)

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 这个小东西怎么会这么贵,你肯定被别人骗了。

问:说话人是什么意思?

A. 这个东西不应该这么贵

B. 你怎么买这么贵的东西

C. 别人骗你了吧

2. 我一下火车,就听见有人喊我,回头一看是以前的同事。

问:他是什么时候碰见他的同事的?

A. 走在路上的时候

A. 从火车上下来以后

B. 回头的时候

3. 我姐姐利用假期参加了一个英语班。

问:这句话告诉我们什么?

A. 她姐姐有一个假期

B. 她姐姐在一个英语班学习

C. 她姐姐假期在一个英语班学习英语

4. 山田要的那本书我借到了,就放在你桌子上。

问:书是谁的?

A. 说话人的

B. 别人的

C. 山田的

5. 我的录音机放在那里两个星期了,还没修好。

问:说话人是什么意思?

A. 录音机应该修好了

B. 录音机为什么还没修好

C. 他的录音机坏了,还没修好

6. 门开着呢,请进来吧!

问:你什么时候会听到这句话?

A. 敲门的时候

B. 去别人家时

C. 有人开门的时候

7. 桌子上没有的话,你看看是不是在书架上放着。

问:这句话是什么意思?

A. 那个东西不在桌子上

B. 那个东西可能在书架上

C. 那个东西或者在桌子上,或者在书架上

8. 真倒霉,怎么碰上了交通事故?今天肯定又要迟到了。

问:下面哪种情况对?

- A. 上次迟到就是因为交通事故
- B. 他平时不迟到,今天碰上了交通事故才迟到
- C. 他不是第一次迟到了

9. 给你名片的那个人是张刚吗?我差一点儿没认出他来。

问:说话人是什么意思?

- A. 我不认识那个人
- B. 我认识他
- C. 那个人变化很大

10. 住在一层真不错,不像我们,电梯一坏就得爬楼。

问:说话人是什么意思?

- A. 我们不想爬楼
- B. 这层跟我们的不一样
- C. 住在一层好,不用爬楼

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男:我妈呀,每次给我钱的时候,我想多要一点儿,她多一毛都不给。

女:我妈可比你妈好,每次都是我说不要了,可她还要多给我几十。

问:他们觉得什么样的妈妈好?

- A. 少给孩子钱
- B. 应该给孩子多少钱就给多少
- C. 想要多少钱就给多少

2. 女:这段录音我听了两遍也没听懂,你怎么一遍就听懂了?

男:你一进来就开始听,当然听不好,休息一会儿再听就好了。

问:男的认为女的为什么没听懂?

- A. 她太累了
- B. 她还没集中精力
- C. 她的听力不好,当然听不懂

3. 男:你的BP机没有拿。我不告诉你,你又会忘记。

女:谢谢你,我这个忘事的习惯是该改改了。

问:下面哪个词说女的最合适?

- A. 不认真
- B. 丢三落四
- C. 习惯不好

4. 女:我每次来你都听这盘磁带,要是我,早听够了。

男:这是我最喜欢的一盘,听一百遍也不够。

问:她的话是什么意思?

- A. 她每次来都要听以前听过的那盘磁带
- B. 看来男的真喜欢这盘磁带
- C. 男的应该听听别的磁带了

5. 男:跟旅游团去旅行不如自己去,想去哪儿,就去哪儿,想玩多长时间,就玩多长时间。

女:可是还有买票和找旅馆的麻烦呢。

问:下面哪句话不对?

- A. 男的觉得自己旅行比跟旅行团一起旅行自由
- B. 女的觉得跟旅行团一起旅行买票找旅馆很麻烦
- C. 女的觉得自己旅行买票、找旅馆很麻烦

6. 女:刚到北京的那天,我从机场到学校,司机要了我 200 块钱。

男:他一看你的样子,就知道你不是北京人,肯定多要了你的钱。

问:女的到北京那天,发生了什么事?

- A. 花了很多钱
- B. 坐出租车去学校
- C. 被司机骗了

7. 男:没想到他这么喜欢看电影。

女:可不是,一有新电影,他就看。

问:他们俩在说什么?

- A. 那个人喜欢看电影
- B. 那个人不喜欢看电影
- C. 有新电影的话,他们就看

8. 女:北京的交通怎么这么糟糕,现在就这么堵车,上下班时间还不知道怎么样呢?

男:每天上午这个时间最堵,中午和下午好一点儿。

问:现在是什么时间?

- A. 上下班时
- B. 上午
- C. 下午

9. 男:上吧,下一辆还不知道什么时候来呢。

女:好吧,不过只坐两站。

问:说话人在哪儿?

- A. 在家里
- B. 在楼里
- C. 在车站

10. 女:快帮我找找眼镜儿,你看看是不是掉在什么地方了。

男:你的眼镜儿不是放在包里了吗?怎么忘了?

问:眼镜儿在哪儿?

- A. 地上
- B. 包里
- C. 不知道

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 找 钥 匙

夫:唉,我的自行车钥匙哪?

妻:你平时都放在哪儿?好好找找。

夫:裤子和上衣口袋我都找了,都没有。

妻:你再好好想想会不会放在别的地方。

夫:不可能放在别的地方啊!你来帮我在屋子里找找。

妻:我找过了,桌子上也没有。

夫:看看桌子和沙发下面有没有?

妻:怎么会掉到那儿去呢?

夫:我昨天晚上坐在沙发上剪指甲,应该就在这儿附近,找找看吧。

妻:你看怎么样?我说不会掉在这儿吧。

夫:钥匙要是丢了,就麻烦了,门钥匙也在一起。

妻:那就得换锁了,你快去买一把锁来吧。

夫:不行,累死我了,我先休息休息再去。……哎呀,什么东西啊?

妻:怎么了?

夫:嘿,太有意思了,钥匙找到了。

妻:在哪儿找到的?

夫:就在我裤子的口袋里,我一躺下,觉得屁股下面有个东西,一摸才发现是钥匙。

妻:你不是说都找过了吗?

夫:我忘了我的裤子后面还有个口袋呢!

妻:你这个人真马虎,叫我跟你着了半天急。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 平时他的钥匙放在裤子或上衣口袋里。
- 2) 他妻子想在别的地方找找,他觉得不用找。
- 3) 他们只找了桌子下面和沙发下面。
- 4) 丢门钥匙比丢自行车钥匙更让他们着急。
- 5) 男的发现钥匙在床上。
- 6) 他妻子说他马虎,没错儿。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 如果自行车钥匙丢了的话,还有什么东西会丢?
A. 门钥匙 B. 门钥匙和指甲刀 C. 没有别的东西
- 2) 如果男的不做什么,他就不可能找到他的钥匙?
A. 没找裤子后面的口袋的话 B. 不着急的话 C. 不休息的话
- 3) 男的觉得钥匙可能在沙发附近,是因为:
A. 他有时放在那儿 B. 别的地方都没有,可能在那儿
C. 指甲刀跟自行车钥匙在一起,他剪完指甲放在那儿了

(3) 说一说这个男人做了什么马虎事。

2. 永远不收回的“伞”

“友情是晴天送伞,雨天收伞。”这是香港作家林燕妮生活在香港时的感觉。意思是你生活和工作非常顺利时,别人对你非常好;当你碰到困难时,别人就会离你远了。可是我对友情的看法跟她不一样:你在别人不顺利的时候,送伞容易;而在别人顺利的时候收伞很难。你送伞的时候,别人非常感谢你;而当你收伞的时候——或是你需要用伞的时候,别人的态度已经变了。

我就认识这样一个人,他要在北京找工作,我骑着自行车陪他找了好几个单位,他说以后他干好了一定好好感谢我。可是他干好了以后,说话就不一样了,后来就好像不认识我似的。几年过去了,他的情况又变坏了,就又来找我。我开门一看是他,还是笑着让他进来坐。

有人让我离这种人远一点儿,我觉得自己知道他怎么样就行了。世界上什么样的人都有,什么样的人你都可能碰到,不能因为他有什么缺点就不跟他交朋友了,友情的伞就应该在雨天送嘛!

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 香港作家的意思是人在困难的时候没有朋友。
- 2) 她的看法是伞送给别人就不应该要了。
- 3) 她给那个要在北京找工作的人很多帮助。
- 4) 那个人没在北京找到工作,就回家了。
- 5) 那个人第二次需要她的帮助时,又来找她。
- 6) 她也不喜欢那种人,可是她还是跟她交朋友。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 怎样理解“友情是晴天送伞,雨天收伞”?
 - A. 当你顺利的时候有人给你帮助,困难的时候没有人帮助你
 - B. 在你顺利的时候不会有人帮助你,困难的时候才会有人帮助你
 - C. 友情就像雨伞,晴天的时候送回去,雨天的时候又来了
- 2) 她说的收伞难的意思是:
 - A. 别人很顺利,你不好意思去要回你的伞
 - B. 别人很顺利,你想去要分享快乐时,别人不认识你了
 - C. 别人还需要那把伞,不愿意给你
- 3) 她帮助过的那个人以后对她怎么样?
 - A. 那个人顺利的时候,忘了她
 - B. 那个人顺利的时候,他没去找过她,所以不好说
 - C. 那个人对她很好,很感谢她
- 4) 怎么理解“友情的伞就应该在雨天送嘛”?
 - A. 人就应该在朋友需要帮助的时候给他帮助
 - B. 下雨的时候应该给朋友送伞
 - C. 借朋友的伞下雨的时候应该送回去

(3) 讨论题:

- 1) 这篇文章告诉了我们什么?
- 2) 你是怎么理解友情的?

二、泛听练习

一名游客在街上看到了这样一件事情:一位盲人带着一只导盲狗过马路,那时马路上车很多,那只狗应该提醒盲人,可是它没有那样做;盲人被车撞倒了,幸好还没有被撞伤。他慢慢地爬起来,走到马路对面,拿出一块狗饼干,给狗吃。

那个游客觉得很奇怪,问他:“这狗没有帮助你,你还给他东西吃?”

盲人听了笑着说:“我正想打它一顿,给它饼干吃,就是想知道哪一边是它的头,哪一边是它的屁股。”

听后简单回答问题:

1. 这个故事发生在哪儿?
3. 盲人为什么给狗饼干?

2. 那是一只什么狗?

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

1. Zhèzhǒng fāngfǎ yǐ bù shíyòng le. ✓
Zhèzhǒng fāngfǎ yǐ bù shíyòng le.

2. Zhèli yǒu hěn duō gǒu. ✓
Zhèli yǒu hěn duō gǒu. ✓

3. Tā hǎoxiàng zǒu jìnle huànjīng. ✓
Tā hǎoxiàng zǒu jìnle huànjīng. ✓

4. Tā bù gěi Xiǎo Lǐ huānqǐ de jīhuì. ✓
Tā bù gěi Xiǎo Lǐ huānqǐ de jīhuì. ✓

5. Wǒ shǒuli ná de shì huáshí. ✓
Wǒ shǒuli ná de shì huáshí. ✓

6. Zhège chéngshì shì gè gǔdū. ✓
Zhège chéngshì shì gè gǔdū. ✓

7. Házimen bù xǐhuan zhège huátí. ✓
Házimen bù xǐhuan zhège huátí.

8. Zhèli yǒu hěnduō huāyāng. ✓
Zhèli yǒu hěnduō huāyàng.

9. Dìdi bù liǎojiě guóshì. ✓
Dìdi bù liǎojiě guóshì.

10. Tāmen zài gōngdú yì běn shū. ✓
Tāmen zài gòng dú yì běn shū. ✓

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. 裤子和上衣口袋|我都找了, 都没有。
2. 你再好好想想|会不会放在别的地方。
3. 你不是说|都找过了吗?
4. 我忘了|我的裤子后面|还有个口袋呢!
5. 我对友情的看法|跟她不一样。
6. 我骑着自行车|陪他找了好几个单位。
7. 他说|以后他干好了|一定好好感谢我。
8. 我觉得|自己知道他怎么样|就行了。
9. 我们不能因为他有什么缺点|就不跟他交朋友了。

第十六课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 商店装饰得这么漂亮,是不是要过春节了?

问:今天商店怎么了?

- A. 准备过春节 B. 有新的装饰 C. 很漂亮

2. 这么大了,你还想靠我们啊?

问:这句话是谁说的?

- A. 父亲或母亲 B. 朋友 C. 老师

3. 我小时候住过的四合院跟这个很像。

问:他们现在在哪儿?

- A. 小时候他住过的地方 B. 没说 C. 一个四合院里

4. 你怎么没看见?那本书就在桌子上放着,你再找一遍。

问:他们在做什么?

- A. 找书 B. 看桌子上的书 C. 找人

5. 电子邮件多方便,你怎么还用笔写信?

问:这句话的意思是:

- A. 不应该再用笔写信 B. 电子邮件很方便 C. 你用什么写信

6. 旁边那家搬走了,新搬来的这家女的长得很漂亮,男的我还没见过。

问:他们在谈什么?

- A. 谁长得漂亮 B. 搬家 C. 新邻居

7. 这辆公共汽车上的人真少,这样的时间不多。

问:她的话的意思是什么?

- A. 这辆公共汽车上的人不多,我们上吧
B. 时间不多了,这辆车上的人不多,我们上吧
C. 公共汽车上常常人很多,可是这辆车上的人很少

8. 越忙才越应该锻炼,你看看你现在身体多不好啊!

问:他为什么说这句话?

- A. 他身体不好,要去锻炼 B. 他觉得朋友因为忙,不锻炼身体是不对的
C. 一个人身体不好,他让他锻炼身体

9. 我要到南方去两个星期,这个房间你随便住吧。

问:她的话是什么意思?

A. 她去南方的时候,她朋友可以住她的房子

B. 这个房间不太好,你随便住吧

C. 我去南方的时候只能随便住

10. 快放暑假了,快说你跟不跟我们去。不然,我们就不买你的票了。

问:说话人是什么意思?

A. 时间太晚了,他不能等他了

B. 他想知道那个人暑假去哪儿

C. 他要知道那个人的打算,才能知道买几张票

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:你母亲的病好点儿了吗? 出院了吗?

男:出院没多久,又住进去了,这次发现心脏不太好。

问:说话的时候,男的母亲在哪儿?

A. 在医院

B. 在家

C. 在路上

2. 男:这房间这么潮湿,你怎么能在这儿住啊?

女:我住的时间不长,另外,这儿比较方便,走路去教室只要十几分钟。

问:女的现在住的房间怎么样?

A. 便宜但是离学校近

B. 潮湿但是比较方便

C. 不错,又方便离教室又近

3. 女:糟糕,我忘了通知山田去交钱了。

男:他已经交了,是我昨天晚上打电话告诉他的。

问:下面哪种情况对?

A. 山田现在还不知道这事

B. 山田已经交完钱了

C. 女的应该去交钱

4. 男:你为什么站在这儿,还不进去?

女:我出门时忘了带钥匙了。

问:下面哪种情况对?

A. 女的现在在她家的门外边

B. 女的现在在别人家

C. 女的现在在家里

5. 女:你们可真舒服啊! 不像我那么累,晚上下班回家,先给丈夫和孩子做饭,吃完饭,还得辅导孩子做作业。

男:你应该放心让孩子自己做作业,我的孩子就是自己做。

问:女的为什么累?

A. 上班、做饭

B. 上班、做饭,还要照顾孩子学习

C. 照顾孩子

6. 男:这位女士,对不起,我们这儿已经住满了,您到别的地方看看吧。

女:请您介绍介绍这儿附近哪儿还有便宜点儿的饭店。

问:对话的两个人是谁?

A. 问路的和被问的

B. 饭馆服务员和吃饭的人

C. 饭店服务员和想住店的人

7. 女:春节咱们一起去海南旅行怎么样?

男:去海南还不如去东南亚,花钱差不多。

问:男的想去哪儿旅行?

A. 海南

B. 东南亚

C. 两个地方都可以

8. 男:路口东边的涮羊肉馆不错,哪天咱们去吃一次。

女:快别提羊肉了,一听羊肉,我胃里就不舒服。在国外吃了两年羊肉,真是吃够了。

问:她的话是什么意思?

A. 再也不想吃羊肉了

B. 羊肉这个词让她不舒服

C. 国外羊肉很多

9. 女:蛇皮可以做皮包、皮鞋,内脏还可以做成药。

男:蛇肉还可以吃,我知道很多中国人喜欢吃蛇肉。

问:他们在谈什么?

A. 一种吃的东西

B. 一种动物

C. 吃的习惯

10. 男:你要想有早起的习惯,咱们换换房间,你每天肯定都能早起。

女:你别想骗我,靠马路的房间还是留给你自己住吧。

问:男的为什么想换房间?

A. 他的房间好,所以让那位女士住

B. 他的房间对女的合适

C. 他的房间靠马路,他不喜欢

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 儿子的初恋

母亲:最近功课怎么样?

儿子:期中考试刚考完,外语没考好,可能是第四名吧。

母亲:这可不行,期末一定得考好点儿。最近我听说你们班有“递条子”的事儿,是吗?

儿子:是有,我没递过。

母亲:真没有?听说你们班上的漂亮女生不少,就没有一个你喜欢的?

儿子:真没有!没一个我喜欢的。

母亲:行了,你可骗不了你妈,是不是坐在你对面的小婉?我常看你们在一起。

儿子:她?还不如她呢!

母亲:她,她是谁?

儿子:都分手好久了!妈,你就别问了,我们说点儿别的吧。

母亲:不行,我是你妈,什么事不能告诉我呢?

儿子:哎,也没什么,只是小时候在一起玩儿。后来她和她爸妈出国了就没再回来。

母亲:说了半天,你还没告诉我她是谁呢?

儿子:就是隔壁的小玲。

母亲:哦,她爷爷是我们学校校长……不过,已经过去了,你以后别再想那么多了,学习好是最重要的。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 因为儿子这次考试不好,妈妈跟他谈话。
- 2) 儿子没“递条子”。
- 3) 妈妈已经知道儿子喜欢他们班的一个女生。
- 4) 儿子谁都不喜欢。
- 5) 儿子说的那个女生比妈妈说的那个漂亮。
- 6) 小玲现在还住在他家隔壁。
- 7) 妈妈希望孩子只学习,不要交女朋友。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) “是有,我没递过”,这句话的意思是:

- A. 有这事,但是我不关心 B. 有这事,我没做 C. 这事跟我没关系

2) “听说你们班上的漂亮女生不少,就没有一个你喜欢的?”说话人的意思是:

- A. 相信 B. 不相信 C. 不知道

3) “还不如她呢!”这句话的意思是:

- A. 没有她好 B. 比她好 C. 也没她好

4) “也没什么,只是小时候在一起玩儿。”这句话的意思是:

- A. 什么也没有,就是小时候在一起玩儿过
B. 我不是喜欢她,就是小时候喜欢在一起玩儿
C. 她也不喜欢我,就是小时候在一起玩儿

5) 从母亲说的话中你觉得她对儿子交女朋友是怎么看的?

- A. 很不希望儿子交女朋友
B. 学习好的话可以交 C. 女孩子好的话可以交

(3) 你会不会用下面的句子?

- 1) 就没有……的? 2) 行了,你可…… 3) 也没什么

2. 北京人当保姆

几年前,北京人的家庭要想找一个北京人当保姆,那是非常困难的事情。可是最近两年,已经有一部分北京人开始做家庭服务工作。据报纸上说,全市现在大约有差不多一千万人在做保姆,大部分是下岗女工。她们白天到雇主家里照顾老人、病人或小孩,晚上7点左右回自己家。工资每月四五百元,因为她们不在雇主家住,工资比外地保姆高一些。因为做服务工作的工资还可以,现在大中城市不少从工厂、公司下岗的人开始做这种工作。也还有一部分人觉得做这种工作被人看不起,所以还没有走出家门。有些已经做了保姆的人,也不愿

意让亲戚、朋友和邻居知道。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×) ;

- 1) 两年前来没有北京人当保姆。
- 2) 差不多一千多个北京人当保姆这个数是估计的。
- 3) 北京保姆的工资差不多四百多元。
- 4) 有些保姆要住在雇主家里。
- 5) 雇主喜欢用外地保姆因为她们的工资比北京人的低。
- 6) 女工下岗以后当保姆的人越来越多。
- 7) 很多人还是觉得当保姆不好, 觉得不好意思。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 为什么现在北京人当保姆的越来越多了?

- A. 下岗的人多了 B. 当保姆的工资比较高 C. 没有别的工作

2) 她们在雇主家的工作是什么?

- A. 做家务 B. 照顾孩子、老人 C. 照顾孩子、老人或病人

3) 什么样的保姆的工资高?

- A. 下岗工人 B. 做得好的保姆 C. 不在雇主家住的保姆

(3) 回答问题:

1) 为什么现在北京人做保姆的人比以前多?

2) 认为保姆工作被人看不起的人是怎么做的? 你对这个问题怎么看?

二、泛听练习

江西的一个农民张某, 在前年4月的一天晚上跟家人在一起看电视。一只猫头鹰飞来落在他家的窗口上看了10分钟电视以后飞走了。以后猫头鹰又来看了20多次电视。去年春天, 那只猫头鹰就把巢建在了他家的房子上, 白天在巢里睡觉, 晚上起来跟主人一起看电视。看来, 猫头鹰也需要文化。

听后回答下列问题:

1. 这件事是什么时候发生的?
2. 猫头鹰来做什么?
3. 猫头鹰来过几次?
4. 以后的情况怎么样?

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

1. Méiyǒu rén gǎn pèng zhège hēi xiázi. √

Méiyǒu rén gǎn pèng zhège hēi xiázi.

2. Yī zhī cāngyīng luò zài kǔ shùshàng.

Yī zhī cāngyīng luò zài gǔ shùshàng. √

3. Zhèyàng de jiéguǒ tài kěyǐ le. ✓
Zhèyàng de jiéguǒ tài kěyǐ le.
4. Jīnggào gēwèi bùyào wàichū.
Jīnggào gēwèi bùyào wàichū. ✓
5. Tā qīngchūn de móyàng shífen kě'ài. ✓
Tā qīngchūn de móyàng shífen kě'ài.
6. Wǎngluò tōngxùn shì yí gè xīnxíng hángyè.
Wǎngluò tōngxùn shì yí gè xīnxíng hángyè. ✓
7. Tā liáojiě jiāxiāng de xīngwáng shì.
Tā liáojiě jiāxiāng de xīngwáng shì. ✓
8. Wǒmen yíqǐ chāng ba.
Wǒmen yíqǐ chāng ba. ✓
9. Zhàoliǐ tā gāi zhèyàng zuò. ✓
Zhàoliǐ tā gāi zhèyàng zuò.
10. Zhège bǎnjī qǔxiǎo le. ✓
Zhège bǎnjī qǔxiǎo le.

(二) 听下列句子并跟读(注意重音):

1. A: 期中考试刚考完, 外语没考好。
B: 这可不行, 期末一定得考好点儿。
2. A: 我是你妈, 什么事不能告诉我呢?
B: 也没什么, 只是小时候在一起玩儿。
3. 你可骗不了你妈, 是不是坐在你对面的小婉?
4. A: 说了半天, 你还没告诉我她是谁呢?
B: 就是隔壁的小玲。
5. 几年前, 北京人的家庭要想找一个北京人当保姆, 那是非常困难的事情。
6. 因为她们不在雇主家住, 工资比外地保姆高一些。
7. 有些已经做了保姆的人, 也不愿意让亲戚、朋友和邻居知道。
8. 你再胡说, 我就不客气了。
9. 你好好睡一觉, 病很快就会好的。

第十七课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 我们还是早点儿去机场吧, 办理机场手续还要很长时间。

问: 说话人是什么意思?

- A. 现在时间不早了 B. 去机场要多长时间 C. 办手续很麻烦

2. 我刚换的电池怎么又没电了?

问: 说话人是什么意思?

- A. 电池没问题 B. 电池不好 C. 告诉别人电池不好

3. 没有卡, 没关系, 用硬币也能打。

问: 这句话告诉我们什么?

- A. 别人说了“对不起”, 应该回答“没关系”
B. 他们在找钱 C. 他们在打电话

4. 不系安全带不能开车。

问: 这句话是对谁说的?

- A. 坐飞机的人 B. 坐车的人 C. 开车的人

5. 我还得去一下儿售票处, 售票员把我的名字拼错了。

问: 说话的时候, 她在哪儿?

- A. 售票处 B. 街上 C. 飞机上

6. 我的这本书是在新华书店买的, 你也可以到别处看看。

问: 他告诉那个人什么?

- A. 新华书店在哪儿
B. 到别的地方去玩儿 C. 新华书店和别的书店都有这本书

7. 为什么还不让乘客登机? 离起飞只有 10 分钟了。

问: 说话人是什么意思?

- A. 告诉别人现在几点 B. 差 10 分钟才能登机 C. 再不登机, 就晚了

8. 我又换了一个地方, 以前那套房子贵了点儿, 离公司也比较远。

问: 说话人是什么意思?

- A. 他现在的房子比较便宜, 离公司也近
B. 他想换一套便宜一点儿的房子 C. 他不在那个公司了

9. 大夫没把病情直接告诉病人,病人出去以后,大夫告诉了他的家人。

问:大夫告诉他家人的是什么?

A. 让他出去

B. 病人出去以后,再告诉他

C. 病人的病情

10. 是谁把这本书放到书架顶上去了,让我找了半天才找着。

问:现在书在哪儿?

A. 在书架顶上

B. 在书架里

C. 在他手里

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:快帮我找找,我的登机牌没有了。

男:登机牌不就在你手里拿着嘛。

问:女的什么东西没有了?

A. 登机牌

B. 没有丢东西

C. 飞机票

2. 男:都说北方人喜欢吃面食,你这个北方人怎么喜欢吃米饭呢?

女:虽然我们家是北方人,但我在南方生活时间长,习惯也变了。

问:女的家现在是什么生活习惯?

A. 北方人的习惯

B. 跟南方人一样

C. 喜欢吃面食

3. 女:展览馆门前排这么长队,有什么好展览?

男:现在是西藏文化展,这是五十年来的第一次。

问:下面哪种情况是对的?

A. 人们排队买东西

B. 人们排队看展览

C. 每次展览人都这么多

4. 男:我很喜欢收集石头,每次出去摄影的时候,都能带回来一两块漂亮的石头。

女:是啊,你的机会也比别人多啊。

问:男的常常做什么?

A. 收集工作

B. 旅游

C. 摄影

5. 女:这个体育馆是我在北京见到的最现代化的体育馆。

男:现在也不行了,比上海的体育馆差得远着呢。

问:男的是什么意思?

A. 这个体育馆还可以

B. 这个体育馆不好

C. 上海的体育馆比北京的好

6. 男:我上次感冒以后,嗓子一直疼到现在,还常常咳嗽。

女:你一定没有好好吃药,小心变成慢性的。

问:他的病厉害吗?

A. 不厉害,但应该注意

B. 比较厉害

C. 很重

7. 女:怎么了?你为什么那么奇怪地看着我?

男:你什么时候戴上眼镜儿了?

问:男的话是什么意思?

A. 女的今天很奇怪

B. 女的平常不戴眼镜儿,今天戴了

C. 阿女的什么时候戴眼镜儿

8. 男:今天还吃烤鸭啊?咱们换换口味怎么样?

女:我没有问题,可是约翰和玛丽除了烤鸭,别的都吃不惯。

问:他们今天吃什么?

A. 烤鸭

B. 中餐

C. 西餐

9. 女:经历了那次车祸以后,我丈夫开车小心多了。

男:那他还真不错,我的一个朋友,两年前出了车祸以后再也不敢开车了。

问:他们在谈什么?

A. 女的丈夫出了车祸

B. 出了车祸以后,人会有什么变化

C. 女的丈夫那次的车祸没有男的朋友出的车祸厉害

10. 男:北京现在的交通怎么这么糟糕?我记得两年前来北京时,不是这样的。

女:对呀,两年前私人有汽车的还很少,去年发展得很快。

问:女的认为北京交通不好是什么原因?

A. 北京的发展太快了

B. 北京私人汽车多了

C. 交通管理不好

(三) 听短文并完成下列练习:

1. 出租车宰客记

9月10日,我带着儿子去世界公园,出门一会儿,下起了小雨。我先叫了一辆出租车,司机说不去。后来,我想也可以坐出租车先去西单,再从那儿坐旅游车去世界公园。可是,一位夏利女司机听说去西单,就说她开车时间不长,不认识路;我说我认识,她又说太堵车。我问了好几个司机,才有一个愿意去。

玩儿了一天,我和孩子高高兴兴地到公园门口打“的”回家。

小雨还在下着,我叫了几辆出租车,都不停车。这时,我看见路边有一辆夏利,就过去问司机:“金台路,去吗?”司机说:“100块。”我问:“不是打表吗?”司机说:“那你找打表的车去吧。”

我带着孩子,又往前走,又问了两辆,司机都说客人包了。

几个司机走过来,有的说:“要车的话,100块钱,马上就走。”有的说:“你要愿意,等再有两三个客人一起走。”有一个男司机还说:“要打表,坐夏利啊!”另一个男子指着他的车说:“打表的话,我的车可以走,但是60块钱起价。”我非常生气。

不过,最后我们还是打了一辆夏利,司机没说什么,一直送我们到家,车费是47元。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

1) 她出门的时候就下雨了。

2) 她不想多花钱,所以想从西单坐出租车去世界公园。

3) 女司机不知道去西单怎么走。

4) 最后他们是坐旅游车去世界公园的。

5) 去金台路不打表要100元。

6) 很多司机不愿意打表。

7) 最后她花了47元到家。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 她为什么想先坐出租车去西单,再从那儿坐旅游车去世界公园。

A. 她不想多花钱

B. 没有出租车愿意去世界公园

C. 他们喜欢坐旅游车

2) 下面哪种情况是对的?

A. 那个女司机不想去西单

B. 那个女司机不认识西单, 所以地不想去

C. 西单堵车, 那个女司机不愿意去

3) 司机不想去金台路是怎么说的?

A. 去金台路得打表

B. 去金台路不能打表

C. 去金台路就坐夏利吧

4) 她去世界公园那天天气怎么样?

A. 去的时候下雨, 回来的时候不下了

B. 一直在下雨

C. 出门的时候没下, 以后一直下着

(3) 说一说她问过的几位司机是怎么回答她的。

2. 私人汽车市场很大

北京的一个汽车市场去年卖了 24712 辆汽车, 15% 是单位买的; 今年 1 到 10 月卖了 28792 辆, 11.7% 是单位买的。也就是说, 在这 22 个月中有 7000 多辆车是单位买的, 是卖出车的 13.08%, 而且单位买车的数量越来越少; 所以说, 现在的汽车市场还是私人汽车市场。

现在常听到人们这样问: “你那辆富康车怎么样?” “于小姐, 我想买辆捷达, 你看什么颜色的好?” 特别是中、青年都对汽车很感兴趣。据调查, 在北京有六分之一的人坐自己的车和出租车上上班, 是上班人数的 16.67%。现在人们上下班不再只是愿意乘坐公共汽车, 这给私车发展提供了条件。从 1994 年家庭汽车市场开始以后, 私人买车数量一年比一年多, 今年已经比那时增长了 48%。越来越多的人想有一辆自己的车。

(1) 说出表中的哪些数字不对:

去年单位买车占	15%(√)
去年个人买车占	85%(√)
今年单位买车占	13.08%(×)
坐出租车上上班的人	16.67%(×)
从 1994 年到今年卖出的汽车增长	84%(×)

(2) 回答问题:

1) 28792 辆汽车是多长时间卖出去的?

2) 为什么说现在是私人汽车市场?

3) 现在北京人都怎么上下班?

4) 很多人在想什么?

二、泛听练习

小朋友就要离开幼儿园, 要去小学学习。他们每个人准备了一个小礼物送给幼儿园的老师。

一个商店经理的儿子给老师一个盒子。她拿过盒子说: “噢, 我猜一定是糖!” “老师, 你

猜对了。”小男孩高兴地说。

老师又拿起另一个盒子,是花店老板的女儿送的。“我猜这一定是花!”小女孩点了点头。

酒厂经理的儿子送给老师一个大盒子。老师拿过来的时候,盒子上的液体流到了她的手上,老师闻了一下儿,问:“是葡萄酒?”

“不是。”

她又闻了一下儿,说:“是白酒?”

小男孩又摇了摇头。

老师笑着问:“那我猜不到了,里面是什么呢?”

“是一只小猫!”男孩笑了。

听后判断正误(对的划√,错的划×):

1. 幼儿园的每个孩子都送礼物给老师了。
2. 前两个孩子的礼物老师都猜对了。
3. 第三个孩子的爸爸是酒厂经理,所以老师想他的礼物一定是酒。
4. 老师闻到的是酒味儿。

三、语音语调练习

(一) 听后填出划线词语的声调:

1. Xiǎo gōu lánzhùle Xiǎo gōu de qùlù.
2. Sōngshù shàng yǒu yì zhī sōngshù zài tiàodòng.
3. Tā de guóhuà zhōng huà de guóhuà fēicháng shēngdòng.
4. Tā jiǎng de guìhuà chúncuì shì guìhuà.
5. Nǐ gōngzī de gōngzī kǒngpà dǒu bǐ nǐ de gāo ba?
6. Nǐ duì tā de gāojiàn yǒu shénme gāojiàn?
7. Rénmen kuājiǎng de shì nǐ de huà, bú shì nǐ de huār.
8. Zhè háizi hěn guài, dàn yě hěn guài.
9. Nǐ gǎn gǎn ma?
10. Zhèyàng zuò yǒu fèishí, yòu fèishí.

(二) 听下列句子,标出停顿的位置(用“|”表示),并跟读:

1. 9月10日,我带着儿子|去世界公园。
2. 后来,我想|也可以坐出租车|先去西单,再从那儿|坐旅游车|去世界公园。
3. 一位夏利女司机|听说去西单,表示不愿意去。
4. 玩了一天,我和孩子|高高兴兴地|到公园门口打“的”回家。
5. 北京的一个汽车市场|1997年|卖了24712辆汽车。
6. 在这22个月中|有7000多辆车|是单位买的。
7. 现在的汽车市场|还是私人汽车市场。
8. 据调查,在北京|有六分之一的人|坐自己的车和出租车上上班,是上班人数的16.67%。
9. 现在人们上下班|不再只是愿意乘坐公共汽车。

第十八课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 这个地毯应该用吸尘器吸一吸了。

问:说话人是什么意思?

A. 他要用吸尘器

B. 这个地毯应该用吸尘器吸

C. 这个地毯脏了

2. 这里乱七八糟的,你就住在这儿?

问:说话人是什么意思?

A. 没想到他住在这么乱的地方

B. 这个乱七八糟的房子你住吗

C. 你的家里太乱了

3. 让你一收拾,这里显得漂亮多了。

问:说话人是什么意思?

A. 这里很漂亮

B. 你收拾得很漂亮

C. 这里以前不漂亮,现在漂亮多了

4. 别的都准备好了,就差小林的生日蛋糕了。

问:他们在准备什么?

A. 蛋糕

B. 生日聚会

C. 等小林

5. 十年前这里只有一二十个学生,现在越来越兴旺了。

问:说话人是什么意思?

A. 现在这里有二十个学生

B. 现在学生比较多了

C. 现在学生越来越少了

6. 我刚搬家,布置好了请你来玩儿。

问:说话人是什么意思?

A. 他不在以前的地方住了

B. 请别人去他的新家玩儿

C. 现在还不能去他的新家,布置好了以后可以去

7. 房间里没有个挂历真不方便。

问:说话人是什么意思?

A. 这个房间很不方便

B. 房间里应该有一个挂历

C. 房间里为什么没有挂历

8. 这个房间如果再有一幅画儿就好了。

问:说话人是什么意思?

A. 房间里应该有一幅好画儿

B. 房间里只有一幅画儿,不好看

C. 房间里应该有一幅画儿

9. 什么时候去小珊的房间都是整整齐齐的,可是山田的房间就别提了。

问:说话人是什么意思?

A. 问别人什么时候去小珊那儿

B. 问什么时候去收拾小珊的房间

C. 小珊的房间每天都很整齐,山田的房间很乱

10. 开窗户的时候注意点儿。哎呀,我正要说明别把花儿碰掉,你就碰掉了。

问:下面哪种情况是对的?

A. 开窗户的时候注意点儿,别把花儿碰掉

B. 一个人开窗户的时候没注意,碰掉了花儿

C. 你别开窗户。不然的话,会碰掉我的花儿

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:你父母走了吗?陪他们玩儿了一星期了,够累的吧?

男:可不是,我得赶快准备期末考试了,我担心时间不够呢。

问:男的上星期干什么了?

A. 准备考试

B. 上课

C. 陪父母旅行

2. 男:我说得不好,还是你问吧。

女:我知道你就是不好意思说,像你这样,什么时候才能学好?

问:女的是什么意思?

A. 他这样做不好

B. 他应该多练习说

C. 没关系,我来帮助你

3. 女:你把伞放在哪儿了,我想带着。

男:不会下雨的,拿着伞多麻烦啊!

问:下面哪种情况是对的?

A. 女的担心下雨,男的认为不会下雨

B. 他们的伞丢了

C. 男的觉得带伞太麻烦,不愿意带

4. 男:这次去桂林,还能去什么地方?

女:咱们看看地图,看看还有什么地方离桂林比较近?

问:他们要去哪儿?

A. 桂林

B. 桂林和桂林附近的地方

C. 还没决定

5. 女:现在你知道她是怎么挑选衣服的吧?

男:是啊,她选衣服就好像选丈夫一样。

问:他们在谈什么?

A. 一个人买东西的情况

B. 一个人选丈夫的情况

C. 谈他们不喜欢的一个人

6. 男:你再给他打电话说一下,我怕他忘了。

女:哎呀,我把他的电话号码放在办公室了。

问:她的话是什么意思?

A. 她去办公室给那个人打电话

B. 她忘了给那个人打电话

C. 她现在没有电话号码,不能打

7. 女:雪停了再走吧。

男:客人们都在饭店等我呢。我开慢点儿就行了。

问:男的现在走有什么问题?

A. 没问题

B. 太晚了,客人们都着急了

C. 雪太大,有危险

8. 男:昨天的比赛赢得真不容易啊!

女:可不是,如果不换人的话,就不可能得最后那一分。

问:这段对话告诉了我们什么?

A. 这次比赛不容易赢

B. 不换人的话,不会赢

C. 因为换人,他们输了

9. 女:你说胶卷放在盒子里了,可是我找了,那是个空盒子。

男:我看看,哎,不是这个,是个黄盒子。

问:下面哪种情况是对的?

A. 胶卷在黄盒子里,她找的是另一个盒子

B. 胶卷以前在黄盒子里,现在不在了

C. 男的也不清楚,所以女的没找到

10. 男:天阴得那么厉害,是不是要下雨啊?

女:天气预报说今天阴转多云。

问:今天出门要不要带伞?

A. 要

B. 不要

C. 不知道

(三) 听短文并完成下列练习:

1. 家访

小李第一天上课,他就对全班同学说要去每个学生家家访。

从那天起,小李老师的休息日除了逛书店,都变成了工作日,没过多久,他已经家访了50个学生。

那天小李老师去第51个学生家时,路过一个新华书店,就进去随便看看,他发现书架上

有两本雨果的书,就高兴地伸手去拿;突然,有一只手来拿另一本。他发现是一个姑娘,两双眼睛碰到了一起。然后,他们一起谈了雨果小说中的人物,一直到分手,小李老师才发现他忘了问姑娘的名字了。

从那天起,小李老师忘记了他的家访计划,一有空儿就去书店,可是很多个星期过去了,那个姑娘也没出现。

那第 51 个学生一直催他到他家去,他虽然说“就去,就去!”可是他心里想,这个小城不大,我一定会在什么地方再碰到她。

这期间,好几个人给他介绍对象,他都拒绝了。有一天,第 51 个学生的母亲也来找他,要把自己的大女儿介绍给他,小李老师一想到第 51 个学生的丑样子,就拒绝了。

一年很快过去了。一天,小李老师在街上找他的那位姑娘,看到从楼里走出来一位新娘,小李老师一看正是他要找的那位姑娘。这时,第 51 个学生走过来,高兴地对老师说:“老师,今天我姐姐结婚,我送送她。您是来家访的吗?”

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 小李老师去过 50 个学生的家。
- 2) 他在书店里认识了一个姑娘。
- 3) 那个姑娘以后再也去过那个书店。
- 4) 小李老师还没忘记应该去第 51 个学生家。
- 5) 他去第 51 个学生家时,那个学生的家长想把女儿介绍给他。
- 6) 他又见到那个姑娘时,那个姑娘已经结婚了。
- 7) 那个姑娘长得不漂亮。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 小李老师休息的时候都做什么?
A. 家访 B. 逛书店 C. 逛书店和家访
- 2) 小李老师为什么喜欢那个姑娘?
A. 那个姑娘长得很漂亮
B. 那个姑娘是他认识的第一个姑娘 C. 那个姑娘也喜欢雨果的小说
- 3) 小李老师为什么一直没去第 51 个学生家?
A. 他休息的时候都去书店了,他想等那位姑娘
B. 他休息的时候就在小城里逛,希望碰到那位姑娘
C. 因为那个学生的母亲要把女儿介绍给他,所以他不想去
- 4) 下面哪种情况不会发生?
A. 他去第 51 个学生家家访,就能见到那位姑娘
B. 他一直在那个书店等,就能见到那位姑娘
C. 第 51 个学生家长给他介绍她女儿时,他要是见了她,就能见到那位姑娘

(3) 说一说如果小李老师去第 51 个学生家家访的话,那个学生的姐姐会不会做他的女朋友。

2. 北京人择偶有变化

北京大学心理学系的两位研究者,对一家征婚启事登得最多的北京地区的报纸做了统计发现:事业、经济地位和自己的住房对男性的社会地位非常重要,也是男性结婚的重要条

件之一。20年前,女性认为职称、职业是选择丈夫时必须考虑的条件,现在只有1%和3%的女性认为这是征婚条件。另外,自己找职业不靠政府是现在男性对自己能力的一种要求,他们不再只要求一份好工作,更多的男性希望能有自己的事业,并能做得很好。以前人们觉得结婚就是两个人一起过日子。现在这种想法也变化了,人们现在为爱结婚。这次调查还发现,征婚者对对方结没结过婚并不太重视,只有23.8%的男性和9%的女性要求对方没结过婚。

但是,男人和女人都认为最重要的还是人品,女性对人品的要求比男人更高,有74%的女性有这方面的要求。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 以前女人选择丈夫时考虑职称和事业。
- 2) 现在人们对男人社会地位的看法和以前不一样。
- 3) 过去找工作要靠别人介绍。
- 4) 认为结没结过婚很重要的女性比男性多。
- 5) 男性和女性都觉得人品是结婚要考虑的一个重要条件。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 什么条件决定了现在男性的社会地位?

A. 有能力

B. 有很高的职称和很好的职业

C. 事业、经济地位和有自己的房子

2) 现在的人和以前的人结婚时一个重要的变化是什么?

A. 对社会地位的看法不一样

B. 现在是为爱,以前不一定

C. 对方结没结过婚

3) 哪些要求女性比男性高?

A. 职称、职业和结没结过婚

B. 没结过婚和人品

C. 职称、职业和人品

(3) 回答问题:

1) 现在男性的社会地位跟以前有什么不一样?

2) 男性和女性在结婚问题上有什么一样的地方和不一样的地方?

二、泛听练习

(一)

在“T恤文化”流行的时候,人们喜欢在“T恤”上写上一些有意思的话,现在又出现了“的士文化”。怕后面的汽车跟前面的车撞上,就在汽车后窗上写上:“我害怕你的热吻”。

听后简单回答问题:

1. 这段话里说了几种文化?

2. “我害怕你的热吻”是什么意思?

(二)

一位日本人的调查说:现在亚非国家中,使用汉字和筷子的国家和地区,经济发展得快。

原因是:使用汉字和筷子,对小孩子来说要求很高。记住汉字需要很强的记忆力;学会使用筷子也非常困难。可是小孩子小时候受了这种训练,长大以后就有了在比较差的环境里生活的能力。

听后判断正误(对的划√,错的划×):

1. 这位日本人说是世界上使用汉字和筷子的国家的情况。
2. 汉字和筷子难学,能学会汉字和筷子,别的困难就不怕了。
3. 使用汉字和筷子的国家经济发展得快。

三、语音语调练习

(一) 听后填出划线词语的声调:

1. Wǒ xǐhuān hóngshǔ, yě xǐhuān hóng shù.
2. Tā xīfú jìntiān chuānle yí jiàn xīn xīfú.
3. Zhè běn shùlǐ de shù tài duǎ, tài mǎfan.
4. Dà'àn jiù zài zhè qī dà'àn zhōng zhǎo.
5. Tā wèi zhège jīzǐ jīzǐ 10 wàn kuài qián.
6. Dānwèi jīyù tā hěn nándé de jīyù.
7. Tā jiāng wán tā de jiāshì, yòu jiāng jiāshì.
8. Nǐ shuō jiāhuà, zhè bú shì jiāhuà.
9. Zhè jiàn yǐfú de jiàqián méiyǒu le, wǒ bù zhīdào jiàqián.
10. Nǐ bà nà běn shū jiāohuàn gěi wǒ yǐhòu, wǒmen kěyǐ jiāohuàn.

(二) 听下列句子,标出停顿的位置(用“|”表示)并跟读:

1. 小李第一天上课|他就对全班同学说|要去每个学生家|家访。
2. 小李老师的休息日|除了逛书店,都变成了工作日。
3. 他发现|书架上|有两本两果的书,就高兴地伸手去拿。
4. 一直到分手,小李老师才发现|他忘了问姑娘的名字了。
5. 从那天起,小李老师|忘记了他的家访计划。
6. 一天,小李老师在街上|找他的那位姑娘,看到|从楼里走出来一位新娘。
7. 事业、经济地位和自己的住房|对男性的社会地位|非常重要。
8. 女性认为|职称、职业|是选择丈夫时必须考虑的条件。
9. 自己找职业|不靠政府|是现在男性|对自己能力的一种要求。

第十九课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 小李被汽车撞伤一个月了,现在还在床上躺着呢!

问:小李现在不能做什么?

A. 睡觉

B. 走路

C. 休息

2. 我在街上见到他,也不会认识他了。

问:他的意思是:

A. 他们见面也不会认识了

B. 他们不会在街上遇到

C. 他们很长时间没见了

3. 衣服大一点儿不要紧,鞋大了就不行了。

问:这句话的意思是:

A. 可以穿大衣服,但是不能穿大鞋

B. 这件衣服有点儿大,能不能换

C. 衣服和鞋都大

4. 他怕妈妈担心,故意告诉她弟弟已经来过电话了。

问:下面哪种情况不对?

A. 妈妈担心

B. 他故意这样做

C. 弟弟来过电话

5. 春天一刮风,街上净是土,你别穿白的了。

问:从这句话我们可以知道:

A. 那件白色的衣服上净是土

B. 春天穿白色衣服容易脏

C. 春天穿白色衣服不好看

6. 我不能不戒烟了,我一抽烟好像做了什么坏事似的,在办公室里抽,女士不高兴,在家里抽,太太不高兴。

问:这个人为什么戒烟?

A. 他觉得抽烟是在做坏事

B. 他想戒了

C. 办公室的女士和他太太都不喜欢他抽烟

7. 上星期我还在电影院遇到了他们,怎么这么快就离婚了呢?

问:这句话是什么意思?

A. 告诉别人他是在哪儿遇到他们的

B. 告诉别人他们很快就离婚了

C. 他们离婚了,他觉得很奇怪

8. 今天我坐在电脑前工作了一天,下午突然停电,文件还没有保存,整整一天的时间都浪费了。

问:昨天他怎么样?

- A. 运气不好,白干了一天 B. 很忙 C. 做了很多工作

9. 昨天去机场时车堵得很厉害,差点儿没坐上飞机。

问:他坐上飞机没有?

- A. 坐上了 B. 没坐上 C. 不知道

10. 那个人真可气,开车撞了我,不说对不起,还说我开得太慢。

问:那个人为什么可气?

- A. 撞了我
B. 说我开得太慢 C. 撞了人不说对不起,还说别人不对

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男:这次因为什么被罚?

女:哎,没带安全带,平时也常不带,都没事儿。

问:女的是什么意思?

- A. 这是一件小事
B. 警察不应该罚她 C. 她没带安全带,警察应该罚她

2. 女:我就喜欢男顾客,他们买东西不像女人那样慢慢看,慢慢选,有时看半天也不买。

男:那是因为你是女的,要是换个男售货员,他们肯定不这样。

问:这两个人是做什么工作的?

- A. 女的是售货员,男的不知道
B. 他们都是售货员 C. 男的是售货员,女的不知道

3. 男:你为什么不跟大家去听音乐会,是不是没有票?

女:我觉得听那样的音乐会是浪费时间。

问:女的为什么不去听音乐会?

- A. 她没有票 B. 她不喜欢听音乐 C. 她不喜欢那场音乐会

4. 女:出发的时间变了,比昨天说的早一个小时,你告诉别人一下儿。

男:山田和玛丽我可以告诉,但是约翰去朋友那儿了,他说直接去学校。

问:出发那天谁可能迟到?

- A. 山田 B. 玛丽 C. 约翰

5. 男:约翰,你忘了你昨天说什么了?

男:没忘,我不是故意迟到的,我的手表慢了一刻钟。

问:约翰昨天说的是什么?

- A. 他不会迟到 B. 他要来 C. 他要换一块新表

6. 女:有人说黑色是最美、最迷人的颜色,你怎么看呢?

男:我可不这样认为,我记得小时候看过一个电影,每次穿黑衣的女人出现的时候,就会有人死掉,所以我觉得黑色很可怕。

问:男的觉得黑色怎么样?

A. 很迷人

B. 很可怕

C. 很不好看

7. 男:我昨天喝酒喝多了,把手机丢了。

女:那天我坐出租车时,司机说有一个人上车以后,对他说了一句“我要回家”就睡着了。他想:“我知道你家在哪儿啊?”所以,那司机抽了一支烟以后,对那人说:“到家了!”那人真的下车了。

问:那个人是在哪儿下的车?

A. 在他家附近

B. 在车站

C. 在上车的地方

8. 女:那个长跑运动员死了两年了,有没有超过她的人?

男:没有,我看以后几年也不会有。

问:男的说的是什么意思?

A. 以后几年都不会有那么好的运动员

B. 他看了几年也不会有

C. 现在还没有人超过她

9. 男:这个楼已经盖了一年了,怎么还没盖好?

女:听说建筑设计有问题,所以停了。

问:下面哪种情况是对的?

A. 这个楼现在还正在盖

B. 这个楼设计得不好

C. 这个楼的设计不好,所以现在不能再盖了

10. 女:我不是不喜欢旅行,每次出去旅行我都会得病。

男:那你太倒霉了,我们暑假打算去西藏,你肯定不能跟我们去了。

问:下面哪种情况是不对的?

A. 女的身体不好,所以不喜欢旅行

B. 她去过西藏,所以不去

C. 她以前旅行过,但是每次旅行身体都不好

(三) 听短文并完成下列练习:

1. 不惑之年

一个男人40岁生日的那天,早上起来,天气很好,他刮了胡子,系好领带,准备去上班,他真的感觉自己是不惑之年了。

快下班的时候,BP机响了,他一看,上面写着:王小姐请你吃饭。

他觉得很奇怪,会有什么好运气吗?没想到我还有魅力。可是,我怎么向家里请假呢?家里还等着给我过生日呢!

哎,这王小姐是哪个王小姐呢?

我们办公室里有一位王小姐,很年轻,但是长得不漂亮。他看了她一眼,她正在给什么人打电话呢!不像是她。

隔壁办公室还有一位王小姐,高个子,人也漂亮。他走过去一问才知道她已经出差去了,也不是她。

是不是前几天吃饭时坐在自己旁边的那位,也不太可能。

是高中时的同桌、后来又考上大学的王小姐、初恋的情人?很多年不见了,怎么突然出现了?

他想到 BP 机有时也会错,也许是黄小姐、汪小姐?他想不出来是谁。

下班的时间到了,他还坐着不走,他不知道该去哪儿。10 分钟以后,电话铃响了,他很高兴,一定是王小姐,就用最温柔的声音说了一声:“你好!”可是,那一边却大声地说:“你还坐着干什么?还不快回家。”原来是他母亲的声音。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 他不想跟王小姐去吃饭。
- 2) 他认为不会是他的办公室的王小姐请他。
- 3) 他去问隔壁的王小姐,她说正要去出差,没呼他。
- 4) 他希望请他吃饭的是位漂亮小姐。
- 5) 他初恋的情人是他的中学同学。
- 6) 下班的时候他不想走。
- 7) 王小姐没再来电话。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 看到 BP 机上的字,他是怎么想的?

- A. 不相信会有小姐请他
- B. 我今天晚上要跟家人一起吃饭,不能去
- C. 我还不老,还有小姐喜欢我

2) 他跟哪位王小姐最不熟?

- A. 隔壁办公室的
- B. 初恋时的
- C. 吃饭时坐在他旁边的

3) 下班后他为什么不走?

- A. 他想去跟王小姐吃饭
- B. 他不知道应该去哪儿等王小姐
- C. 他想再等王小姐的电话

4) 下面哪种情况是对的?

- A. BP 机台的小姐把小姐的姓听错了
- B. 王小姐忘了告诉他在哪儿吃饭
- C. BP 机台的小姐把老人的声音听成年轻人的了

(3) 说一说这位 40 岁的男人那天早上的感觉和他那天做的有什么不一样。

2. 冰与火的距离

我一直希望在我心情不好的时候,能有一个男性跟我聊聊,他离我很远,但感觉很近。他像哥哥一样关心我,像朋友一样鼓励我,在他面前我可以痛快地流泪。

可是从高中到现在,这样的男性朋友一直没有找到。有几次我以为已经找到了这样的友情,时间一长,以前的友情就变了;发展的结果是我一定要跟别人谈友情,别人总想跟我谈爱情。

年纪大了以后,我明白了:男人和女人没有真正的朋友。你的男性朋友,可能只是你的同学、生活或工作中认识的熟人,虽然你也可以跟他一起喝茶,一起去酒吧,但是当你想聊点儿的时候不一定会想到他,他不是你可以对他流泪的人。

男人和女人的距离就是冰与火的距离。如果想互相离得近一点儿,不是火把冰融化,就是冰将火熄灭。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 她希望有一位男人能像哥哥一样对她。
- 2) 她以前认识的几个男人都想做她的男朋友。
- 3) 她不喜欢那几个男人,所以不想做他们的女朋友。
- 4) 她认为男人和女人不可能成为真正的朋友。

(2) 回答问题:

- 1) 她想不想跟男人做朋友? 后来怎么样?
- 2) 你认为男人和女人可以不可以做朋友?

二、泛听练习

北京金帆旅行社今年继续推出以下几条旅游热线:

1. 三峡六天五夜单飞团,旅游景点包括:成都、峨眉山、大三峡、小三峡、鄂都、武汉等,乘坐豪华游船。住三星級旅馆,每人1700元。
2. 海南五天四夜双飞团,旅游景点包括:海口、三亚、五指山。住三星級旅馆,每人2900元。
3. 云南六晚七夜四飞特价游,旅游景点包括:昆明、石林、西双版纳,或可以自己选择路线,具体情况面谈。 热线电话:64043831-2109

听后简单回答问题:

1. 这条消息和什么有关系?
2. 这条消息告诉你什么?

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

1. Tā bù xīhuan zhèlì de géjú. √
Tā bù xīhuan zhèlì de gējù.
2. Tā bǎ fángzi fānxiūle yí biàn.
Tā bǎ fángzi fānxiūle yí biàn. √
3. Zài zhèyàng de qíngkuàng xià bù néng fàng rén.
Zài zhèyàng de qíngkuàng xià bù néng fàngren. √
4. Diànshìlì zhèngzài bǎofàng zúqiú sài de fā qiú jìngtóu. √
Diànshìlì zhèngzài bǎofàng zúqiú sài de fá qiú jìngtóu.
5. Tāmen dà bài dīshǒu. √
Tāmen dàbài dīshǒu.

6. Yíqiè yòu huífùle yuánzhuàng. ✓
Yíqiè yòu huífùle yuánzhuàng.
7. Wǒ gānggāng huòzhī zhège xiǎoxi.
Wǒ gānggāng huòxí zhège xiǎoxi. ✓
8. Gàosu wǒ zhège gàiniàn de jièshuō.
Gàosu wǒ zhège gàiniàn de jiěshuō. ✓
9. Bǎ nà jīngshū dī gěi wǒ.
Bǎ nà jīnshuō dī gěi wǒ. ✓
10. Tā shì wǒ jīngyǎng de rén. ✓
Tā shì wǒ jīngyǎng de rén.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. 他真的感觉|自己是不惑之年了。
2. 我们办公室里|有一位王小姐。
3. 他走过去一问|才知道|她已经出差去了。
4. 是不是|前几天吃饭时|坐在自己旁边的那位?
5. 我一直希望|在我心情不好的时候, 能有一个男性跟我聊聊。
6. 在他面前|我可以痛快地流泪。
7. 从高中到现在, 这样的男性朋友|一直没有找到。
8. 发展的结果是|我|一定要跟别人谈友情, 别人|总想跟我谈爱情。
9. 男人和女人的距离|就是冰与火的距离。

第二十课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 十字路口的东南边有一幢大楼, 旁边有条小路, 从那儿进去就是我家。

问: 他家在十字路口的哪边?

A. 东边

B. 东南边

C. 旁边

2. 路口这么多人, 看样子出事儿了。

问: 下面哪种情况不可能?

A. 在车里

B. 在路上

C. 在飞机里

3. 这几年家乡发生了很大变化, 你回去都会不认识了。

问: 这句话告诉我们什么?

A. 他不认识他的家乡了

B. 他已经好几年没有回家乡了

C. 他家乡的人不认识他了

4. 当我发现红灯的时候, 立即停车, 可是已经晚了, 警察罚了我一百块钱。

问: 说话的是什么人?

A. 警察

B. 司机

C. 乘客

5. 商店门口来来往往的人很多, 我们还是在车站见吧。

问: 这话是什么时候说的?

A. 要跟朋友见面时

B. 去买东西时

C. 坐公共汽车时

6. 他大学毕业后既不想出国, 又不想找工作, 他的父母很着急。

问: 他父母着急的原因是:

A. 他大学毕业后没有工作

B. 儿子想出国

C. 不想工作, 也不想出国

7. 我一本一本地找过了, 也没找到图书馆的那本。

问: 他要找什么?

A. 本子

B. 图书馆

C. 一本图书馆的书

8. 我觉得小王的家说不上漂亮, 但很舒服。

问: 说话人是什么意思?

A. 他喜欢小王的家

B. 小王的家虽然舒服, 但不漂亮

C. 小王的家既漂亮又舒服

9. 这次看样子不会再有好运气了,不会再有人把包给我送来了。

问:下面哪个句子和这句话的意思差不多?

- A. 他以前运气很好,现在不好了
- B. 他以前运气很好,常常有人送包给他
- C. 他以前丢过一个包,别人发现后给他送回来了

10. 要不是旁边正好有张桌子,我就倒了。

问:下面哪个意思最合适?

- A. 他快要倒的时候,扶住了桌子
- B. 他正好倒在桌子上
- C. 他碰到了桌子,倒了

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:听说有的 VCD 机既可以看 DVD,又可以听 CD,还可以唱卡拉 OK,你看我买这种怎么样?

男:我觉得你应该选择最容易用的,功能多不多没关系,我家就有一台你说的那种 VCD 机,用了没多久就坏了。

问:男的说的是什么意思?

- A. 男的说 VCD 机只看 VCD 盘就够了,别的不重要
- B. VCD 机能做那么多事情太好了
- C. 他家的 VCD 坏了,也要再买一台这种 VCD

2. 男:结婚以前我太太没做过菜,结婚以后才对做菜有兴趣,每次朋友来的时候她都做几个菜,朋友都说她做的好吃。你怎么样?

女:我可不如你太太,想吃到我做的菜还得等几年。

问:女的是什么意思?

- A. 她现在不会做菜,几年后才可以做
- B. 她做的不如男的太太做的好
- C. 你有这么好的太太,真幸福

3. 女:小李,你用的是柯达胶卷吧?

男:你就知道外国胶卷,我们国家的乐凯也不错啊!

问:男的是什么意思?

- A. 他不用外国胶卷
- B. 中国的胶卷也不错
- C. 你知道中国的乐凯胶卷吗

4. 男:王小姐,我有事出去一下儿,有我的电话帮我接一下。

女:你现在最好别出去,老板开完会,可能要找你。

问:男的现在可能做什么?

- A. 出去有事
- B. 等老板
- C. 请王小姐帮助他

5. 女:这么近的路,你怎么开了一个多小时?

男:那边修路,车不能过了,我只好绕远。

问:男的是什么意思?

- A. 他今天走的路比平时走的远
B. 路上车很多
C. 他的车坏了
6. 男:下班的路上碰到一个熟人,他一定要请我去喝一杯,我不能拒绝,就跟他去了。
女:那你不回来吃饭,也应该打电话告诉我啊!
问:说话的人是什么关系?
A. 朋友
B. 同事
C. 夫妻
7. 女:我觉得长得怎么样,没关系,重要的是人品好,有能力。
男:那我们公司的小张就挺合适的,我介绍你们认识一下怎么样?
问:男的要做什么?
A. 介绍女的去他的公司工作
B. 给女的介绍一个男朋友
C. 该公司的一个人
8. 男:我买的时候觉得颜色不太像真的,但是卖东西的是个十几岁的孩子,我想这么小的孩子不会说假话,没想到被一个孩子骗了。
女:你呀,就是太容易相信别人了,这样的事都发生多少次了?
问:男的上过几次当?
A. 一次
B. 两次
C. 好几次
9. 女:我妈妈住院了,我得回国去看看,可是我还有点儿工作没做完。
男:这儿的事就交给我吧,你妈妈这时一定很想你,你放心回去吧。
问:这个对话说明什么?
A. 女的回国前有点儿不放心
B. 女的妈妈很想她,她应该回国
C. 女的回国前,男的问她他可以不可以帮助她
10. 男:你为什么不让他打表呢,如果打表的话,他肯定不能骗你。
女:司机说表坏了,就没打,还说他经常走那条路,知道多少钱,不会多要我们的钱。
问:女的碰到了什么事?
A. 她坐的出租车的表坏了
B. 她坐的那辆出租车的司机骗了她
C. 她碰到了一个好司机

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 冰冻书

大力:哟,戴珊,你的冰箱怎么都变成书柜了?我想找点儿喝的东西,打开一看,好家伙,都是书。

戴珊:哈哈,我也是没办法啊,你看我这屋里还有地方放书吗?

大力:放在床底下也比放在冰箱里好啊!

戴珊:你看看我的床底下,哪儿还有地方?而且书放得太高了,躺在床上睡觉已经不舒服了。

大力:你的书太多了。

戴珊:有些已经请我姐姐帮我保存了。

大力:这么放着找的时候也不方便啊!

戴珊:可不是嘛!不但找书不方便,保存书也难。怕虫子吃,装在纸箱里面的书,每年都要拿出来晒晒太阳。

大力:你也不怕累?看你这个瘦样子,真想不到。

戴珊:哎,喜欢书嘛,没办法。

大力:你怎么想起来把书放在冰箱里呢?

戴珊:有一次一个朋友说他准备把书放在厨房里,我就想到了冰箱,我也没什么要冷藏的东西,所以就用它藏书了。

大力:看到你有这么多书,我真惭愧,我家里就没什么书。

戴珊:没关系,你要看什么书来我这儿借。那时我还得问你要凉的,还是要热的?

大力:哈哈……,太有意思了!

戴珊:哎,真对不起,要喝饮料,我这儿可只有热的。

大力:没关系,我已经得到精神享受了。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1) 她的床底下没地方放书。 | 2) 她的书都在自己家里放着。 |
| 3) 她没觉得这样放书不方便。 | 4) 书晒太阳以后,不会被虫子吃。 |
| 5) 她不喜欢冷藏东西。 | 6) 看到女的有这么多书,男的很不好意思。 |
| 7) 男的没有喝到饮料也很高兴。 | |

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

- 1) 什么地方没放书?
- | | | |
|-------|--------|--------|
| A. 床上 | B. 冰箱里 | C. 床底下 |
|-------|--------|--------|
- 2) 男的对女的看法有什么不对的地方?
- | | |
|---------------|--------------|
| A. 他认为女的不喜欢看书 | C. 他认为女的身体不好 |
| B. 他认为女的怕累 | |
- 3) 女的说的“要凉的还是要热的”是什么意思?
- | | |
|-----------|-------------------|
| A. 冷饮还是热饮 | C. 是冰箱里的书还是别的地方的书 |
| B. 书还是冷饮 | |

(3) 说一说女的书都放在什么地方?

2. 七叔与电脑

我七叔人很聪明,虽然他没在学校读过几天书,可是他一直喜欢看书,多少年来一直坚持自学。

在中文电脑使用得还不太多的时候,七叔靠自学学会了操作中文电脑。

中文电脑最容易的一种输入方法是“汉语拼音”,可是我七叔没学过。在这种情况下,要他从汉语拼音学习电脑,是完全没有可能的。

聪明的七叔选择了用字形输入方法。他没参加过学习班,也没有请人教过他,他买了一台电脑,买了一套软件,看着说明书,一步一步地学。

每天在建筑工地工作了差不多十个小时回家后,他不看电视、不去逛街,随便吃两口饭,就关上门,坐在电脑前边学起来。

一年以后,他学成了。现在他除了能熟练地操作以外,还学会了编写建筑程序,并用它来帮助自己的工作。每次有人跟他谈电脑的时候,他都会说:“中文电脑真好。”

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|----------------------|--------------------|
| 1) 七叔的电脑是自学的。 | 2) 他是比较早地使用电脑的。 |
| 3) 字形输入方法比汉语拼音输入法容易。 | 4) 他不喜欢看电视,也不喜欢逛街。 |
| 5) 他很少吃饭。 | 6) 电脑对他的工作很有帮助。 |

(2) 回答问题:

- | | |
|-----------------|--------------------|
| 1) 七叔上学时间长吗? | (2) 他为什么选择字形输入方法? |
| 3) 他是怎么学会使用电脑的? | (4) 他是利用什么时间学习电脑的? |

二、泛听练习

(一)

办公室里的电脑常常坏,戴珊有很多工作都不能做。

这天,她加班后开车回家,有个警察叫她停住,说她开快车。

“我今天真倒霉!”戴珊生气地说:“公司的电脑一会儿好,一会儿坏,好了又坏,坏了又好。下班以后还得加班干,现在又碰上这件倒霉事。”那个警察没理她,马上给她开了一张罚单。

过了半天,她才拿着她的驾照回来,笑着说:“他们的电脑也坏了!”

说一说录音里提到了哪几种情况:

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 戴珊的工作太多。 | 2. 这天戴珊工作的时间比较长。 |
| 3. 戴珊车开得太快。 | 4. 戴珊办公室的电脑今天又坏了。 |
| 5. 警察要罚她。 | 6. 警察的电脑也坏了。 |

(二)

一名患者怀疑自己得了癌症,他到医院门诊咨询。

医生检查完后,在诊断书上写下了:“骨癌、血癌、肺癌……”那人一看,当时就昏倒在地。经过医生的抢救,那人才醒过来,他痛苦地问:“医生,我到底得了多少种癌呀?”医生说:“你这人怎么这么着急,我还没写完呢!”说完他又接着写下了:“胃癌等……都可以排除。”

听后回答问题:

- | | |
|--------------|------------|
| 1. 病人为什么昏倒了? | 2. 他得了几种癌? |
|--------------|------------|

三、语音语调练习

(一) 听后填空:

1. Zhègè jīshī de jīshù zěnmeyàng?

2. Zhège jiéguǒ yǒu líng rén jīngxī, yǒu líng rén jīngqī.
3. Zhèxiē jīngjù wǒ shì cóng jīngjùlǐ tīngdào de.
4. Bǎ jiǎnzhi hé juànzi dǒu dī gěi wǒ.
5. Wǒmen shàngdiàn gāng yì kāizhāng, liǎng biān jiù kāizhàng le.
6. Tiān gāng liàng de shíhòu yǒudiǎnr liáng.
7. Wǒmen yào wèi kāituòzhě kāituò.
8. Nǐ kàn tā xiàoróng kējū, qíshí hěn kěyī.
9. Rén kěyī shuō sǎnkāi, dōngxi yào shuō sǎnkāi.
10. Tāmen zìjǐ lèyì, yīnwéi tāmen lèyú zuò zhèxiē shìqing.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. A: 你看我这屋里|还有地方放书吗?
B: 放在床底下|也比放在冰箱里好啊!
2. 好家伙, 都是书!
3. 你的冰箱|怎么都变成书柜了?
4. 而且|书放得太高了, 躺在床上睡觉|已经不舒服了。
5. 你怎么想起来|把书放在冰箱里呢?
6. 我家里|就没什么书。
7. 那时我还得问你|要凉的, 还是热的?
8. 这么放着|找的时候也不方便啊!
9. 虽然|他没在学校读过几天书, 可是他一直喜欢看书。

复习(四) (16~20课)

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 一个人只能托运 20 公斤, 你的行李已经超了 6 公斤。

问: 这个人的行李多重?

A. 20 公斤

B. 6 公斤

C. 26 公斤

2. 越等雨会越大, 我们还是马上走吧。

问: 现在雨下得怎么样?

A. 比较大

B. 不太大

C. 很大

3. 刚才开进去的好像是约翰的车, 可是他为什么还不进来?

问: 约翰到没到?

A. 到了

B. 没到

C. 没说

4. 开学以后不久, 她认识了小张, 可是期末他们就分手了。

问: 说话人是什么意思?

A. 告诉别人他们是什么时候认识的

B. 她认识了谁

C. 他们认识的时间很短

5. 现在的大学生跟以前不一样了, 毕业以后可以自由选择工作。

问: 现在的大学生跟以前有什么不一样?

A. 现在的大学生毕业以后可以选择自己喜欢的工作, 以前不行

B. 现在的大学生比以前的大学生自由

C. 没有什么不一样

6. 在北京坐出租车不打表的时候很少, 外地怎么样就不知道了。

问: 说话人是什么意思?

A. 他在北京就很少坐出租车, 外地出租车怎么样他就更不知道了

B. 北京出租车一般都打表, 外地的情况他不知道

C. 北京出租车一般都打表, 外地常常不打表

7. 人们都说服务工作被人看不起, 她就不这样看。

问: 说话人是什么意思?

A. 她对服务工作的看法跟一般人不一样

B. 她做服务工作, 被人看不起

C. 人们都说服务工作被人看不起,她就不愿意做了

8. 雨还没停啊? 已经下了三天了,今天又不能出去了。

问:说话人是什么意思?

A. 希望雨快点儿停

B. 下了三天雨,真不错

C. 告诉别人雨还在下

9. 小王看见一位老人站在他前面,就把座位让给了那位老人。

问:下面哪种情况是对的?

A. 小王坐着,老人站着

B. 老人坐着,小王站着

C. 小王没看见前面的老人

10. 受大家影响,马克也报名参加了太极拳班。

问:马克为什么参加太极拳班?

A. 大家都参加了

B. 大家让他参加

C. 他喜欢

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男:小李的房间别提多乱了。

女:没结婚的男人差不多都这样。

问:女的是什么意思?

A. 她的房间也这样

B. 小李还没结婚

C. 她不觉得奇怪,因为小李还没结婚

2. 女:客人都到了吧?

男:就差王教授和他太太了。

问:还有没有客人没来?

A. 有

B. 没有

C. 不知道

3. 女:你不用来了,把书交给玛丽带过来就行了。

男:玛丽明天不去你们学校,还是我给你送去吧。

女:她哪天来,让她哪天带吧,我不急着用。

问:女的让男的什么时候给她书?

A. 明天

B. 玛丽来的时候

C. 男的来她学校的时候

4. 女:你父亲的病怎么样了?

男:医生说不要紧,再有一个星期就可以出院了。

问:医生的话是什么意思?

A. 他父亲的病不太重,很快就会好

B. 他父亲好多了

C. 别着急,他父亲一个星期以后就可以出院了

5. 男:母亲催我给那位姑娘回信,她真是比我还着急。

女:那你有空儿就写一封嘛,你这么大不结婚,你妈妈当然着急了。

问:男的妈妈急什么?

- A. 让儿子写信 B. 希望儿子早点儿结婚 C. 儿子不想结婚

6. 男:你能不能多给我们介绍介绍那里的情况?

女:我知道的就这些,别的我也说不清楚,你们去了,自己了解吧。

问:女的是什么意思?

- A. 她能介绍的情况很少
B. 她不知道,让他们自己了解 C. 她虽然知道,但是说不清楚

7. 女:考完试已经一个星期了,为什么还不告诉我们成绩?

男:再等三四天就差不多了,你别着急。

问:考试成绩应该几天以后知道?

- A. 一个星期 B. 一个多星期 C. 三四天

8. 男:你姐姐已经快30岁了吧,怎么还不想结婚?

女:她呀,别提了,找了一个不满意,又找一个还是不满意,我看没希望了。

问:她的话是什么意思?

- A. 她姐姐找不到合适的对象
B. 她姐姐的条件太高了 C. 她姐姐不希望结婚

(三) 听后选择最合适的解释:

1. 哥哥催我去上海。

- A. 哥哥一定让他去上海 B. 哥哥让他快点儿去上海

2. 职员们的要求被老板拒绝了。

- A. 老板解决了职员的问题 B. 老板没答应职员的要求

3. 放了三天假,大家痛痛快快地玩儿了三天。

- A. 玩儿了三天,时间过得很快 B. 放假的三天,玩儿得很高兴

4. 没想到已经是40岁的人了,还那么有魅力。

- A. 已经40了,还那么美丽,没想到
B. 已经40岁了,没想到别人对他还那么有兴趣

5. 我想再复习一年,明年报考电影学院。

- A. 我想再复习一年,明年上电影学院
B. 我想再复习一年,明年参加电影学院的招生考试

(四) 连续听五个句子,听后找出相对应的句子,并标出它们的序号:

1. 他打算在报纸上征婚。

2. 他上星期就到上海出差去了。

3. 他们俩已经结婚一年了,可是今年分手了。

4. 昨天的考试比我想像的容易多了。

5. 这个书店没有适合孩子读的书。

4 考试前我觉得考试可能很难,但是后来发现不难。

- 1 他想把他结婚的条件登在报纸上。
- 5 这个书店的书都不适合孩子看。
- 2 上海有点儿工作,他去那儿了。
- _____ 一年前他们决定结婚,可是今年他们不打算结婚了。
- _____ 他打算在报纸上找找。
- _____ 昨天的考试比你说的容易多了。
- 3 他们结婚一年后,又分手了。

(五) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 父母谈对孩子的培养

刘静:你儿子今年该上中学了吧?

安平:对呀,我想让他上一个好学校,你说上哪个好?

刘静:你儿子学习怎么样?

安平:学习一般,平均每门 70 多分。

刘静:这样的分数上好中学可有点儿难,好学校都得 90 多分。

安平:那就给学校交点儿钱吧。

刘静:那可不是一点儿钱,一般都得交两三万,再好一点儿的学校就得交五六万或更多。

安平:那也得交啊!上了好中学,以后才有希望上高中,也就有希望考大学啊!

刘静:靠你们俩的工资也不够啊?

安平:向家里人借点儿吧,孩子上学的事,别人也都能理解。

刘静:现在培养个孩子可真不容易啊!

安平:是啊,从上幼儿园,到上小学、上初中、高中,一直到上大学都得花钱,除了进学校花钱,进了学校以后还要花很多呢!

刘静:你的孩子上没上辅导班?

安平:没上,可是我儿子英语不好,我给他请了一个家教,每个月四百元。

刘静:哎呀,那你们俩工资的一半都给孩子花了吧?

安平:可不是嘛!有孩子的家庭差不多都这样。

刘静:听你这么一说,我都不敢要孩子了。

安平:孩子还是得要,有了孩子就得好好培养。

刘静:做父母的真累啊!

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1) 她的孩子今年小学毕业。 | 2) 上中学不要分数。 |
| 3) 她的朋友认为上好学校太难。 | 4) 有的中学要交很多钱才能上。 |
| 5) 她只能靠自己的工资让孩子上好学校。 | 6) 她希望孩子以后上大学。 |
| 7) 上大学以后,家长可以不再给孩子花钱了。 | 8) 她的孩子有一个英语辅导老师。 |
| 9) 她说的只是她一家的情况。 | |

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

1) 上中学都要花钱吗?

A. 上好中学要花钱

B. 分数不高要花钱

C. 都要花

2) 上好的中学最多要花多少钱?

A. 两三万

B. 五六万

C. 六万多

3) 这位母亲打算靠什么让孩子上好中学?

A. 靠他们的工资

B. 靠借别人的钱

C. 靠自己的钱和借别人的钱

(3) 熟读下列词组:

上好学校

上辅导班

考大学

请家教

向别人借钱

可不是嘛

2. “考研”又热起来了

1996 全国考研的人数是 204000 人, 报考北京地区的考生就有 48000 人, 是全国总数的差不多 25%, 比 1985 年还高 22.5%。在社会上多数人选择经商、赚钱的时候, 有那么多人想回到学校读书, 真是让人感动。

从 1992 年到 1995 年是报考研究生人数最少的几年, 平均每年是 1996 年的一半, 就是在学校的研究生, 也是人在学校, 心在校外, 有的还没毕业就去经商了。干了几年以后, 人们懂得了知识的重要性, 有些人也发现那里不适合他, 所以开始考研。北京大学、北师大、北京广播学院等几所大学的人说, 最近几年大学里都出现了大学四年级的学生就开始忙着准备研究生考试。

据统计, 北京地区有工作的考生人数这几年越来越多, 1996 年达到 55%。考研热的一个原因是这几年研究生毕业后很好找工作。除少数外地生, 因工作需要回到家乡以外, 大多数都在北京找到了工作, 很多大单位、大学和外国公司非常欢迎这些人。有些想来北京找工作的人和不满意自己现在的工作的人, 当然选择了考研这条路。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×):

1) 1996 年全国考研人数约 25% 是报考北京的。

2) 从 1992 年到 1995 年报考研究生的人数差不多是 10 万人。

3) 从 1992 年到 1995 年大家都想经商, 不想学习。

4) 现在考研的人多数是已经工作过的人。

5) 社会非常欢迎研究生。

6) 研究生毕业以后想在北京找工作的人, 都可以找到。

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

1) 考研人数最多的是哪年?

A. 1995 年

B. 1992 年

C. 1996 年

2) 为什么他说有那么多人想读研究生让人感动?

A. 学校希望学生多一些

B. 他是一个老师

C. 现在很多人都想多赚钱, 不想读书; 有人想读书, 所以他感动

3) 为什么说那时的研究生“也是人在学校, 心在校外”?

A. 他们又学习又工作

B. 他们不安心学习, 也想经商、挣钱

C. 他们一边学习, 一边想别的事儿

(3) 回答问题:

1) 考研热为什么又出现了?

2) 外地考生考北京学校的目的是什么?

二、泛听练习

大学生毕业不一定马上能就业

以前大学生毕业以后马上就有单位用他们。这两年情况变了,大学生毕业以后一段时间内找不到工作是正常现象。

这主要有下面这些原因:一、现在高校毕业生人数比以前多了;二、国家大、中企业正在改革,需要减少人员,虽然他们也想要一些知识水平高的大学生,但没有办法;三、以前毕业的学生还有没找到工作的;四、外地学生毕业以后留在上海不走的人越来越多;五、一些人认为比较好的单位,如银行、金融、航空等单位的人员已经不需要人了。

听后判断正误(对的划√,错的划×):

1. 大学生毕业以后马上就能找到工作。
2. 大、中企业现在都不想要知识水平高的人。
3. 现在需要大学毕业生的地方比以前少了。
4. 外地学生毕业以后很难在上海找到工作。

三、语音语调练习

(一) 听后填空:

1. Lái pīnmìng de dǒu shì yìxiē píngmín.
2. Zài tā de yǎnjiǎng zhōng tídào le zhè zhǒng xiàxiàng.
3. Wǒ gèng piānxiàng yú fāzhǎn biānjiāng de yìjiàn.
4. Zài zhè chōuyǎn duō xiànyǎn a!
5. Èr zhě xiānghù yīcóng, yě xiānghù yícún.
6. Shì lúnzi zhuànle qīlái, bú shì lóngzi zhuànle qīlái.
7. Tā de jiǎnlì zhōng méiyǒu tí shòudào jiǎnglì de shì.
8. Kūnchóng zài kōngzhōng fēiwǔ.
9. Gāngzi pángbiān fàngzhe yì gēn gàngzi.
10. Yǒu zhème chénjiù de sīxiǎng de rén, bù kěnéng yǒu chéngjiù.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调):

1. A: 你儿子学习怎么样?
B: 学习一般, 平均每门 70 多分。
2. A: 那可不是一点儿钱, 一般都得交两三万。
B: 那也得交啊!
3. A: 靠你们俩的工资也不够啊?
B: 向家里人借点儿吧。
4. A: 现在培养个孩子可真不容易啊!
B: 是啊, 从上幼儿园, 到上小学、上初中、高中, 一直到上大学都得花钱。
5. A: 哎呀, 那你们俩工资的一半都是给孩子花了吧?
B: 可不是嘛! 有孩子的家庭差不多都这样。
6. 这样的分数上好中学可有点儿难。
7. 听你这么一说, 我都不敢要孩子了。
8. 从 1992 年到 1995 年是报考研究生人数最少的一年。

第二十一课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 我看演出不喜欢坐在前五排,可是这次的票太贵,只好买了第三排的票。

问:他这次看演出坐在哪排?

- A. 第五排 B. 第五排以后 C. 第三排

2. 昨天看的节目是一个古代的故事,演员唱的什么我一点儿也听不懂。

问:他认为听不懂的原因是什么?

- A. 演员唱得不清楚 B. 他不了解那个故事 C. 他的听力不好

3. 受父亲的影响,他从小就喜欢音乐。

问:他家谁喜欢音乐?

- A. 他 B. 他和他父亲 C. 全家人

4. 这辆车人太多,我们肯定挤不上去,等下一辆吧。

问:说话人在哪儿?

- A. 在车上 B. 在车站 C. 在门外

5. 最近我血压很高,吃了药也降不下来。

问:他的血压现在怎么样?

- A. 很高 B. 不太高 C. 不高了

6. 他这人性格不太好,爱生气,而且生气的时候,听不进去别人的话。

问:这个人生气的时候怎么样?

- A. 别人不能进他的房间去
B. 不听别人的话 C. 要听别人说话

7. 你做的菜太多了,我们几个人肯定吃不了。

问:这句话是什么意思?

- A. 不应该做那么多菜
B. 你太客气了 C. 菜还没吃完,我们已经吃饱了

8. 现在青年人很少去剧场,他们更喜欢去电影院。

问:现在青年人喜欢做什么?

- A. 去剧场 B. 去电影院 C. 既去剧场,也去电影院

9. 丢了几辆自行车以后,现在我到每个地方都存车。

问:他存车的习惯是从什么时候开始的?

A. 刚开始

B. 以前就有

C. 丢了几辆车以后

10. 你好好看看说明书再用,别把机器用坏了。

问:他为什么说这话?

A. 那个人不看说明书,就想用机器

B. 那人买了一台新机器,他们要研究研究怎么用

C. 那人没看说明书就用机器,机器坏了

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:这个灯为什么不亮了?是不是灯泡坏了?

男:不会的,这个灯泡是上星期才换的,是不是插头没插好?

问:男的认为灯不亮的原因是什么?

A. 灯泡坏了

B. 灯坏了

C. 没插好插头

2. 男:林丽这次比赛怎么才得了第四名?

女:她呀,有点儿成绩就不努力了,每天练习的时间很少,还常跟朋友去歌厅、舞厅。

问:她的话是什么意思?

A. 不满意

B. 批评

C. 抱歉

3. 女:这本书借给我看看行吗?

男:不是我不愿意借给你,是不能借给你,因为这本书我也是从别人那儿借来的。

问:他为什么不愿意把书借给别人?

A. 他正在看,所以不能借

B. 这本书不是他的,所以不能借

C. 他不喜欢把书借给别人

4. 男:这是一个新建的城市,东边是工业区,西边是商业区,有兴趣的话,我们去商业区逛逛,怎么样?

女:我很想去工业区看看,我们公司也想建一个工厂,还没选好地方。

问:女的为什么想去工业区?

A. 她不想买东西

B. 她喜欢那儿

C. 她想为公司看看

5. 男:雪太大,飞机起飞不了,在机场等了三个小时,最后机场的广播告诉大家,飞机停飞,什么时候起飞,再通知。

女:那上海的会你就参加不了了吧?

问:男的要去哪儿?

A. 去机场

B. 去上海

C. 去上海开会

6. 男:夏子,我下星期就要回国了,礼物还没买好,送给妈妈和家里人礼物很容易买,

可是送给朋友的礼物很难买,你帮我想想。

女:这很难说,因为我不了解你要送礼物的朋友的性格和爱好,送的不合适,别人可能不喜欢。

问:女的认为送礼物重要的是什么?

A. 要送的人是谁

B. 应该知道要送的人的性格

C. 应该知道要送的人的性格和爱好

7. 女:你发烧了,烧得还很高,吃药可能太慢了,打两针吧。

男:我打不了针,一打针就头晕,还是吃药吧,好得慢点儿没关系。

问:病人希望做什么?

A. 吃药

B. 打针

C. 慢点儿打针

8. 男:昨天我儿子让我给他买一双运动鞋,我带他去商店,他一定要那种颜色很乱的,我觉得一点儿都不好看,可是他说很好。

女:我儿子也让我给他买了一双那样的,学生们互相影响,漂亮不漂亮不是重要的,重要的是别人有的,他也得有。

问:下面哪种意见是父母对孩子们的看法?

A. 孩子喜欢的东西都不好看

B. 孩子们希望有跟别人一样的东西

C. 孩子花钱太多

9. 女:这个周末是李华的婚礼,你能参加吗?

男:我可能参加不了,明天出差,周末不知道回得来回不来。

问:这个周末男的可能在哪儿?

A. 在家

B. 在外地

C. 在朋友的婚礼上

10. 女:我觉得今天拉小提琴的那位先生演奏得非常精彩,弹钢琴的差一点儿。

男:是吗?我觉得弹钢琴的好。

问:下面哪句话是对的?

A. 女的觉得那位先生小提琴拉得好,钢琴弹得不好

B. 男的觉得那位先生小提琴拉得不如弹钢琴的好

C. 他们对拉小提琴的和弹钢琴的两个人谁演奏得好意见不一样

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 铁哥们

戴珊:大力,小克和大林怎么回事?俩人关系那么好,像兄弟一样,现在怎么了?

大力:他们俩是被哥们义气害了。

戴珊:怎么回事?听说那时他们俩是在火车站认识的,小克已经好几天没吃饭了,大林分给了他一半面包,小克很感动。从此,两人就成为朋友了。

大力:有一次大林拿到奖金时说小克挣钱少,他要把一半奖金给小克。我说你对朋友真好,他说这是他们俩的协定,两个人的东西都要一人一半。所以,后来大林买了一套房,子,

就让小林来跟他一起住。

戴珊:现在他们好像不住在一起了。

大力:是啊,大林后来又给小克买了一套房子,两个人就分开住了。不过他还是跟小克说虽然分开住,但咱们还是要跟以前一样。

戴珊:我觉得他们这样做有问题,这样的关系肯定长不了。

大力:你说的不错,大概是两个月前吧,我听说他们俩分手了。原因是小克听说大林挣了50万,就去找大林,大林给了他五万让他买点儿过年的东西。小克就有点儿不高兴,心想一人一半怎么变成十分之一了。

戴珊:这小克也太不像话了。

大力:大林也听说小克骂他,很不理解,他说:那时候我给他半个面包,换回的是他的眼泪;现在给他五万块钱,换来的却是他的骂声。这钱真是个好东西啊!

戴珊:你说得太对了!

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 最近大林和小克关系不好。
- 2) 大林认识小克的时候,他也很困难。
- 3) 小克以前跟大林在一起住。
- 4) 小克自己也买了一套房子。
- 5) 他们分开住以后,两个人的关系就不好了。
- 6) 大林没有按协议分给他那一半的钱,所以小克生气了。
- 7) 大林比小克挣钱挣得多。

(2) 听第二遍选择正确答案:

1) 大林跟小克是什么关系?

A. 很好的兄弟

B. 哥们

C. 一般的兄弟

2) 哪件事大林没按协议做?

A. 分奖金

B. 分房

C. 分50万

3) “一人一半”是什么意思?

A. 每人拿来一半东西

B. 每人都有不对的地方

C. 一个人的东西,另一个人也可以得到一半

4) 小克骂大林,大林怎么想?

A. 我帮了他,他还骂我

B. 是钱把他们分开了

C. 是我做的不对

(3) 讨论题:对朋友应该不应该讲哥们义气?

2. 回 家

我初中毕业就跟朋友出来了,最后在一个工地找到了一份力气活儿,和几十个人住在一个还没建好的楼里。

住下后的第三天,雇主告诉我每天的工资数,虽然比想像中的少,但我还是答应了在那儿干。我知道得到这份工作是多么不容易。

开始工作了,节日和星期天都不能休息,工作也比较辛苦,我第一次感到生活的不容易,学会了忍耐。拿到第一笔工资时,我就想去好好吃一顿,那种感觉像是饿到了心里。

每次发工资我都把钱寄回家。家人来信说,家里不花我一分钱,都给我存着。这时我有一种说不出的感觉。我没有想过出来打工的目的是什么。早一点儿结婚是家人的希望,一

起工作的人里年龄和我差不多的人不少都定亲了。我不想被家庭限制,也不想让家人不高兴。我能做的就是把这儿的文明告诉家人,让他们知道还有很多东西比结婚更重要。

这几个月,因为建筑单位没有给雇主钱,我一分钱工资都没拿到,活儿也快干完了,很多人因为拿不到工资一直在等,我也只好等一等。日子一天天过去了。一天,雇主来告诉大家,建筑单位的钱还是没给,所以只能给我们百分之七十的工资。我只好带着这些钱坐上了回家的火车。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- | | |
|------------------------|----------------|
| 1) 他干的活儿是他找的第一个活儿。 | 2) 他干的活儿工资不太高。 |
| 3) 他工作的时候,每天吃得都很少。 | 4) 他出来打工是想挣钱。 |
| 5) 他不想结婚。 | 6) 雇主不想给工人钱。 |
| 7) 他和别的工人等了很多天才拿到一些工资。 | |

(2) 回答问题:

- | | |
|----------------|-------------------|
| 1) 他的工作怎么样? | 2) 他和家人的想法有什么不一样? |
| 3) 他回家时的心情怎么样? | |

二、泛听练习

最近一家调查公司和中央电视台等单位做了一个北京人“吃菜”情况的调查。调查说:55%的成年市民认为市场上的蔬菜品种是非常丰富的,31%的人认为是比较丰富的,而且年龄越大的人越觉得满意。但55%的市民觉得现在菜的价钱太贵,认为菜价便宜的人只有12%。多数市民每次买菜的钱都是15元左右。调查还说,74%的人常到菜市场、农贸市场买菜,17%的市民经常到早市买菜,其他地方很少有人去。91%的市民认为买菜现在很方便或比较方便,他们认为最重要的是菜新鲜不新鲜,其次才是价钱问题。

听后填表:

认为市场上的菜品种非常丰富的人数	55%
认为品种比较丰富	31%
觉得现在菜的价钱太贵	55%
认为菜价便宜的人数	12%
常到菜市场、农贸市场买菜	74%
认为现在买菜很方便或比较方便	91%
经常到早市买菜	17%

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

1. Rénmen jùlì zài yìqǐ.

Rénmen jùlì zài yìqǐ. ✓

2. Tā zhǔnbèi jiēshòu kāidǎo.

Tā zhǔnbèi jiēshòu kāidǎo. ✓

3. Nǐ bù juéde zhè fángzi kěyǐ ma? ✓

Nǐ bù juéde zhè fángzi kěyǐ ma?

4. Nǐ tài kèqī le.

Nǐ tài kèqī le. ✓

5. Wǒ lèyì zuò zhè jiàn shì.

Wǒ lèyú zuò zhè jiàn shì. ✓

6. Zhè shì duōme qīqiè a !

Zhè shì duōme qīqiè a ! ✓

7. Zhè shì jīguān de kānwù. ✓

Zhè shì jīguāng de kānwù.

8. Guāngguāng de rénmen xìngzhì bóobó.

Kuánguān de rénmen xìngzhì bóobó. ✓

9. Zhè yí duàn shì běnwén lùnzhēng de jiāodiǎn.

Zhè yí duàn shì běnwén lùnzhèng de jiāodiǎn. ✓

10. Dúle zhè yí duàn shìyì de wénzi, wǒ míngbaile. ✓

Dúle zhè yí duàn shìyì de wénzi, wǒ míngbaile.

(二) 听下列句子, 标出停顿的位置(用“|”表示), 并跟读:

1. 他们俩|是被哥们义气害了。

2. 现在|他们好像不住在一起了。

3. 这样的关系|肯定长不了。

4. 他心想一人一半|怎么变成十分之一了。

5. 这小克|也太不像话了。

6. 那时候|我给他半个面包, 换回的是他的眼泪; 现在|给他五万块钱, 换来的|却是他的骂声。

7. 这钱|真是个好东西啊!

8. 我知道得到这份工作|是多么不容易。

9. 那种感觉|像是饿到了心里。

第二十二课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 我说你一个人拿不动,你一定要拿,你看东西摔坏了吧。

问:你觉得说话人是什么意思?

A. 不满意

B. 关心他

C. 生气

2. 他都喘不过气来了,更别提说话了。

问:他现在怎么样?

A. 很累

B. 气得不想说话

C. 很忙

3. 今天联欢会的气氛比哪次都好。

问:说话人是什么意思?

A. 联欢会开得很好

B. 哪次联欢会开得好

C. 今天的联欢会在哪儿开好

4. 这幅画肯定挂不住,还是换一幅吧。

问:说话人是什么意思?

A. 那幅画挂在那儿不合适,应该换别的

B. 那幅画不好看,应该换别的

C. 那幅画太重,不能挂,应该换别的

5. 只要你的意见有道理,就应该坚持。

问:说话人是什么意思?

A. 他不应该改变自己的意见

B. 他的意见有道理,我们应该听他的意见

C. 你说的有道理,我应该坚持

6. 明天恐怕来不及,我争取后天把这篇文章翻译完,怎么样?

问:说话人是什么意思?

A. 明天翻译不完,后天可以

B. 我试试明天怎么样,不行的话,就后天吧

C. 可能的话,我后天把这篇文章翻译完

7. 这么高水平的人,恐怕一个也找不到。

问:说话人是什么意思?

A. 不可能有那么高水平的人

B. 他担心没有那么多高水平的人

C. 他怕水平高的人

8. 你看我说的不错吧,都坐下了,再来几个都坐得下。

问:房间里坐满了吗?

A. 坐满了

B. 差不多坐满了

C. 还有很多地方

9. 要坐缆车你自己坐吧,我愿意爬上去。

问:说话人在哪儿?

A. 在车里

B. 在山上

C. 在山下

10. 小王的水平不错,他应该能赢,可是他的自信心不够。

问:他对小王怎么看?

A. 如果他有自信心,肯定能赢

B. 他可能赢不了,因为他没有自信心

C. 他肯定赢不了

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男:这可是名牌,我一直用它。

女:你说的是十年前的情况,现在不行了。

问:他们在说什么?

A. 十年前的情况

B. 一个人的情况

C. 一个商品的牌子

2. 女:母亲已经在那儿住了一个多月了,一点儿都不见好,是不是换个医院?

男:那就是最好的医院了,那儿要是治不好,别的地方就更没办法了。

问:他们在说什么?

A. 哪个医院好

B. 那个医院怎么样

C. 应该不应该换医院

3. 男:不是应该 60 岁退休吗?你爸爸才多大年纪?

女:那是知识分子,工人 55 岁就退休。

问:她的爸爸多大年纪了?

A. 60 岁以上

B. 55 岁以上

C. 没说

4. 女:山田,这本小说看完后借给我看看。

男:你说得太晚了,玛丽早就跟我说好了。

问:男的看完这本小说以后,谁看?

A. 山田

B. 玛丽

C. 没有人,应该还图书馆了

5. 男:现在你看中文报纸没问题了吧?

女:只能看个大概,不知道的词儿太多。

问:女的是什么意思?

A. 她看不了中文报纸

B. 她能看懂大概意思

C. 她觉得大概看不了

6. 女:明年春节咱们一定不能在北京过了,太没有节日气氛了!

男:上哪儿呢,也许农村还有点儿节日气氛吧?

问:下面哪句话和对话没有关系?

- A. 在北京过春节没有意思
- B. 农村过春节的时候有节日气氛,可以在那儿过
- C. 男的想知道女的春节的时候在哪儿

7. 男:你还是请约翰讲吧,我的水平比他差远了。

女:你一点儿都不比他差,怎么这么没自信?

问:女的是什么意思?

- A. 男的水平比约翰差
- B. 男的水平跟约翰一样
- C. 男的水平比约翰高

8. 女:请您把帽子摘下来行吗?我看不见前边。

男:对不起,我没想到。

问:这个对话有可能在哪儿听到?

- A. 在汽车上
- B. 在火车站
- C. 在电影院

9. 男:天气预报说今天 28 度,我看可能 25 度都到不了。

女:我是从来都不相信天气预报的,每天早上起来看看天气,自己就能知道这一天大概是什么天气了。

问:他们的对话是什么意思?

- A. 不应该相信天气预报
- B. 天气预报不准
- C. 今天天气怎么样

10. 女:现在我可知道了,培养一个人的习惯不容易,改变一个人的习惯更不容易。

男:怎么了,是不是你丈夫又让你生气了?

问:这个对话告诉你什么?

- A. 她要改变一个人
- B. 有人让她生气了
- C. 她在说孩子的教育问题

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 子女和老人

大力:你们单位这次卖房,你要买吗?

戴珊:我还没决定。我丈夫的父母年纪越来越大,我们一家三口和他们一起住,可以给他们一点儿帮助。

大力:你不会感到不自由吗?

戴珊:有时候也会。比如在教育孩子的问题上,我和我丈夫有时跟父母的想法不一样。老人总觉得我们对孩子太严格,没有耐心。

大力:也许他们是有道理的。年轻人工作太忙,回到家里希望多休息一下,有时候对孩子就没有耐心了。

戴珊:可是现在孩子都是独生子女,知道自己在家里很重要,他们是家庭的中心,有爷爷、奶奶帮他,就更不听父母的话了。

大力:两位老人都退休了吧?

戴珊:对,退休以后,他们不太了解外面的事情,我们每天下班回家讲一讲单位里的事情,或者谈一谈社会上的事,他们特别爱听。

大力:老人退休以后,精神生活特别重要,精神不好,身体很快就不行了。

戴珊:我们家的两位老人身体都还不错,平常都是他们买菜,还能帮我们做做饭。孩子小的时候,有时候单位有事,回来晚了,也不用担心孩子,都是他们照顾。

大力:家里有老人还是很幸福的。不过,最重要的是要和老人搞好关系。

戴珊:这也不难,只要能互相尊重就行。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 她和丈夫因为没有自己的房子,所以和父母住在一起。
- 2) 她不喜欢跟老人住在一起。
- 3) 父母对孩子没有爷爷、奶奶有耐心。
- 4) 她的孩子不太听她和丈夫的话。
- 5) 他们每天都给老人讲外边的事情。
- 6) 他们的父母给了他们很多帮助。

(2) 听后回答问题:

- 1) 他们为什么跟父母住在一起?
- 2) 她认为跟父母住在一起怎么样?
- 3) 他们跟父母的关系怎么样?

2. 重新烹调生活

王建国的妻子在他退休前不久去世了,他非常伤心。妻子死后,他每天晚上下班后就坐在电视机前,一直看到睡着。退休以后他的情况更坏了。没有人来他家,也很少有人给他打电话,人们好像把他忘记了。王建国很快就老了,可他才60岁。

他的女儿很着急,什么东西能让他对生活产生兴趣呢?

一个周末,女儿拿着一些东西来到父亲家。“那是什么?”他看着东西问。“今天又不是我的生日。”“这是我给你的礼物。”女儿说:“你老是吃方便食品,我担心你的身体会搞坏的。这是一本烹调书,你喜欢吃的菜,比如鱼香肉丝、麻婆豆腐,这里都有,你自己就学着做吧。”

女儿走了以后,王建国把烹调书看了一遍。没过多久,他就去买来了很多食物。第一次做的是鱼香肉丝。他按照书上的要求去做,没想到做得非常好,他觉得自己从来没吃过这么好吃的鱼香肉丝;更重要的是,这是他自己做的。从此以后,做菜成了他生活中的一种需要。

不久,他开始邀请邻居和朋友到自己家里来吃饭,大家都夸他的菜做得好,别人也经常回请他。这样,他又认识了很多新朋友,学习做菜重新烹调了王建国的生活,他不再觉得孤独和寂寞了。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 王建国的妻子不久前去世了。
- 2) 退休以后,王建国晚上除了看电视,不做别的。
- 3) 妻子死后,王建国常常吃方便食品。
- 4) 王建国学做的第一个菜是麻婆豆腐。
- 5) 学会做菜以后,王建国认识了很多朋友。
- 6) 是女儿的礼物使王建国对生活又产生了兴趣。

(2) 回答问题:

- 1) 王建国为什么老得那么快?
- 2) 女儿送给他的礼物怎么样?

二、泛听练习

早餐的特殊功能

科学家说:吃早餐能增加一天的记忆力。

研究发现,那些没吃早餐的孩子,在回忆和使用新知识方面,没有那些吃早餐的孩子好。而且他们的口头表达和短时间记忆也不如吃过早餐的孩子。

同样的结果不但在营养不好的儿童身上发现,而且也在营养情况很好的儿童和成人身上出现。

其他的发现还包括:

那些经常不吃早餐的孩子很可能变胖。

那些按时吃早餐的孩子思维更有创造性。

在早餐时间以后吃的食物不能代替早餐。

不吃早餐容易使人在午餐时爱吃油腻的食物并且容易多吃。

听后选择哪些是课文中讲到的内容:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. 早餐能增加一天的记忆力。 | 2. 吃早餐学习好。 |
| 3. 不吃早餐身体不好。 | 4. 大人和儿童不吃早餐都不好。 |
| 5. 不吃早餐的人比较瘦。 | 6. 不吃早餐,午饭会吃得比较多。 |
| 7. 如果早餐没时间吃,别的时间也应该吃。 | |

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

1. Māma yíding huì dānxīn. ✓
Māma yíding huì dāngxīn.

2. Tā mǎshang fǎnwèn tā. ✓
Tā mǎshang fǎngwèn tā.

3. Háizi shuǐzài mùpénli.
Háizi shuǐzài mùpéngli. ✓

4. Xiànzài shì kāifàng shíjiān. ✓
Xiànzài shì kāi fàn shíjiān.

5. Shuō yì shuō nǐ de shēnfèn.
Shuō yì shuō nǐ de chéngfèn. ✓

6. Nàli fàngzhe yí gè xīnyǐng de bōliqiú.
Nàli fàngzhe yí gè jīngyǐng de bōliqiú. ✓

7. Língzhī bú yòng yùn.
Lǐngzi bú yòng yùn. ✓

8. Wǒ kàndào le yí gè xīn wǎn. ✓
Wǒ kàndào le yí gè xīwàng.

9. Nǐ luàn chuāng shénme?

Nǐ luàn chuān shénme? ✓

10. Yòng jiānyìng de qūtiǎn dǎngzhù duìfāng de jìngōng. ✓

Yòng jiāngyìng de qūtiǎn dǎngzhù duìfāng de jìngōng.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调):

1. A: 老人总觉得我们对孩子太严格, 没有耐心。

B: 也许他们是有道理的。

2. 你们单位这次卖房, 你要买吗?

3. 可是现在孩子都是独生子女, 知道自己在家里很重要。

4. 两位老人都退休了吧?

5. 精神生活特别重要, 精神不好, 身体很快就不行了。

6. 这是我给你的礼物。

7. 你快来看看玛丽的信。

8. 你怎么这么晚才来啊!

9. 不行, 你一定得跟我去。

第二十三课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 合同都快签了,后来对方改变了主意,要不然今年的业绩一定不错。

问:说话人是什么语气?

A. 生气

B. 满意

C. 遗憾

2. 中国京剧艺术团应法国文化部邀请,今年12月20号访问法国。

问:下面哪个答案句子中没有提到?

A. 邀请的单位

B. 访问的城市

C. 访问的时间

3. 新经理到公司后,这两年我们公司的业务开展得很好。

问:说话人是什么意思?

A. 他们公司有了一个新经理

B. 新经理很有能力

C. 新经理要好好发展业务

4. 搞得出来搞不出来都得搞。

问:这句话是什么意思?

A. 搞得出来,搞不出来都没关系

B. 搞得出来,搞不出来都一样

C. 一定要搞出来

5. 别以为只有上大学才能学到知识。

问:这句话是什么意思?

A. 上了大学才能学到知识

B. 上了大学也不一定能学到知识

C. 用别的方法也能学到知识

6. 有机会的时候你不利用,现在上哪儿找机会去呀?

问:这句话是什么意思?

A. 现在没有机会

B. 这样的机会什么时候才会有啊

C. 哪儿可能有机会

7. 他说得不好也不奇怪,他的基础就没打好嘛。

问:说话人是什么看法?

A. 他开始的时候就沒学好,现在当然说不好

B. 说得不好,别怕,好好打基础

C. 奇怪,他的基础没打好吗

8. 我跟李丽不太熟,还是你去跟她说吧。

问:这句话告诉你什么?

- A. 那个人跟李丽比她跟李丽熟
- B. 她只是认识李丽,应该让跟她熟的人去说
- C. 李丽对这件事不太熟,还是你说吧

9. 你这么呆着,就能想出办法来了?

问:说话人是什么意思?

- A. 你别呆着,快想办法
- B. 你这么呆着,也想不出办法
- C. 你这么呆着,不一定想不出办法

10. 那时你说那个地方太乱,住不下去了;而现在那里已经是一个非常漂亮的小区了。

问:从这句话你知道了什么?

- A. 那个地方太乱,不要去,去一个漂亮的地方
- B. 他以前住的地方很乱,而现在是一个漂亮的小区
- C. 他以前住的地方很乱,现在住的地方是一个漂亮的小区

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女:你能不能替我去采访一下儿明天工业部的工业发展研究会的成立大会?

男:几点? 因为上午我还有一个采访任务。

问:说话的两个人是干什么的?

- A. 工程师
- B. 记者
- C. 领导

2. 男:修改过一遍以后已经好多了,你没看见修改以前多糟糕呢!

女:他还是学文学的呢,写出来的东西怎么这么差!

问:他们在谈什么?

- A. 一篇文章
- B. 一个人写文章的能力
- C. 一个不太好的东西

3. 女:小李说我故意在别人面前说他的坏话,我怎么能那样做呢?

男:这件事你别放在心上,我去跟他谈谈。

问:男的是什么意思?

- A. 你放心,我会跟他谈
- B. 这件事你别担心
- C. 你别为这件事生气

4. 男:到一个地方先买一张地图,这是我的经验。我上次旅行就全靠那张地图了。

女:我有活地图,我的同学是当地人,她说可以一直陪着我。

问:她的话是什么意思?

- A. 她也需要一张地图
- B. 她不需要地图,她的同学就是那儿的人
- C. 她已经买了地图,所以没问题

5. 女:请问,这家人是不是姓张?

男:姓张的那家人已经搬走两个月了,现在这家姓赵。

问:女的要找哪家?

- A. 赵家
- B. 张家
- C. 她自己也不知道

6. 男:对不起,我可能走错了。

女:老李,你没走错,这是我家,你没想到我有这么大的儿子吧?

问:这个对话会在什么情况下发生?

A. 敲错门的时候

B. 一个人敲门后,看到开门的人他不认识

C. 问路的时候

7. 女:你一戴眼镜儿,我都认不出你来了。

男:戴个眼镜儿会有那么大的变化吗?

问:他们互相认识不认识?

A. 不认识

B. 认识

C. 现在刚认识

8. 男:要说喝酒,谁都没有你先生能喝。

女:你还没有看见他喝完酒回到家时的情景呢!

问:她的话是什么意思?

A. 她丈夫常常喝醉

B. 李先生不能喝

C. 他没看见他喝酒后的情景

9. 女:我那个儿子聪明倒是聪明,他只要把三分之一的精力花在学习上,就不会像现在这样了。

男:男孩子都爱玩儿,我小时候也一样。

问:她的儿子现在怎么样?

A. 精力不好

B. 学习很好

C. 学习不好

10. 男:住房问题我们下一次再讨论吧。

女:可这个问题是大家最关心的问题,为什么不先讨论?

问:女的是什么意思?

A. 别的问题可以先不讨论,但应该讨论住房问题

B. 我们为什么不讨论一下儿住房问题

C. 我们为什么要讨论住房问题,应该先讨论大家最关心的问题

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 两个老外谈“假客气”

戴维:迈克,你在中国住了两年了,给我介绍介绍情况。

迈克:中国人很客气,但有的时候有的人是假客气。

戴维:假客气,哪个国家都有这样的人。

迈克:但是跟我们的假客气不一样。有一次,一个中国人对我说:“欢迎你到我家来玩。”我问他:“什么时候?”他没想到我会这么问他,一下子不知道怎么回答了。

戴维:要猜真话还是假话,这可太麻烦了。

迈克:最麻烦的是他们自己假客气,却认为外国人不可能假客气。最近,我对一位爱下棋的中国同事说:“有空儿的时候我们一起下棋吧。”第二天他就拿着棋来找我了,那时我正

忙着呢。

戴维:听你这么一说,我现在真不知道该怎么办了。今天上课时,老师还教我们,如果听到别人说“你的汉语说得真好”时,我们应该说:“哪里,哪里,还差得远呢!”

迈克:以前我也这样,现在再有中国人对我说“你汉语说得真好”,我就回答:“是啊,谢谢”。

戴维:这让中国人听起来觉得很谦虚。

迈克:虽然说不学他们的假客气,但是生活时间长了,慢慢地也受了影响。我现在就经常不知道自己真是客气还是假客气了。在美国时美国人请我吃饭,我一般不相信,所以不去。我自己也常常随便对别人说:“欢迎你来我家玩儿,什么时候都可以。”

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 那个中国人说完请他去玩儿以后,没想到他认为是真的。
- 2) 要知道别人什么时候的客气是真的,什么时候是假的,很难。
- 3) 外国人对中国人说话时,不会假客气。
- 4) 迈克没有对中国人假客气过。
- 5) 在中国你不想学假客气,可以不学。
- 6) 迈克有时说话也很随便。

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

- 1) 你怎么理解假客气?
 - A. 它是人和人交往时的一种方法
 - B. 为表示和别人关系好
 - C. 只是一些人的坏习惯
- 2) 迈克觉得最难的事情是什么?
 - A. 不知道有的中国人什么时候真客气,什么时候假客气
 - B. 对有的中国人假客气的时候,他们认为他说的是真话
 - C. 他也学会了这种假客气

(3) 听后回答问题:

你遇到过假客气的情况吗?那时你怎么办?

2. 西街故事

在阳朔有这样一些外国旅行者,当地人把他们叫做“背包旅行者”。他们没有多少钱,对他们来说,阳朔是最合适的一个地方。

14年以前,阳朔没有西餐馆,吃饭要在三四个小时前预订,过了吃饭时间,就只能随便买一碗面条吃。14年过去了,阳朔变得对这些旅行者越来越友好,这里的西式咖啡店,好莱坞电影,香蕉饼,看起来不是很地道,但是他们觉得这些都没关系。

对于阳朔人来说,这里的变化都是“背包旅行者”带来的。因为他们这里有了西餐厅,有了出租自行车,而且,这里的人差不多也都学会了说英语。

这里所有的商标差不多都是英文的,小街上最少有10家网吧。西街上可以说只有三种商店:咖啡店、T恤店和工艺品店。

大部分的老外对于西街来说都不会长久。他们在西街租一张便宜的床位,白天骑一辆自行车到附近的乡下去逛逛,晚上就泡咖啡馆。等他们在这里逛累了,就背上背包去找另一个西街或不像西街的地方。

也有少数留下来学中文、气功或中国菜等,但他们最后都是要走的。在西街上常常看到老外穿着这样一件T恤,前面写着:foreigner is coming(老外来了);等他们过去了,你却看到

他背后写着:foreigner is going (老外走了)。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 去阳朔旅行花不了多少钱。
- 2) 14年前在阳朔吃饭都很难。
- 3) 阳朔街上没有什么中国东西。
- 4) 是“背包旅行者”使阳朔发生了变化。
- 5) 白天晚上街上的老外都不少。
- 6) 老外在西街住的时间比较长。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 以前在阳朔吃饭有什么不方便?
A. 吃的东西只有面条
B. 只有吃饭的时间,才能吃到饭
C. 没有西餐
- 2) 在阳朔旅行有什么方便的地方?
A. 不会汉语也没关系
B. 交通方便
C. 住的地方方便
- 3) 老外在阳朔旅行最喜欢怎么做?
A. 白天骑自行车去乡下,晚上回西街睡觉
B. 白天骑自行车去乡下,晚上去酒吧
C. 白天骑自行车去乡下,晚上看好莱坞电影

二、泛听练习

(一)

一头名叫巴特爾的大象,会说“巴特爾好”,“巴特爾想吃东西”。

一头海豹,高兴的时候说“您好!”生气的时候说“滚蛋!”

鲸鱼会唱歌,有时独唱,有时合唱,能在深水里跟500公里以外的鲸鱼谈话!

海豚会学人的声音。

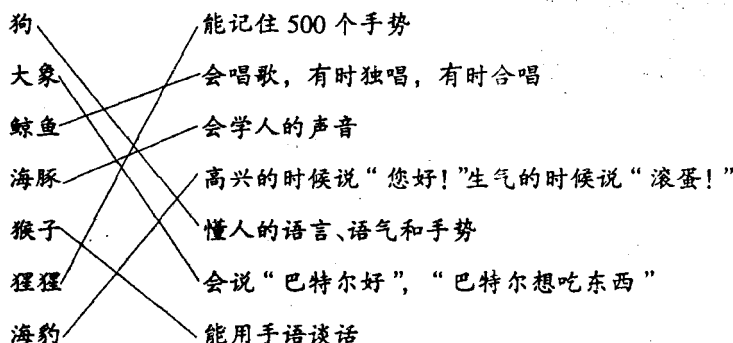
狗能懂人的语言、语气和手势。

猴子能用手语谈话。

猩猩能记住500个手势。

动物都喜欢听音乐,但是非常不喜欢听摇滚乐。

听后将动物名字和它们能做的事情连成线:



(二)

《西方文化漫画集成》是一套在国外畅销多年的漫画系列丛书。这本书以前叫《文化幽默入门丛书》，由美国作者与读者出版公司出版。这套丛书经过二十多年的精心策划和制作，现在已经差不多有一百种。

问：这段话说的是什么？

三、语音语调练习

(一) 听后填空：

1. Jiéjué de wèntí yào jìnkùai jiějué.
2. Zhè shì xiǎomài miàn zuò de shāomài.
3. Lièwèi lùewēi pǐnwèi yíxiàr ba!
4. Zuótiān xiàoyǒumen yìqǐ qù jiāoyóu le.
5. Yíshēng yāoqiú wǒ hē yàojiǔ.
6. Sū yǒu bǎi bèi de xīnxīn háishì bàiběi le.
7. Zuì jiǎndān de shìr jiù shì qiǎn dān.
8. Tā biyè hòu miǎnqiáng qùle biānjiāng.
9. Xiānhuā bīngfēi dōu shì xiāng huā.
10. Xiàng zhěnzhi bīngqíng nàyang zhěngzhi shèhuì.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调)：

1. 迈克，你在中国住了两年了，给我介绍介绍情况。
2. 要猜真话还是假话，这可太麻烦了。
3. 听你这么一说，我现在真不知道该怎么办了。
4. 过了吃饭时间，就只能随便买一碗面条吃。
5. 我不相信你一个人能搬动这张桌子！
6. 每天早上起来，打打太极拳，买买菜。
7. 但他们最后都是要走的。
8. 一天三次，一次一片。
9. 你呀你，怎么不早说？

第二十四课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 寒假放四个星期,别说去小王的家,就是去小李的家也够了。

问:谁的家远?

- A. 小李的家 B. 小王的家 C. 一样远

2. 没有一次吃饭他不点麻婆豆腐的。

问:这句话是什么意思?

- A. 他从来不点麻婆豆腐
B. 他很喜欢麻婆豆腐 C. 他点过一次麻婆豆腐

3. 川菜我不太了解,你随便点吧。

问:说话人是什么意思?

- A. 你点什么我吃什么
B. 你去哪儿我就去哪儿 C. 让别人随便点儿

4. 我到外地才发现,北京的物价是最贵的。

问:下面哪个答案和这句话没关系?

- A. 他离开过北京
B. 北京的东西比别的地方贵 C. 在外地他发现了北京的东西

5. 我的家乡冬天温度一般都在零下二十多度,像这样零下五六度的天气,在我们那儿就是暖和的了。

问:他们现在呆的地方气温有多高?

- A. 零下二十多度 B. 零下五六度 C. 零上几度

6. 虽然放假了,但是经理有事找我,我也得马上去啊!

问:他现在正在做什么?

- A. 上班 B. 给经理帮忙 C. 放假

7. 你一边看电视,一边写信,当然慢了。

问:这句话是什么意思?

- A. 他没有认真写信,所以很慢
B. 他看电视的时候写信 C. 如果一边看电视,一边写信会很慢

8. 这是我刚学的几样菜,你尝尝怎么样?

问:这句话告诉你什么?

A. 她做的这几个菜是她刚跟别人学的

B. 她刚学会做菜, 不知道怎么样 C. 她刚做好几个菜, 请别人尝尝

9. 学生如果一个星期不能来上课的话, 得去外事处请假。

问: 这句话告诉你什么?

A. 一天不上课的话, 可以不去外事处请假

B. 一个星期不来上课的学生得去外事处

C. 他告诉外事处他一个星期不能来上课

10. 你认为大力不会开这样的玩笑吗? 除了他还有谁能开这样的玩笑?

问: 这句话的意思是什么?

A. 他认为只有大力能开这样的玩笑

B. 除了大力, 别的人也可能开这样的玩笑

C. 大力不会开这样的玩笑, 这肯定是别人开的

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 女: 还是你来点吧, 我怕点的不合适, 你不喜欢。

男: 我这个人最随便了, 什么都可以吃。

问: 说话人在哪儿?

A. 在自己家

B. 在饭馆

C. 在别人家

2. 男: 小王这说大话的毛病真该改改了。

女: 我看他呀, 十之八九是改不了了。

问: 女的是什么意思?

A. 她认为小王很可能改不了

B. 她认为小王肯定改不了

C. 他想改, 可是改不了

3. 女: 师傅, 您能再开快点儿吗? 我要赶四点的火车。

男: 我倒是想快, 可前边那么多车, 我快得起来吗?

问: 男的说的是什么意思?

A. 他也想开快, 前边的车一快, 他就快了

B. 他也想开快, 可是快不了

C. 好, 马上就能开快了

4. 男: 要是赶不上七点一刻的火车, 今天就走不了了。

女: 七点五十不是还有一班吗?

问: 他们可能坐几点的火车?

A. 七点一刻

B. 七点五十

C. 七点一刻或七点五十

5. 女: 来看看, 才一百块钱, 多便宜啊!

男: 便宜没好货, 听不了两天就得修。

问: 他们在谈什么东西?

A. 衣服

B. 磁带

C. 录音机

6. 男:你爱人又去上海了?

女:这回不是上海,是广州,下个月说是还要去大连。

问:女的爱人现在在哪儿?

A. 上海

B. 广州

C. 大连

7. 女:咱们要一个糖醋排骨,再来一个宫保鸡丁怎么样?

男:都是肉啊,有没有什么海味?

问:男的是什么意思?

A. 他不喜欢吃肉

B. 他想吃鱼

C. 除了肉,最好再有点儿鱼什么的

8. 男:我看咱们就买中国产的彩电就不错,长虹牌的、TCL牌的质量都可以。

女:就是啊,价钱比国外的彩电还便宜呢。

问:女的有什么看法?

A. 中国产的彩电,长虹牌、TCL牌的质量都可以

B. 国外的彩电价钱比较便宜

C. 中国的彩电不但质量好,而且价钱便宜

9. 女:我真怕妈妈给我寄东西,取包裹要跑那么远的路。

男:你不想取就给我,我想取包裹,还没地方取呢!

问:这句话告诉你什么?

A. 男的要帮她去取包裹

B. 女的妈妈要给她寄东西

C. 没有人给男的寄包裹

10. 男:这些年大城市离婚的人可真够多的,我认识的人就有好几个离婚的。

女:你可别受影响啊!

问:男的结婚了没有?

A. 结了

B. 没结

C. 结过,又离了

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 谈 筷 子

戴珊:大力,你用筷子的方法不太对啊。你看我怎么拿筷子,再看看你。

大力:你就别笑话我了,今天我能用筷子已经很不容易了。小时候我用不好筷子,对妈妈说我不想用筷子,想用叉子。我妈妈说了我不知道多少次,她一定让我学会用筷子。

戴珊:你看人家老外到了中国都学会了用筷子。你妈妈让你学习用筷子是对的,据说用筷子可以使人聪明。

大力:聪明不聪明我不知道;但是,我也听说使用筷子对大脑有好处,因为用筷子时手指要不停地运动。

戴珊:对呀,筷子就是手指的延伸。以前人们吃东西都是用手指抓,后来发展了,手指伸不到的地方和不能伸的地方,就用筷子代替。

大力:但筷子也只能起一个把东西抓起来的作用,吃东西时,特别是吃肉时,我觉得还是得有

刀子帮助。你看西方人吃肉时,用刀子把肉切成小块,再送进嘴里,不但样子文明,而且吃起来也容易。

戴珊:可是他们用叉子吃面条,我觉得就没有我们用筷子方便,半天也吃不到一口。

大力:咱们吃得快是快,可是那声音让西方人听起来觉得很不文明。

戴珊:如果吃面条没有声音,那还是吃面条啊!

大力:你说奇怪不奇怪?在日本8月4日是“筷子节”,纪念筷子传到日本;在西方生活的华人也把筷子带到了西方,可是,西方人到现在还是使用刀叉。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 男的小的时候就不喜欢用筷子,现在用得也不好。
- 2) 手的运动对大脑有好处。
- 3) 社会发展了,用手指抓东西不文明,才有了筷子。
- 4) 女的觉得用叉子吃面条要吃很长时间。
- 5) 女的认为吃面条有声音是应该的。
- 6) 西方人知道筷子,也不喜欢用。

(2) 听后回答问题:

- 1) 用筷子有什么好处?
- 2) 以前的人为什么发明了筷子?
- 3) 使用筷子方便还是使用刀叉方便?

2. 使用一次性筷子好不好?

不久前,我收到一位外国朋友的信。他现在在一个大学读书。他在信中说:“在我们的学校是不让使用一次性筷子的,不然就有可能被扣学分。”

看完信后,我想了很多,为什么人家不让用一次性筷子,可是我们国家到处都使用一次性筷子。我去北京的一个中学做过调查。结果发现,这个班一共50个学生,有29人每天都使用一次性筷子在学校吃午饭。这跟我的那位外国朋友帮我做的调查结果相差很大。在国外,被调查人为100人,只有3人每天使用一双一次性筷子。

出现这样的情况原因是什么呢?我觉得我国人民的环保意识很差。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 在那个外国朋友的大学里,谁使用一次性筷子,就扣谁的学分。
- 2) 被调查的北京的一个中学,每天都使用一次性筷子的人有一半以上。
- 3) 在国外被调查的人中,只有3%的人使用一次性筷子。
- 4) 使用一次性筷子很方便,没有什么不对。

(2) 听后计算:

中国使用一次性筷子的人是国外的多少倍?

(3) 问:使用一次性筷子的事让他有什么想法?

二、泛听练习

原来的火车售票地点一般都在铁路沿线的车站,可是在那些离车站较远的地方人们买票很不方便,因此在这些地方建立火车票售票处非常重要。另外,在一些城市,许多大单位

每天都有几十人出差,如果自己单位有一台售票机与火车站联网,就可以随时购买车票;一些宾馆、饭店每天客流量很大,如果安装一台售票机,客人可以随时买到全国各地的车票,这样不但方便了客人,饭店也会吸引客人,因此也会增加收入。联网以后,铁路部门因为及时了解了旅客的流向,更方便了管理,旅客也可以买到合适时间的车票。对于个人买车票,最近已经有了大的改变。铁路已经把全国所有的车票送到了网上,个人可以通过互联网络订票,然后在规定的时间内去指定的地点取票,这种做法为旅客减少了很多麻烦。

听后选择正确答案(答案可以不止一个):

- | | |
|------------------|----------------------|
| 1. 现在人们买车票有什么方法? | 2. 现在买车票跟以前情况有什么不一样? |
| (1) 在铁路附近的售票处 | (1) 卖票的地方比以前多 |
| (2) 在自己单位 | (2) 卖票的地方离车站比以前近 |
| (3) 在饭店 | (3) 买票的办法比以前多 |
| (4) 在网上 | (4) 买票的速度比以前快 |
| (5) 在火车站 | |

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

- Liǎn bèi dǎ zhàng le.
Liǎn bèi dǎ zhàng le. ✓
- Zhè shì yíge qiǎnxiǎn de gùshi. ✓
Zhè shì yíge qiǎngxiǎn de gùshi.
- Wǒmen yǐjīng shuō tuǒ le. ✓
Wǒmen yǐjīng shuō duǒ le.
- Xuéxiào zhèngzài jǔxíng Zhōngwén huódòng.
Xuéxiào zhèngzài jǔxíng zhēngwén huódòng. ✓
- Shìzhǎng fāchūle mìnglǐng. ✓
Shìzhǎng fāchūle mìnglǐng.
- Wǒ mǎshàng fǎnwèn tā.
Wǒ mǎshàng fǎngwèn tā. ✓
- Zhège dìfang shèngchǎn shíyóu.
Zhège dìfang shēngchǎn shíyóu. ✓
- Tā zài zhèlǐ hěn yǒu shìlì. ✓

Tā zài zhèlǐ hěn yǒu shíli.

9. Tā bèi chēngwéi wéiqí shénshǒu. ✓

Tā bèi chēngwéi wéiqí shèngshǒu.

10. Nǚ huìhuà tài duō.

Nǚ fèihuà tài duō. ✓

(二) 听下列句子并跟读(注意语调):

1. 大力,你用筷子的方法不太对啊。你看我怎么拿筷子,再看看你。
2. 你就别笑话我了,今天我能用筷子已经很不容易了。
3. 你说奇怪不奇怪?在日本8月4日是“筷子节”。
4. 出现这样的情况原因是什么呢?我觉得我国人民的环保意识很差。
5. 啊?他怎么从楼上摔下来了?
6. 哥哥,快帮帮我!
7. 你的意思是……
8. 你不去,谁去?
9. 真遗憾,你没看见。

第二十五课

一、听力理解练习

(一) 听句子并选择正确答案:

1. 穿黑衣服去看病人是不吉祥的。

问:说话人是什么意思?

A. 黑衣服不好

B. 看病人不应该穿黑衣服

C. 这件衣服不吉祥

2. 我申请去那个学校读书,可是他们还没给我回答。

问:从这句话你可以知道什么?

A. 他现在没有希望了

B. 他的条件不够去那个学校

C. 他还在等那个学校的回答

3. 李经理不在公司的这段时间,王先生将代替他管理公司的事情。

问:如果现在你去这个公司谈事,你应该找谁?

A. 李经理

B. 王先生

C. 随便谁都可以

4. 他的房间里连一本书都找不到,你就知道他喜欢不喜欢学习了。

问:这句话是什么意思?

A. 那个人一点儿都不喜欢学习

B. 告诉别人那个人的家里没有书

C. 那个人不喜欢学习,所以他的家里没有书

5. 在采访以前,我想首先读一下儿那位作家的作品。

问:这句话告诉你什么?

A. 说话人是一个学生

B. 说话人还没读过那位作家的作品

C. 采访以前,他读了那位作家的作品

6. 他大学毕业以后一直不太顺,心情一直不太好。

问:这句话告诉你什么?

A. 他运气不太好

B. 他成绩不好,所以心情不好

C. 他大学毕业后,没工作,心情不太好

7. 在长辈面前,我可不敢太随便。

问:他为什么不敢随便?

A. 旁边有别人

B. 站在别人面前

C. 旁边有年纪大的人

8. 丽丽真不幸,她一直爱着大力,可大力一直把她当妹妹看。

问:这句话是什么意思?

A. 丽丽生活很不幸福

B. 丽丽和大力是恋爱关系

C. 丽丽爱大力, 大力不爱丽丽

9. 我不愿意住在学生宿舍, 那么多规矩谁受得了?

问: 这句话是什么意思?

A. 谁都不愿意住在学生宿舍

B. 他不喜欢学生宿舍的规矩

C. 他不喜欢学生宿舍的规矩, 所以现在不住了

10. 你整天呆在房间里, 口语水平能提高吗?

问: 说话人是什么意思?

A. 他的口语水平怎么还没提高

B. 在房间里呆的时间长, 能提高口语水平吗

C. 要提高口语水平, 就不能总呆在房间里

(二) 听对话并选择正确答案:

1. 男: 你不是说十几分钟就能到吗? 怎么走了半个小时了, 连个影子都没有?

女: 是啊, 奇怪, 我记得就在这儿啊, 再找找, 哎, 那不就是吗?

问: 他们找到了吗?

A. 找到了

B. 没找到

C. 没说

2. 女: 你昨天看电视了吗? 德国的一个古典音乐代表团要来中国访问了。

男: 这已经不是新闻了, 一个星期前, 报纸上就登了。

问: 男的是什么意思?

A. 他一个星期前在报纸上看过这个消息

B. 我一个星期前就知道了, 你怎么才知道

C. 这可是个新闻

3. 男: 今天我们学的课文是讲孔子的。你听说过孔子吗? 他是中国古代最有名的教育家。

女: 谁不知道孔子啊? 你随便问一个小学生, 没有不知道他的。

问: 女的是什么意思?

A. 当然知道, 而且每个小学生都知道

B. 谁知道他啊? 你去问问小学生吧

C. 孔子是谁啊? 小学生都不知道他

4. 女: 老板这么重视你, 我看他很快就会把你们部门的工作交给你负责的。

男: 那我会让他失望的, 因为我并不想在这儿干太久。

问: 你认为以后男的会怎么做?

A. 做一个部门的负责人

B. 去别的地方工作

C. 做让老板不高兴的事

5. 男: 那个岛的风景美极了, 你怎么不想去看看呢?

女: 谁说不想去了? 是想去, 去不了。

问:女的现在是什么心情?

A. 遗憾

B. 生气

C. 着急

6. 女:你忘了大夫怎么对你说的了,又抽起烟来了。

男:我就抽一根,实在受不了了。

问:男的忘了什么?

A. 大夫不让他抽烟

B. 烟放在哪儿

C. 抽了几根了

7. 女:哎,你一个人站在这儿干什么呢?是不是在等人?

男:我在欣赏街上的景色,你看这么多的车,像不像河水?

问:男的在做什么?

A. 等人

B. 看风景

C. 看车

8. 男:小王这人真不够朋友,我请他给我帮个小忙,他答应了,可是到现在也没做。

女:你真找对了人了,那么多人,你怎么就找上他了?

问:女的是什么意思?

A. 他不能帮,可以找别人

B. 你找他帮忙,太合适了

C. 你不应该找他

9. 女:连山田都考上了,你怎么不去试试?

男:我哪有山田的水平高啊?

问:女的是什么意思?

A. 男的水平比山田高

B. 男的水平没有山田高

C. 没有人比山田水平高

10. 男:你们女的就是事儿多,这也不敢吃,那也不敢吃,其实胖点儿怕什么。

女:不只是怕胖的问题,人都应该有良好的饮食习惯,那样对健康才有好处。

问:女的同意不同意男的看法,她有什么意见?

A. 她认为不是因为怕胖才不乱吃东西,主要是为了健康

B. 她认为乱吃东西容易胖,对健康不好

C. 她不怕胖,但喜欢有一个好的饮食习惯

(三) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 谈出国

大力:戴珊,你听说了吗?大明要去美国留学了。

戴珊:去年我听他说过不太喜欢他的工作,想换个环境,没想到他是要出国。他得到奖学金了吗?

大力:得到了,而且是耶鲁大学的全奖。

戴珊:哟,还真了不起!

大力:你别忘了他可是北大的高才生啊!

戴珊：我听说美国使馆对北大的毕业生特别好，去美国大使馆签证的人，只要是北大的，就可以得到签证。

大力：这也不一定，美国大使馆给中国学生签发签证有三个条件：第一，有足够的钱读书；第二，是全天学习；第三，学完以后回国。

戴珊：能做到最后一条的人太少了，我看出去的多，回来的少。听说有些留学生在国外的生活很难，但是他们也不愿意回国。

大力：那是因为在哪儿机会比较多，能找到他们想做的事情。知识分子都希望有一个让人愉快的工作环境。

戴珊：这些人不回国，那个国家可高兴了，他们这么容易就得到了人才。

大力：你不能这么说，在哪儿工作不都是一样吗？如果我们国家也有好机会的话，我相信留学生是会愿意回来的，这两年回国的留学生不是越来越多了吗？

戴珊：是啊，现在还有些人不愿意出国呢！

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的画×):

- 1) 去年大明就想去美国留学了。
- 2) 耶鲁大学给了他奖学金。
- 3) 大明能得到金奖让他们觉得很奇怪。
- 4) 北大学生要出国的人都符合美国使馆的签证条件。
- 5) 出国的人中学完以后愿意回国的人越来越多。
- 6) 他们不理解那些人学完以后为什么要留在国外。
- 7) 对中国学生不回国,那个国家就可以很容易地得到一个人才,他们俩的看法不一样。
- 8) 留学生不愿意回国是因为国外的生活条件比国内好。

(2) 听第二遍选择正确答案:

- 1) 戴珊为什么没想到大明要出国?
A. 她以前想他可能要换一个新工作
B. 大明没有这个能力
C. 大明没有说他要出国
- 2) 哪一条不是美国使馆给中国学生办签证的条件?
A. 有学习的钱
B. 学完以后回国
C. 不打工
- 3) 大力认为吸引留学生回国的条件是什么?
A. 给他们高工资的工作和漂亮的环境
B. 给他们适合他们的工作和漂亮的环境
C. 给他们适合他们的专业的工作和不会经常变化的环境

(3) 你会用下列词语吗?

真了不起 他可是…… 这也不一定
不能这么说 ……不就……吗

2. 人才外流

中国人口多,但人口的文化科技比例比发达国家低很多。为了改变这种落后的状况,国家努力发展教育,花了很多钱,培养大学生,希望这些人能帮助国家发展经济。但是大学生毕业以后,很多人出国了,并且出国的人每年都在增加,一些发达国家也在用各种办法吸引年轻而又有技术的中国公民移民。社会上的一些人对他们很不满意,他们担心如果大学生们毕业以后都离开国家去帮助别人,那中国不是帮助别人培养人才了吗?中国还有什么希

望呢？再看看这些出国的人，他们每个人都有可以理解的原因要出去，国外的生活条件好，工资比在国内多，有些人学的专业在国内没有发展机会，还有些人就是喜欢国外的环境。这种情况就像香港人前些年担心香港回归以后，不知道香港会怎么样，所以都急急忙忙移民到外国去一样。现在，“一国两制”已经一年多了，香港人也放心了，拿到国外签证的人也不走了。所以我觉得不要怕别人出国，担心人才外流，我们应该考虑的问题是怎样创造一个稳定的环境，让毕业生们能安心地为自己的国家服务，不再外流，并能把那些已经出国的人吸引回来。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√, 错的划×)：

- 1) 中国的文化水平高的人占的百分比比发达国家低。
- 2) 发达国家吸引人才的办法吸引越来越多的大学生出国。
- 3) 大学生是国家培养的，应该为国家服务。
- 4) 出国的人那么多，而且有很多人不愿意回来，这种情况很危险。
- 5) 香港人现在不再想出国了。
- 6) 应该想办法留住人才。

(2) 回答问题：

- 1) 国家了解到人口的文化科技水平比例低以后做了什么？
- 2) 出国不回来的人有没有错？
- 3) 作者认为对这种情况国家应该做什么？

(3) 讨论题：

- 1) 你对“人才外流”怎么看？
- 2) 你们国家有没有这样的问题？

二、泛听练习

(一)

美国一家手表公司做出一种数字式“信息手表”，这种表可以做 BP 机和信息接收机。手表有电话号码，可以跟外地电话连接，可以收到天气预报、金融消息等。

问：这种手表除了看时间，还有什么用？

(二)

国家旅游局局长说，去年中国国际、国内旅游增长比较快，全年旅游总收入达到 3430 亿元，比前一年增长 10.2%。

问：3430 亿元指的是什么收入？

三、语音语调练习

(一) 听后填空：

1. Bú yào huàiyí tā yǒu shénme huàiyì.
2. Shēngsī dàilái de wèntí yǐnqǐle rénmen de shēnsī.
3. Shēnzhèn yǐqián zhǐ shì gè xiǎo chéngzhèn.

4. Tā chéngrèn bù néng shèngrèn zhè fèn gōngzuò.
5. Yùjì néng dádào yùqī de xiàoguǒ.
6. Xiāng'ài de rén bèi bǐyù chéng bǐyì niǎo.
7. Zhōnghuá Shūjù cáng yǒu hěn duō gǔdài shūjī.
8. Nǐ zěnmē zhème zhème rén.
9. Jiědào zhǔfù zhùhù yào zhùyì ānquán.
10. Zhè zhǒng tiānlánsè shì tiānrán sè.

(二) 听下列句子并跟读(注意语调):

1. A: 你的酒量一定很大吧?
B: 大不大, 今天晚上咱们喝一顿, 你就知道了。
2. 哎, 他又不在!
3. 大明要去美国留学了。
4. 哟, 还真了不起!
5. 去年我听他说过不太喜欢他的工作。
6. 你别忘了他可是北大的高才生啊!
7. 是啊, 现在还有些人不愿意出国呢!
8. 怎么能让毕业生们安心地为国家服务, 不再外流呢?

复习(五) (21~25课)

一、听力理解练习

(一) 听对话并选择正确答案:

1. 男: 小张, 我有时脾气不好, 对你态度不好, 可是你对我一直那么耐心, 我真觉得不好意思。

女: 这样的情况我们常遇到, 病人心情不好, 这可以理解。不过, 你尽量要保持好心情, 因为心情不好, 会影响您的治疗效果。

问: 说话人可能是什么关系?

A. 病人和大夫

B. 病人和家里人

C. 同事

2. 女: 这个周末咱们去故宫参观, 怎么样?

男: 你上星期不是去过了吗? 怎么又去?

女: 上次去只看了个大概, 刚看一个小时, 就关门了。

问: 女的为什么还要去故宫?

A. 她没去过

B. 她第一次去只看了一大半

C. 她第一次去只是大概看了一下儿

3. 男: 小张可是个认真的人, 跟他说什么事, 他都放在心上, 不像你。

女: 我也不错啊! 你交给我的事, 哪件我没办?

问: 女的是什么意思?

A. 她对男的让她做的事比小张还认真呢?

B. 她跟小张一样, 对男的让她做的事很认真

C. 你说哪件事我没给你办

4. 女: 哪儿不认识, 就问山田吧, 他是个活地图。

男: 是吗? 他来的时间也不长啊? 怎么去了那么多地方?

女: 还不只是这个呢, 我看他都快成了中国通了。

问: 现在你对山田了解多少?

A. 他什么地方都认识

B. 他常常出去

C. 他认识的地方很多, 知道中国的情况也很多

5. 女: 当时我就说过便宜没好货吧? 你非要不行。

男: 十几块钱用一个月, 也够了。

问: 男的是什么意思?

A. 一个月十几块钱够花了

- B. 十几块钱的东西,用了一个月,不错了
C. 这么便宜的东西,用了这么长时间,够了

6. 男:别再转了,一会儿赶不上车了。

女:这怎么办呢? 还没给老大买到礼物呢!

男:哪儿买还不都一样,我看这儿的東西跟咱们那儿也差不多。

问:下面哪种情况跟对话没有关系?

- A. 男的不喜欢这里的東西
B. 他们上火车以前,在商店挑选礼物
C. 女的要给每个孩子买礼物

7. 女:你别看小王现在积极报名参加,活动一开始,他准会后悔。

男:这也说不定,他比较容易激动。

问:他们说小王什么?

- A. 报名参加活动了
B. 后悔了
C. 随便决定一件事情,但是很快又后悔

8. 男:他不就住在你的隔壁吗? 你怎么说不认识他?

女:我真的一次都没见过他。

问:他们在说谁?

- A. 一个不认识的人
B. 女的的邻居
C. 男的的一个朋友

9. 女:你还是坐车去吧,这样能快一点儿。

男:坐车快是快,可是遇上堵车的话,还不如骑自行车。

问:男的可能怎么去?

- A. 坐车
B. 骑车
C. 开车

10. 男:李老师的变化怎么这么大,才两三年不见,我就认不出她来了。

女:你不知道李老师前年得了一种重病,一下子就老了。

问:李老师有什么变化?

- A. 身体没有以前好了
B. 病了
C. 重病后老了

(二) 听句子并选择正确的解释:

1. 山田已经请我两次了,我也应该回请他一次了。

- A. 他要请山田吃饭,因为山田请了他两次
B. 山田请了他两次,他请了山田两次

2. 新车站建好以后,老车站的客流量减少了很多。

- A. 因为有了新车站,老车站的旅客少了很多
B. 有了新车站,老车站没什么用了

3. 外地人觉得,当地人看不起他们。

A. 从别的地方来到这个城市的人认为,这里的人看不起他们

B. 从别的地方来到这个城市的人,看不起这里的人

4. 看着看着电视,不知不觉他就睡着了。

A. 看着电视,他不要睡觉了

B. 正在看着电视,不知道什么时候他就睡着了

5. 最好不要使用一次性的筷子和饭盒。

A. 最好一次也不要使用筷子和饭盒

B. 最好不要使用只能用一次的筷子和饭盒

(三) 连续听五个句子,听后找出相对应的句子,并标出它们的序号:

1. 他是我教过的少有的高才生。

2. 我没见过像他那样会重新烹调生活的人。

3. 虽然我一个人来到了这个陌生的国家,但一忙起来,也不觉得寂寞。

4. 不参加这次活动要扣 30 学分。

5. 我还没来得及跟他说一句话,他就急急忙忙地走了。

_____ 他是我认识的做饭最好的人。

3 虽然他来到了一个他不了解的国家,但因为工作忙,他也不觉得孤独。

2 他是退休后学会重新安排生活的人。

4 不参加这个活动的话,要减少 30 学分。

_____ 他是我见过的个子最高的人。

1 他是我教过的很少的能力那么高的学生。

5 我想跟他说一句话,他都没有时间,就着急地走了。

(四) 听对话或短文并完成下列练习:

1. 买房子比买汽车难

戴珊:大力,你怎么还不买辆车啊?你看大明、建国都开上车了。

大力:我也想买啊!我女朋友特别希望买一辆,我们还一起去汽车市场看了几次,看着那些车真想买。

戴珊:那为什么不买呢?你们俩的工作都不错,买车肯定没问题。

大力:可是买了车就买不了房子了。我跟大明他们不一样啊!他们单位都给了他们房子,以后他们想买现在住的房子的话,也花不了多少钱;不像我,单位没房,只能自己买商品房,那就贵了。

戴珊:那要看你想买什么房和什么地方的房子了。如果在城边上买一个两居室,十几万元就行了。

大力:可是我们不想在那么远的地方买,虽然价钱便宜,但是上下班不方便,还得需要买车。

戴珊:要是买城区的房子可就贵了,你可以向银行贷款。

大力:是啊,就是因为考虑要向银行贷款,每月要还银行利息,所以不敢买车了。哎,你怎么样?有什么打算?

戴珊:我啊,准备把现在住的房子买了就行了,车的问题现在还不能考虑,上下班就靠公共汽车了。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 戴珊说的两个人都有车了。
- 2) 按大力的经济条件买车没问题。
- 3) 大力的单位没给他房子。
- 4) 大力买房子需要十几万元。
- 5) 他觉得向银行贷款买房不好。
- 6) 女的也没想买车。

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

1) “你看,大明、建国都开上车了。”这句话是什么意思?

- A. 大明、建国都会开车了,你也开吧
- B. 大明、建国都买车了,你也买吧
- C. 大明、建国正在开车呢

2) 买哪种房子最便宜?

- A. 单位的房子
- B. 商品房
- C. 城边上的房子

3) “上下班就靠公共汽车了”是什么意思?

- A. 上下班只能坐公共汽车
- B. 上下班离车站近一点儿就行
- C. 上下班不一定坐公共汽车

(二) 看出租车

北京出租车价格变了以后,记者做了调查,调查结果是,市民对现在的价格没意见。可是出租车公司和司机觉得口袋里的钱没有以前多了。那么,出租车价格多少才合适呢?记者调查了上海、大连和北京。

上海:主要是桑塔纳车,10元起步,每公里2元

大连:也是桑塔纳,8元起步,每公里1.2元

北京:桑塔纳,10元起步,每公里1.6元

夏利,10元起步,每公里1.2元

从调查情况看,北京的出租车价格是中等的,北京城又很大。那么北京的“的哥”们的钱为什么少了呢?再从收入方面看看:

上海司机月收入2000~2500元

大连司机月收入1800~2000元

北京司机月收入2500~3000元

北京的哥的钱是最多的;而且,北京司机给出租车公司交的钱也比另外两个城市少一些。那么,他们为什么有那么大的意见呢?这是因为公司只让他们交钱,可是什么都不负责。

上海和大连公司负责司机的各种社会保险。按劳动法规定签订劳动合同,还帮司机交一些别的费用。北京大多数公司除了跟司机签用车合同、买保险外,别的事做的很少。

在服务质量上,由于公司管理得好,上海和大连的服务质量让顾客满意。可是北京顾客就常常不满意。

(1) 听第一遍录音判断正误(对的划√,错的划×):

- 1) 北京对出租车价格的变化,市民不满意,司机也不满意。
- 2) 上海、大连和北京三个城市出租车的价格,北京最低。
- 3) 上海和北京的出租车都是10元钱起步。
- 4) 出租车司机的收入北京最高。
- 5) 北京司机的收入不应该那么高。
- 6) 上海和大连出租车公司的管理都比北京好。
- 7) 北京出租车的服务质量最好。

(2) 听第二遍录音选择正确答案:

- 1) 哪些不是北京出租车司机的情况?
A. 每月收入最高 B. 给公司交的钱最少 C. 得到公司的照顾最多
- 2) 北京出租车出现的问题是谁的错?
A. 北京市民 B. 司机 C. 出租车公司
- 3) 北京出租车公司没为司机做什么事?
A. 签劳动合同 B. 买社会保险 C. 交别的费用

(3) 回答问题:

- 1) 出租车价格变化以后,大家说什么?
- 2) 三个城市出租车的价钱一样吗?
- 3) 作者对出现的问题是什么意见?

二、泛听练习

(一)

一天早上,小张在路上碰见老刘,就走过去打招呼:“老刘,您早!上街啊?”“你也上街啊。”老刘说着从口袋里拿出一支烟来。小张赶快伸手去拿,没想到老刘把烟放进了自己的嘴里。小张一愣,但他很快把两个手指伸到老刘的面前:“老刘,今天街上的韭菜真便宜,才两角钱一斤。”“你怎么知道的?”“听别人说的。”

听后回答问题:

1. 老刘请没请小张抽烟?
2. 小张为什么告诉老刘韭菜的价钱?

(二)

做个体户的父亲对不到9岁的儿子说:“孩子,别念书了。你看我,没念过一天书,不也过得很好吗?”

“可以。”儿子回答。

“跟爸爸去做买卖,赚大钱。”

“不。”儿子大口吃着巧克力,对父亲说:“我没做过一天买卖,现在不也过得很好吗?”

问:从父亲和儿子的对话中,你知道了什么?

三、语音语调练习

(一) 听后选择你听到的句子:

- | | |
|---|--|
| 1. Chítánglǐ yǒu hěnnǎo rén.
Shítánglǐ yǒu hěnnǎo rén. ✓ | 2. Wǒ bú yòng bái qí. ✓
Wǒ bú yòng bái chī. |
| 3. Tā qǐchū shuō hǎo huà.
Tā qǐtú shuō hǎo huà. ✓ | 4. Cǐ shì bù néng tuīcí. ✓
Cǐ shì bù néng tuīchí. ✓ |
| 5. Tā fǎngwènle Zāng jiā. ✓
Tā fǎngwènle Zhāng jiā. | 6. Wǒmen méi yùdào zǔlì. ✓
Wǒmen méi yùdào zhǔlì. |
| 7. Nóngmín zài zhāi táo. ✓
Nóngmín zài zāi táo. | 8. Wǒ méiyǒu huàn shǒu. ✓
Wǒ méiyǒu huán shǒu. ✓ |
| 9. Tānmen cùchéngle yí duì fūqī. ✓
Tānmen zùchéngle yí duì fūqī. | 10. Qǐng zhùyì nǐ de bùzi. ✓
Qǐng zhùyì nǐ de pùzi. |

(二) 听对话并跟读(注意语调):

男:你有了新房子怎么不高兴啊!

女:我高兴不起来,房子那么小,还不见太阳。客厅只够放一个餐桌,连孩子玩的地方都没有。卧室也是那么小,好像是为小人国准备的。

男:你先住一段时间,以后有条件再换嘛。

女:哪像你说的那么容易?房子一住,就是好几年,我这辈子可真倒霉!

男:你别这么说啊!还有很多人比我们条件差呢,想想他们,你就该知足了。

女:我可不愿意这么想,都那样想的话,就不会有发展了。

男:可不就得这么想嘛!有什么条件,就过什么样的日子嘛。

词汇表 Vocabulary

A

癌症	(名)	áizhèng	20	爱情	(名)	àiqíng	19
安心	(形)	ānxīn	25	安装	(动)	ānzhuāng	24
按摩	(动)	ànmó	15				

B

半路	(名)	bànlù	13	宝宝	(名)	bǎobao	7
保存	(动)	bǎocún	20	保姆	(名)	bǎomǔ	16
保险	(动)	bǎoxiǎn	fx(五)	报	(名)	bào	15
报考	(动)	bàokǎo	fx(四)	背后	(名)	bèihòu	23
比例	(名)	bǐlì	25	比如	(连)	bǐrú	22
笔	(量)	bǐ	21	笔	(名)	bǐ	9
笔记	(名)	bǐjì	8	表	(名)	biǎo	fx(一)
表达	(动)	biǎodá	22	冰	(名)	bīng	19
饼	(名)	bǐng	23	不惑之年		bú huò zhī nián	19
不像话		búxiàng huà	14	不知不觉		bù zhī bù jué	23
部分	(名)	bùfen	23	步	(名)	bù	20

C

擦	(动)	cā	4	采访	(动)	cǎifǎng	3
惭愧	(形)	cáankuì	20	藏	(动)	cáng	20
操作	(动)	cāozuò	20	叉子	(名)	chāzi	24
场所	(名)	chǎngsuǒ	15	抄	(动)	chāo	8
吵	(动)	chǎo	12	吵	(形)	chǎo	4
炒菜		chǎocài	fx(一)	车费	(名)	chēfèi	17
车牌号	(名)	chēpái hào	fx(一)	城里	(名)	chénglǐ	6
城区	(名)	chéngqū	fx(五)	程序	(名)	chéngxù	20
虫子	(名)	chóngzi	20	丑	(形)	chǒu	18
出差		chūchāi	5	出租车	(名)	chūzūchē	17
初恋		chū liàn	19	床位	(名)	chuángwèi	23
创造性	(名)	chuàngzàoxíng	22	吹	(动)	chuī	15
纯	(形)	chún	14	催	(动)	cūi	18

D

达到	(动)	dá dào	fx(四)	答应	(动)	dāying	21
----	-----	--------	-------	----	-----	--------	----

打表	(名)	dǎ biǎo	17	大量	(形)	dàliàng	24
大脑	(名)	dàonǎo	24	戴	(动)	dài	13
贷款		dài kuǎn	fx(五)	代替	(动)	dàitì	22
单位	(名)	dānwèi	17	当地	(名)	dāngdì	23
刀子	(名)	dāozi	24	登	(动)	dēng	18
的哥	(名)	dīgē	fx(五)	底下	(名)	dīxia	20
地区	(名)	dìqū	fx(四)	地上	(名)	dìshàng	13
地位	(名)	dìwèi	18	递	(动)	dì	16
电梯	(名)	diànlī	14	调查	(动)	diàochá	17
定亲		dìngqīn	21	冬泳		dōng yǒng	5
动物园	(名)	dòngwùyuán	15	独生子女		dú shēng zínǚ	22
段	(量)	duàn	11	队长	(名)	duìzhǎng	3
对方	(名)	duìfāng	18	对……来		duì……lái	10
				说		shuō	
多数	(名)	duōshù	fx(四)				

F

发达	(形)	fādá	25	方块字	(名)	fāngkuàizi	14
房	(名)	fáng	22	放心		fàngxīn	7
废纸	(名)	fěizhǐ	24	费用	(名)	fèiyòng	fx(五)
分	(动)	fēn	21	分配	(动)	fēnpèi	fx(四)
分手	(动)	fēn shǒu	16	风景画	(名)	fēngjǐnghuà	12
服装店	(名)	fúzhāngdiàn	11	负责	(动)	fùzé	fx(五)

G

改编	(动)	gǎibiān	10	干燥	(形)	gānzào	7
赶	(动)	gǎn	13	赶快	(副)	gǎnkuài	3
感激	(形)	gǎnjī	fx(三)	高才生	(名)	gāocáishēng	25
高中	(名)	gāozhōng	fx(四)	搞	(动)	gǎo	22
哥们	(名)	gēmenr	21	歌唱家	(名)	gēchàngjiā	12
隔壁	(名)	gébì	16	个体户	(名)	gètǐhù	fx(五)
根据	(动)	gēnjù	10	工地	(名)	gōngdì	20
工具	(名)	gōngjù	12	工艺品	(名)	gōngyǐpǐn	23
公共	(形)	gōnggòng	15	公民	(名)	gōngmín	25
孤独	(形)	gūdú	22	鼓励	(动)	gǔlì	19
顾客	(名)	gùkè	fx(五)	雇主	(名)	gǔzhǔ	16
怪	(动)	guài	9	关心	(动)	guānxīn	7
观众	(名)	guānzhòng	15	管理	(动)	guǎnlǐ	fx(五)
规定	(名)	guīdìng	fx(五)	柜子	(名)	guǐzi	20

H

害	(动)	hài	21	航空	(名)	hángkōng	4
好像	(动)	hǎoxiàng	fx(三)	合同	(名)	hétóng	fx(五)
贺卡	(名)	hèkǎ	10	黑	(形)	hēi	7
厚	(形)	hòu	6	壶	(名)	hú	14
胡子	(名)	húzi	19	互联网络		hùlián wǎngluò	24
花	(动)	huā	2	华人	(名)	huárén	14
环保		huánbǎo	24	回答	(动)	huídá	23
回归	(动)	huíguī	25	昏	(动)	hūn	20
婚礼	(名)	hūnlǐ	1	活儿	(名)	huór	21
火	(名)	huǒ	19				

J

急急忙忙	(形)	jíjí mángmáng	25	及时	(副)	jíshí	24
系	(动)	jì	19	计划	(名)	jìhuà	8
记忆力	(名)	jìyìlì	22	家访		jiā fǎng	18
家教		jiā jiào	fx(四)	甲级队	(名)	jiǎjí duì	3
剪	(动)	jiǎn	fx(三)	减肥		jiǎn féi	8
健康	(形)	jiànkāng	5	奖金	(名)	jiǎngjīn	21
奖学金	(名)	jiǎngxuéjīn	25	交	(动)	jiāo	11
郊区	(名)	jiāoqū	6	教育	(名)	jiàoyù	22
戒	(动)	jiè	15	进城		jìn chéng	2
进口		jìnkǒu	24	经商		jīng shāng	fx(四)
精神	(名)	jīngshén	20	韭菜	(名)	jiǔcài	fx(五)
久等		jiǔ děng	3	酒吧	(名)	jiǔbā	6
酒馆	(名)	jiǔguǎn	6	拒绝	(动)	jùjué	18
据	(介)	jù	17	据说		jùshuō	24

K

卡拉 OK		kǎlā OK tīng	6	开	(动)	kāi	11
厅				看不起		kàn bu qǐ	16
开会		kāi huì	1	科技	(名)	kējì	25
考虑	(动)	kǎolǚ	fx(五)	客流量	(名)	kèliúliàng	24
咳嗽	(动)	késou	5	客人	(名)	kèrén	4
客气	(形)	kèqì	12	空气	(名)	kōngqì	8
肯定	(副)	kěngdìng	14	口头	(形)	kǒutóu	22
口琴	(名)	kǒuqín	15	夸	(动)	kuā	22
扣	(动)	kòu	24				

困难 (名) kùnnan 7

L

辣 (形) là 10
老虎 (名) lǎohǔ 15
老外 (名) lǎowài 14
愣 (动) lèng f(五)
力气 (名) lìqì 21
凉快 (形) liángkuai 4
两居室 liǎngjūshì f(五)
铃 (名) líng 19
路过 lùguò 9

来回 láiíhuí 2
老人 (名) lǎorén 5
泪 (名) lèi 19
理解 (动) lǐjiě 21
利息 (名) lìxī f(五)
联网 liánwǎng 24
邻居 (名) línjū 12
领带 (名) lǐngdài 19
落后 (形) luòhòu 25

M

麻烦 (形) máfan 7
马路 (名) mǎlù 6
骂 (动) mà 21
面 (名) miàn 11

麻婆豆腐 (名) mápó dòufu 22
马上 (副) mǎshàng 8
魅力 (名) mèilì 19
名 (名) míng 16

N

奶奶 (名) nǎinai 22
能力 (名) nénglì 18

耐心 (形) nàixin 22
女生 (名) nǚshēng 16

P

排除 (动) páichú 20
培养 (动) péiyǎng f(四)
屁股 (名) pìgu f(三)
拼音 (名) pīnyīn 20
平时 (名) píngshí 8

泡 (动) pào 23
烹调 (动) pēngtiáo 22
骗 (动) piàn 14
平均 (动) píngjūn f(四)

Q

期间 (名) qījiān 18
期中 (名) qīzhōng 16
其他 (代) qítā 22
起步 (动) qǐbù f(五)
气功 (名) qìgōng 23
签发 (动) qiānfā 25
切 (动) qiē 24
亲眼 (副) qīnyǎn 13

期末 (名) qīmò 16
其实 (副) qíshí 9
启事 (名) qǐshì 18
起价 qǐ jià 17
签 (动) qiān f(五)
谦虚 (形) qiānxū 23
亲戚 (名) qīnqi 16
青年 (名) qīngnián 17

情况	(名)	qíngkuàng	2	情人	(名)	qíng rén	19
晴天	(名)	qíngtiān	fx(三)	去世	(动)	qùshì	22
圈儿	(名)	quānr	fx(一)	全	(形)	quán	16
全奖		quán jiǎng	25	缺点	(名)	quēdiǎn	fx(三)

R

热	(动)	rè	13	人才	(名)	réncai	25
人品	(名)	rénpǐn	18	人物	(名)	rénwù	18
忍耐	(动)	rěnnài	21	融化	(动)	rónghuà	19
肉类	(名)	ròulèi	6				

S

洒	(动)	sǎ	13	沙发	(名)	shāfā	fx(三)
伤心	(形)	shāngxīn	22	商标	(名)	shāngbiāo	23
商品房	(名)	shāngpǐnfáng	fx(五)	上街		shàng jiē	fx(五)
上衣	(名)	shàngyī	fx(三)	社会	(名)	shèhuì	fx(四)
伸	(动)	shēn	24	身份证	(名)	shēnfènzhèng	12
身上		shēnshang	9	师傅	(名)	shīfu	8
食品	(名)	shípǐn	22	市民	(名)	shīmín	fx(五)
事业	(名)	shìyè	18	适合	(动)	shìhé	(四)
收	(动)	shōu	fx(三)	收入	(名)	shōurù	24
手指	(名)	shǒuzhǐ	24	受	(动)	shòu	23
书展		shū zhǎn	2	叔	(名)	shū	20
熟练	(形)	shúliàn	20	熟人	(名)	shúrén	19
数量	(名)	shùliàng	17	顺利	(形)	shùnlì	fx(三)
丝绸	(名)	sīchóu	11	私人	(名)	sīrén	17
死	(动)	sǐ	22	算是	(动)	suànshì	11
随便	(形)	suíbiàn	23	锁	(名)	suǒ	fx(三)

T

太阳	(名)	tàiyáng	20	态度	(名)	tàidù	fx(三)
陶	(名)	táo	14	讨价		tǎo jià	14
讨厌	(形)	tǎoyàn	12	提供	(动)	tígōng	17
体育报	(名)	tǐyù bào	3	条件	(名)	tiáojiàn	17
条子	(名)	tiáozi	16	通风		tōng fēng	4
通知	(名)	tōngzhī	12	同事	(名)	tóngshì	9
同屋	(名)	tóngwū	9	同桌	(名)	tóng zhuō	19
统计	(动)	tǒngjì	18	痛快	(形)	tòngkuài	19
头	(名)	tóu	3	突然	(副)	tūrán	12

退休 (动) tuìxiū 12

W

外地 (名) wàidì 16
网吧 (名) wǎngbā 23
文明 (名) wénmíng 21

完全 (形) wánquán 20
温柔 (形) wēnróu 19
稳定 (形) wěndìng 25

X

西餐 (名) xīcān 23
下岗 xià gǎng 16
限制 (动) xiànzhì 21
乡下 (名) xiāngxià 23
响 (动) xiǎng 19
小说 (名) xiǎoshuō 18
小学 (名) xiǎoxué fx(四)
心理学 (名) xīnlǐxué 18
新鲜 (形) xīnxiān 11
旋律 (名) xuánlǜ 8
学分 (名) xuéfēn 24

熄灭 (动) xīmiè 19
下棋 xià qí 23
相差 (动) xiāngchā 24
享受 (动) xiǎngshòu 20
想像 (动) xiǎngxiàng 21
小摊贩 (名) xiǎotānfàn 14
协定 (名) xiédìng 21
新娘 (名) xīnniáng 18
行李 (名) xíngli 6
选择 (动) xuǎnzé 15
学生证 (名) xuéshēngzhèng 12

Y

严格 (形) yángé 22
沿线 yánxiàn 24
爷爷 (名) yéye 5
一国两制 yī guó liǎng zhì 25
意见 (名) yìjiàn fx(五)
意识 (名) yìshi 24
印象 (名) yìnxiàng 9
油腻 (形) yóunì 22
幼儿园 (名) yòu'éryuán fx(四)
预订 (动) yùdìng 23

延伸 (动) yánsēn 24
邀请 (动) yāoqǐng 22
一次性 yīcìxìng 24
移民 (名) yímín 25
义气 (名) yìqì 21
饮料 (名) yǐnliào 20
营养 (名) yíngyǎng 22
友情 (名) yǒuqíng fx(三)
鱼香肉丝 yú xiāng ròu sī 22
原料 (名) yuánliào 11

Z

宰 (动) zǎi 17
照顾 (动) zhàogù 16
诊断书 (名) zhěnduànshū 20
挣 (动) zhèng 21
知识分子 (名) zhīshi fènzi 25
职业 (名) zhíyè 18

增长 (动) zēngzhǎng 17
者 (助) zhě 18
订婚 zhēng hūn 18
症状 (名) zhèngzhuàng fx(二)
职称 (名) zhíchēng 18
纸 (名) zhǐ 13

指	(动)	zhǐ	11	指甲	(名)	zhǐ jiǎ	fx(三)
质量	(名)	zhìliàng	fx(五)	中等	(形)	zhōngděng	fx(五)
中年	(名)	zhōngnián	17	中学	(名)	zhōngxué	fx(四)
重要	(形)	zhòngyào	16	重要性	(名)	zhòngyàoxìng	fx(四)
抓	(动)	zhuā	24	转	(动)	zhuàn	fx(一)
赚钱		zhuàn qián	fx(四)	子女	(名)	zǐnǚ	22
字形	(名)	zìxíng	20	自由	(形)	zìyóu	15
总	(形)	zǒng	9	足够	(动)	zúgòu	25
祖先	(名)	zǔxiān	14	尊重	(动)	zūnzhòng	22
作家	(名)	zuòjiā	15	座位	(名)	zuòwèi	fx(一)

专有名词

北京广播学院	Běijīng Guǎngbō Xuéyuàn	fx(四)
北师大	Běishīdà	fx(四)
大连	Dàlián	fx(五)
富康	Fùkāng	17
杭州	Hángzhōu	fx(一)
好莱坞	Hǎoláiwū	23
河北省	Héběi Shěng	15
捷达	Jiédá	17
劳动法	Láodòngfǎ	fx(五)
林燕妮	Lín Yànní	fx(三)
桑塔纳	Sāngtǎnà	fx(五)
深圳	Shēnzhèn	fx(一)
四川	Sìchuān	12
苏州	Sūzhōu	fx(一)
小玲	Xiǎo Líng	16
小婉	Xiǎo Wǎn	16
新华书店	Xīnhuá Shūdiàn	18
阳朔	Yángshuò	23
耶鲁大学	Yēlǔ Dàxué	25
于	Yú	17
雨果	Yǔguǒ	18

GIÁO TRÌNH NGHE HIỂU HÀN NGŨ

(Tập 2)

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Nguyễn Thế Bình

Giám đốc – Tổng biên tập

BIÊN TẬP

Sương Mai

VẼ BÌA

Xuân Tùng

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

1999

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

QUỐC LÃI HẠNG NHẤT VIỆT NAM

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Mạnh Thắng
Số ĐKKHXB: 78-2007/CXB/168-15/HP, cấp ngày 24-1-2007
Số quyết định xuất bản: 321/QĐ-NXB, cấp ngày 6-8-2007
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



Phát hành tại: **NHÀ SÁCH SỸ HĂNG**
 93 Hồ Tùng Mậu - P. Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội
 ĐT : 04.7640498 - 04.9134778 - 0912993813

MC
5

Giá: 69.000đ